

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp hàng hoá theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp hoá chất xét nghiệm và vật tư năm 2023-2024
2. Phạm vi cung cấp: chi tiết theo phụ lục đính kèm.
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: Tối thiểu 6 tháng
7. Yêu cầu về giá chào: Giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bên mời thầu.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: Trước 16 giờ, ngày 10.7.2023
9. Quy định về tiếp nhận thông tin và hồ sơ chào giá: Quý đơn vị thực hiện gửi hồ sơ chào giá online tại website của Bệnh viện và gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Khoa Dược- Kho Hoá chất xét nghiệm, Tầng B1, Khu A, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Người liên hệ: Nguyễn Hồng Nga Số điện thoại: 028 3952 5876

10. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

- + Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
- + Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà thầu;
- + Hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (nếu có);
- + Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận lưu hành tự do (nếu có), catalogue sản phẩm và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác).

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị Quản lý Đấu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, KD (B03-059-nhnga) (2).



BM: CVĐT.01(1)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Tấn

PHỤ LỤC. PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT
(Đính kèm Công văn số 1926/BVĐHYD-KD ngày 30 tháng 6 năm 2023)

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Pylori test	- Phát hiện nhanh Helicobacter pylori dùng trong nội soi dạ dày. - Mẫu bệnh phẩm: màng nhầy dạ dày Độ nhạy: 90-100% Độ đặc hiệu: 98-100% Chất liệu: dạng thạch Thời gian đọc kết quả: 10-60 phút Màu sắc: Mẫu có sự hiện diện của vi khuẩn Helicobacter pylori môi trường sẽ chuyển màu sau khi ủ	Test	118.000
2	Hóa chất điện di Haemoglobin	Hóa chất điện di Haemoglobin bằng phương pháp điện di mao quản 8 mao quản Thành phần tối thiểu gồm dung dịch đệm và dung dịch điện di Các bộ phận đi kèm: Cốc đựng mẫu - Dạng chất lỏng, không màu - Bảo quản: 15-30°C	Test	6.000
3	Hóa chất nội kiểm điện di Haemoglobin mức bình thường	Hóa chất nội kiểm (Control) cho xét nghiệm điện di Haemoglobin mức bình thường, - Dạng bột - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 3 mL/ lọ	mL	4
4	Hóa chất nội kiểm (Control) cho xét nghiệm điện di Haemoglobin mức cao	Hóa chất nội kiểm (Control) cho xét nghiệm điện di Haemoglobin mức cao Thành phần gồm có: - Dạng bột - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 3 mL/ lọ	mL	4
5	Hóa chất nội kiểm điện di miễn dịch	Hóa chất nội kiểm (Control) cho xét nghiệm điện di miễn dịch. Thành phần gồm IgG Kappa, IgA Lambda, IgM - Dạng bột, - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 3 mL/ lọ	mL	2
6	Hóa chất điện di đạm trên hệ thống điện di 8 mao quản	Hóa chất điện di đạm (protein huyết thanh) bằng điện di mao quản tự động. Các bộ phận đi kèm: Màng lọc, cốc đựng mẫu - Dạng chất lỏng - Bảo quản: 15-30°C - Đóng gói: ≤ 400 test/ Hộp	Test	2.560
7	Điện di nước tiểu trên hệ thống điện di 8 mao quản	Hóa chất điện di nước tiểu. - Dạng chất lỏng - Bảo quản: 15-30°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	300
8	Hóa chất nội kiểm điện di đạm mức bình thường	Hóa chất nội kiểm (Control) cho xét nghiệm điện di protein. Thành phần gồm hỗn hợp huyết thanh người được xử lý bằng phương pháp làm đông khô. - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ Hộp	mL	24
9	Hóa chất nội kiểm điện di đạm mức bất thường	Hóa chất nội kiểm mức bất thường cho xét nghiệm điện di protein.	mL	24



STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành phần là hỗn hợp huyết thanh người được xử lý bằng phương pháp làm đông khô. - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ Hộp		
10	Dung dịch đệm rửa máy điện di	Dung dịch đệm rửa máy điện di được sử dụng để tách các loại protein bằng phương pháp điện di tự động - Bảo quản: 15-30°C - Đóng gói: ≤ 700 mL/ Hộp	mL	12.000
11	Dung dịch rửa máy điện di	Dung dịch rửa máy điện di dùng để tách các loại protein bằng phương pháp điện di tự động. - Bảo quản: 15-30°C - Đóng gói: ≤ 700 mL/ Hộp	mL	12.000
12	Hóa chất định danh nhóm vi khuẩn lao	- Hóa chất định danh nhóm vi khuẩn lao (Kit) kháng rifampicin do đột biến trên gen rpoB và kháng isoniazid do đột biến trên gen katG/inhA bằng kỹ thuật PCR và lai phân tử DNA - Thành phần tối thiểu gồm: NaOH, amonium, dimethyl sulfoxide, 4-nitro blue tetrazolium chloride, 5-bromo-4-chloro-3-indolyl phosphate: - Bảo quản: 2-8°C và ≤ 20°C - Đóng gói: ≤ 150 test/ Hộp	Test	1.728
13	Dung dịch làm sạch máy xét nghiệm miễn dịch tự động hỗ trợ chẩn đoán và tầm soát ung thư gan	Dùng làm sạch máy xét nghiệm miễn dịch tự động hỗ trợ chẩn đoán và tầm soát ung thư gan - Thành phần: Tối thiểu gồm: dung dịch kiềm có độ pH bằng 11 hoặc cao hơn - Bảo quản: 2-35°C - Đóng gói: ≤ 300 mL/ Hộp	mL	2.240
14	Hóa chất xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính (AFP-L3)	AFP-L3 là xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang xác định tỷ số giữa AFP-L3% và AFP trong huyết thanh người về mặt định lượng, hỗ trợ chẩn đoán khối u gan ác tính. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kit thử AFP-L3: Kháng thể kháng AFP ở người, Kháng thể kháng AFP ở người được đánh dấu bằng thuốc nhuộm huỳnh quang, Dung dịch thuốc nhuộm huỳnh quang Khoảng đo được: AFP-L3: ≤ 0,3 ng/mL đến ≥ 2000 ng/mL. - Bảo quản: 2-10°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	2.400
15	Chất chuẩn máy cho xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính (AFP-L3 Calibrator)	AFP-L3 Calibrator dùng chạy chuẩn AFP, AFP-L3 về mặt định lượng trong huyết thanh người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: AFP-L3 Calibrator 1 AFP-L3 Calibrator 2 - Bảo quản: 2-10°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	24
16	Chất kiểm chuẩn mức cao cho xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính (AFP-L3 Control H)	Dùng để kiểm chuẩn mức cao cho AFP, AFP-L3% - Bảo quản: 2-10°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	24
17	Chất kiểm chuẩn mức thấp cho xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính	Dùng để kiểm chuẩn mức thấp cho test AFP, AFP-L3% - Bảo quản: 2-10°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	24

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	(AFP-L3 Control L)			
18	Hóa chất định lượng chẩn đoán khối u gan ác tính (PIVKA II)	PIVKA II là một xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang Tái lập: CV $\leq$ 15%. Khoảng đo: ≤ 5 đến ≥ 100.000 mAU/mL - Bảo quản: 2-10°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	2.400
19	Chất chuẩn máy cho xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính (PIVKA II Calibrator)	Dùng chạy chuẩn PIVKA II về mặt định lượng trong huyết thanh người. - Thành phần gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất chuẩn PIVKA II Calibrator I - Bảo quản: 2-10°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	24
20	Chất kiểm chuẩn mức cao cho PIVKA II	Dùng kiểm chuẩn mức cao cho PIVKA II về mặt định lượng - Bảo quản: 2-10°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	24
21	Chất kiểm chuẩn mức thấp cho PIVKA II	Dùng kiểm chuẩn mức thấp cho PIVKA II về mặt định lượng - Bảo quản: 2-10°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	24
22	Khay thử định lượng AFP-L3, PIVKA II	Vật tư tiêu hao dùng để đo 3 test AFP, AFP-L3 và PIVKA II - Thành phần: tối thiểu gồm Chip Cassette - Bảo quản: nhiệt độ phòng	Khay	3.200
23	Hóa chất xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung ThinPrep	Hóa chất xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung ThinPrep. Sử dụng công nghệ màng lọc. - Toàn bộ mẫu bệnh phẩm được xử lý bằng máy hoàn toàn tự động - Có chứng chỉ FDA công nhận. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Dung dịch đệm bảo quản có chứa methanol, bảo quản tế bào trong vòng 6 tuần + Chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung: được làm bằng nhựa PE Đóng gói: ≤ 400 kit/ Hộp	Kit	7.200
24	Hóa chất kiểm chuẩn của máy HbA1C	Hóa chất kiểm chuẩn của máy HbA1C - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hemoglobin, human Potassium Cyanic - Bảo quản: nhiệt độ 2-8°C. Mục đích sử dụng: - Dùng để theo dõi độ chính xác và độ đúng của quy trình định lượng HbA1c Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	4
25	Kit xét nghiệm sàng lọc và định danh đồng thời 23 loại kháng thể kháng nhân và kháng tế bào chất bằng thanh sắc ký miễn dịch	Hóa chất xét nghiệm 23 kháng thể kháng nhân. - Thành phần: Tối thiểu xác định được các thành phần: nucleosomes, dsDNA, histones, SS-A, Ro-52, SS-B, nRNP/Sm, Sm, Mi-2 alpha, Mi-2 beta, Ku, CENP A, CENP B, Sp100, PML, Scl-70, PM-Scl100, PM-Scl75, RP11, RP155, gp210, PCNA, DFS70 bằng thanh sắc ký miễn dịch. - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 30 test/ Hộp	Test	64
26	Hóa chất sàng lọc kháng thể kháng nhân ANA bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp	Hóa chất sàng lọc kháng thể kháng nhân bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, Chứng dương, Chứng âm. Độ nhạy: $\geq 91\%$, độ đặc hiệu $\geq 87\%$	Test	1.800

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp		
27	Nội kiểm âm cho xét nghiệm sàng lọc kháng thể kháng nhân ANA bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp	Hóa chất Nội kiểm âm (negative control) cho xét nghiệm kháng thể kháng nhân bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp - Bảo quản: 2-8 độ C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE. Đóng gói: ≤ 1 mL/ Hộp	Lọ	1
28	Nội kiểm dương sàng lọc kháng thể kháng nhân ANA bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp	Hóa chất nội kiểm dương (positive control) cho xét nghiệm kháng thể kháng nhân bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp - Bảo quản: 2-8 độ C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE. Đóng gói: ≤ 1 mL/ Hộp	Lọ	1
29	Khay ủ đồng nhất hóa chất cần cho xét nghiệm sàng lọc kháng thể kháng nhân ANA bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp	Khay ủ đồng nhất hóa chất phục vụ cho kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp. - Bảo quản: nhiệt độ phòng	Khay	2
30	Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp bệnh gan tự miễn	Hóa chất xét nghiệm bệnh gan tự miễn bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể người gắn huỳnh quang, Chứng dương, Chứng âm, Muối PBS pH ≤7,2 - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Test	800
31	Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể kháng bạch cầu đa nhân trung tính ANCA (cANCA/ pANCA)	Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng bạch cầu đa nhân trung tính ANCA (pANCA/cANCA) bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể người gắn nhân huỳnh quang, chứng dương, chứng âm - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Test	250
32	Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể kháng bạch cầu đa nhân trung tính ANCA (cANCA/ pANCA) và phát hiện kháng thể kháng MPO/ PR3	Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng bạch cầu đa nhân trung tính ANCA (pANCA/cANCA) và kháng thể kháng MPO/ PR3 bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp - Thành phần gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể người gắn nhân huỳnh quang, chứng dương, chứng âm - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Test	300
33	Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể kháng phospholipase A2 receptor (PLA2R) và Thrombospondin type-1 domain-	Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể kháng phospholipase A2 receptor (PLA2R) và Thrombospondin type-1 domain-containing protein 7A (THSD7A) bệnh viêm màng thận nguyên phát - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể người gắn nhân huỳnh quang, chứng dương, chứng âm - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Test	300

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	containing protein 7A (THSD7A) bệnh viêm màng thận nguyên phát			
34	Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp chẩn đoán bệnh viêm da bọng nước tự miễn pemphigus/ pemphigoid	Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp chẩn đoán bệnh viêm da bọng nước tự miễn pemphigus/ pemphigoid - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, chứng dương, chứng âm - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Test	300
35	Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phân biệt kháng thể kháng Desmoglein1 và Desmoglein3 chẩn đoán bệnh viêm da bọng nước tự miễn pemphigus	Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phân biệt kháng thể kháng Desmoglein1 và Desmoglein3 chẩn đoán bệnh viêm da bọng nước tự miễn pemphigus - Thành phần gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, chứng dương, chứng âm - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Test	300
36	Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể tự miễn thần kinh glutamate receptor (type NMDA)	Kit xét nghiệm kháng thể tự miễn thần kinh IgG (glutamate receptor type NMDA) bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang gián tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, chứng dương, chứng âm. Thực hiện trên mẫu bệnh phẩm là serum, plasma, dịch não tủy. Thời gian thực hiện: 60 phút, nhiệt độ phòng - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Test	300
37	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp 1 loại HLA- A	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp 1 loại HLA- A - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: LABType Bead Mix, Locus Specific Primer Set, Primer Set D-Mix - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	100
38	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp 1 loại HLA- B	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp 1 loại HLA- B - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: LABType Bead Mix, Locus Specific Primer Set, Primer Set D-Mix - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	100
39	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp 2 loại HLA- DRB1	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp 2 loại HLA- DRB1 - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: LABType Bead Mix, Locus Specific Primer Set, Primer Set D-Mix - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	100
40	Bộ sinh phẩm định danh HLA loại SSO Class II DQA1/DQB1 typing test	Bộ sinh phẩm định danh HLA loại SSO Class II DQA1/DQB1 typing test - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: LABType Bead Mix, Locus Specific Primer Set, Primer Set D-Mix - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	100
41	PE liên hợp Streptavidin	PE liên hợp Streptavidin hoặc tương đương - Thành phần: Tối thiểu gồm: R-Phycoerythrin liên kết Streptavidin - Bảo quản: 2 đến 8 độ C	mL	1

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đóng gói: ≤ 4 mL/ Hộp		
42	Dung dịch bảo dưỡng máy	Dung dịch bảo dưỡng máy, thiết kế để vận chuyển môi trường hoạt động máy xét nghiệm HLA - Bảo quản: Nhiệt độ phòng - Đóng gói: ≤ 30 lít/ Thùng	Lít	60
43	Hóa chất chuẩn hóa hệ thống	Hóa chất chuẩn hóa hệ thống máy xét nghiệm HLA - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 50 test/ Hộp	Test	25
44	Calibrator cho hệ thống	Calibrator cho hệ thống máy xét nghiệm HLA - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 50 test/ Hộp	Test	25
45	Chứng âm sử dụng trong xét nghiệm định danh kháng thể kháng HLA	Chứng âm sử dụng trong xét nghiệm định danh kháng thể kháng HLA - Đóng gói: ≤ 50 test/ Hộp	Test	120
46	Xét nghiệm kháng thể kháng HLA Class I và II	Xét nghiệm kháng thể kháng HLA Class I và II - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	100
47	Xét nghiệm kháng thể kháng HLA Class I	Xét nghiệm kháng thể kháng HLA Class I - Đóng gói: ≤ 50 test/ Hộp	Test	125
48	Xét nghiệm kháng thể kháng HLA Class II	Xét nghiệm kháng thể kháng HLA Class II - Đóng gói: ≤ 50 test/ Hộp	Test	125
49	Sinh phẩm xét nghiệm kháng thể kháng HLA lớp 1 bằng sinh phẩm gắn kháng nguyên đơn	Sinh phẩm xét nghiệm kháng thể kháng HLA lớp 1 bằng sinh phẩm gắn kháng nguyên đơn - Đóng gói: ≤ 50 test/ Hộp	Test	75
50	Sinh phẩm xét nghiệm kháng thể kháng HLA lớp 2 bằng sinh phẩm gắn kháng nguyên đơn, phát hiện đồng thời DRB1/ DRB3,4,5/DQB1	Sinh phẩm xét nghiệm kháng thể kháng HLA lớp 2 bằng sinh phẩm gắn kháng nguyên đơn, phát hiện đồng thời DRB1/ DRB3,4,5/DQB1 - Đóng gói: ≤ 50 test/ Hộp	Test	75
51	Hóa chất dùng trong xét nghiệm kháng thể kháng bạch cầu	Hóa chất dùng trong xét nghiệm kháng thể kháng bạch cầu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PE-Conjugated Goat Anti-Human IgG - Bảo quản: 2 đến 8 độ C - Đóng gói: ≤ 1500 test/ Hộp	Test	1.000
52	Hóa chất xử lý mẫu cho máy xét nghiệm HLA	Hóa chất xử lý mẫu cho máy xét nghiệm HLA - Đóng gói: ≤ 50 test/ Hộp	Test	50
53	Dung dịch PBS/ Citrate (1X) sử dụng sau khi tách chiết	Dung dịch PBS/ Citrate (1X) sử dụng sau khi tách chiết - Thành phần: Tối thiểu gồm PBS/Citrate (1X) - Bảo quản: 2 đến 8 độ C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, IVD. Đóng gói: ≤ 2000 mL/ Hộp	mL	500
54	Dung dịch kiểm chuẩn (Calibrator) AFP và CEA	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator, gồm 2 mức nồng độ khác nhau - Dùng cho chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: AFP và CEA	mL	48

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao AFP, CEA trong dung dịch đệm BSA có sodium azide và chất bảo quản - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 40 mL/ Hộp		
55	Cổng phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Cổng phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động - Cổng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần	Cái	747.000
56	Hóa chất định lượng Anti-Rubella IgG (bao gồm calib)	- Định lượng bằng phương pháp hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể đơn dòng của chuột kháng IgG của người được đánh dấu bằng acridinium ester + Các hạt thuận từ bọc kháng thể kháng fluorescein hoạt động với kháng nguyên vi-rút rubella bất hoạt đã fuorescein hóa; + CAL: Huyết tương người âm tính và dương tính với kháng thể IgG kháng rubella đã được xử lý; các chất bảo quản - Độ nhạy: ≥98,6%, độ đặc hiệu: ≥97,2%. LoQ: ≤1,26 IU/mL - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 150 test/ Hộp	Test	1.700
57	Hóa chất kiểm chuẩn Anti-Rubella IgG CONTROL	Hóa chất kiểm chuẩn Anti-Rubella IgG CONTROL, gồm 3 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro để theo dõi hiệu năng của xét nghiệm Anti-Rubella IgG. - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể rubella IgG; các chất bảo quản - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 30 mL/ Hộp	mL	65
58	Đầu côn sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Đầu côn sử dụng trên máy miễn dịch tự động - Đầu côn hút mẫu xét nghiệm bằng nhựa dùng một lần	Cái	589.680
59	Ống chứa mẫu 1ml sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Ống chứa mẫu 1ml sử dụng trên máy miễn dịch tự động - Dụng cụ xét nghiệm. - Chất liệu bằng nhựa	Cái	2.200
60	Hóa chất định lượng các thông số huyết học	Hóa chất định lượng các thông số huyết học. - Sử dụng để định lượng các thông số: Bạch cầu WBC, Hồng cầu RBC, Huyết sắc tố HGB, Thể tích khối hồng cầu HCT, Thể tích trung bình hồng cầu MCV, Huyết sắc tố trung bình hồng cầu MCH, Nồng độ huyết sắc tố trung bình hồng cầu MCHC, MCHC đo bằng phương pháp trực tiếp không phá hủy hồng cầu CHCM, MCH đo bằng phương pháp trực tiếp không phá hủy hồng cầu CH, Sự phân bố thể tích hồng cầu RDW, Sự phân bố nồng độ hemoglobin trong hồng cầu HDW, Tiểu cầu PLT, Thể tích trung bình tiểu cầu MPV. - Thành phần tối thiểu gồm: Sodium dodecyl sulfate; Disodium EDTA dehydrate; Tetrasodium EDTA dehydrate; Sodium chloride; Glutaraldehyde; Hydrđộ Chloric acid - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA/ISO.	Lít	456
61	Hóa chất định lượng các thông số bạch cầu	Hóa chất định lượng các thông số bạch cầu. - Sử dụng để định lượng tối thiểu các thông số: Bạch cầu trung tính: %NEUT, #NEUT, Bạch cầu lympho: %LYMP, #LYMP, Bạch cầu mono: %MONO, #MONO, Bạch cầu ưa axit: %EOS, #EOS, Bạch cầu ưa bazo: %BASO, #BASO - Thành phần tối thiểu gồm: Sodium dodecyl sulfate ; Formaldehyde ; 4-Chloro-1-naphthol; Diethylene glycol	Lít	372

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
62	Hóa chất bao phủ dòng chảy của mẫu trong xét nghiệm công thức máu	Hóa chất xét nghiệm công thức máu - Bao phủ dòng chảy của mẫu, đảm bảo chỉ 1 tế bào tại 1 thời điểm có thể đi qua điểm phát hiện. Ngăn ngừa tiếp xúc giữa dòng chảy của mẫu và thành flowcell, ngăn ngừa bị tắc và làm xín màu flowcell. Cung cấp môi trường trong suốt về mặt quang học mà dòng chảy của mẫu có thể được tập trung rõ ràng. - Điều kiện bảo quản: 15°C - 30°C đến hạn sử dụng. - Thành phần tối thiểu gồm: Propylene glycol; Chất hoạt động bề mặt.	Lít	96
63	Máu toàn phần kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức cao	Máu toàn phần kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức cao - Điều kiện bảo quản: 2°C - 8°C đến hạn sử dụng.	mL	160
64	Máu toàn phần kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức thấp	Máu toàn phần kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức thấp - Điều kiện bảo quản: 2°C - 8°C đến hạn sử dụng.	mL	160
65	Máu toàn phần kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức bình thường	Máu toàn phần kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức bình thường. - Điều kiện bảo quản: 2°C - 8°C đến hạn sử dụng.	mL	160
66	Dung dịch sodium hydroxide rửa kim máy miễn dịch	Dung dịch phụ rửa kim máy miễn dịch - Thành phần: Tối thiểu gồm sodium hydroxide $\geq 0,4N$ - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 100 mL/ Hộp	mL	750
67	Dung dịch đệm phosphat rửa kim máy miễn dịch	Dung dịch phụ rửa kim máy miễn dịch - Thành phần: Tối thiểu gồm muối đệm phosphat - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 100 mL/ Hộp	mL	150
68	Dung dịch natri hypochlorit rửa kim máy miễn dịch	Dung dịch rửa kim máy miễn dịch - Thành phần tối thiểu gồm Natri hypochlorit ($\leq 0,5\%$); natri hydroxit ($< 0,5\%$) - Điều kiện bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: ≤ 100 mL/ Hộp	mL	550
69	Dung dịch tẩy rửa hệ thống máy miễn dịch tự động	Dung dịch tẩy rửa hệ thống máy miễn dịch tự động - Sử dụng để tẩy rửa hệ thống máy - Thành phần: tối thiểu gồm Sodium hypochlorite ($\leq 0,29\%$) - Điều kiện bảo quản: 2°C – 30°C - Đóng gói: ≤ 5 lít/ Hộp	Lít	321
70	Dung dịch rửa hệ thống máy miễn dịch tự động	- Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm dung dịch muối đệm phosphat, natri azit - Điều kiện bảo quản: 28 - 30°C - Đóng gói: ≤ 5 lít/ Hộp	Lít	1.863
71	Dung dịch huyết thanh dê dùng pha loãng mẫu sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Dung dịch pha loãng mẫu sử dụng trên máy miễn dịch tự động - Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm: aHAVM, HBsII Conf, AFP, cPSA, fPSA, PSA, Rub M - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh dê; chất bảo quản - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 30 mL/ Hộp	mL	420
72	Dung dịch phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Dung dịch phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động - Được dùng trong chẩn đoán in vitro - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hydrogen	Lít	312

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		peroxide ($\leq 0.5\%$); nitric acid - Điều kiện bảo quản: $2^{\circ}\text{C} - 30^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 5 lít/ Hộp		
73	Dung dịch phản ứng sodium hydroxide sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Dung dịch phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động - Được dùng trong chẩn đoán in vitro - Thành phần: Tối thiểu gồm Sodium hydroxide (< 0.25 N) - Điều kiện bảo quản: $2^{\circ}\text{C} - 30^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 5 lít/ Hộp	Lít	159
74	Hóa chất định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin (Anti TG)	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Thyroglobulin ở người được đánh dấu acridinium ester trong chất đệm; albumin huyết thanh (động vật) + Kháng thể kháng Tg đa dòng ở người liên kết với kháng thể kháng nhân đa dòng (động vật) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; albumin huyết thanh (động vật) - Khoảng tuyến tính: ≤ 2 đến ≥ 1000 U/mL - Đóng gói: ≤ 150 test/ Hộp	Test	1.500
75	Hóa chất kiểm chuẩn control Anti-TG	Hóa chất kiểm chuẩn control Anti-TG - Thành phần gồm kháng thể kháng Tg với 2 nồng độ khác nhau, - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	48
76	Hóa chất kiểm chuẩn Calib xét nghiệm anti-TG	Hóa chất kiểm chuẩn Calib xét nghiệm anti-TG, gồm 2 mức nồng độ khác nhau - Thành phần gồm nồng độ anti-Tg thấp hoặc cao; - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	16
77	Hóa chất định lượng Triiodothyronine tự do (FT3)	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium ester + Chất tương tự T3 được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ - Khoảng tuyến tính: Từ $\leq 0,20$ đến $\geq 20,00$ pg/mL - Độ đặc hiệu: Mức độ phản ứng chéo với các chất Thyroxine, Diiodothyronine, Diiodotyrosine, Monoiodotyrosine, Reverse T3 là $< 1\%$ - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Test	10.620
78	Hóa chất định lượng Thyroxine tự do (FT4)	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + T4 được đánh dấu acridinium ester trong chất đệm natri barbital; + Kháng thể thô kháng T4 đa dòng được biotin hóa được liên kết với avidin, - Khoảng tuyến tính: $\leq 0,1$ đến $\geq 12,0$ ng/dL - Độ đặc hiệu: Chỉ phản ứng chéo với các chất khi L-Triiodothyronine ≥ 1 mg/dL, Diiodotyrosine ≥ 100 mg/dL, Monoiodotyrosine ≥ 100 mg/dL, 3,5-Diiodo-L-Thyronine ≥ 10 mg/dL, Reverse Triiodothyronine (rT3) $\geq 1,50$ mg/dL - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: < 300 test/ Hộp	Test	56.250

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
79	Hóa chất định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH)	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm + Kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt động bề mặt; các chất bảo quản. + TSH- CAL: dạng đông khô, sau khi hoàn nguyên, nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH) cao và thấp; - Khoảng tuyến tính: từ $\leq 0,008$ đến $\geq 150,000$ $\mu\text{IU/mL}$ (mIU/L) - Độ đặc hiệu: Không phản ứng chéo với hCG $\leq 200,000$ $\mu\text{IU/mL}$, FSH ≤ 1500 $\mu\text{IU/mL}$, và LH ≤ 600 $\mu\text{IU/mL}$ - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	54.780
80	Hóa chất kiểm chuẩn (Calibrator) FT3, T3, T4, TUP và FT4.	Hóa chất kiểm chuẩn Calibrator, gồm 2 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: FT3, T3, T4, TUP và FT4. - Thành phần: triiodothyronine tự do (FT3), triiodothyronine (T3), thyroxine tự do (FT4), thyroxine (T4), protein liên kết tuyến giáp không bão hòa và theophylline ở nồng độ thấp hoặc cao; huyết tương người; chất bảo quản; chất ổn định protein. - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: < 30 mL/ Hộp	mL	200
81	Hóa chất định lượng hormone tuyến cận giáp (iPTH)	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể PTH kháng nhân đơn dòng ở chuột được đánh dấu bằng acridinium ester trong dung dịch muối đệm; + Kháng thể PTH kháng nhân đơn dòng ở chuột được biotin hóa liên kết với phân tử thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch muối đệm + PTH CAL dạng đông khô, sau khi hoàn nguyên, các mức thấp hoặc cao của peptit tổng hợp PTH nguyên vẹn - Khoảng tuyến tính: từ $\leq 4,6$ đến $\geq 2000,0$ pg/mL. - Độ đặc hiệu: Không phản ứng chéo với β-Cross Laps, Calcitonin, Osteocalcin - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: < 300 test/ Hộp	Test	2.850
82	Hóa chất kiểm chuẩn iPTH (QC)	Hóa chất kiểm chuẩn iPTH QC, gồm 3 mức nồng độ, dạng đông khô - Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm PTH. - Thành phần: sau khi hòa tan, gồm peptide tổng hợp PTH nguyên vẹn ở các nồng độ khác nhau; dung dịch muối đệm; huyết tương EDTA người; chất ức chế serine protease; chất hoạt động bề mặt; chất bảo quản. - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 30 mL/ Hộp	mL	24
83	Hóa chất định lượng Cortisol	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Cortisol được đánh dấu acridinium ester trong dung dịch muối đệm; + Kháng thể kháng cortisol ở thỏ được liên kết với kháng thể kháng IgG thỏ đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong dung dịch muối	Test	8.750

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Khoảng tuyến tính: từ $\leq 0,50$ đến $\geq 75,00$ $\mu\text{g/dL}$ - Độ đặc hiệu: Mức độ phản ứng chéo với Aldosterone là $\leq 0,5\%$, với 11β-Hydroxyprogesterone là $\leq 2\%$, với Allotetrahydrocortisol 100 $\mu\text{g/dL}$ là $\leq 15\%$, với 17α-Hydroxyprogesterone là $\leq 2\%$, với Androstenedione là $\leq 0,3\%$, với 17α-Hydroxypregnenolone là $\leq 0,3\%$, với Corticosterone là $\leq 6\%$, với 11-Keto-androsterone là $\leq 0,1\%$, với Cortisone 100 $\mu\text{g/dL}$ là $\leq 35\%$, - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 300 test/ Hộp		
84	Hóa chất kiểm chuẩn (Calibrator) cortisol, progesterone và testosterone	Hóa chất kiểm chuẩn Calibrator, gồm 2 mức nồng độ - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên tối thiểu bao gồm cortisol, progesterone và testosterone ở nồng độ thấp hoặc cao; huyết tương người - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	48
85	Hóa chất định lượng Anti-Rubella IgM (bao gồm calib)	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: + Kháng nguyên vi-rút rubella đã bất hoạt, được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; + Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng IgM người được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; + Lọ chất hiệu chuẩn Rub M CAL: Huyết tương người được xử lý dương tính với kháng thể rubella IgM; - Khoảng tuyến tính: $0,00$ đến $\geq 15,00$ Index - Độ nhạy: $\geq 91,0\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,1\%$. - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Test	1.350
86	Hóa chất kiểm chuẩn Anti-Rubella IgM CONTROL	Hóa chất kiểm chuẩn Anti-Rubella IgM CONTROL, gồm 2 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm Rub M. - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể rubella IgM; chất bảo quản - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 30 mL/ Hộp	mL	22
87	Hóa chất xét nghiệm HIV Ag/Ab	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng nguyên HIV tái tổ hợp và kháng thể kháng HIV đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; IgG chuột; + Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được hình thành trước bằng kháng nguyên HIV được gắn biotin và kháng thể kháng HIV đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong chất đệm; + Lọ chất hiệu chuẩn CHIV CAL nồng độ thấp: Huyết thanh dê đã khử hoạt tính nhiệt; + Lọ chất hiệu chuẩn CHIV CAL nồng độ cao: Huyết tương người đã xử lý âm tính với kháng thể kháng HIV và được pha với các kháng thể kháng HIV - Khoảng tuyến tính: từ $\leq 0,05$ đến $\geq 12,00$ Index - Độ nhạy: $100,0\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,74\%$. - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	18.700
88	Hóa chất kiểm	Hóa chất kiểm chuẩn HIV QC, gồm 4 mức nồng độ	mL	200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	chuẩn HIV QC	- Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm CHIV. - Thành phần gồm: Huyết tương người đã xử lý không phản ứng với HIV, phản ứng với HIV-1, phản ứng với HIV-2 và phản ứng với kháng nguyên p24 HIV - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. Đóng gói: ≤ 40 mL/ Hộp		
89	Hóa chất định lượng kháng thể kháng Treponema pallidum (Syphilis TP)	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: + Pha rắn gồm các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được tạo sẵn bằng kháng nguyên tái tổ hợp có gắn biotin và kháng nguyên khác tái tổ hợp có gắn biotin trong chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; gamma globulin bò; huyết thanh dê; chất bảo quản + Hộp Thuốc thử phụ: gồm Kháng nguyên tái tổ hợp được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; huyết thanh dê; chất bảo quản + Lọ chất hiệu chuẩn Syph CAL: gồm Huyết tương người dương tính với kháng thể Treponema pallidum; - Khoảng tuyến tính: ≤0,10 đến ≥45,00 Index - Độ nhạy: ≥ 99,8%. Độ đặc hiệu: ≥99,7%. LoD: NA. LoQ: NA - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. Đóng gói: ≤ 250 test/ Hộp	Test	9.000
90	Chất chuẩn Syphilis QC	Chất chuẩn Syphilis QC, gồm 2 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm Syph. - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể Treponema pallidum; chất bảo quản - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. Đóng gói: ≤ 40 mL/ Hộp	mL	168
91	Hóa chất định lượng HAV (IgM)	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: + Thuốc thử: gồm phân đoạn kháng thể kháng HAV đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium ester trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; chất hoạt động bề mặt; natri azit; chất bảo quản + Pha rắn gồm các vi hạt thuận từ phủ streptavidin trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; chất hoạt động bề mặt; natri azit; chất bảo quản + Thuốc thử phụ trong giếng gồm virus viêm gan A bất hoạt đã tinh sạch ở người trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; chất hoạt động bề mặt; natri azit; chất bảo quản. + Gói thuốc thử phụ aHAVM gồm kháng thể kháng IgM người đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; IgG chuột; chất hoạt tính bề mặt; natri azit; chất bảo quản + aHAVM CAL gồm huyết tương người đã xử lý dương tính với các kháng thể IgM kháng HAV; chất bảo quản - Khoảng tuyến tính: từ ≤ 0,02 đến ≥7,00 S/CO. Độ nhạy: ≥ 99,8%. Độ đặc hiệu: ≥ 99,8% - LoD: NA. LoQ: NA. Điều kiện bảo quản: 2–8°C. Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	1.800
92	Hóa chất kiểm chuẩn HAV IgM QC	Hóa chất kiểm chuẩn HAV IgM QC, gồm 2 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHAVM. - Thành phần: huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể IgM kháng HAV; chất bảo quản.	mL	84

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 40 mL/ Hộp		
93	Hóa chất định lượng kháng vi-rút viêm gan A (kháng HAV toàn phần)	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần + Kháng thể kháng HAV đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium + Streptavidin được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm photphat + CAL: gồm huyết tương người đã xử lý dương tính với kháng thể kháng HAV - Khoảng tuyến tính: từ 0,00 đến ≥100,00 mIU/mL. Độ nhạy: ≥99,0% - Độ đặc hiệu: ≥ 99,8%. Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 test/hộp	Test	1.200
94	Hóa chất kiểm chuẩn HAV toàn phần QC	Hóa chất kiểm chuẩn HAV toàn phần QC, gồm 2 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHAVT. - Thành phần: huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HAV; natri azit. - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 40 mL/hộp	mL	56
95	Hóa chất định lượng Anti-HBe	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần + Kháng thể kháng HBe đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium + Kháng thể kháng HBe đơn dòng ở chuột được gắn biotin kết hợp với các vi hạt thuận từ phủ streptavidin + aHBe chất chuẩn gồm huyết tương người đã xử lý dương tính với kháng thể kháng kháng nguyên HBe; - Độ nhạy: ≥ 99%. Độ đặc hiệu: ≥ 99% - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 100 test/hộp	Test	1.700
96	Hóa chất kiểm chuẩn Anti-Hbe QC	Hóa chất kiểm chuẩn Anti-Hbe QC - Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHBe. - Thành phần gồm huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng kháng nguyên HBe; natri azit; chất bảo quản. - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 60 mL/hộp	mL	160
97	Hóa chất định lượng HBc toàn phần	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần + Kháng nguyên lõi viêm gan B tái tổ hợp được đánh dấu acridinium ester + Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được tạo sẵn bằng HBcAg tái tổ hợp được gắn biotin trong chất đệm + HBcT CAL huyết tương người đã xử lý dương tính với kháng thể HBc; albumin huyết thanh bò; các chất bảo quản. - Độ nhạy: ≥99,8%. Độ đặc hiệu: ≥99,8%. - Điều kiện bảo quản: 2–8°C	Test	1.200
98	Hóa chất kiểm chuẩn HBc toàn phần QC	Hóa chất kiểm chuẩn HBc toàn phần QC - Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm Hbc toàn phần.	mL	56

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng nguyên lõi viêm gan B; natri azit; chất bảo quản. - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 40 mL/hộp		
99	Hóa chất định lượng AHBs	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần + Kháng nguyên bề mặt viêm gan B của người đã bất hoạt được đánh dấu bằng acridinium ester trong dung dịch đệm + Kháng nguyên bề mặt viêm gan B tái tổ hợp được liên kết cộng hóa trị với các hạt từ latex trong dung dịch đệm protein + CAL: Huyết tương người đã xử lý dương tính với các kháng thể kháng HbsAg - Khoảng tuyến tính: từ ≤3,1 đến ≥1000,0 mIU/mL. Độ nhạy: ≥99% - Độ đặc hiệu: ≥ 99%. LoD: ≤2,9 mIU/mL. - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 500 test/hộp	Test	99.100
100	Chất chuẩn Anti HBS QC	Chất chuẩn Anti HBS QC - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc theo dõi hiệu năng của xét nghiệm aHBs2. - Thành phần: huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với các kháng thể kháng HBsAg; chất bảo quản. - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 60 mL/hộp	mL	280
101	Hóa chất định lượng kháng thể immunoglobulin G (IgG) kháng vi-rút viêm gan C (AHCv (IgG)	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể đơn dòng kháng IgG của động vật được đánh dấu bằng acridinium ester + Các vi hạt thuận từ được bọc bằng streptavidin + CAL gồm huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HCV - Khoảng tuyến tính: Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100% - Điều kiện bảo quản: 2–8°C.	Test	104.400
102	Chất chuẩn AHCv QC kit	Chất chuẩn AHCv QC, gồm 2 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHCV - Thành phần: huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HCV; natri azit; chất bảo quản. - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 40 mL/hộp	mL	196
103	Hóa chất định lượng kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBeAg)	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng HBe đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium-ester + Các vi hạt thuận từ phủ Streptavidin + CAL - Khoảng tuyến tính: ≤0,05 đến ≥1000,00 Index. Độ nhạy: ≥ 99,8%. Độ đặc hiệu: ≥ 99,8% - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 100 test/hộp	Test	9.500
104	Hóa chất kiểm		mL	240

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	chuẩn HBeAg (control âm và dương)	- Thành phần: + Chất kiểm chuẩn HBeAg âm tính: huyết tương người đã xử lý âm tính với HBeAg; + Chất kiểm chuẩn HBeAg dương tính: rHBeAg; albumin huyết thanh bò; chất đệm; - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 60 mL/hộp		
105	Hóa chất định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg II Reagent)	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp '- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần + Kháng thể kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium ester + Các hạt latex từ tính phủ Streptavidin trong chất đệm; + CAL: CAL L: chất đệm; natri azit CAL H: HBsAg đã lọc sạch ở người; chất đệm; natri azit - Khoảng tuyến tính: từ ≤ 0,1 đến ≥1000,0 Index. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: ≥ 99,8% - Điều kiện bảo quản: 2–8°C.	Test	117.400
106	Chất chuẩn HBsAg QC	Chất chuẩn HBsAg QC, gồm 2 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện các xét nghiệm HBsAg - Thành phần: huyết tương người âm tính và dương tính với HBsAg; - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 60 mL/hộp	mL	360
107	Hóa chất định lượng IgE toàn phần	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể IgE kháng nhân ở dê được đánh dấu acridinium ester + Kháng thể IgE kháng nhân ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm - Khoảng tuyến tính: ≤1,5 đến ≥3000,0 IU/mL - Độ đặc hiệu: Mức độ phản ứng chéo thấp với IgG ≤15 mg/mL, IgA ≤ 4 mg/mL, IgM ≤6 mg/mL - LoD: ≤ 1,4 IU/mL. Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 100 test/hộp	Test	6.200
108	Hóa chất kiểm chuẩn CAL Total IgE	Hóa chất kiểm chuẩn CAL Total IgE, gồm 2 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm tIgE - Thành phần: sau khi hoàn nguyên, gồm IgE ở người với nồng độ cao hoặc thấp; - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/hộp	mL	16
109	Hóa chất định lượng Homocystein	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng SAH đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium ester + Các hạt thuận từ liên kết cộng hóa trị SAH trong đệm phosphate; - Khoảng tuyến tính: ≤0,50 đến ≥65,00 μmol/L - Độ đặc hiệu: phản ứng chéo với Adenosine ≤ 900μmol/L, S- adenosyl-L-methionine ≤ 80μmol/L, L-Cystathionine ≤ 500μmol/L, L-Cysteine ≤ 8000μmol/L, L-methionine ≤ 800μmol/L, Glutathione ≤ 500μmol/L, NAD ≤ 1000μmol/L, Homđộ Cysteine Thiolactone ≤ 50μmol/L	Test	2.400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- LoD: $\leq 0,67 \mu\text{mol/L}$. Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 200 test/hộp		
110	Hóa chất kiểm chuẩn Cal Homocysteine	- Thành phần: S-adenosylhomocysteine, gồm 2 mức nồng độ, nồng độ thấp hoặc cao; - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 10 mL/hộp	mL	16
111	Hóa chất định lượng CA 19-9	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần + Kháng thể kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium ester + Kháng thể kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các vi hạt thuận từ trong chất đệm + CAL: dạng đông khô, sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 19-9 cao hoặc thấp - Khoảng tuyến tính: $\leq 1,20$ đến $\geq 700,00$ U/mL. - LoD: $\leq 3,99$ U/mL. Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 300 test/ Hộp	Test	11.800
112	Hóa chất định lượng CEA Reagent	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng CEA đa dòng ở thỏ được gắn acridinium ester + Kháng thể kháng CEA đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ - Khoảng tuyến tính: $\leq 0,50$ đến $\geq 100,00$ ng/mL ($\mu\text{g/L}$) - Độ nhạy: $\leq 0,26$ ng/mL - LoD: $\leq 0,88$ ng/mL. Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	27.600
113	Hóa chất định lượng alpha- fetoprotein (AFP)	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể thỏ đa dòng kháng AFP được đánh dấu acridinium ester + Kháng thể chuột đơn dòng kháng AFP liên kết cộng hóa trị với các hạt phân tử thuận từ - Khoảng tuyến tính: từ $\leq 1,3$ đến $\geq 1000,0$ ng/mL. Độ nhạy: $\leq 1,3$ ng/mL - Độ đặc hiệu: Không phản ứng chéo với $\alpha 1$ -glycoprotein, $\alpha 1$ -antitrypsin, α -globulin, ceruloplasmin, hCG kích thích tổ màng đệm, gamma-globulin, transferrin, luteotropic hormone, fetal hemoglobin, và pregnancy-associated glycoprotein - LoD: $\leq 1,8$ ng/mL. LoQ: $\leq 4,5$ ng/mL. Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	42.500
114	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator AFP và CEA	- Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator AFP và CEA, gồm 2 mức nồng độ - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, bao gồm alphafetoprotein và kháng nguyên carcinoembryonic ở nồng độ thấp hoặc cao - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	88
115	Hóa chất Định lượng CA 125	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng CA 125 đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium ester + Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết	Test	10.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		với các hạt thuận từ - Khoảng tuyến tính: từ $\leq 2,0$ đến $\geq 600,0$ U/mL. Độ nhạy: $\leq 1,2$ U/mL - LoD: $\leq 4,0$ U/mL. - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 600 test/ Hộp		
116	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator CA 125	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator CA 125, gồm 2 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125. - Thành phần: nồng độ CA 125 thấp hoặc cao - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	64
117	Hóa chất định lượng CA 15-3 theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần + Kháng thể đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium ester + Kháng thể bắt cặp đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ - Khoảng tuyến tính: từ $\leq 0,5$ đến $\geq 200,0$ U/mL. - Không phản ứng chéo - LoD: $\leq 1,9$ U/mL. - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 300 test/ Hộp	Test	9.000
118	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator CA 15-3	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator CA 15-3 - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3. - Thành phần: sau khi hoàn nguyên, bao gồm nồng độ CA 15-3 thấp hoặc cao - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	64
119	Hóa chất định lượng PSA theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng PSA đa dòng ở dê được đánh dấu acridinium ester + Kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ - Khoảng tuyến tính: từ $\leq 0,01$ đến $\geq 100,00$ ng/mL ($\mu\text{g/L}$) - Độ nhạy: $\leq 0,01$ ng/mL ($\mu\text{g/L}$). Độ đặc hiệu: Không phản ứng chéo - LoQ: $\leq 0,02$ ng/mL. - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 600 test/ Hộp	Test	17.500
120	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator PSA	- Thành phần: PSA, gồm 2 mức nồng độ, với nồng độ thấp hoặc cao; - Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	32
121	Hóa chất định lượng PSA tự do theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể chuột đơn dòng kháng PSA được đánh dấu acridinium ester + Kháng thể chuột đơn dòng kháng fPSA được liên kết với các hạt phân tử thuận từ - Khoảng tuyến tính: từ $\leq 0,01$ đến $\geq 25,00$ ng/mL ($\mu\text{g/L}$). Độ nhạy: $\geq 86,0\%$ - LoQ: $\leq 0,01$ ng/mL	Test	4.500

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Điều kiện bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp		
122	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator PSA tự do	- Thành phần: sau khi hoàn nguyên, bao gồm 2 mức nồng độ, nồng độ thấp hoặc cao của fPSA - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	32
123	Hóa chất định lượng Ferritin theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng ferritin đa dòng ở dê được đánh dấu acridinium ester + Kháng thể kháng ferritin đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ - Khoảng tuyến tính: từ ≤ 0,5 đến ≥ 1650,0 ng/mL. - LoQ: ≤ 5 ng/mL - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	10.300
124	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator VitB12 và Ferritin	- Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator VitB12 và Ferritin, gồm 2 mức nồng độ - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, bao gồm vitamin B12 và ferritin ở nồng độ thấp hoặc cao; - Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 40 mL/ Hộp	mL	100
125	Hóa chất định lượng NT-Pro BNP theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng NT-Pro BNP kháng nhân đơn dòng ở cừu được gắn nhãn acridinium ester + Các hạt thuận từ streptavidin trong chất đệm + PBNP CAL dạng đông khô, sau khi hoàn nguyên, nồng độ kháng nguyên NT-proBNP thấp hoặc cao trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản. - Khoảng tuyến tính: ≤ 35 đến ≥ 35,000 pg/mL - LoD: ≤ 20 pg/mL. LoQ: ≤ 18 pg/mL. Điều kiện bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp	Test	4.500
126	Hóa chất tạo độ ẩm sử dụng trên máy miễn dịch tự động	- Hóa chất tạo độ ẩm sử dụng trên máy miễn dịch tự động (gói tạo độ ẩm) - Tạo độ ẩm khoang chứa thuốc thử	Gói	35
127	Hóa chất định lượng PCT theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần + Kháng thể kháng PCT đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium ester + Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được phủ các hạt thuận từ trong chất đệm + PCT CAL đông khô, PCT tái tổ hợp; - Khoảng tuyến tính: ≤ 0,05 đến ≥ 50,00 ng/mL. LoD: ≤ 0,02	Test	6.500
128	Hóa chất kiểm chuẩn PCT QC	- Hóa chất kiểm chuẩn PCT QC, gồm 2 mức nồng độ - Sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm PCT. - Thành phần: sau khi hoàn nguyên, gồm các nồng độ PCT khác nhau; huyết tương người đã xử lý - Điều kiện bảo quản: 2–8°C.	mL	16

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp		
129	Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu	Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chứa CaCl_2 , sodium azide - NaN_3 - Bảo quản: 2-8 độ C	Test	1.200
130	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thromboplastin phospholipid, ellagic acid - Bảo quản: 2-8 độ C	Test	700
131	Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết	Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: tranexamic acid, CaCl_2 - Bảo quản: 2-8 độ C	Test	200
132	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: yếu tố tái tổ hợp mô Tissue factor và phospholipid, chất ức chế heparin - Bảo quản: 2-8 độ C	Test	1.200
133	Hóa chất ức chế tiểu cầu	Hóa chất ức chế tiểu cầu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chứa cytochalasin D / DMSO và CaCl_2 - Bảo quản: 2-8 độ C	Test	400
134	Hóa chất ức chế heparin	Hóa chất ức chế heparin - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Lọ đông khô: chứa heparinase I chiết xuất từ vi khuẩn flavobacteria. + Lọ pha loãng: có chứa dung môi calcium và sodium azide NaN_3 . - Bảo quản: 2-8 độ C	Test	140
135	Chén đựng mẫu sạch và que khuấy cho xét nghiệm Rotem	Chén đựng mẫu máu xét nghiệm và que khuấy - Thành phần: nhựa y tế, bề mặt được xử lý đặc biệt hỗ trợ sự kết dính của các tập hợp tiểu cầu và fibrin. Đường kính cup: $\geq 8\text{mm}$, đường kính pin: $\geq 6\text{mm}$	Cái	2.200
136	Đầu côn 320 μl sử dụng trên máy cho xét nghiệm Rotem	Đầu côn hút máu và hóa chất - Đầu côn được thiết kế tương thích pipette tự động trên máy, không chứa DNase, RNase, endotoxin. - Thể tích hút mẫu máu và hóa chất $\geq 320\mu\text{l}$	Cái	11.520
137	Bộ kit chuẩn máy mức bình thường cho xét nghiệm Rotem	Bộ kit chuẩn máy mức bình thường - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Lọ đông khô - điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate. Lọ pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đệm. - Bảo quản: 2-8 độ C	Test	200
138	Bộ kit chuẩn máy mức bất thường cho xét nghiệm Rotem	Bộ kit chuẩn máy mức bất thường - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Lọ đông khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate. Lọ pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đệm. - Bảo quản: 2-8 độ C	Test	200
139	Xét nghiệm Panel 1 Viet miễn dịch định lượng dị ứng trên mẫu huyết thanh/ huyết tương với 20 dị nguyên cấy sẵn trên màng.	Xét nghiệm Panel 1 Viet Xét nghiệm miễn dịch enzyme trên màng miễn dịch nitrocellulose để phát hiện định lượng các kháng thể IgE đặc hiệu với chất gây dị ứng trong huyết thanh và huyết tương (citrate). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Membrane; Wash 25X; Antibody - Bảo quản: 2-8°C	Test	1.670
140	Xét nghiệm Panel	Xét nghiệm Panel 4	Test	700

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	4 miễn dịch định lượng dị ứng trên mẫu huyết thanh/ huyết tương với 20 dị nguyên cây sắn trên màng.	Xét nghiệm miễn dịch enzyme trên màng miễn dịch nitrocellulose để phát hiện định lượng các kháng thể IgE đặc hiệu với chất gây dị ứng trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Membrane; Wash 25x; Antibody - Bảo quản: 2-8°C		
141	Dung dịch kiểm chuẩn CK-MB Calibrator	Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme - Bảo quản: chưa mở bảo quản ở 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất CK-MB	mL	8
142	Dung dịch kiểm chuẩn CK-MB Control mức thấp	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme - Bảo quản: chưa mở bảo quản ở 2-8°C. Đóng gói: ≤ 18 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất CK-MB	mL	48
143	Dung dịch kiểm chuẩn CK-MB Control mức cao	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Bảo quản: chưa mở bảo quản ở 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất CK-MB	mL	48
144	Hóa chất kiểm chuẩn Calibrator điện giải nước tiểu	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp và cao - Thành phần: mức thấp Na ⁺ (Thấp) 55±5 mmol/L, (Cao) 220±20 mmol/L; K ⁺ (Thấp) 11±1 mmol/L, (Cao) 110±10 mmol/L; Cl ⁻ (Thấp) 55±5 mmol/L, (Cao) 198±18 mmol/L; Chất bảo quản - Bảo quản: 2-25°C. - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - Chất chuẩn gồm 2 mức	mL	1.200
145	Hóa chất định lượng Prealbumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Prealbumin; dải đo: từ ≤ 0,03 đến ≥ 0,8 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch các polymers trong phosphate buffered saline; Kháng thể thô kháng prealbumin người dao động - Bảo quản: 2-8°C. Sau khi mở - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD ≤ 0,0022±0,0002 g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥7 test	mL	258
146	Dung dịch rửa chứa hypochlorite sử dụng cho hệ thống sinh hóa tự động	Dung dịch rửa 1 sử dụng cho hệ thống sinh hóa tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm thành phần hypochlorite - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 500 mL/ bình	mL	4.200
147	Dung dịch rửa chứa Sodium Hydroxide sử dụng cho hệ thống sinh hóa	Dung dịch rửa 2 sử dụng cho hệ thống sinh hóa - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium Hydroxide; Genapol X080; Sulfonic acids; muối natri - Bảo quản: 2-25°C. - Đóng gói: ≤ 20 lít/ thùng	Lít	2.370
148	Hóa chất định	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci; dải đo: từ ≤ 1 đến ≥ 5	mL	7.308

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	lượng Calcium arsenazo	mmol/L; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole, Arsenazo III, Triton X-100 - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,033±0,003 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥58 test		
149	Hóa chất định lượng Triglyceride trên máy tự động	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: từ ≤ 0,1 đến ≥ 11,3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mg ²⁺ ; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases; Glycerol kinase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD ≤ 0,011±0,001 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥12 test	mL	38.900
150	Cơ chất phát quang dùng cho hệ thống miễn dịch	Cơ chất phát quang Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Lumi-Phos 530 (dung dịch đậm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang) Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp	mL	61.360
151	Hóa chất định lượng kháng thể TPO	Hóa chất định lượng TPO Antibody. Đánh giá chức năng tuyến giáp Công dụng: Hóa chất định lượng TPOAb Dải phân tích: 0.25 – 1000 IU/mL Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt từ phủ streptavidin và liên kết với TPO tái tổ hợp (người) gắn biotin, + Chất cộng hợp: phosphatase kiềm- Protein A (tái tổ hợp), dung dịch đậm protein (bò). Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0.25 IU/mL	Test	600
152	Hóa chất định lượng hLH	Hóa chất định lượng hLH Dải phân tích: từ 0,2 đến 250 mIU/mL Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng hLH, + Chất cộng hợp: kháng thể (dê) kháng hLH Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,2 mIU/mL	Test	1.600
153	Dung dịch kiểm chuẩn hLH Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hLH, gồm ≥ 6 mức nồng độ Thích ứng với hóa chất xét nghiệm định lượng hLH Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 50 mL/ hộp	mL	72
154	Hóa chất định lượng DHEA-S	Hóa chất định lượng DHEA-S Dải phân tích: Từ 2 đến 1000µg/dL Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể kháng IgG - kháng	Test	300

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		thể kháng DHEA-S, + Chất cộng hợp: DHEA-S – phosphatase kiềm Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 2 µg/dL		
155	Dung dịch kiểm chuẩn DHEA-S Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng DHEA-S, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	36
156	Hóa chất định lượng Estradiol	Hóa chất định lượng Estradiol Dải phân tích: từ 15 đến 5.200 pg/mL Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, + Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: ≤ 19.0 pg/mL (69.7 pmol/L) LoD: ≤ 15.0 pg/mL (55.1 pmol/L)	Test	1.200
157	Dung dịch kiểm chuẩn Estradiol Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm Estradiol, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	42
158	Hóa chất định lượng Unconjugated Estriol	Hóa chất định lượng UE3 Dải phân tích: từ 0 đến 6,9 ng/mL Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG thô, + Kháng thể (thỏ) kháng estriol, + Chất cộng hợp estriol - phosphatase kiềm, Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,017 ng/mL	Test	300
159	Hóa chất định lượng hFSH	Hóa chất định lượng hFSH Dải phân tích: từ 0,2 đến 200 mIU/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể dê kháng IgG chuột – kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hFSH, + Kháng thể kháng hFSH cộng hợp phosphatase kiềm Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,2 mIU/mL	Test	2.100
160	Dung dịch kiểm chuẩn hFSH Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hFSH, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	72
161	Hóa chất định lượng Progesterone	Hóa chất định lượng progesterone Dải phân tích: Từ 0,1 đến 40 ng/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Progesterone cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG. + Kháng huyết thanh kháng progesterone, Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,1 ng/mL	Test	1.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
162	Dung dịch kiểm chuẩn Progesterone Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng progesterone, gồm ≥ 6 mức nồng độ Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	33
163	Hóa chất định lượng Cortisol đánh giá chức năng tuyến thượng thận	Hóa chất định lượng cortisol Dải phân tích: từ 0,4 đến 60 μ g/dL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Chất cộng hợp cortisol-phosphatase kiềm và các hạt thuận từ phù kháng thể kháng IgG thỏ, + Kháng huyết thanh kháng cortisol Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,4 μ g/dL Độ nhạy: trên 95%	Test	19.200
164	Dung dịch kiểm chuẩn Cortisol Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cortisol, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	72
165	Hóa chất định lượng PSA Free	Hóa chất định lượng PSA Free Dải phân tích: Từ 0,005 đến 20 ng/mL Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phù kháng thể (lừa) kháng dê, kháng thể (dê) kháng biotin và kháng thể kháng PSA + Kháng thể kháng PSA tự do cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	3.300
166	Dung dịch kiểm chuẩn PSA Free calibrator	PSA Free calibrator, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	53
167	Hóa chất định lượng CA 19-9 theo nguyên tắc miễn dịch phát quang	Hóa chất định lượng CA 19-9 Dải phân tích: Từ 0,8 đến 2000 U/mL Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt từ phù kháng thể kháng biotin, + Kháng thể kháng CA 19-9 cộng hợp với phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò + Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 19-9 cộng hợp với biotin Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,8 U/mL	Test	9.100
168	Dung dịch kiểm chuẩn CA 19-9 calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9, gồm ≥ 6 mức nồng độ Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	75
169	Dung dịch kiểm chuẩn Prolactin Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng prolactin, gồm ≥ 6 mức nồng độ khác nhau Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	33
170	Giếng phản ứng dùng cho máy miễn dịch tự động	Giếng phản ứng Giếng phản ứng dùng cho dòng máy miễn dịch tự động công suất trên 400 test/giờ Quy cách: túi 1000 cái Chất liệu nhựa	Cái	338.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Bảo quản ở 8-30°C		
171	Hóa chất định lượng Alpha FP	Hóa chất định lượng AFP Dải phân tích: Từ 0,5 đến 3000 ng/mL Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP, + Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP gắn phosphatase kiềm, Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,5 ng/mL	Test	26.400
172	Dung dịch kiểm chuẩn Alpha FP calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP, gồm ≥ 7 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	105
173	Hóa chất định lượng Total βhCG	Total βhCG Hóa chất định lượng βhCG toàn phần Dải phân tích: Từ 0,6 đến 1350 mIU/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể kháng IgG chuột, + Kháng thể kháng βhCG cộng hợp với phosphatase kiềm (tái tổ hợp). Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoD: ≤ 0.5 mIU/mL LoQ: ≤ 0.6 mIU/mL	Test	4.200
174	Dung dịch kiểm chuẩn Total βhCG Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần, gồm ít nhất 6 nồng độ Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	48
175	Hóa chất định lượng CA 125 theo nguyên tắc miễn dịch phát quang	Hóa chất định lượng CA 125 Dải phân tích: từ 0,5 đến 5000 U/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin, kháng thể kháng CA 125, + Chất cộng hợp: phosphatase kiềm – kháng thể kháng CA 125, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,5 U/mL	Test	7.100
176	Dung dịch kiểm chuẩn CA 125 calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 125, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	1.050
177	Hóa chất định lượng CA 15-3 theo nguyên tắc miễn dịch phát quang	Hóa chất định lượng CA 15-3 Dải phân tích: từ 0,5 đến 1000 U/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, gắn biotin) đặc hiệu với kháng nguyên CA 15-3, + Kháng thể (đơn dòng) đặc hiệu với kháng nguyên CA 15-3 cộng hợp với phosphatase kiềm Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,5 U/mL	Test	7.100
178	Dung dịch kiểm chuẩn CA 15-3 calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 15-3, gồm ít nhất 6 nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	45
179	Dung dịch kiểm chuẩn Unconjugate	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng estriol tự do, gồm ít nhất 7 nồng độ Bảo quản ở 2-10°C	mL	38

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	Estriol Calibrators	Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp		
180	Hóa chất định lượng Hybritech PSA	Hóa chất định lượng PSA toàn phần Dải phân tích: từ 0,008 đến 150 ng/mL (0,008-121 ng/mL (WHO)) Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt từ được phủ kháng thể (đơn dòng) kháng PSA, + Kháng thể (đơn dòng) kháng PSA cộng hợp với phosphatase kiềm Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,008 ng/mL	Test	12.200
181	Dung dịch kiểm chuẩn PSA calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA toàn phần, gồm ít nhất 6 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	75
182	Hóa chất định lượng Free T3	Hóa chất định lượng T3 tự do Dải phân tích: từ 0,88 đến 30 pg/mL. Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ (phủ streptavidin), + Chất tương tự T3 gắn biotin, + Chất cộng hợp phosphatase kiềm – kháng thể đơn dòng, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,88 pg/mL	Test	9.400
183	Hóa chất định lượng Free T4	Hóa chất định lượng Free T4 Dải phân tích: từ $\leq 0,25$ đến $\geq 6,0$ ng/dL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ streptavidin, + Chất cộng hợp phosphatase kiềm – Triiodothyronin, + Kháng thể (đơn dòng) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,25 ng/dL	Test	59.100
184	Dung dịch kiểm chuẩn Free T4 Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Free T4, gồm ít nhất 6 nồng độ Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	90
185	Hóa chất định lượng Testosterone	Hóa chất định lượng testosterone Dải phân tích: $\leq 0,1$ đến ≥ 16 ng/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG chuột, + Kháng thể (đơn dòng) kháng testosteron, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,1ng/mL	Test	200
186	Dung dịch kiểm chuẩn Testosterone Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng testosterone, gồm ít nhất 6 nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	15
187	Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy	Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy Dải đo: $\leq 2,3$ đến ≥ 27027 pg/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng) kháng troponin I tim, + Kháng thể (đơn dòng) kháng cTnI người Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	1.400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
188	Dung dịch kiểm chuẩn Troponin I siêu nhạy Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Troponin I siêu nhạy, gồm ít nhất 7 nồng độ Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	43
189	Hóa chất định lượng TSH (3rd IS)	Hóa chất định lượng TSH Dải phân tích: từ 0,005 đến 50,0 μ IU/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng) kháng TSH người, + Kháng thể đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 500 test/ hộp LoD: ≤ 0,005 μ IU/mL LoQ: ≤ 0.01 μ IU/mL (10% between run CV)	Test	55.400
190	Dung dịch kiểm chuẩn TSH (3rd IS) Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH, gồm ít nhất 6 nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	75
191	Hóa chất định lượng Procalcitonin (PCT)	Hóa chất định lượng procalcitonin Dải đo: 0,01 đến 100 ng/ml; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng kháng procalcitonin, + Phức hợp phosphatase kiềm tái tổ hợp- kháng thể chuột kháng procalcitoni Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	26.500
192	Dung dịch kiểm chuẩn PCT Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng procalcitonin, gồm ít nhất 7 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	80
193	Hóa chất định lượng 25(OH) Vitamin D Total	Hóa chất định lượng 25(OH) vitamin D Dải đo: từ 2,00 đến 210 ng/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng) kháng 25(OH) vitamin D, + Chất tương tự vitamin D cộng hợp với phosphatase kiềm, Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoD ≤ 2.00 ng/mL (5.0 nmol/L) LoQ ≤ 7.0 ng/mL (17.5 nmol/L) (20% CV)	Test	400
194	Dung dịch kiểm chuẩn 25(OH) Vitamin D Total Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng 25(OH) vitamin D, gồm ít nhất 6 mức nồng độ Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	8
195	Dung dịch rửa chứa muối đệm Tris dùng cho hệ thống miễn dịch	Dung dịch rửa dùng cho dòng máy Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Muối đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, natri azide	Lít	5.160
196	Hóa chất định lượng Interleukin 6	Dải phân tích: 0.5 đến 1500 pg/mL. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể kháng IgG; kháng thể (đơn dòng) kháng IL-6 người, + Kháng thể kháng IL-6 người cộng hợp với phosphatase kiềm. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	400
197	Hóa chất calib Interleukin 6	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Interleukin 6, gồm ít nhất 6 mức nồng độ. Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	33
198	Hóa chất nội kiểm Interleukin 6	Hóa chất kiểm chuẩn (control) xét nghiệm Interleukin 6. Gồm 3 mức nồng độ khác nhau: thấp, trung bình và cao. Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	30

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
199	Hóa chất định lượng Microalbumin	Hóa chất định lượng Microalbumin Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu: từ ≤ 7 đến ≥ 450 mg/L, CSF: từ ≤ 10 đến ≥ 450 mg/L; phương pháp turbidimetric (đo độ đục); -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Phosphate; Kháng thể albumin, Sodium Azide -Bảo quản: 2–8°C. Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - LOD $\leq 0,77 \pm 0,07$ mg/L (nước tiểu); LOQ $\leq 7,7 \pm 0,7$ mg/L (nước tiểu) - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 5 test	mL	7.844
200	Dung dịch kiểm chuẩn Microalbumin Calibrator	Dung dịch kiểm chuẩn Microalbumin Calibrator, gồm ít nhất 5 nồng độ Chất chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp - Phù hợp hóa chất Microalbumin	mL	40
201	Hóa chất định lượng Sensitive Estradiol	Hóa chất định lượng Estradiol Dải phân tích: từ 15 đến 5.200 pg/mL Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, + Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: ≤ 19.0 pg/mL (69.7 pmol/L) LoD: ≤ 15.0 pg/mL (55.1 pmol/L)	Test	100
202	Dung dịch kiểm chuẩn Sensitive Estradiol Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm Estradiol, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	14
203	Hóa chất định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin; dải đo: 0 đến ≥ 513 μ mol/L; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Caffeine; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate; Surfactant - Bảo quản: 2-8°C. Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD $\leq 0,22 \pm 0,02$ μ mol/L. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 25 test	mL	10.240
204	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP; dải đo: ≤ 5 đến ≥ 300 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaCl, Polyethylen glycol, Kháng thể (dê) kháng CRP, Chất bảo quản. - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 400 mL/ hộp - LOD $\leq 1,727 \pm 0,157$ mg/L. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 15 test	mL	8.160
205	Dung dịch chuẩn calibrator dùng cho máy tự động	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	415
206	Hóa chất định lượng Complement 3	Hóa chất cho xét nghiệm C3, dải đo: $\leq 0,15$ đến $\geq 5,0$ g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch) -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene	mL	288

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	(C3)	glycol 6000; Kháng thể đề kháng C3 nồng độ thay đổi - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,0006 g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥17 test		
207	Hóa chất định lượng Complement 4 (C4)	Hóa chất cho xét nghiệm C4, dải đo: ≤ 0,08 đến ≥1,5 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch) -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylen glycol 6000, Kháng thể (đề) kháng C4 - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,0011±0,0001 g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥17 test	mL	288
208	Hóa chất định lượng Bicarbonate	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bicarbonate; dải đo: ≤ 2 đến ≥ 45 mmol/L; phương pháp enzymatic, bước sóng 380/410 nm. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: MD (microbial); PEPC (microbial); NADH; PEP; Magnesium - Bảo quản: 2–8 độ C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,781±0,071 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥29 test	mL	700
209	Hóa chất định lượng ALP (Phosphatase kiểm)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP; dải đo: ≤ 5 đến ≥ 1500 U/L; đo quang với bước sóng 410/480 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Amino-2- Methyl-1-Propanol (AMP); p-Nitrophenyl phosphat; HEDTA; Zinc Sulphate; Magnesium Acetate - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 400 mL/ hộp - LOD ≤ 2,2±0,2 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥15 test	mL	720
210	Hóa chất định lượng Haptoglobin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Haptoglobin; dải đo: ≤ 0,3 đến ≥ 4,0 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đề kháng haptoglobin người - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,011±0,001 g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥8 test	mL	336
211	Hóa chất định lượng LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH; dải đo: ≤ 25 đến ≥ 1200 U/L; bước sóng 340 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: D(-)N- Methylglucamin buffer; Lactate; NAD + - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 400 mL/ hộp - LOD ≤ 4,4±0,4 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥13 test	mL	1.200
212	Hóa chất định lượng ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO; dải đo: ≤ 100 đến ≥ 1000 IU/mL; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Phosphate buffer (pH 7,0); Streptolysin-O coated latex -Bảo quản: 2–8°C.	mL	696

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD $\leq 7,7 \pm 0,7$ IU/mL - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 7 test		
213	Hóa chất định lượng Đạm niệu 24h /Protein dịch não tủy	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein; dải đo: $\leq 0,01$ đến $\geq 2,0$ g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Pyrogallol Red; Natri Molybdate; Axit succinic, Natri Benzoat; Natri Oxalate; Chất hiệu chuẩn - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD $\leq 0,0077 \pm 0,0007$ g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 8 test	mL	1.264
214	Hóa chất định lượng Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase; dải đo: ≤ 3 đến ≥ 600 U/L; phương pháp: Kinetic. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 1,2-Diglyceride substrate; Monoglyceride lipase; Glycerol kinase; POD; 4-Aminophenazone; Co-lipase; GPO; ATP; Chất hiệu chuẩn - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp - LOD $\leq 2,2 \pm 0,2$ U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 5 test	mL	12.450
215	Hóa chất định lượng CK (NAC)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK; dải đo: ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L; bước sóng 340/660 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole; NADP - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD $\leq 3,3 \pm 0,3$ U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 9 test	mL	640
216	Hóa chất định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB; dải đo: ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Diadenosine-pentaphosphate; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD $\leq 5,5 \pm 0,5$ U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 7 test	mL	6.400
217	Hóa chất định lượng Mg ++	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium; dải đo: $\leq 0,2$ đến $\geq 3,3$ mmol/L; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid; Xylidyl blue - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD $\leq 0,022 \pm 0,002$ mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 6 test	mL	3.240
218	Hóa chất định lượng Inorganic Phosphorous	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ); dải đo: $\leq 0,32$ đến $\geq 6,4$ mmol/L (huyết thanh); phương pháp: molybdate; bước sóng 340/380 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sulphuric acid; Glycine; Ammoniumheptamolybdate - Bảo quản: 2–8°C.	mL	240

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD $\leq 0,121 \pm 0,011$ mmol/L (huyết thanh) - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 26 test		
219	Hóa chất định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin; dải đo: ≤ 15 đến ≥ 60 g/L; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) ; Bromocresol green - Bảo quản: 2-25°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD $\leq 0,165 \pm 0,015$ g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 29 test	mL	2.436
220	Hóa chất định lượng GPT/ALAT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; dải đo: ≤ 3 đến ≥ 500 U/L; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: L-Alanine; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; Chất bảo quản. - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD $\leq 2,2 \pm 0,2$ U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 13 test	mL	48.300
221	Hóa chất định lượng GOT/ASAT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST; dải đo: ≤ 3 đến ≥ 1000 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Tris buffer; L-aspartate; 2-Oxoglutarate; chất bảo quản - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD $\leq 1,1 \pm 0,1$ U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 20 test	mL	33.000
222	Hóa chất đệm điện giải	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần tối thiểu gồm Triethanolamine - Bảo quản: 15-25°C - Đóng gói: ≤ 10 L/ hộp	Lít	416
223	Hóa chất kiểm chuẩn standard điện giải huyết thanh mức cao	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: $\text{Na}^+ \geq 160$ mmol/L; $\text{K}^+ \geq 6$ mmol/L; $\text{Cl}^- \geq 120$ mmol/L; - Bảo quản: 2-25°C. - Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE	mL	2.000
224	Hóa chất kiểm chuẩn standard điện giải huyết thanh mức trung bình	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: $\text{Na}^+ \leq 130$ mmol/L; $\text{K}^+ \leq 3,5$ mmol/L; $\text{Cl}^- \leq 85$ mmol/L; - Bảo quản: 2-25°C. - Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE	mL	2.000
225	Hóa chất kiểm chuẩn standard điện giải huyết thanh mức thấp	Chất chuẩn điện giải mức trung bình. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: $\text{Na}^+ \leq 4,3$ mmol/L; $\text{K}^+ \leq 0,13$ mmol/L; $\text{Cl}^- \leq 3,1$ mmol/L; - Bảo quản: 2-25°C. - Đóng gói: ≤ 10 L/ hộp - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE	Lít	620
226	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu; - Thành phần: Tối thiểu gồm Kali clorua $\leq 1,00$ mol/L - Bảo quản: 2-25°C. - Đóng gói: ≤ 6 L/ hộp	Lít	52

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Phù hợp với hóa chất điện giải ISE		
227	Hóa chất định lượng Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol; dải đo: $\leq 0,5$ đến ≥ 18 mmol/L; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm photphat; 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp - LOD $\leq 0,022 \pm 0,002$ mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 52 test	mL	11.700
228	Hóa chất định lượng Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine; dải đo: ≤ 5 đến ≥ 2200 μ mol/L; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Natri hidroxit; Axit picric - Bảo quản: 2–8°C. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 11 test	mL	65.313
229	Hóa chất định lượng Gama GT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; dải đo: ≤ 5 đến ≥ 1200 U/L; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycylglycine; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 800 mL/ hộp - LOD $\leq 2,2 \pm 0,2$ U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 10 test	mL	45.440
230	Hóa chất định lượng HDL- Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải đo: $\leq 0,05$ đến $\geq 4,65$ mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHO); Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine; - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - LOD $\leq 0,0022 \pm 0,0002$ mmol/L. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 6 test	mL	62.928
231	Hóa chất định lượng Lactat máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate; dải đo: $\leq 0,22$ đến $\geq 13,32$ mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Lactate oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine; - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp - LOD $\leq 0,0011 \pm 0,0001$ mmol/L. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 7 test	mL	1.080
232	Hóa chất định lượng LDL- Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; dải đo: từ $\leq 0,26$ đến $\geq 10,3$ mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; 4-aminoantipyrine; Catalase; - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - LOD $\leq 0,0132 \pm 0,0012$ mmol/L	mL	68.127

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 6 test		
233	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải đo: ≤ 30 đến ≥ 120 g/L; phương pháp: Photometric colour (xét nghiệm màu sắc đo sáng). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hydroxide; Potassium sodium; Potassium iodide - Bảo quản: 2–25°C. - Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - LOD $\leq 0,847 \pm 0,077$ g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 19 test	mL	1.536
234	Hóa chất định lượng RF latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex; dải đo: ≤ 10 đến ≥ 120 IU/mL; phương pháp: Immuno-turbidimetric (đo độ đục miễn dịch) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycine buffer; Latex phủ IgG người - Bảo quản: 2–8°C. - đóng gói: ≤ 400 mL/ hộp - LOD $\leq 2,442 \pm 0,222$ IU/mL - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 7 test	mL	2.048
235	Hóa chất định lượng Sắt huyết thanh	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; dải đo: ≤ 2 đến ≥ 179 μ mol/L; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycine buffer; L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri (2-pyridyl)-5-triazine; - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD $\leq 0,44 \pm 0,04$ μ mol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 16 test	mL	1.080
236	Hóa chất định lượng Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin; dải đo: $\leq 0,75$ đến $\geq 7,5$ g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Tris buffer; Polyethylene glycol 6000; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD $\leq 0,0044 \pm 0,0004$ g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 22 test	mL	120
237	Hóa chất định lượng Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen; dải đo: $\leq 0,8$ đến ≥ 50 mmol/L (huyết thanh); phương pháp: Kinetic UV. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NADH; Tetra-Sodium diphosphate; EDTA; 2-Oxoglutarate; Urease - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - LOD $\leq 0,121 \pm 0,011$ mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 11 test	mL	46.216
238	Cồng phản ứng dùng miễn dịch hóa phát quang	Cồng phản ứng (bằng nhựa) dùng cho phản ứng phát quang tương thích với máy phân tích miễn dịch hóa phát quang. Đóng gói: ≤ 2000 công/ hộp	Cồng	7.000
239	Hóa chất tẩy rửa cho máy phân tích miễn dịch hóa phát quang	Hóa chất tẩy rửa cho máy phân tích miễn dịch hóa phát quang - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: sodium hypochlorit, sodium hydroxide - Bảo quản: 2 - 8 độ C - Đóng gói: ≤ 60 mL/ hộp	mL	1.776

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
240	Hóa chất rửa đường ống và kim hút cho máy phân tích miễn dịch hóa phát quang	Hóa chất rửa đường ống và kim hút cho máy phân tích miễn dịch hóa phát quang - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Potassium phosphate, potassium chloride, surfactant - Bảo quản: 15 - 30 độ C - Đóng gói: ≤ 6L/ hộp	Lít	30
241	Chất xúc tác phản ứng miễn dịch hóa phát quang	Chất xúc tác phản ứng miễn dịch hóa phát quang - Thành phần: Tối thiểu gồm Sodium hydroxide - Bảo quản: 15 - 25 độ C - Đóng gói: ≤ 2000 mL/ hộp	mL	2.000
242	Hóa chất định lượng beta 2 Microglobulin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm β -2 Microglobulin; dải đo: ≤ 0,5 đến ≥ 16,0 mg/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Phosphate buffer; Các tiểu phân latex phủ kháng thể kháng β -2 microglobulin người - Bảo quản: 2-8°C. Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,066±0,006 mg/L - Hóa chất đậm đặc. 1 mL sử dụng cho ≥ 8 test	mL	216
243	Hóa chất định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, hóa chất có giá trị tiên đoán âm tính ≥ 99,5% loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 99,9%, độ đặc hiệu ≥ 40%. Dải tuyến tính 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun), LOD ≤ 203 ng/ml. - Thành phần: Latex Reagent, Reaction Buffer và D-Dimer Calibrator. - Bảo quản: 2 - 8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	2.560
244	Hóa chất kiểm chuẩn D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường tương ứng với hóa chất chính. - Thành phần chứa D-Dimer, albumin huyết thanh bò, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	80
245	Hóa chất định lượng Rubella IgG	Hóa chất định tính và định lượng Rubella IgG Dải tuyến tính: Từ 10 đến 500 IU/mL Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella đã được tinh sạch. + Chất cộng hợp: Phosphatase kiềm – kháng thể (đơn dòng) kháng IgG người Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	600
246	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgG Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính và định lượng Rubella IgG, gồm ít nhất 6 nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	30
247	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgG QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính và định lượng Rubella IgG Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: QC1: Huyết tương người, không chứa kháng thể IgG đặc hiệu với rubella	mL	60

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		QC2: Huyết tương người, chứa kháng thể IgG đặc hiệu với rubella ở nồng độ thấp (giá trị trung bình đích nằm trong khoảng 22-43 IU/mL) Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp		
248	Hóa chất định lượng Rubella IgM	Hóa chất định tính Rubella IgM Dải báo cáo: Từ 0 đến 60 AU/mL. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đa dòng) kháng IgM người, + Chất cộng hợp: Phức hợp kháng nguyên rubella (đã bất hoạt) - kháng thể (đơn dòng) kháng virus rubella Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	800
249	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgM Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính Rubella IgM, gồm ít nhất 4 nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	16
250	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgM QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính Rubella IgM, gồm 2 mức nồng độ Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: QC1: Huyết tương người, âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể IgM đặc hiệu với rubella. QC2: Huyết tương người, dương tính (phản ứng) đối với kháng thể IgM đặc hiệu với rubella. Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	60
251	Hóa chất định lượng Toxo IgG	Hóa chất định tính và định lượng TOXO IgG Dải đo: ≤ 0 đến ≥450 IU/mL Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ kháng nguyên màng của T. gondii (chủng RH) có khả năng hòa tan + Kháng thể (đơn dòng) kháng IgG người cộng hợp với phosphatase kiềm Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	300
252	Chất chứng Toxo IgG Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính và định lượng TOXO IgG, gồm ít nhất 6 nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	12
253	Dung dịch kiểm chuẩn Toxo IgG QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính và định lượng TOXO IgG Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: QC1: Huyết tương người, âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với T. gondii. QC2: Huyết tương người, natri azide, dương tính (phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với T. gondii. Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	30
254	Hóa chất định lượng Toxo IgM	Hóa chất định tính TOXO IgM Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ kháng thể (cừu) kháng IgM người, + Chất cộng hợp: Phức hợp kháng nguyên T. gondii (đã bất hoạt) - kháng thể (đơn dòng) đặc hiệu với T. gondii	Test	200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp		
255	Dung dịch kiểm chuẩn Toxo IgM Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính TOXO IgM Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết tương người, âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii, + Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết tương người, dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii, Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	6
256	Dung dịch kiểm chuẩn Toxo IgM QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính TOXO IgM Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: QC1: Huyết tương người, âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii QC2: Huyết tương người, dương tính (phản ứng) với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	42
257	Hóa chất định lượng CEA theo nguyên tắc miễn dịch phát quang	Hóa chất định lượng CEA Đặc tính, công dụng: Dải báo cáo: Từ 0,1 đến 1000 ng/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng) kháng CEA, + Chất cộng hợp: Kháng thể (đơn dòng) kháng CEA gắn phosphatase kiềm Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	13.400
258	Dung dịch kiểm chuẩn CEA calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA, gồm ít nhất 6 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	75
259	Hóa chất định lượng CMV IgG	Hóa chất bán định lượng CMV IgG Đặc tính, công dụng: Dải báo cáo: Từ 0 đến 400 AU/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV (đã bất hoạt). + Chất cộng hợp: Phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng) kháng IgG người Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	300
260	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgG Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm bán định lượng CMV IgG, gồm ít nhất 6 nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	12
261	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgG QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm bán định lượng CMV IgG Thành phần: QC1: Huyết thanh hoặc huyết tương người, âm tính với kháng thể IgG đặc hiệu QC2: Huyết thanh hoặc huyết tương người, dương tính với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	30
262	Hóa chất xét nghiệm CMV IgM	Hóa chất định tính CMV IgM Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV đã bất hoạt, + Chất cộng hợp: Phosphatase kiềm - kháng thể (đa dòng) kháng IgM người, Bảo quản ở 2- 10°C	Test	400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp		
263	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgM Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính CMV IgM Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Huyết thanh/huyết tương người, âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, + Huyết thanh/huyết tương người, dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	12
264	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgM QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính CMV IgM Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: QC1: Huyết thanh/huyết tương người, âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, QC2: Huyết thanh/huyết tương người, dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	30
265	Hóa chất định lượng HBsAg	Hóa chất phát hiện HBsAg Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym một bước ("sandwich") Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ streptavidin và liên kết với kháng thể (đơn dòng, gắn biotin) đặc hiệu với HBsAg, + Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng) đặc hiệu với HBs Ag - phosphatase kiềm (tái tổ hợp). Bảo quản ở 2-10°C Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: trên 99,96%	Test	55.000
266	Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm phát hiện HBsAg Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính, C1: Chất hiệu chuẩn dương tính Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	65
267	Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg Qc	Chất kiểm chứng của xét nghiệm phát hiện HBsAg Thành phần: QC1: Huyết tương (người), HBsAg âm tính, QC2: Huyết tương (người), HBsAg dương tính, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	192
268	Hóa chất định lượng HBsAb	Hóa chất định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B Đặc tính, công dụng: Dải đo: ≤ 0 đến ≥ 750 mIU/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym một bước ("sandwich") Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (có nguồn gốc từ người, đã được bất hoạt bởi nhiệt). + Chất cộng hợp: kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (đã được bất hoạt bởi nhiệt) gắn phosphatase kiềm Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Độ nhạy: trên 98,4% Độ đặc hiệu: trên 98,1%	Test	50.000
269	Dung dịch kiểm chuẩn HBs Ab Calibrator	Chất chuẩn của hóa chất định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B, gồm ≥ 6 nồng độ. Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	75

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
270	Dung dịch kiểm chuẩn HBs Ab QC	Chất kiểm tra của hóa chất định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B Thành phần: QC1: Huyết tương (người), âm tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab. QC2: Huyết tương (người), dương tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	105
271	Hóa chất định lượng HIV Combo	Hóa chất định tính HIV combo. Đặc tính, công dụng: phát hiện sự có mặt của kháng nguyên HIV và kháng thể kháng HIV Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai bước liên tiếp Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ có phủ protein HIV tái tổ hợp và các kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên p24 HIV-1, + Muối đệm với các kháng thể đơn dòng (gắn biotin) kháng p24 HIV-1, + Các chuỗi polypeptide HIV và streptavidin cộng hợp với alkaline phosphatase, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: trên 98,1%	Test	12.000
272	Dung dịch kiểm chuẩn HIV Combo Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính HIV combo Thành Phần: C0: Huyết thanh người không chứa kháng nguyên HIV-1 và các kháng thể kháng HIV-1 (không phản ứng). C1: Huyết thanh người chứa các kháng thể kháng HIV-1. Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	20
273	Dung dịch kiểm chuẩn HIV Combo QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính HIV combo Thành Phần: QC1: Huyết thanh người không chứa kháng nguyên HIV-1 và các kháng thể kháng HIV-1 (không phản ứng) QC2: Huyết thanh người chứa các kháng thể kháng HIV-1, QC3: kháng nguyên HIV-1 tinh sạch đã được xử lý nhiệt Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	132
274	Hóa chất xét nghiệm HCV Ab	Hóa chất định tính kháng thể HCV Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang Dải phân tích: Phản ứng/Không phản ứng Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ protein tái tổ hợp, + Chất cộng hợp kháng thể kháng IgG người – alkaline phosphatase, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: trên 95%	Test	50.000
275	Dung dịch kiểm chuẩn HCV Ab V3 Calibrators	Chất chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể HCV Thành Phần: C0: Chất chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HCV. C1: Chất chuẩn dương tính: huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV, đã bất hoạt Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	12
276	Dung dịch kiểm	Chất kiểm chứng xét nghiệm định tính kháng thể HCV	mL	84

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	chuẩn HCV Ab V3 QC	Thành Phần: QC1: Huyết thanh người. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HCV. QC2: Huyết thanh người. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HCV. Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp		
277	Hóa chất định lượng Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NAD, alcohol dehydrogenase (ADH) Giới hạn phát hiện: ≤ 8,11 mg/dL. Giới hạn tuyến tính: ≤ 300 mg/dL - Bảo quản: 2-8°C	mL	216
278	Dung dịch kiểm chuẩn ADA Control mức 1 và 2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2, có nồng độ khác nhau - Thành phần: bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với nước) - Bảo quản: 2-8°C.	mL	10
279	Hóa chất kiểm chuẩn calib ADA	Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA - Thành phần: ADA Standard (bột đông khô), hoàn nguyên với 1 ± 0.2 mL - Bảo quản: 2-8°C.	mL	3
280	Hóa chất định lượng Adenosin Deaminase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE (ADA) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Ketoglutarate, adenosine, glutamate dehydrogenase, sodium azide - Bảo quản: 2-8°C.	mL	252
281	Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c Control bằng phương pháp đo độ đục	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các tế bào hồng cầu ở người, chất bảo quản và chất ổn định - Bảo quản: 2-8°C	mL	18
282	Hóa chất kiểm chuẩn ITA Control mức 1	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Haptoglobin; ASO; IgA; IgG; IgM; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Prealbumin; C3; C4; RF; CRP; Transferrin - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 12 mL/ hộp	mL	24
283	Hóa chất kiểm chuẩn ITA Control mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 2; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Haptoglobin; ASO; IgA; IgG; IgM; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Prealbumin; C3; C4; RF; CRP; Transferrin - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 12 mL/ hộp	mL	44
284	Hóa chất kiểm chuẩn ITA Control mức 3	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Haptoglobin; ASO; IgA; IgG; IgM; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Prealbumin; C3; C4; RF; CRP; Transferrin.	mL	44

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 12 mL/ hộp		
285	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Gồm ≥ 6 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng: Globulin miễn dịch G; Transferrin; Globulin miễn dịch A; Protein phản ứng C; Globulin miễn dịch M; Kháng Streptolysin O; Bỏ thể 3; Ferritin; Bỏ thể 4 - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	48
286	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt - panel 2	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Gồm ≥ 5 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng (pH 7): α-1 acidglycoprotein; α-1 antitrypsin; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	20
287	Dung dịch chuẩn Prealbumin calibrator	Chất chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin. Gồm ≥ 5 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng prealbumin ở người - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất Prealbumin	mL	20
288	Hóa chất định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin; dải đo: ≤ 8 đến ≥ 450 ug/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch) dựa trên phản ứng dính kết Latex. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycine buffer; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD ≤ 6,017±0,547 µg/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥6 test	mL	720
289	Chất chuẩn calib cho xét nghiệm CRP hs	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao. Gồm ≥ 5 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất CRP siêu nhạy	mL	30
290	Hóa chất kiểm chuẩn RF latex calibrator	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Gồm ≥ 5 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất RF	mL	25
291	Hóa chất định lượng hormon tăng trưởng	Hóa chất định lượng các mức độ hGH. Thành phần Tối thiểu gồm: - Hạt từ: được phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng hGH, albumin huyết thanh bò - Dung dịch liên hợp: phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng	Test	700

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		hGH, kháng thể IgG chuột không đặc hiệu - Cal A (đồng khô): hGH tái tổ hợp, huyết thanh người không chứa hGH - Cal B (đồng khô): hGH tái tổ hợp, huyết thanh người không chứa hGH, Dải đo: tối đa 88±8 ng/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện - LoD): mức nồng độ tối thiểu có thể phát hiện được và phân biệt được từ 0,095 ng/mL đến 0,100 ng/mL		
292	Hóa chất control kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormon tăng trưởng	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng hGH. Bao gồm: - Control hGH (level 1): hGH tái tổ hợp, huyết thanh/ huyết tương người - Control hGH (level 2): hGH tái tổ hợp, huyết thanh/ huyết tương người Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	18
293	Hóa chất định lượng Aldosterone	Hóa chất xét nghiệm định lượng Aldosterone trong máu và mẫu nước tiểu đã xử lý. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: được phủ bởi kháng thể kháng cừu, kháng thể kháng Aldosterone cừu trong buffer chứa Phosphate/albumin huyết thanh bò BSA, - Liên kết: Polymer liên hợp với aldosterone và dẫn xuất isoluminol Dải đo: từ ≤ 0,97 đến ≥ 100 ng/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LOD: giới hạn phát hiện mẫu huyết thanh là 1,595 ±0,145 ng/dL, mẫu nước tiểu là 2,2±0,2 ng/dL LOQ: giới hạn định lượng mẫu huyết thanh là 2,101±0,191 ng/dL, mẫu nước tiểu là 3,08± 0,28ng/dL Miễn dịch HPQ cạnh tranh, hai bước. Định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 6 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	800
294	Dung dịch kiểm chuẩn Aldosterone control	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Aldosterone Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Control level 1: Hormone tự do trong huyết thanh người chứa nồng độ thấp aldosterone - Control level 2: Hormone tự do trong huyết thanh người chứa nồng độ cao aldosterone Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
295	Hóa chất định lượng Direct Renin	Hóa chất định lượng Renin. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng renin và prorenin - Kháng thể đơn dòng (chuột) kháng renin, được đánh dấu với dẫn xuất isoluminol - Cal A: Renin người tái tổ hợp - Cal B: Renin người tái tổ hợp Dải đo: tối đa 550±50 μIU/mL	Test	800

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 150 test/ hộp Miễn dịch HPQ kẹp, một bước. Định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)		
296	Dung dịch kiểm chuẩn Control Direct Renin	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng renin, gồm 2 nồng độ khác nhau Bảo quản: 2-8°C	mL	48
297	Hóa chất bán định lượng Chlamydia Trachomatis IgG	Hóa chất phát hiện bán định lượng kháng thể IgG của Chlamydia Trachomatis Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: Các hạt từ tính được phủ streptavidin, - Cal 1: Huyết thanh /huyết tương người có chứa kháng thể Chlamydia Trachomatis IgG nồng độ thấp - Cal 2: Huyết thanh / huyết tương người có chứa kháng thể Chlamydia Trachomatis IgG nồng độ trung bình - Liên kết: Kháng thể chuột đơn dòng IgG để IgG liên hợp với một dẫn xuất isoluminol Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 250 AU/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 98,2% Độ nhạy chẩn đoán: 95,3% Miễn dịch HPQ, gián tiếp, hai bước, bán định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	200
298	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể đặc hiệu IgG với Chlamydia trachomatis control	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng Chlamydia Trachomatis IgG. Bao gồm: - Control âm: Huyết thanh/ huyết tương không phản ứng với kháng thể Chlamydia Trachomatis IgG - Control dương: Huyết thanh/ huyết tương có phản ứng với kháng thể Chlamydia Trachomatis IgG Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	6
299	Hóa chất kiểm chuẩn control cho xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu IgA với Chlamydia trachomatis	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm định tính Chlamydia trachomatis IgA. Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm: Huyết thanh/huyết tương người không cho phản ứng kháng thể Chlamydia trachomatis IgA - Chứng dương: Kháng thể IgA tái tổ hợp kháng Chlamydia trachomatis Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	3
300	Xét nghiệm định lượng calcitonin	Hóa chất định lượng Calcitonin. Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Calcitonin - Liên kết: kháng thể kháng Calcitonin liên kết với dẫn xuất isoluminol - Cal với 2 nồng độ khác nhau Dải đo: từ ≤ 1 đến ≥ 2000 pg/mL Bảo quản: 2-8°C. Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ nhạy phân tích của xét nghiệm là ≤ 1,1±0,1pg/mL.	Test	200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Miễn dịch HPQ kẹp, một bước. Định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 6 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)		
301	Hóa chất control kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng calcitonin	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calcitonin. Bao gồm 2 mức nồng độ - Control 1, đông khô: Huyết thanh người, và calcitonin. Hoàn nguyên với ≥ 2 ml nước cất. - Control 2, đông khô: Huyết thanh người, calcitonin. Hoàn nguyên với ≥ 2 ml nước cất. Bảo quản control đông khô: 2-8°C. Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	80
302	Xét nghiệm định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Herpes simplex virus type 1 và/hoặc 2	Hóa chất định tính kháng thể IgG đặc hiệu với HSV-1 và/ hoặc HSV-2 Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: phủ protein HSV tái tổ hợp - Cal 1: Huyết thanh/ huyết tương người có nồng độ thấp HSV IgG - Cal 2: Huyết thanh/ huyết tương người có nồng độ cao HSV IgG - Conjugate: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng IgG người cộng hợp với một dẫn xuất isoluminol Dải đo: ngưỡng $\leq 1,1 \pm 0,1$ index value Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán 96,84% Độ nhạy chẩn đoán 99,42% Miễn dịch HPQ, gián tiếp, hai bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	400
303	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Herpes simplex virus type 1 và/hoặc 2	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính HSV-1/2 IgG. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Control âm: huyết thanh/huyết tương người không phản ứng với kháng thể HSV IgM - Control dương: huyết thanh/huyết tương người phản ứng với kháng thể HSV IgM Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	5
304	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Herpes simplex virus type 1 và/hoặc 2	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Herpes simplex virus type 1 và/hoặc 2 Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: phủ sản phẩm phân giải của virus HSV được làm giàu với protein tái tổ hợp - Cal 1: Huyết thanh/ huyết tương người chứa mức HSV IgM thấp - Cal 2: Huyết thanh/ huyết tương người chứa mức HSV IgM cao - Conjugate: Kháng thể đơn dòng chuột kháng kháng thể IgM người liên hợp với một dẫn xuất isoluminol Dải đo: ngưỡng $\leq 1,1 \pm 0,1$ index value Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán 96,46% Độ nhạy chẩn đoán 100%	Test	400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Miễn dịch HPQ, gián tiếp, hai bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)		
305	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Herpes simplex virus type 1 và/hoặc 2	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính HSV-1/2 IgM. Bao gồm: - Control âm: huyết thanh/huyết tương người không phản ứng với kháng thể HSV IgM - Control dương: huyết thanh/huyết tương người phản ứng với kháng thể HSV IgM Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	10
306	Xét nghiệm định tính với kháng thể đặc hiệu với Treponema pallidum	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu với Treponema pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: Hạt từ phủ kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp, - Chất chuẩn 1: Huyết thanh/huyết tương người có chứa nồng độ thấp kháng thể đặc hiệu với Treponema pallidum - Chất chuẩn 2: Huyết thanh/huyết tương người có chứa nồng độ cao kháng thể đặc hiệu với Treponema pallidum, - Liên kết: Kháng nguyên tái tổ hợp Treponema pallidum Dải đo: ngưỡng ≤ 1,1±0,1 index value Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 250 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 99,91% Độ nhạy chẩn đoán: 99,40% Miễn dịch HPQ, kẹp, một bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 2 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	800
307	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính với kháng thể đặc hiệu với Treponema pallidum	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính với kháng thể đặc hiệu với Treponema pallidum Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh/ huyết tương người không phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum - Chứng dương: Huyết thanh/ huyết tương người phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	16
308	Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus Varicella- zoster	Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus Varicella-zoster Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ kháng nguyên varicella-zoster virus - Chất chuẩn 1: Huyết thanh/huyết tương người có chứa nồng độ thấp varicella-zoster virus IgG - Chất chuẩn 2: Huyết thanh/huyết tương người có chứa nồng độ cao varicella-zoster virus IgG - Chất cộng hợp: Kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG người liên kết với dẫn xuất isoluminol Dải đo: từ ≤10 đến ≥ 4000 mIU/ml Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 97,14%	Test	200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ nhạy chẩn đoán: 100% Miễn dịch HPQ, gián tiếp, hai bước, định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)		
309	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus VariCFS11a-zoster	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với varicella-zoster virus trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh/ huyết tương người không phản ứng đối với kháng thể IgG kháng VZV, đệm TRIS-NaCl, - Chứng dương: Huyết thanh người/ huyết tương người phản ứng đối với kháng thể IgG kháng VZV, Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	3
310	Xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu IgM với virus VariCFS11a-zoster	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với varicella-zoster virus trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: Hạt từ phủ kháng nguyên varicella-zoster virus, đệm PBS, - Chất chuẩn 1: Huyết thanh/huyết tương người có chứa nồng độ thấp varicella-zoster virus IgM - Chất chuẩn 2: Huyết thanh/huyết tương người có chứa nồng độ cao varicella-zoster virus IgM - Liên kết: Kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người liên kết với dẫn xuất isoluminol Dải đo: ngưỡng cut-off: ≤ 1,1±0,1 index value Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 90,63% Miễn dịch HPQ, hai bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 4 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	200
311	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu IgM với virus VariCFS11a-zoster	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với varicella-zoster virus trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh/huyết tương người không phản ứng với kháng thể VZV IgM - Chứng dương: Huyết thanh/huyết tương người phản ứng với kháng thể VZV IgM Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	3
312	Xét nghiệm định lượng yếu tố tăng trưởng I giống Insulin	Hóa chất định lượng IGF I (Insulin-like Growth Factor I) Bao gồm: - Hạt từ: hạt từ được phủ kháng thể (đơn dòng) kháng IGF-I - Liên kết: chứa anti-IGF-I, được đánh dấu bởi dẫn xuất isoluminol, kháng thể đơn dòng - Đệm: chứa IGF-II (tái tổ hợp). Đệm HCl - Cal 1: mức thấp, chứa IGH-I nồng độ thấp trong BSA, - Cal 2: mức cao, chứa IGH-I nồng độ cao trong BSA, Dải đo: từ ≤ 0.5 đến ≥ 1500 ng/mL	Test	500

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Giới hạn phát hiện (LoD): 3,3±0,3 ng/mL Giới hạn định lượng (LoQ): 11±1 ng/mL Miễn dịch HPQ kẹp, một bước. Định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 4 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)		
313	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể đặc hiệu IgG với Mycoplasma pneumoniae	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng kháng thể Mycoplasma pneumoniae IgG trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: được phủ bởi peptide tái tổ hợp - Cal 1: Huyết thanh/huyết tương người không phản ứng với Mycoplasma pneumoniae IgG - Cal 2: Huyết thanh/huyết tương người phản ứng với Mycoplasma pneumoniae IgG - Liên kết: kháng thể đơn dòng chuột lên kháng thể IgG người liên hợp với dẫn suất isoluminol Dải đo: từ ≤ 0,1 đến ≥ 200 AU/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 98,8% Độ nhạy chẩn đoán: 94,2% Miễn dịch HPQ, kẹp gián tiếp, hai bước, bán định lượng. Độ ổn định 6 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	100
314	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể đặc hiệu IgG với Mycoplasma pneumoniae	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể Mycoplasma pneumoniae IgG. Bao gồm: - Control âm: huyết thanh/huyết tương người âm tính với kháng thể Mycoplasma pneumoniae IgG, - Control dương: huyết thanh/huyết tương người dương tính với kháng thể Mycoplasma pneumoniae IgG, Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	2
315	Xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu IgM với Mycoplasma pneumoniae	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể Mycoplasma pneumoniae IgM trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ bởi mycoplasmal lysate gắn peptide tái tổ hợp - Cal 1: Huyết thanh/huyết tương người âm tính với Mycoplasma pneumoniae IgM, - Cal 2: Các kháng thể IgM tái tổ hợp kháng Mycoplasma Pneumoniae - Kháng thể đơn dòng chuột lên kháng thể IgM người liên hợp với dẫn suất isoluminol Dải đo: từ ≤ 0,1 đến ≥ 27 index value. Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 97,8% Độ nhạy chẩn đoán: 99,1% Miễn dịch HPQ, kẹp gián tiếp hai bước, định tính, đã tích hợp calib.	Test	100

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)		
316	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu IgM với Mycoplasma pneumoniae	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu IgM với Mycoplasma pneumoniae Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh người/huyết tương người không phản ứng đối với kháng thể IgM kháng Mycoplasma pneumoniae - Chứng dương: Kháng thể IgM tái tổ hợp phản ứng đối với Mycoplasma pneumoniae Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	6
317	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus Sởi	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus bệnh sởi trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ nucleoprotein tái tổ hợp virus bệnh sởi - Cal 1: Huyết thanh người/ huyết tương người chứa kháng thể IgG mức thấp - Cal 2: Huyết thanh người/ huyết tương người chứa kháng thể IgG mức cao - Kháng thể đơn dòng chuột với kháng thể IgG người liên hợp với dẫn suất isoluminol Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 300 AU/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 97,4% Độ nhạy chẩn đoán: 94,7% Miễn dịch HPQ, kẹp gián tiếp, hai bước, bán định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	200
318	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus Sởi	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus bệnh sởi trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh người/ huyết tương người đã loại fibrin không phản ứng đối với kháng thể IgG kháng virus sởi - Chứng dương: Huyết thanh người/ huyết tương người đã loại fibrin phản ứng đối với kháng thể IgG kháng virus sởi Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	6
319	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus Sởi	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus bệnh sởi trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ kháng thể IgG (chuột, đơn dòng) kháng IgM người, - Cal 1: Huyết thanh người/ huyết tương người không phản ứng với kháng thể IgM virus bệnh sởi - Cal 2: Kháng thể IgM kháng virus sởi - Nucleoprotein tái tổ hợp virus bệnh sởi Dải đo: từ ≤ 0,5 đến ≥ 4,0 index value Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 96,7%	Test	200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Miễn dịch HPQ, hai bước, định tính. Đã tích hợp calib Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)		
320	Control Measles IgM (Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus Sởi)	Chất chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus bệnh sởi trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh người/ huyết tương người không phản ứng đối với kháng thể IgM kháng virus sởi - Chứng dương: Kháng thể IgM kháng virus sởi Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	6
321	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus gây bệnh Quai bị	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus quai bị trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ nucleoprotein của virus quai bị - Cal 1: Chứa huyết thanh người/ huyết tương người không phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện IgM đặc hiệu với virus quai bị - Cal 2: Chứa kháng thể IgM đặc hiệu với virus quai bị - Kháng thể (đơn dòng) kháng IgM người cộng hợp với một dẫn xuất isoluminol Dải đo: từ ≤ 0,5 đến ≥ 4,0 index value Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 99,5% Độ nhạy chẩn đoán: 95,2% Miễn dịch HPQ, kẹp gián tiếp, hai bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	150
322	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus gây bệnh Quai bị	Chất chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus quai bị trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm: Huyết thanh/huyết tương người không phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng virus quai bị - Chứng dương: Kháng thể IgM đặc hiệu với virus quai bị, Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	3
323	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus gây bệnh Quai bị	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus quai bị trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ Phủ nucleoprotein virus quai bị - Cal 1: Huyết thanh người/ huyết tương người chứa IgG kháng virus quai bị ở nồng độ thấp - Cal 2: Huyết thanh người/ huyết tương người chứa IgG kháng virus quai bị ở nồng độ cao - Kháng thể (đơn dòng) kháng IgG (người) liên kết với một dẫn xuất isoluminol Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 300 AU/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 98,2% Độ nhạy chẩn đoán 98,5% Miễn dịch HPQ, kẹp gián tiếp, hai bước, bán định lượng, đã	Test	200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		tích hợp calib. - Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)		
324	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus gây bệnh Quai bị	Chất chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus quai bị trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: - Control âm: Huyết thanh/ huyết tương không phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG virus quai bị, - Control dương: Huyết thanh/ huyết tương phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG virus quai bị, Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	6
325	Xét nghiệm định tính độc tố A và B của vi khuẩn Clostridium difficile	Hóa chất định tính độc tố A và B của Clostridium difficile Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ kháng thể đơn dòng kháng độc tố A và kháng thể đa dòng kháng độc tố B - Kháng thể đa dòng kháng độc tố A cộng hợp với một dẫn xuất isoluminol và kháng thể đa dòng kháng độc tố B cộng hợp với một dẫn xuất isoluminol, - Chất kiểm chuẩn Cal với tối thiểu 2 nồng độ khác nhau Dải đo: ngưỡng ≤ 1,1±0,1 index value Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Giới hạn phát hiện (LoD) với độc tố A là 1,32 ±0,12ng/mL và với độc tố B là 1,65±0,15 ng/mL Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	1.000
326	C. Difficile Toxins A&B control set (Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính độc tố A và B của vi khuẩn Clostridium difficile)	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính độc tố A và B của Clostridium difficile. Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh dê - Chứng dương (đông khô): Huyết thanh dê, độc tố A, độc tố B của vi khuẩn C. difficile. Hoàn nguyên với dung dịch Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	48
327	Xét nghiệm sàng lọc phát hiện kháng nguyên của vi khuẩn C.Difficile	Xét nghiệm sàng lọc phát hiện kháng nguyên của vi khuẩn C.Difficile Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ với kháng thể đơn dòng kháng GDH, - Kháng thể đa dòng kháng GDH cộng hợp với một dẫn xuất isoluminol - Chất kiểm chuẩn Cal với tối thiểu 2 nồng độ khác nhau Dải đo: ngưỡng ≥ 1,1±0,1 index value Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Giới hạn phát hiện (LoD): 242±22 pg/mL. Miễn dịch HPQ, kẹp, một bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	300
328	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm sàng lọc kháng nguyên C.Difficile GDH.	mL	36

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	nghiệm sàng lọc phát hiện kháng nguyên của vi khuẩn C.Difficile	Bao gồm: - Chất kiểm chứng âm tính: Đệm phosphat, chất hoạt động bề mặt - Chất kiểm chứng dương tính: Dạng đông khô: GDH của C. difficile Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp		
329	Xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng calprotectin - Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng calprotectin cộng hợp với một dẫn xuất isoluminol - Chất kiểm chuẩn Cal với tối thiểu 2 nồng độ khác nhau Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 800 µL/g Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Giới hạn phát hiện (LoD): 0,4345±0,0395 (µg/g) Giới hạn định lượng (LoQ): < 5,5±0,5 (µg/g) Miễn dịch HPQ, kẹp, một bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	500
330	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người. Bao gồm: - Chất kiểm chứng âm tính (đông khô): Nồng độ kháng nguyên calprotectin tái tổ hợp ở mức thấp - Chất kiểm chứng dương tính (đông khô): Nồng độ kháng nguyên calprotectin tái tổ hợp ở mức cao Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	8
331	Dịch rửa dùng trong xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Dung dịch rửa sạch hạt từ sử dụng trong xét nghiệm miễn dịch. Gồm tối thiểu dung dịch đệm phosphate Bảo quản: 15-30°C Đóng gói: ≤ 10L/ hộp	Lít	12
332	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng yếu tố tăng trưởng I giống Insulin	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng IGF I Bao gồm: - Control 1, nồng độ thấp, chứa IGF (người, tái tổ hợp) - Control 2, nồng độ cao: chứa IGF (người, tái tổ hợp) Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	4
333	Cơ chất môi phản ứng	Cơ chất môi phản ứng (dung dịch xúc tác phản ứng) Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Dung dịch NaOH 4% - Dung dịch H2O2 0,12% Bảo quản: 15-30°C Đóng gói: ≤ 2L/ hộp	Lít	14
334	Hóa chất định lượng Thyroglobulin (Tg) ở người.	Hóa chất định lượng Thyroglobulin (Tg) ở người. Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng) kháng thyroglobulin người, - Chất kiểm chuẩn Cal với tối thiểu 2 nồng độ khác nhau - Kháng thể (đơn dòng) kháng thyroglobulin người gắn isoluminol,	Test	1.200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Dải đo: từ $\leq 0,1$ đến ≥ 500 ng/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Giới hạn phát hiện (LoD): $0,11 \pm 0,01$ ng/mL Giới hạn định lượng (LoQ): $0,187 \pm 0,017$ ng/mL Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, đã tích hợp calib. Độ ổn định 6 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)		
335	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng Thyroglobulin (Tg) ở người.	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng Thyroglobulin (Tg) ở người. Bao gồm: - Chất kiểm chứng mức thấp: dung dịch albumin người, thyroglobulin người - Chất kiểm chứng mức cao: dung dịch albumin người, thyroglobulin người Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	12
336	Hóa chất xét nghiệm phát hiện interferon- γ (IFN- γ) trong mẫu huyết tương người bằng công nghệ hóa phát quang	Hóa chất xét nghiệm phát hiện interferon- γ (IFN- γ) trong mẫu huyết tương người bằng công nghệ hóa phát quang. Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng) kháng IFN- γ người, - Chất kiểm chuẩn Cal với tối thiểu 2 nồng độ khác nhau - Kháng thể (đơn dòng) kháng IFN- γ người Dải đo: từ ≤ 0 đến ≥ 10 IU/ml IFN- γ . Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 4 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8 độ C)	Test	200
337	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm phát hiện interferon- γ (IFN- γ) trong mẫu huyết tương người bằng công nghệ hóa phát quang	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm phát hiện interferon- γ (IFN- γ) trong mẫu huyết tương người bằng công nghệ hóa phát quang. Bao gồm 2 mức nồng độ khác nhau Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	16
338	Hóa chất chẩn đoán Elastase-1 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất chẩn đoán Elastase-1 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch. Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng Elastase-1, dung dịch đệm chứa albumin huyết thanh bò (BSA), - Kháng thể (đơn dòng) kháng Elastase-1 cộng hợp với một dẫn xuất của isoluminol - Chất kiểm chuẩn Cal với tối thiểu 2 nồng độ khác nhau. Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Giới hạn phát hiện (LoD): $0,1298 \pm 0,0118$ μ g/g Giới hạn định lượng (LoQ): $< 0,22 \pm 0,02$ μ g/g Miễn dịch Hóa phát quang, kẹp, hai bước, đã tích hợp calib.	Test	100
339	Hóa chất kiểm chứng Elastase-1 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng Elastase-1 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch - Chất kiểm chứng mức 1: Dạng bột đông khô: Kháng nguyên Elastase-1 (tái tổ hợp) ở nồng độ thấp - Chất kiểm chứng mức 2: Dạng bột đông khô: Kháng nguyên Elastase-1 (tái tổ hợp) ở nồng độ cao	mL	8

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp		
340	Bộ kit bảo dưỡng máy	Hóa chất bảo dưỡng thường quy cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động, làm sạch các pipet và kim rửa. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Dung dịch khử trùng và dung dịch rửa - Natri hypochlorite - Dung dịch tẩy rửa Bảo quản: 15-30°C Đóng gói: ≤ 400 mL/ hộp	mL	417
341	Cồng phản ứng	Cồng phản ứng dùng cho máy miễn dịch tự động Bảo quản: 15-30°C	Cồng	4.224
342	Hóa chất định nhóm máu ABO và Rh	Định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Gel card 4 giếng đầu có thành phần như sau: Giếng 1: Anti-A (IgM, chuột) Giếng 2: Anti B (IgM, chuột) Giếng 3: Anti D (IgM, người) Giếng 4: Chứng - Bảo quản: 2-25 độ C Độ nhạy tối thiểu 99.7% và độ đặc hiệu 100%. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	14.000
343	Dung dịch pha loãng hồng cầu	Dùng để pha loãng hồng cầu tương thích với máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm có độ ion thấp, thành phần chính là Glycine và glucose - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp	mL	29.600
344	Dung dịch rửa máy phân tích nhóm máu	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống dịch tương thích với các máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch muối đậm đặc và chất màu, natri azide - Bảo quản: 2-25 độ C - Đóng gói: ≤ 2000 mL/ hộp	Lít	71
345	Dung dịch Hồng cầu mẫu	Dùng cho định nhóm máu ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Bộ hồng cầu mẫu gồm 2 lọ. Độ nhạy và độ đặc hiệu: ≥ 99%. - Bảo quản: 2-8 độ C. - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	880
346	Hóa chất định nhóm máu ABO làm thử nghiệm trong môi trường nước muối hoặc men	Dùng cho định nhóm chéo, autocontrol, định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Gel card. Thành phần chứa môi trường nước muối và enzyme - Bảo quản: 2-25 độ C - Đóng gói: ≤ 100 thẻ/ hộp	Thẻ	5.300
347	Hóa chất định nhóm máu ABO thuận nghịch và Rhesus (D)	Định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Giếng 1: Anti-A (hỗn hợp kháng thể IgM) Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM)	Test	26.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Giếng 3: Anti-AB (hỗn hợp kháng thể IgM) Giếng 4: Anti-D (kháng thể IgM) Giếng 5: Anti-CDE (hỗn hợp kháng thể IgM). Giếng 6: mẫu control Giếng 7: N (gel trung tính) Giếng 8: N (gel trung tính) Bảo quản: 2-25 độ C Tiêu chuẩn chất lượng: Độ nhạy tối thiểu 99,6% và độ đặc hiệu 100%. Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp		
348	Định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Giếng 1: Anti A (hỗn hợp kháng thể IgM) Giếng 2: Anti B (IgM) Giếng 3: Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM) Giếng 4: Anti-DVI- (kháng thể IgM) Giếng 5: Anti-DVI+ (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG). Anti-D có khả năng phát hiện D yếu và D từng phần. Giếng 6: Control Giếng 7: N (gel trung tính) Giếng 8: N (gel trung tính) - Bảo quản: 2-8 độ C - Tiêu chuẩn chất lượng: Độ nhạy tối thiểu 99,5% và độ đặc hiệu 100%. Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp	Test	24.000
349	Bộ 3 lọ hồng cầu sàng lọc kháng thể bất thường	Dùng trong xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường bằng gel card trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: Bộ 3 lọ hồng cầu mẫu O - Bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 400 mL/ hộp	mL	3.300
350	Dung dịch rửa hệ thống phân tích nhóm máu	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống chất lỏng và đầu dò trong trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản natri azide. Dung dịch chất hoạt động bề mặt đậm đặc và chất màu. - Bảo quản: 2-25 độ C - Đóng gói: ≤ 2000 mL/ hộp	Lít	68
351	Hóa chất định lượng Lupus anticoagulant	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp xác định thời gian đông máu do nọc độc rắn Russell. - Thành phần: dạng bột đông khô, chứa: chiết xuất nọc độc rắn Russell, phospholipid và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	60
352	Hóa chất khẳng định cho xét nghiệm Lupus anticoagulant	Hóa chất dùng để phát hiện kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp xác định thời gian đông máu do nọc độc rắn Russell. - Thành phần: dạng bột đông khô, chứa: chiết xuất nọc độc rắn Russell, phospholipid được bổ sung thêm, canxi, polybren, đệm, chất ổn định, thuốc nhuộm và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	60
353	Hóa chất kiểm chuẩn Lupus anticoagulant	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm kháng đông Lupus(LA) ở mức dương tính. - Thành phần: dạng bột đông khô, chứa huyết tương người, đệm,	mL	30

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	dương tính	chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp		
354	Hóa chất kiểm chuẩn Lupus anticoagulant âm tính	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức âm tính. - Thành phần: dạng bột đông khô, chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	30
355	Dung dịch kiểm chuẩn kháng thể TPO Calibrator	Chất chuẩn của hóa chất định lượng TPO Antibody, gồm ít nhất 6 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C	mL	24
356	Dung dịch kiểm chuẩn Free T3 Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T3 tự do, gồm ít nhất 6 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C	mL	60
357	Hóa chất định lượng β2GP1 IgG	Hóa chất xét nghiệm dùng để bán định lượng các kháng thể IgG kháng β2 glycoprotein-1 (β2GP1). Độ nhạy ≥64,1%, Độ đặc hiệu ≥90,8%, LOD ≤ 6,4 CU. Dải tuyến tính từ 6,4 - 6100 CU. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cartridge tích hợp các lọ thuốc thử gồm Hạt từ phủ β2GP1, β2GP1 IgG Calibrator 1 ; β2GP1 IgG Calibrator 2 - Bảo quản: 2 - 8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp	Test	600
358	Hóa chất định lượng aCL IgG	Hóa chất xét nghiệm dùng để bán định lượng các kháng thể IgG anti-cardiolipin (aCL). Độ nhạy ≥54,3% - Độ đặc hiệu ≥95,6%. LOD ≤ 2,6 CU. Dải tuyến tính từ 2,6 - 2024 CU. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cartridge tích hợp các lọ thuốc thử gồm hạt từ phủ cardiolipin bò; aCL IgG Calibrator 1; aCL IgG Calibrator 2 - Bảo quản: 2- 8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp	Test	400
359	Hóa chất định lượng aCL IgM	Hóa chất xét nghiệm dùng để bán định lượng các kháng thể IgM anti-cardiolipin (aCL). Độ nhạy ≥33,7%. Độ đặc hiệu ≥94,8%. LOD ≤ 1,0 CU. Dải tuyến tính từ 1,0 - 774 CU. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cartridge tích hợp các lọ thuốc thử gồm hạt từ phủ cardiolipin bò, aCL IgM Calibrator 1; aCL IgM Calibrator 2 - Bảo quản: 2 - 8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp	Test	400
360	Hóa chất kiểm chuẩn MPO Calibrator	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định tự kháng thể kháng MPO - Thành phần: MPO Calibrator 1 và MPO Calibrator 2, chứa kháng thể người kháng MPO - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	6
361	Hóa chất kiểm chuẩn MPO Control	Hóa chất dùng để kiểm chứng cho xét nghiệm xác định tự kháng thể kháng MPO - Thành phần: kháng thể kháng MPO nồng độ thấp và nồng độ cao - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	2
362	Hóa chất định lượng MPO Reagents	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang bán định lượng nhằm phát hiện tự kháng thể MPO trong huyết thanh người. Độ nhạy ≥79,8%, Độ đặc hiệu ≥96,2%, LOD ≤ 0,4 CU. Dải báo cáo	Test	200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		của xét nghiệm từ 3,2 - 739,8 CU. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cartridge tích hợp các lọ thuốc thử gồm Hạt từ phủ MPO; - Bảo quản: 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp (hoặc hoàn nguyên): ≥ 84 ngày khi bảo quản trên máy - Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp		
363	Hóa chất kiểm chuẩn PR3 Calibrators	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định tự kháng thể kháng PR3 - Thành phần: PR3 Calibrator 1 và PR3 Calibrator 2, chứa kháng thể người kháng PR3 - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	2
364	Hóa chất kiểm chuẩn PR3 Controls	Hóa chất dùng để kiểm chứng cho xét nghiệm xác định tự kháng thể kháng PR3 - Thành phần: PR3 Negative Control và PR3 Positive Control - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	2
365	Hóa chất định lượng PR3	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang bán định lượng nhằm phát hiện tự kháng thể PR3 trong huyết thanh người. Độ nhạy $\geq 68,3\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 97,4\%$, LOD $\leq 0,04$ CU. Dải báo cáo của xét nghiệm từ 2,3 - 3285,3 CU. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cartridge tích hợp các lọ thuốc thử gồm Hạt từ phủ PR3; Tác nhân phát hiện IgG - Bảo quản: 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp (hoặc hoàn nguyên): ≥ 70 ngày khi bảo quản trên máy - Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp	Test	300
366	Hóa chất định lượng $\beta 2$ GP1 IgM	Hóa chất xét nghiệm dùng để bán định lượng các kháng thể IgM kháng $\beta 2$ glycoprotein-1 ($\beta 2$ GP1). Độ đặc hiệu $\geq 95,2\%$. LOD $\leq 1,1$ CU. Dải tuyến tính từ 1,1 - 841 CU. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cartridge tích hợp các lọ thuốc thử gồm hạt từ phủ $\beta 2$ GP1, tác nhân phát hiện, $\beta 2$ GP1 IgM Calibrator 1; $\beta 2$ GP1 IgM Calibrator 2 - Bảo quản: 2 - 8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp	Test	500
367	Dung dịch kiểm chuẩn Sm Calibrator	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng Sm - Thành phần: Sm Calibrator 1 và Sm Calibrator 2, chứa kháng thể người kháng Sm - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	2
368	Dung dịch kiểm chuẩn Sm Control	Hóa chất dùng để kiểm chứng cho xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng Sm - Thành phần: Sm Negative Control và Sm Positive Control - Bảo quản: 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp (hoặc hoàn nguyên) là ≥ 2 giờ khi bảo quản trên máy - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	4
369	Hóa chất định lượng Sm	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang bán định lượng nhằm phát hiện kháng thể IgG kháng Sm trong huyết thanh. Độ đặc hiệu $\geq 97,9\%$. Dải đo phân tích từ 3,3 - 693,5 CU. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cartridge tích hợp các lọ thuốc thử gồm Hạt từ phủ Sm; Tác nhân phát hiện IgG - Bảo quản: 2 - 8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp	Test	100
370	Dung dịch kiểm	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng	mL	1

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	chuẩn SS-B Calibrator	thể kháng SS-B - Thành phần: SS-B Calibrator 1 và SS-B Calibrator 2, chứa kháng thể người kháng SS-B - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp		
371	Dung dịch kiểm chuẩn SS-B Control	Hóa chất dùng để kiểm chứng cho xét nghiệm xác định kháng thể kháng SS-B - Thành phần: SS-B Negative Control và SS-B Positive Control - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	2
372	Hóa chất định lượng SS-B	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang bán định lượng nhằm phát hiện kháng thể kháng SS-B trong huyết thanh. Độ đặc hiệu ≥ 97,8% đối với bệnh nhân mắc hội chứng Sjögren và SLE. Dải đo phân tích từ 3,3 - 1550,0 CU. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cartridge tích hợp các lọ thuốc thử gồm Hạt từ phủ SS-B; Tác nhân phát hiện IgG - Bảo quản: 2 - 8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp	Test	100
373	Dung dịch làm sạch hệ thống đồng máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). - Thành phần tối thiểu chứa Acid clohydric ≥ 100 mmol/L. - Bảo quản: 15 - 25 độ C. - Đóng gói: ≤ 1000 mL/ hộp	mL	49.000
374	Hóa chất làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). - Thành phần tối thiểu gồm dung dịch natri hypoclorit chứa ≤ 5% clo tồn tại. - Bảo quản: 15 - 25 độ C. - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	5.280
375	Hóa chất xác định hoạt độ Protein S	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của Protein S. LOD ≤ 5%. Dải tuyến tính 10 – 150% - Thành phần: tối thiểu gồm Protein S reagent, Calcium reagent và Protein S deficient plasma. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	180
376	Dung dịch kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu mức bất thường cao	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. - Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	360
377	Dung dịch kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu mức bất thường thấp	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepat độ Complex ở dải đo bất thường thấp. - Thành phần dạng bột đông khô, tối thiểu chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	380
378	Dung dịch kiểm chuẩn cho XN	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von	mL	380

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	đồng máu mức bình thường	Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Heparin độ Complex ở dải đo bình thường. - Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp		
379	Hóa chất dùng pha loãng trên hệ thống đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). - Thành phần: tối thiểu chứa Dung dịch muối natri clorid, natri azide. - Bảo quản: 15 - 25 độ C. - Đóng gói: ≤ 150 mL/ hộp	mL	6.100
380	Hóa chất định lượng AntiXa	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. LOD ≤ 0,04 IU/ml (Heparin). Khoảng tuyến tính 0 - 2,0 IU/ml (Heparin). - Thành phần: tối thiểu chứa Factor Xa reagent và Chromogenic substrate. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	660
381	Hóa chất kiểm chuẩn Heparin trọng lượng phân tử thấp (LMW Heparin Control)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao. - Thành phần: tối thiểu chứa huyết tương người, heparin trọng lượng phân tử thấp (LMWH), đệm, chất ổn định. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	30
382	Hóa chất định lượng Thrombin Time	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian Thrombin Time (TT) - Thành phần: tối thiểu chứa thrombin (bò) (≥15 UNIH/lq), albumin bò và đệm. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	612
383	Hóa chất dùng để chuẩn máy cho xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để chuẩn máy phù hợp cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. - Thành phần: tối thiểu chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	420
384	Hóa chất dùng để đo thời gian PT (Hộp/5 x 8 mL+5 x 8 mL)	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT, ISI ≤ 1,05 - Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	2.480
385	Hóa chất dùng để đo thời gian PT (Hộp/5 x 20 mL+5 x 20 mL)	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT, ISI ≤ 1,05 - Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp	mL	8.400
386	Dung dịch dùng rửa hệ thống đông	Hóa chất dung dịch dùng để súc rửa tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả	Lít	1.848

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	máu tự động	năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). - Thành phần: tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride $\leq 0,005\%$. - Bảo quản: 15 - 25 độ C. - Đóng gói: $\leq 5L$ / hộp		
387	Hóa chất dùng để đo thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. - Thành phần: tối thiểu gồm APTT reagent chứa silica keo phân tán với phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa dung dịch canxi clorua (0,025 mol/L) và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 150 mL/ hộp	mL	1.190
388	Hóa chất dùng để đo thời gian APTT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. - Thành phần: tối thiểu gồm APTT reagent chứa thuốc thử phospholipid tổng hợp, chất kích hoạt silica keo, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa: dung dịch canxi clorua (0,020 mol/L) và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C.. - Đóng gói: ≤ 150 mL/ hộp	mL	6.400
389	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. - Thành phần: tối thiểu gồm: thrombin bò, albumin bò, canxi clorid, đệm và chất ổn định. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	1.500
390	Hóa chất định lượng Protein C	Hóa chất dùng để xác định xét nghiệm Protein C theo phương pháp so màu. Dải tuyến tính 10 - 150 (% hoạt tính). - Thành phần: tối thiểu gồm Protein C activator, Chromogenic substrate và Diluent. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 60 mL/ hộp	mL	72
391	Hóa chất định lượng Factor V Leiden	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định mức độ kháng Protein C đã hoạt hóa (Yếu tố V đột biến). - Thành phần: tối thiểu gồm APTT reagent, Factor V Reagent Plasma, APC/Calcium chloride, Calcium chloride, APC Control Plasma Level 1 và APC Control Plasma Level 2. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 150 mL/ hộp	mL	504
392	Dung dịch kiểm chuẩn Anti phospholipid Controls	Hóa chất dùng để kiểm chứng cho xét nghiệm Anti-Cardiolipin IgG/IgM, Anti- β 2 Glycoprotein-I IgG/IgM - Thành phần: tối thiểu gồm Low Control và High Control chứa kháng thể IgG và IgM (người) kháng phospholipid - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	24
393	Bộ hồng cầu kiểm chuẩn	Bộ hồng cầu dùng cho kiểm chuẩn xét nghiệm nhóm máu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: tối thiểu gồm Bộ hồng cầu kiểm chuẩn gồm 4 lọ A,B,AB,O - Bảo quản: 2-8 độ C - Độ nhạy và độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	312
394	Cồng chạy QC, Calib hoặc dùng	Cốc đựng mẫu, Calib, QC chạy máy Thành phần: Polystyrene, Dung tích $\geq 0,5$ mL	Cái	8.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	chiết mẫu	Bảo quản ở nhiệt độ phòng		
395	Dung dịch kiểm chuẩn Bicarbonate calibrator	Chất hiệu chuẩn dành cho xét nghiệm Bicarbonate. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất nền đệm có chứa các lượng khác nhau của natri cacbonat và chất bảo quản. - Bảo quản: 15–25°C. - Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp	mL	300
396	Chất chuẩn mẫu nước tiểu Control mức 1;2	Chất chuẩn mẫu nước tiểu, gồm ≥ 2 mức nồng độ - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: ≤ 150 mL/ hộp	mL	180
397	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm tim mạch	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch gồm ≥ 3 mức nồng độ	mL	54
398	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức thấp	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức thấp (có giá trị thấp cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab) Thành phần: tối thiểu gồm Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người.	mL	120
399	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức trung bình	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức trung bình (có giá trị mức trung bình cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab) Thành phần: tối thiểu gồm Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người.	mL	120
400	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức cao	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức cao (có giá trị mức cao cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab) Thành phần: tối thiểu gồm Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người.	mL	120
401	Tube chạy mẫu xét nghiệm Quantiferon-TB Gold Plus	Tube chạy mẫu xét nghiệm phát hiện interferon-γ (IFN-γ) trong mẫu huyết tương người. Tối thiểu gồm các ống có nắp màu khác nhau: - Nil Tube - TB1 Tube - TB2 Tube - Mitogen Tube Bảo quản: 4-25°C	Ống	3.600
402	Hóa chất định lượng NH3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm NH3, dải đo ≥ 1180 μmol/L; có kèm chất chuẩn trong hộp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NADPH; α - ketoglutarate, Đệm Triethanolamine, GLDH; CAL Standard - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp	mL	886
403	Hóa chất kiểm chuẩn Calibration cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	10
404	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	Dạng đông khô, gồm 3 mức nồng độ. Làm từ 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β- 2 – Microglobulin, CA15- 3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH)2 - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2-8°C.	mL	120
405	HbA1c nâng cao	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c; dải đo: từ ≤ 20 đến ≥ 140 mmol/mol (IFCC); phương pháp đo độ đục ức chế miễn dịch; -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng	Test	10.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		HbA1c ở người; Thuốc thử Hemoglobin toàn phần; Chất hiệu chuẩn HbA1c (Các mức khác nhau) - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp		
406	Hóa chất kiểm chuẩn HDL/LDL-Cholesterol Control	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 50 mL/ hộp	mL	540
407	Hóa chất kiểm chuẩn URINE CALIBRATOR	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magiê và chất bảo quản. - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 60 mL/ hộp	mL	480
408	Hóa chất định lượng HbA1c nguyên tắc sắc ký ái lực	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch Methanol, dung dịch Ammonia, Dung dịch Diluent, Ethanol, TRITON X100, Sodium azide. Cột phân tích - Bảo quản: cột ở 2 – 8 độ C, dung dịch ở 2 – 28 độ C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp - Bộ cột và hóa chất hoàn chỉnh ≤ 500 test xét nghiệm HbA1C	Test	54.000
409	Dung dịch kiểm chuẩn HbA1c Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn HbA1c mức 1 và 2, được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1C theo nguyên lý ái lực (affinity) -Thành phần: tối thiểu gồm Máu toàn phần, bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng - Bảo quản: 2 – 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 5 mL/ hộp	mL	9
410	Dung dịch kiểm chuẩn HbA1c (GHb) Control	Hóa chất kiểm chứng HbA1c mức I và II, được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycerated Hemoglobin -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu toàn phần, bột đông khô - Bảo quản: 2 – 8 độ C - đóng gói: ≤ 5 mL/ hộp	mL	18
411	Giấy in nhiệt 30x50mm	-Kích cỡ nhãn: rộng ≥ 50mm, ≥ 30mm cao, số lượng ≥ 1500 nhãn/cuộn - Phù hợp với hệ thống dán nhãn tự động	Cuộn	150
412	Dung dịch kiểm chuẩn HDL-Cholesterol Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất HDL-Cholesterol.	mL	92
413	Dung dịch kiểm chuẩn LDL-Cholesterol Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). - Bảo quản: 2-8°C. - đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất LDL-Cholesterol	mL	25

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
414	Thuốc nhuộm tế bào Papanicolaou 2a Spasmer	Thuốc nhuộm tế bào PAPANICOLAOU 2A SPASMER Thuốc nhuộm OG6 dạng dung dịch lỏng, màu da cam, dùng cho phương pháp nhuộm papanicolaou's, chẩn đoán tế bào ung thư và chu kỳ tế bào (pap' smear). Đóng gói: ≤ 600 mL/ chai	mL	3.000
415	Thuốc nhuộm tế bào Papanicolaou 3b Spasmer	Thuốc nhuộm tế bào PAPANICOLAOU 3B SPASMER. Thuốc nhuộm EA50, dạng dung dịch lỏng, dùng cho phương pháp nhuộm papanicolaou's (nhuộm các thành phần tế bào chất), chẩn đoán tế bào ung thư và chu kỳ tế bào (pap' smear). Đóng gói: ≤ 600 mL/ chai	mL	4.000
416	Thuốc nhuộm tế bào Hematoxyline Harri	Thuốc nhuộm Hematoxyline, dạng dung dịch lỏng, màu xanh tím sẫm, dùng cho phương pháp nhuộm papanicolaou's (nhuộm hạt nhân tế bào), chẩn đoán tế bào ung thư và chu kỳ tế bào (pap' smear). Đóng gói: ≤ 600 mL/ chai	mL	2.200
417	Chai dung dịch nhuộm vi sinh (Bộ nhuộm Gram)	Chai dung dịch nhuộm vi sinh, bộ nhuộm gram. Đóng gói: ≤ 600 mL/ Hộp	mL	1.600
418	Chai dung dịch nhuộm vi sinh (Bộ nhuộm ZIEHL - NEELSEN)	Chai dung dịch nhuộm vi sinh Ziehl- Neelsen. Đóng gói: ≤ 400 mL/ Hộp	mL	1.500
419	Chai dung dịch nhuộm vi sinh	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa. - Thành phần: Giemsa (≥0,5%) - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm Đóng gói: ≤ 200 mL/ Hộp	mL	100
420	Dụng cụ cấy mẫu- cán cấy	Dụng cụ cấy mẫu- cán cấy - Chất liệu kim loại, tay cầm nhựa PP cách nhiệt - Hình dạng: Hình trụ - Đường kính cán: ≥ 6mm - Chiều dài: ≥198 mm	Cái	3
421	Dụng cụ cấy mẫu - vòng cấy thường cứng	Dụng cụ cấy mẫu - vòng cấy thường cứng - Chất liệu: Kim loại - Hình dạng: Vòng khuyên - Đường kính trong vòng cấy: ≥ 4mm - Đường kính ngoài vòng cấy: ≥ 5 mm - Chiều dài: ≥ 85 mm	Cái	2
422	Glucose tinh thể	Glucose tinh thể pha để uống, dạng bột mịn, màu trắng ngà, tinh khiết, thực hiện nghiệm pháp tăng đường máu sau ăn	Kg	70
423	Hóa chất xét nghiệm đo tải lượng HCV trên hệ PCR tự động	- Loại khay khuếch đại gồm các giếng thuốc thử chứa tối thiểu các thành phần: oligonucleotide tổng hợp, DNA Polymerase, enzym phiên mã ngược (RT), Uracil-DNA Glycosylase, và dNTPs trong dung dịch đệm với một chất nhuộm reference dye. Và các giếng mẫu chứng nội bộ (IC) không gây nhiễu với chuỗi IC và chất phụ trợ trong huyết tương người âm tính - LOD: với chủng HCV1: ≤ 5,11 IU/ml - LOD: với chủng HCV2,3,4,5,6 ≤ 12 IU/ml - Khoảng tuyến tính: từ ≤ 12 IU/ml đến ≥ 200.000.000 IU/ml - Độ đặc hiệu tổng: 100% - Độ phản ứng chéo, gây nhiễu khi có vi sinh vật khác: không có - Tỷ lệ nhiễm chéo giữa mẫu dương tính và âm tính khi phân tích: 0% Điều kiện bảo quản: - Chưa mở nắp: 2 – 8 độ C Đóng gói: ≤ 250 test/ Hộp	Test	1.152

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
424	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đo tải lượng HCV trên hệ PCR tự động	Thành phần: - Chứa RNA® không gây nhiễm với chuỗi HCV trong huyết tương người âm tính. Điều kiện bảo quản: - Trên hệ thống: Nhiệt độ hệ thống Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	31
425	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm đo tải lượng HCV trên hệ PCR tự động	Bộ mẫu chứng dùng để xác định tính hợp lệ của xét nghiệm đo tải lượng virus HCV Thành phần: - Mẫu chứng âm tính: chứa huyết tương người âm tính - Mẫu chứng dương tính: chứa RNA® không gây nhiễm với chuỗi HCV trong huyết tương người âm tính Điều kiện bảo quản: Đóng gói: ≤ 100 mL/ Hộp	mL	127
426	Hóa chất xét nghiệm đo tải lượng HBV trên hệ PCR tự động	Gồm tối thiểu các thành phần: - Khay khuếch đại có các giếng chứa thuốc thử oligonucleotide tổng hợp, DNA Polymerase, Uracil-DNA Glycosylase, chất phụ trợ, và dNTPs trong dung dịch đệm với một chất nhuộm reference dye. Và các giếng mẫu chứng nội bộ (IC) - LOD: ≤ 9,62 IU/ml - Khoảng tuyến tính từ ≤ 7 IU/ml đến ≥ 2 tỷ IU/ml - Độ lệch chuẩn tổng: ≤ 0,25SD - Độ đặc hiệu tổng: 100% - Độ phản ứng chéo, gây nhiễu khi có vi sinh vật khác: không có - Tỷ lệ nhiễm chéo giữa mẫu dương tính và âm tính khi phân tích: 0% Điều kiện bảo quản: - Chưa mở nắp: 2 đến 8°C Đóng gói: ≤ 250 test/ Hộp Đóng gói: ≤ 250 test/ Hộp	Test	7.488
427	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đo tải lượng HBV trên hệ PCR tự động	Bộ mẫu chuẩn dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm đo tải lượng virus HBV Điều kiện bảo quản: - Trên hệ thống: Nhiệt độ hệ thống Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	106
428	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm đo tải lượng HBV trên hệ PCR tự động	Bộ mẫu chứng dùng để xác định tính hợp lệ của xét nghiệm đo tải lượng virus HBV Thành phần: - Mẫu chứng âm tính: chứa huyết tương người âm tính đã loại bỏ fibrin. - Mẫu chứng dương tính: chứa huyết tương đã bất hoạt bằng nhiệt dương tính với DNA của HBV Điều kiện bảo quản: Đóng gói: ≤ 150 mL/ Hộp	mL	294
429	Hóa chất xét nghiệm genotype HPV trên hệ PCR tự động	Tối thiểu gồm các thành phần: Các khay khuếch đại chứa các giếng thuốc thử khuếch đại chứa oligonucleotide tổng hợp, DNA Polymerase, Uracil-DNA Glycosylase, và dNTPs trong dung dịch đệm - LOD: ≤ 40 tế bào/xét nghiệm - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: ≥ 93,2%	Test	8.832

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Độ phản ứng chéo, gây nhiễu khi có vi sinh vật khác: không có - Tỷ lệ nhiễm chéo giữa mẫu dương tính và âm tính khi phân tích: 0% Điều kiện bảo quản: - Chưa mở nắp: 2 đến 8°C Đóng gói: ≤ 500 test/ Hộp		
430	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm genotype HPV trên hệ PCR tự động	Bộ mẫu chứng dùng để xác định tính hợp lệ của xét nghiệm genotype HPV Thành phần: - Mẫu chứng âm HR HPV Negative CTRL - Mẫu chứng dương HR HPV Positive CTRL Điều kiện bảo quản: Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	mL	43
431	Hóa chất xét nghiệm CT, NG, TV, MG trên hệ PCR tự động	Tối thiểu gồm các thành phần: - Các giếng thuốc thử khuếch đại chứa oligonucleotide tổng hợp, DNA Polymerase, Enzyme phiên mã ngược, chất phụ trợ, dNTPs, và Mẫu chứng nội trong huyết tương người âm tính. - LOD: CT: ≤ 0,5 đơn vị hình thành thể vùi (IFU)/xét nghiệm; NG: ≤ 1,5 đơn vị hình thành khuẩn lạc (CFU)/xét nghiệm; TV: ≤ 0,02 Trophozoite (TV)/xét nghiệm; MG: ≤ 33 genome equivalents/xét nghiệm - Độ nhạy: 100% - Độ phản ứng chéo, gây nhiễu khi có vi sinh vật khác: không có - Tỷ lệ nhiễm chéo giữa mẫu dương tính và âm tính khi phân tích: 0% Điều kiện bảo quản: - Chưa mở nắp: 2 đến 8 độ C Đóng gói: ≤ 500 test/ Hộp	Test	1.536
432	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm CT, NG, TV, MG trên hệ PCR tự động	Bộ mẫu chứng dùng để xác định tính hợp lệ của xét nghiệm phát hiện RNA của CT, TV, MG và DNA của NG Thành phần: - Mẫu chứng âm tính - Mẫu chứng dương tính Đóng gói: ≤ 150 mL/ Hộp	mL	23
433	Bộ hóa chất chuẩn bị mẫu xét nghiệm PCR (HPV, CT, NG, TV, MG) trên hệ PCR tự động	Bộ thuốc thử chiết tách mẫu dùng trên máy RT-PCR tự động nhằm tách các axit nucleic từ mẫu sinh học để phân tích trong các xét nghiệm RT-PCR. Thành phần: Tối thiểu gồm: Các vi hạt từ tính và đệm tách rửa dạng lỏng, có thành phần nước mức phân tử không nuclease, protease, tween 20, guanidine hydrochloride Điều kiện bảo quản: - Chưa mở nắp: 15 đến 30 độ C Đóng gói: ≤ 250 mL/ Hộp	mL	3.600
434	Bộ hóa chất chuẩn bị mẫu xét nghiệm PCR (HBV, HCV) trên hệ PCR tự động	Bộ thuốc thử chiết tách mẫu dùng trên máy RT-PCR tự động nhằm tách các axit nucleic từ mẫu sinh học để phân tích trong các xét nghiệm RT-PCR. Thành phần: Tối thiểu gồm: Các vi hạt từ tính và đệm tách rửa dạng lỏng, có thành phần đệm Kali Photphat, tween 20, vi hạt từ Điều kiện bảo quản: - Chưa mở nắp: 2 đến 8 độ C Đóng gói: ≤ 250 mL/ Hộp	mL	24.656
435	Dung dịch ly giải	Dung dịch dùng trong bước chiết tách mẫu dùng trên máy RT-	mL	134.550

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	mẫu xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động	PCR tự động nhằm tách các axit nucleic từ mẫu sinh học để phân tích trong các xét nghiệm RT-PCR. Thành phần: Tối thiểu gồm: - Nước + Đệm Tris+GITC+Tween 20 Điều kiện bảo quản: - Chứa mở nắp: 15 đến 30°C - Trên hệ thống: Nhiệt độ hệ thống Đóng gói: ≤ 2L/ Hộp		
436	Dung dịch Ethanol dùng chuẩn bị mẫu xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động	Dung dịch dùng trong bước chiết tách mẫu dùng trên máy RT- PCR tự động nhằm tách các axit nucleic từ mẫu sinh học để phân tích trong các xét nghiệm RT-PCR. Điều kiện bảo quản: - Chứa mở nắp: 15 đến 30°C - Trên hệ thống: Nhiệt độ hệ thống Đóng gói: ≤ 2L/ Hộp	mL	2.925
437	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động	Dung dịch pha loãng mẫu dùng trong bước chiết tách mẫu dùng trên máy RT-PCR tự động nhằm tách các axit nucleic từ mẫu sinh học để phân tích trong các xét nghiệm RT-PCR. Thành phần: Tối thiểu gồm: Nước + Prdô Clin 950 Điều kiện bảo quản: - Chứa mở nắp: 15 đến 30°C Đóng gói: ≤ 6L/ Hộp	Lít	18
438	Dung dịch dùng chuẩn bị mẫu xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động	Dung dịch sử dụng trên máy xét nghiệm PCR tự động trong bước chuẩn bị mẫu Thành phần: Dầu khoáng. Đóng gói: ≤ 2000 mL/ Hộp	mL	2.925
439	Đầu côn 50μL kèm khay sử dụng trong xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động	Đầu tip 50μL chuyên dùng cho máy xét nghiệm PCR tự động Thành phần: - Nhựa Polypropylene - PP, gồm 96 tips lắp trên khay nhựa, chuyên dùng trên hệ thống PCR tự động	Tip	17.280
440	Đầu côn 1000μL kèm khay sử dụng trong xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động	Đầu côn 1000μL chuyên dùng cho máy xét nghiệm PCR tự động Thành phần: - Nhựa Polypropylene - PP, gồm 96 tips lắp trên khay nhựa, chuyên dùng trên hệ thống PCR tự động	Tip	17.280
441	Bộ phản ứng tích hợp sử dụng trên hệ PCR tự động	Vật tư chuyên dùng cho máy xét nghiệm PCR tự động Thành phần: tối thiểu gồm Bộ phản ứng tích hợp bằng nhựa sử dụng một lần có chứa các thành phần cần thiết để dùng trong quá trình chiết xuất mẫu và quy trình PCR bao gồm: - Cartridge - Giếng phản ứng - Nắp đậy giếng phản ứng Mỗi Bộ phản ứng tích hợp có 04 dây xử lý (có khả năng chạy 1 - 4 mẫu cùng lúc), mỗi dây xử lý 01 mẫu	Cái	16.000
442	Bộ lấy/vận chuyển mẫu xét nghiệm cổ từ cung xét nghiệm HPV sử dụng trong xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động	Mỗi bộ lấy mẫu dùng một lần chứa các bộ phận sau: • Một ống vận chuyển đã đậy nắp chứa ≥ 2,5 mL đệm vận chuyển mẫu (guanidine thiđộ Cyanate trong đệm Tris) • Một bàn chải tế bào cổ từ cung	Cái	1.000
443	Bộ lấy/vận chuyển	Mỗi bộ lấy mẫu dùng một lần chứa các bộ phận sau:	Bộ	500

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	mẫu nước tiểu, dịch phết cổ tử cung, âm đạo cho xét nghiệm STI sử dụng trong xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động	• Một ống vận chuyển dùng nắp có thể xuyên qua chứa $\geq 1,2$ mL đệm vận chuyển mẫu (guanidine thiocyanate trong đệm Tris) • Một que swab lấy mẫu vô trùng • Một pipet chuyển loại dùng một lần		
444	Thẻ thông minh xét nghiệm máu lắng	Thẻ thông minh xét nghiệm máu lắng. - Công dụng: cung cấp số lượng xét nghiệm trên máy xét nghiệm máu lắng tự động. - Thành phần: thẻ thông minh	Test	18.000
445	Bộ hóa chất thử khí máu, ion đồ, glucose và lactate tích hợp nội kiểm kèm bộ chuẩn CVP có tính năng quản lý chất lượng thông minh IQM	Bộ kit xét nghiệm khí máu, điện giải, chuyển hóa, xét nghiệm các thông số: pH, pO₂, pCO₂, Hct, Na⁺, K⁺, Ca⁺⁺, Glucose và Lactate có tích hợp quản lý chất lượng IQM Thành phần: tối thiểu gồm - Bộ kit bao gồm dung dịch chuẩn, tất cả điện cực đo, kim hút, dây bơm, túi chứa thải tích hợp trong một khối - Khoảng đo: pH 6,80 đến 7,80 $\pm 0,01$; pCO₂: 5-115 $\pm 0,05$ mmHg; pO₂: từ 0 đến ≥ 760 mmHg; Na⁺: 100-200 $\pm 0,05$ mmol/L; K⁺: 0,1-20,0 $\pm 0,02$ mmol/L; Ca⁺⁺: 0,10-5,00 $\pm 0,02$ mmol/L; Glu: 5-500 $\pm 0,02$ mg/dL; Lac: 0,2-15,0 $\pm 0,02$ mmol/L; Hct: 15-65 $\pm 0,05$ % Điều kiện bảo quản: - Từ 15 đến 25 độ C Đóng gói: ≤ 400 test/ Hộp	Test	39.600
446	Nội kiểm xét nghiệm máu lắng	Bộ nội kiểm xét nghiệm máu lắng. - Dùng để nội kiểm máy xét nghiệm máu lắng - Gồm 2 ngưỡng giá trị bình thường và cao. - Thành phần gồm hồng cầu động vật trong dung dịch giống huyết tương. - Bảo quản ở 2-8°C không mở nắp bên đến khi hết hạn dùng. - Sử dụng trên máy không cần mở nắp. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ Hộp	mL	240
447	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Xét nghiệm Direct Bilirubin để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $< 0,1$ mg/dL (1,7 μmol/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,04$ mg/dL (1,7 μmol/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sulfamic acid; 2, 4-dichloroaniline, Sodium nitrite, HCl - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 1600 test/ hộp	Test	10.080
448	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trên máy tự động	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $< 0,3$ mg/dL ($< 5,1$ μmol/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,1$ mg/dL (1,7 μmol/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: HCl; 2,4-dichloroaniline, Sodium nitrite, Chất bề mặt - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Đóng gói: ≤ 3000 test/ hộp	Test	7.875
449	Dung dịch kiểm chuẩn TSH Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.	mL	12

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: TSH (tái tổ hợp) được điều chế trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp		
450	Hóa chất định lượng TSH	- Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,0083 μIU/mL (mIU/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,0036 μIU/mL (mIU/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-β TSH (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp	Test	33.600
451	Dung dịch kiểm chuẩn Total β-hCG Calibrator	- Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β-hCG) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: làm từ huyết thanh người, gồm 6 nồng độ khác nhau - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	54
452	Hóa chất định lượng Total β-hCG	- Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β-hCG) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 2,30 mIU/mL (IU/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1,10 mIU/mL (IU/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-β-hCG (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong đệm; Anti-β-hCG (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp	Test	8.400
453	Dung dịch kiểm chuẩn HBeAg Calibrator	- Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cal 1 có Thành phần đệm TRIS, Cal 2 có Thành phần DNA tái tổ hợp nguồn gốc từ HBeAg trong đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	18
454	Dung dịch kiểm chuẩn HBeAg Control	- Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Control (-) có - Thành phần huyết tương người đã vô khuẩn, Control (+) có - Thành phần DNA tái tổ hợp nguồn gốc từ HBeAg trong đệm TRIS có chất ổn định protein - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	32
455	Hóa chất định lượng kháng nguyên e viêm gan B	- Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,35 PEI U/mL (IU/mL) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,05 PEI U/mL (IU/mL)	Test	9.600

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B (đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt trong dung dịch đệm; Kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng) kết hợp trong dung dịch - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp		
456	Dung dịch kiểm chuẩn HBeAg Quantitative Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: DNA từ HBeAg tái tổ hợp - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	36
457	Dung dịch kiểm chuẩn HBeAg Quantitative Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: DNA từ HBeAg tái tổ hợp - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	48
458	Dung dịch kiểm chuẩn Ferritin Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ferritin (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	12
459	Hóa chất định lượng Ferritin	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1,98 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1,04 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: microparticle (Anti-Ferritin (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp anti-Ferritin (kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp	Test	6.000
460	Dung dịch kiểm chuẩn B12 Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm yếu tố nội miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: cyanocobalamin trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	36
461	Hóa chất định lượng B12	Xét nghiệm yếu tố nội miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng LOQ: ≤ 148 pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 109 pg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Yếu tố nội phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp B12 có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Xét nghiệm này tuyến tính trong khoảng đo ≤ 148 đến ≥ 2000 pg/mL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Test	1.200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp		
462	Dung dịch kiểm chuẩn calib Testosterone	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: testosterone trong dung dịch đệm và chất ổn định protein. - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	54
463	Hóa chất định lượng Testosteron	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng LOQ: $\leq 0,06$ nmol/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,05$ nmol/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-testosterone (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp testosterone có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp	Test	3.000
464	Dung dịch kiểm chuẩn T3 tự do Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: tối thiểu gồm 6 nồng độ, được chuẩn bị từ huyết thanh người. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	54
465	Hóa chất định lượng Free T3	Hóa chất định lượng Free T3: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng LOQ: $\leq 1,25$ pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,95$ pg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: anti-T3 phủ vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Test	7.200
466	Dung dịch kiểm chuẩn T4 Free Calibrator	Dung dịch kiểm chuẩn T4 Free Calibrator: hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: tối thiểu gồm 6 nồng độ được làm từ huyết thanh người. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	54
467	Hóa chất định lượng T4 free	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,42$ ng/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,28$ ng/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: anti-T4 phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Test	28.000
468	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBs Calibrator	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	54
469	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBs	Hoá chất kiểm chuẩn control xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt	mL	120

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	Control	viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp		
470	Hóa chất định lượng Anti-HBs trên máy tự động	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 2,00 mIU/mL (IU/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,77 mIU/mL (IU/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng nguyên bề mặt viêm gan B phủ trên vi hạt trong đệm; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Test	64.800
471	Dung dịch kiểm chuẩn AFP Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP); - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
472	Hóa chất định lượng AFP nguyên tắc miễn dịch	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP); - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,5 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,04 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-AFP phủ trên vi hạt trong đệm; Anti-AFP (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Test	13.000
473	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HCV Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti- HCV) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	9
474	Hóa chất định lượng Anti-HCV	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: HCV vi hạt phủ kháng nguyên trong dung dịch đệm; anti-IgG/anti-IgM đánh dấu acridinium kết hợp trong dung dịch - Độ nhạy toàn phần là 100.00% với độ tin cậy 95% trong khoảng từ 99.10% đến 100.00% - Độ đặc hiệu (95% CI) là ≥ 99.92% - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Test	42.000
475	Dung dịch kiểm chuẩn HIV Ag/Ab Combo Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	12
476	Dung dịch kiểm chuẩn HIV Ag/Ab combo	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: control âm và 3 nồng độ chứng dương - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	mL	96
477	Hóa chất định	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định	Test	8.400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	lượng HIV Ag/Ab	tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) và kháng thể HIV phủ trên vi hạt trong muối đệm; Kháng nguyên HIV-1 (tái tổ hợp) có đánh dấu acridinium, các peptid tổng hợp HIV-1/HIV-2 có đánh dấu acridinium, và kháng thể HIV có đánh dấu acridinium - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu (CI 95%): $\geq 99,91\%$ - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C		
478	Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm vi hạt hoá phát quang định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: HBsAg người tinh sạch đã bất hoạt (nhóm phụ ad) được chuẩn bị trong muối đệm phosphate với chất ổn định protein (huyết tương người). - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	54
479	Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg Control	Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg Control: hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: control (-), control (+) có HBsAg người được tinh sạch đã bất hoạt - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	120
480	Hóa chất định lượng HBsAg	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,02$ IU/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,02$ IU/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-HBs (kháng thể đơn dòng IgG, IgM) phủ trên vi hạt trong đệm; Chất kết hợp anti-HBs (IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Test	800
481	Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg Qualitative II Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	18
482	Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg Qualitative II Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: HBsAg người được tinh sạch dạng bất hoạt trong dung dịch đệm, chất ổn định protein - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	48
483	Hóa chất định lượng HBsAg Qualitative II	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-HBs (kháng thể đơn dòng, IgM, IgG) phủ trên vi hạt trong đệm; Chất kết hợp	Test	54.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Anti-HBs (kháng thể đơn dòng IgG) và anti-HBs có đánh dấu acridinium trong dung dịch đậm - Độ nhạy toàn phần của xét nghiệm là 100% với độ tin cậy 95%. - Độ đặc hiệu đạt $\geq 99,96\%$ tại khoảng tin cậy 95% - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C		
484	Dung dịch kiểm chuẩn STAT High Sensitive Troponin-I Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh; - Thành phần: các nồng độ khác nhau của phức hợp troponin I tái tổ hợp - Điều kiện bảo quản: -10°C hoặc thấp hơn - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
485	Dung dịch kiểm chuẩn STAT High Sensitive Troponin-I Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: phức hợp troponin I tái tổ hợp - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	72
486	Hóa chất định lượng Troponin-I cấp cứu siêu nhạy	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 5,1$ pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 1,6$ pg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-troponin I (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đậm; Chất kết hợp Anti-troponin I (đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đậm - Khoảng đo của xét nghiệm STAT High Sensitive Troponin-I là ≤ 10 đến $\geq 50\,000$ pg/mL - Độ nhạy phân tích đạt $\geq 81,05\%$ - Độ đặc hiệu đạt từ $\geq 79,98\%$ - Giá trị tiên đoán âm đạt $\geq 97,53\%$ - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp	Test	2.400
487	Dung dịch kiểm chuẩn 25-OH Vitamin D Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: có các nồng độ 25-OH vitamin D khác nhau. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
488	Hóa chất định lượng 25-OH Vitamin D	Hoá chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 3,5$ ng/mL (8,8 nmol/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 3,5$ ng/mL (8,8 nmol/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-vitamin D IgG (đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đậm; Vitamin D đánh dấu acridinium trong dung dịch đậm - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	1.200
489	Dung dịch kiểm chuẩn CA 125 II Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
490	Hóa chất định lượng CA 125 II	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,6$ U/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,3$ U/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: anti-CA 125 (kháng thể đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch đệm; anti-CA 125 (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 500 test/ hộp	Test	2.800
491	Dung dịch kiểm chuẩn HE4 Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
492	Hóa chất định lượng HE4	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh; - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 2,0$ pmol/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,5$ pmol/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-HE4 (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Anti-HE4 (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	800
493	Dung dịch kiểm chuẩn EBV VCA IgG Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện kháng thể IgG kháng nguyên vỏ (Viral Capsid Antigen-VCA) của Epstein-Barr Virus (EBV) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	6
494	Dung dịch kiểm chuẩn EBV VCA IgG Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện kháng thể IgG kháng nguyên vỏ (Viral Capsid Antigen-VCA) của Epstein-Barr Virus (EBV) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	16
495	Hóa chất định tính EBV VCA IgG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện kháng thể IgG kháng nguyên vỏ (Viral Capsid Antigen-VCA) của Epstein-Barr Virus (EBV) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng nguyên EBV VCA phủ trên vi hạt trong đệm; Chất kết hợp anti-human IgG (từ chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	400
496	Dung dịch kiểm chuẩn EBV VCA IgM Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện kháng thể IgM kháng nguyên vỏ (Viral Capsid Antigen-VCA) của Epstein-Barr Virus (EBV) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	6
497	Dung dịch kiểm chuẩn EBV VCA IgM Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện kháng thể IgM kháng nguyên vỏ (Viral Capsid Antigen-VCA) của Epstein-Barr Virus (EBV) trong huyết thanh và huyết tương;	mL	36

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp		
498	Hóa chất định tính EBV VCA IgM	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện kháng thể IgM kháng nguyên vỏ (Viral Capsid Antigen-VCA) của Epstein-Barr Virus (EBV) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng nguyên EBV VCA phủ trên vi hạt trong đệm; Chất kết hợp kháng thể chuột kháng IgM người trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	600
499	Dung dịch kiểm chuẩn ProGRP Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
500	Dung dịch kiểm chuẩn ProGRP Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	48
501	Hóa chất định lượng ProGRP	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,93 pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,69 pg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-ProGRP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp Anti-ProGRP đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	800
502	Dung dịch kiểm chuẩn SCC Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: chứa SCC Ag (từ người) được chuẩn bị trong đệm borate với chất ổn định protein (từ bò). - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	mL	36
503	Dung dịch kiểm chuẩn SCC Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	48
504	Hóa chất định lượng SCC	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,1 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,1 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng kháng nguyên SCC phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Kháng thể kháng kháng nguyên SCC có đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	800
505	Dung dịch kiểm chuẩn CYFRA 21-	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết	mL	36

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	1 Calibrator	tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp		
506	Hóa chất định lượng CYFRA 21- 1	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,15 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,05 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-CYFRA 21-1 phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp Anti-CYFRA 21-1 có đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 500 test/ hộp	Test	5.200
507	Dung dịch kiểm chuẩn PIVKA-II Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
508	Dung dịch kiểm chuẩn PIVKA-II Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	48
509	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgG Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
510	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgG Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	48
511	Hóa chất định lượng kháng thể CMV IgG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Khoảng đo từ 1,1 đến 250 AU/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: CMV virus lysate phủ trên vi hạt trong dung dịch ; Chất đánh dấu acridinium murine anti-human IgG trong dung dịch - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	800
512	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgM Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	6
513	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgM Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	16
514	Hóa chất định tính CMV IgM	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương;	Test	120

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Ngưỡng phát hiện $\geq 1,00$ Index / S/CO. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: CMV virus lysate và kháng nguyên CMV tái tổ hợp phủ trên vi hạt trong dung dịch; Chất kết hợp có đánh dấu acridinium murine anti-human IgM trong dung dịch - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp		
515	Dung dịch kiểm chuẩn Toxo IgG Calibrators	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
516	Dung dịch kiểm chuẩn Toxo IgG Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Control âm, control dương - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	mL	48
517	Hóa chất định lượng Toxo IgG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,2$ IU/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,2$ IU/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng nguyên tái tổ hợp Toxoplasma gondii phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp gồm kháng thể kháng IgG người có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	600
518	Dung dịch kiểm chuẩn Toxo IgM Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	6
519	Dung dịch kiểm chuẩn Toxo IgM Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	16
520	Hóa chất xét nghiệm định tính Toxo IgM	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0,60$ Index. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng IgM người phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Phức hợp chất kết hợp gồm kháng thể kháng kháng nguyên Toxoplasma - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	800
521	Dung dịch kiểm chuẩn C-Peptide Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm vi hạt hoá phát quang để định lượng C-Peptide trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
522	Dung dịch kiểm chuẩn C-Peptide Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm vi hạt hoá phát quang để định lượng C-Peptide trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	mL	48

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp		
523	Hóa chất định lượng C-Peptide	Xét nghiệm vi hạt hoá phát quang để định lượng C-Peptide trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu; - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,03$ ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,03$ ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-human C-peptide phủ trên vi hạt trong dung dịch; Chất kết hợp kháng thể kháng C-peptide người có đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	600
524	Dung dịch kiểm chuẩn Folate Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Protein gắn kết Folate dạng vi hạt hóa phát quang để định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương và tế bào hồng cầu; - Điều kiện bảo quản: 2- 10°C hoặc thấp hơn - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
525	Hóa chất định lượng Folate	Xét nghiệm Protein gắn kết Folate dạng vi hạt hóa phát quang để định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương và tế bào hồng cầu; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 2,2$ ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 1,4$ ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Protein gắn với anti-Folate bắt cặp với vi hạt gắn kết ái lực với Folate Binding Protein; Acid Pteric gắn chất kết hợp có đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp	Test	2.400
526	Dung dịch kiểm chuẩn Intact PTH Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon tuyến cận giáp không biến đổi (intact PTH) trong huyết thanh và huyết tương; - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
527	Hóa chất định lượng Intact PTH	Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon tuyến cận giáp không biến đổi (intact PTH) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1 pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,5$ pg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-PTH phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp Anti-PTH đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 500 test/ hộp	Test	800
528	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-TPO Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương; - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
529	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-TPO Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương; - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	16
530	Hóa chất định lượng Anti-TPO	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,21$ IU/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,03$ IU/mL	Test	1.400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thyroid peroxidase phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp kháng IgG người có đánh dấu acridinium trong dung dịch - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp		
531	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HCV Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
532	Hóa chất định lượng bạch cầu	Thuốc thử WBC dành cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Potassium Bicarbonate, Ammonium Chloride, Formaldehyde, Sodium Acetate, Saponin, Nuclear Stain - Điều kiện bảo quản: 15-30°C - Đóng gói: ≤ 6L/ hộp	Lít	317
533	Hóa chất định lượng hồng cầu lưới	Thuốc thử RETIC dành cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole, Sodium chloride, Nuclear stain, Chất bề mặt - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 3L/ hộp	mL	5.920
534	Hóa chất định lượng hemoglobin	Thuốc thử HGB phá hủy màng hồng cầu và Bạch cầu dành cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole, Sodium Hydroxide - Điều kiện bảo quản: 15-30°C - Đóng gói: ≤ 6L/ hộp	Lít	543
535	Dung dịch rửa dành cho máy phân tích huyết học	Dung dịch rửa dành cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hypochlorite, Sodium hydroxide - Điều kiện bảo quản: 15-30°C - Đóng gói: ≤ 6L/ hộp	Lít	68
536	Dung dịch pha loãng dành cho máy phân tích huyết học	Dung dịch pha loãng dành cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium Phosphate Dibasic, Sodium Chloride - Điều kiện bảo quản: 15-30°C - Đóng gói: ≤ 15L/ hộp	Lít	2.717
537	Dung dịch kiểm chuẩn sử dụng cho xét nghiệm phân tích huyết học tự động	Mẫu chứng có giá trị ổn định cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú được ổn định, bạch cầu người, động vật có vú hoặc mô phỏng tương tự và Thành phần tiểu cầu. - Điều kiện bảo quản: 2° đến 10°C - Đóng gói: ≤ 50 mL/ hộp	mL	792
538	Hóa chất định lượng Vancomycin	Xét nghiệm vancomycin để định lượng vancomycin trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1,4 µg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,6 µg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Anti-vancomycin (chuột), Vi hạt phủ Vancomycin - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 500 test/ hộp	Test	5.600
539	Hóa chất định lượng Uric Acid	Xét nghiệm Uric Acid để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy xét nghiệm	Test	27.360

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,3$ mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,3$ mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 4-aminoantipyrine, peroxidase, and uricase - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp		
540	Hóa chất định lượng Glucose	Xét nghiệm Glucose định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu hay dịch não tủy (CSF); sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum/Plasma: $\leq 2,25$ mg/dL Urine/CSF: $\leq 0,86$ mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: $\leq 0,55$ mg/dL Urine/CSF: $\leq 0,40$ mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ATP · 2Na, NAD, G-6-PDH, Hexokinase - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp	Test	19.200
541	Hóa chất định lượng Calcium	Xét nghiệm Calcium để định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 1,0$ mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,3$ mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: arsenazo-III dye, sodium acetate - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp	Test	16.000
542	Hóa chất định lượng Amylase	Xét nghiệm Amylase để định lượng amylase trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 3 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: α -glucosidase, thylidene-4-NP-G7, sodium azide. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp	Test	2.000
543	Hóa chất định lượng LDL một cách trực tiếp	Xét nghiệm Direct LDL để định lượng trực tiếp cholesterol lipoprotein tỉ trọng thấp (LDL) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine; Ascorbic acid oxidase, Dung dịch đệm MES - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp	Test	13.920
544	Hóa chất định lượng Gamma- Glutamyl Transferase	Xét nghiệm Gamma-Glutamyl Transferase (GGT) để định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 2 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycylglycine, L-gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide, ammonium salt	Test	18.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp		
545	Hóa chất định lượng HDL - cholesterol	Xét nghiệm Ultra HDL để định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol oxidase, Peroxidase, Cholesterol esterase, 4-aminoantipyrine - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp	Test	16.800
546	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Xét nghiệm Cholesterol để định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 6 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 3 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol Oxidase, Cholesterol Esterase, Peroxidase, 4-Aminoantipyrine - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp	Test	30.000
547	Hóa chất định lượng Triglyceride	Xét nghiệm Triglyceride để định lượng triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 6,2 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 2 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ATP, Mg²⁺, 4-aminoantipyrine, 4-chlorophenol, Peroxidase, Lipoprotein lipase - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp	Test	16.000
548	Hóa chất kiểm chuẩn Bilirubin Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Bilirubin, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 50 mL/ hộp	mL	60
549	Hóa chất định lượng Alanine Aminotransferase	Xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT) để định lượng alanine aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 7 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 2 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: L-alanine, β-NADH, lactate dehydrogenase - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp	Test	21.600
550	Hóa chất định lượng Creatinine	Xét nghiệm Creatinine để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 3 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 2 mg/dL - Urine: ≤ 2,07 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Picric acid - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp	Test	30.000
551	Hóa chất kiểm chuẩn	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Microalbumin để định lượng albumin trong nước tiểu; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	mL	20

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	Microalbumin Calibrators	tự động. - Thành phần: albumin huyết thanh người. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp		
552	Hóa chất định lượng Microalbumin	Xét nghiệm Microalbumin để định lượng albumin trong nước tiểu; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1,3 µg/mL (mg/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,4 µg/mL (mg/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium chloride, Sodium hydroxide, Antihuman albumin antibody, Sodium chloride, Hydrochloric acid - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 1000 test/ hộp	Test	3.840
553	Dung dịch kiểm chuẩn các thuốc	Dung dịch kiểm chuẩn các thuốc: hoá chất chuẩn xét nghiệm Amikacin, Carbamazepine, Digoxin, Gentamicin, Phenobarbital, Phenytoin, Quinidine, Theophylline, Valproic Acid, và Vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
554	Hóa chất định lượng Urea	Xét nghiệm Urea Nitrogen để định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum/Plasma: ≤ 3 mg/dL Urine: ≤ 40,0 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: ≤ 2 mg/dL Urine: ≤ 20 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NADH, α- Ketoglutaric Acid, Urease, GLD, Adenosine Diphosphate - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp	Test	16.000
555	Hóa chất định lượng Aspartate Aminotransferase	Xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST) để định lượng aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 4 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: L-aspartic acid, β- NADH, lactate dehydrogenase và chất bảo quản - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp	Test	21.600
556	Dung dịch kiểm chuẩn Ammonia Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm Ammonia Ultra để định lượng enzym của ammonia trong huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	30
557	Hóa chất định lượng Ammonia Ultra	Xét nghiệm Ammonia Ultra để định lượng enzym của ammonia trong huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 23 µg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 15 µg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: TRIS buffer, α- ketoglutarate, NADH, GLDH, LDH; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 1000 test/ hộp	Test	1.800

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
558	Hóa chất định lượng Transferrin trên máy sinh hóa tự động	Xét nghiệm Transferrin được sử dụng để định lượng transferrin trong huyết thanh hoặc huyết tương người; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 4 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol, Kháng thể kháng transferrin người từ huyết thanh dê - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 1000 test/ hộp	Test	2.400
559	Dung dịch tẩy rửa máy hàng ngày A	Dung dịch Detergent A chạy trên máy xét nghiệm sinh hoá tự động, được dùng trong quy trình bảo dưỡng hàng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-aminoethanol; Sodium acetate; 3-methyl-3-methoxybutanol; Diethylene glycol monoethyl ether; Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer; Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer; Polyoxyalkylene ether; Polyoxyethylene ether; Citric acid - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 2 L/ hộp	mL	10.848
560	Dung dịch tẩy rửa máy hàng ngày B	Dung dịch Detergent B, được dùng trong quy trình bảo dưỡng hàng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, để giảm nhiễm chéo giữa các xét nghiệm thực hiện; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nonylphenol ethoxylate, Sodium hydroxide - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 2 L/ hộp	mL	2.712
561	Hóa chất định lượng Gentamicin	Xét nghiệm Gentamicin để định lượng gentamicin trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,5$ µg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,1$ µg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng (từ chuột) kháng gentamicin Albumin huyết thanh bò, Vi hạt phủ Gentamicin, Albumin huyết thanh bò - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 500 test/ hộp	Test	800
562	Hóa chất định lượng AMIKACIN	Xét nghiệm Amikacin được sử dụng để thực hiện định lượng amikacin trong huyết thanh hoặc huyết tương người; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 2,3$ µg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 1,1$ µg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể Anti-amikacin monoclonal (chuột), microparticles phủ amikacin. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp	Test	2.400
563	Dung dịch kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức thấp	Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh, nồng độ thấp, được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	120
564	Dung dịch kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa	Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh, nồng độ trung bình, được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch	mL	120

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	mức trung bình	- Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp		
565	Dung dịch kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức cao	Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh, nồng độ cao, được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	120
566	Dung dịch kiểm chuẩn Tacrolimus Calibrator	Hóa chất được sử dụng để hiệu chuẩn máy khi thực hiện định lượng tacrolimus trong mẫu máu toàn phần người. - Thành phần: được điều chế với máu toàn phần người đã xử lý, gồm 6 lọ có chứa tacrolimus với các nồng độ khác nhau - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	72
567	Hóa chất sử dụng chiết tách Tacrolimus	Hóa chất được sử dụng để chiết tách tacrolimus từ các mẫu (mẫu bệnh phẩm là mẫu máu toàn phần người, mẫu chứng và mẫu chuẩn Tacrolimus), được thực hiện trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	82
568	Hóa chất định lượng Tacrolimus	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng tacrolimus trong máu toàn phần, thực hiện trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-tacrolimus phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp tacrolimus có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Quy cách đóng gói: ≤ 200 test/ hộp.	Test	800
569	Ống tiền xử lý cho xét nghiệm ghép tạng sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Ống tiền xử lý (Transplant Pretreatment tube) cho xét nghiệm ghép tạng, thực hiện trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C	Ống	800
570	Dung dịch kiểm chuẩn calib CEA	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	12
571	Hóa chất xét nghiệm CEA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 1,73$ ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,42$ ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-CEA phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp kháng thể kháng CEA đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Test	6.000
572	Dung dịch kiểm chuẩn Total PSA Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	12
573	Hóa chất định lượng Total PSA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1- antichymotrypsin) trong huyết thanh người; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.	Test	3.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,025$ ng/mL ($\mu\text{g/L}$) - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,003$ ng/mL ($\mu\text{g/L}$) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-PSA phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp Anti-PSA có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C		
574	Dung dịch kiểm chuẩn calib CA 15-3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
575	Hóa chất định lượng CA 15-3	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng CA 15-3; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 0,6$ U/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,4$ U/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: anti CA 15-3 phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Test	2.400
576	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-CCP Calibrator	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
577	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-CCP Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	28
578	Hóa chất định lượng Anti-CCP	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: CCP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Kháng thể chuột kháng IgG ở người; Chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp	Test	5.400
579	Hóa chất hiệu chuẩn Cyclosporine	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần, sử dụng cho máy miễn dịch tự động. - Thành phần: gồm 6 mức nồng độ khác nhau - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 80 mL/ hộp	mL	95
580	Hóa chất định lượng Cyclosporine	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần, sử dụng cho máy miễn dịch tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-cyclosporine, Chất kết hợp cyclosporine có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Giới hạn phát hiện: ≤ 5.9 ng/mL - Xét nghiệm này tuyến tính trong khoảng đo phân tích từ ≤ 18.0	Test	400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		đến ≥ 1500.0 ng/mL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp		
581	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg thể hệ mới	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg thể hệ mới, dùng cho máy miễn dịch tự động. - Thành phần gồm có Cal 1, Cal 2 với 2 nồng độ khác nhau - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	18
582	Hóa chất hiệu chứng xét nghiệm HBsAg thể hệ mới	Hóa chất hiệu chứng xét nghiệm HBsAg thể hệ mới, dùng cho máy miễn dịch tự động. - Thành phần: + Control + + Control - - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	mL	32
583	Hóa chất xét nghiệm HBsAg thể hệ mới	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người, - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: anti-HBs phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Anti-HBs (Dê, IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch - Độ nhạy toàn phần: 100%, Độ nhạy phân tích của xét nghiệm trong khoảng ≤ 4.50 đến ≥ 5.97 mIU/mL. - Độ đặc hiệu: $\geq 99.96\%$ - Ngưỡng phát hiện: ≤ 1.00 S/CO - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Test	6.000
584	Dung dịch kiểm chuẩn Active-B12 Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm vi hạt hoá phát quang cho định lượng Holotranscobalamin trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
585	Dung dịch kiểm chuẩn Active-B12 Control	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm vi hạt hoá phát quang cho định lượng Holotranscobalamin trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	36
586	Hóa chất định lượng Active-B12	Xét nghiệm vi hạt hoá phát quang cho định lượng Holotranscobalamin trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 5,0$ pmol/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,3$ pmol/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng Holotranscobalamin phủ trên vi hạt trong đệm; Chất kết hợp kháng thể kháng transcobalamin có đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	800
587	Dung dịch rửa máy sinh hóa tự động	Dung dịch đặt trên hệ thống, được dùng trong quy trình bảo dưỡng hàng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, và được dùng kết hợp với tính năng SmartWash để giảm nhiễm chéo giữa các xét nghiệm; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Citric acid monohydrate; Oxalic acid dihydrate; Polyethylene glycol; Methanol; Monochloroacetic - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 2L/ hộp	mL	4.520
588	Hóa chất hiệu	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát	mL	56

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	chuẩn xét nghiệm định lượng NSE	quang thực hiện định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người, sử dụng cho máy miễn dịch tự động. - Thành phần: chứa NSE người trong dung dịch đệm phosphate có tối thiểu 6 nồng độ khác nhau + Chất bảo quản: natri azide và tác nhân kháng vi sinh vật. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 1000 mL/ hộp		
589	Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang thực hiện định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người, sử dụng cho máy miễn dịch tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-NSE (kháng thể đơn dòng, chuột), Anti-NSE (kháng thể đơn dòng, chuột) có đánh dấu acridinium - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.3 ng/mL (µg/L) - Xét nghiệm này tuyến tính trong khoảng đo từ ≤ 1.6 đến ≥ 400.0 ng/mL. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	400
590	Dung dịch bảo dưỡng máy sinh hóa	Dung dịch đặt trên hệ thống, được dùng trong quy trình bảo dưỡng tự động hàng ngày và trong một số quy trình kiểm tra thực hiện trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch khử khuẩn bốn nước được dùng để phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn. Lyophilized Cleaning Solution. - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 3L/ hộp	mL	3.816
591	Hóa chất hiệu chứng các xét nghiệm ghép tạng: cyclosporin, sirolimus, tacrolimus	Hóa chất hiệu chứng cho các xét nghiệm ghép tạng (cyclosporin, sirolimus, tacrolimus), - Thành phần: được điều chế từ máu toàn phần người, được cung cấp ở dạng lỏng, thuận tiện cho sử dụng. - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	48
592	Cột sắc ký định lượng HbA1C	Cột sắc ký định lượng HbA1c - Đặc tính, công dụng: sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần, dựa trên phương pháp sắc ký lỏng cao áp - Thành phần: Cột được đóng gói sẵn với hạt nhựa Resin trao đổi cation - Điều kiện bảo quản: 4-15°C	Cột	28
593	Vật dụng lọc sử dụng cho máy phân tích HbA1C	Vật dụng lọc sử dụng cho máy phân tích HbA1C - Đặc tính, công dụng: bảo vệ cột khỏi các chất không tinh khiết trong máu - Thành phần: nhựa - Điều kiện bảo quản: nhiệt độ thường	Cái	85
594	Dung dịch đệm 1 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c	Dung dịch đệm 1 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c - Đặc tính, công dụng: sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Thành phần: Tối thiểu gồm các dung dịch axit hữu cơ - Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C	mL	112.000
595	Dung dịch 2 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c	Dung dịch đệm 2 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c - Đặc tính, công dụng: sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Thành phần: Tối thiểu gồm các dung dịch axit hữu cơ - Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C	mL	78.400
596	Dung dịch 3 sử	Dung dịch đệm 3 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c	mL	82.400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	dụng cho máy sắc ký HbA1c	- Đặc tính, công dụng: sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Thành phần: Tối thiểu gồm các dung dịch axit hữu cơ - Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C		
597	Dung dịch rửa máy sử dụng cho máy sắc ký HbA1c	Dung dịch rửa máy sử dụng cho máy sắc ký HbA1c - Đặc tính, công dụng: được sản xuất cho các máy HbA1c, dựa trên Phương pháp sắc ký lỏng cao áp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. - Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C	Lít	384
598	Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Calibrator sử dụng cho máy sắc ký	Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Calibrator sử dụng cho máy sắc ký - Đặc tính, công dụng: để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động - Điều kiện bảo quản: 2-8 °C Đóng gói: ≤ 60 mL/ hộp	mL	80
599	Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Control sử dụng cho máy sắc ký	Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Control sử dụng cho máy sắc ký - Đặc tính, công dụng: kiểm soát chất lượng các máy phân tích Glycohemoglobin tự động, chế độ phân tích chuẩn và chế độ phân tích biến thể - Thành phần: được chuẩn bị từ tế bào máu người, với 2 mức level HbA1c và được đông khô. - Điều kiện bảo quản: 2-8 °C Đóng gói: ≤ 50 mL/ hộp	mL	12
600	Hóa chất control 1 kiểm chuẩn các thông số trong nước tiểu	+ Hóa chất nội kiểm 1 nước tiểu chứng dương + Đặc tính, công dụng: Dùng để hiệu chuẩn máy nước tiểu + Nhiệt độ bảo quản: 2-8 độ C, không tủ đông. Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp	mL	480
601	Hóa chất control 2 kiểm chuẩn các thông số trong nước tiểu	+ Hóa chất nội kiểm 2 nước tiểu chứng dương + Đặc tính, công dụng: Dùng để hiệu chuẩn máy nước tiểu + Nhiệt độ bảo quản: 2-8 độ C, không tủ đông. Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp	mL	480
602	Test thử cận lắng nước tiểu đo trên máy tự động	+ Test thử cận lắng nước tiểu, đo được ≥ 14 thông số + Đặc tính, công dụng: dùng để phân tích cận lắng nước tiểu + Thành phần: Tối thiểu gồm Polycarbonate + Nhiệt độ bảo quản: 0-45 độ C	Test	1.200
603	Dung dịch rửa máy phân tích nước tiểu	Dung dịch rửa máy nước tiểu - Đặc tính, công dụng: Dùng để rửa máy. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate, magnesium chloridehexahydrate surfactant, - Nhiệt độ bảo quản: 15-30 độ C Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp	mL	1.248
604	Hóa chất chuẩn Cal xét nghiệm nước tiểu sử dụng trên máy nước tiểu tự động	+ Hóa chất chuẩn máy nước tiểu + Đặc tính, công dụng: Dùng để hiệu chuẩn máy, gồm ≥ 4 nồng độ khác nhau + Bảo quản: 2-8 độ C, không tủ đông. Đóng gói: ≤ 2L/ hộp	mL	1.840
605	Hóa chất xét nghiệm urinalysis cassette	Hóa chất phân tích nước tiểu. - Đặc tính, công dụng: dùng để phân tích nước tiểu. - Thành phần: đo được các thông số: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Ketone, Leukocyte Cytes, Nitrite, pH,	Test	448.200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Protein, Urobilinogen, tỷ trọng - Bảo quản cassette kín trong phòng nhiệt độ 15 – 30 độ C và chắc chắn rằng độ ẩm không vượt 80%		
606	Hóa chất xét nghiệm Human Anti Smooth muscle antibody phương pháp ELISA	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + khay 96 giếng, Positive Control, Negative Control + HRP Conjugate Reagent, TMB substrate - Bảo quản: 2-8°C. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	288
607	Hóa chất xét nghiệm ANA-8- Profile phương pháp ELISA	Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng phương pháp định tính để phát hiện riêng biệt các kháng thể IgG kháng lại tám kháng nguyên tế bào và hạt nhân (ANA) trong huyết thanh người * Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm và chất chuẩn - Kháng thể kháng globulin miễn dịch người liên hợp với horseradish peroxidase, TMB cơ chất - Khay vi giếng: Các giếng được tách riêng với snRNP, SS-B, SS-A 52 kDa, Scl 70, protein tâm động B (CenpB), Jo-1 tái tổ hợp và snRNP/Sm, Sm và SS-A người, tự nhiên, tinh khiết. - Bảo quản: 2-8°C. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	2.688
608	Hóa chất xét nghiệm ANA-8- Screen phương pháp ELISA	* Xét nghiệm định tính PP miễn dịch enzyme pha rắn để phát hiện đồng thời các kháng thể IgG kháng lại tám kháng nguyên tế bào và hạt nhân(ANA) trong huyết thanh người. *Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm, Chứng dương. Kháng thể kháng immunoglobulin người liên kết với horseradish peroxidase - Khay vi giếng: Mỗi giếng được phủ U1-snRNP 70 kDa, SS-B, SS-A 52 kDa, Scl 70, Centromere Protein B (CenpB), Jo-1 tái tổ hợp và snRNP/Sm, Sm và SS-A người, tự nhiên, tinh sạch cao. * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	576
609	Hóa chất xét nghiệm ANCA- Pro phương pháp ELISA	* Xét nghiệm miễn dịch enzyme giai đoạn rắn sử dụng myeloperoxidase (MPO) và proteinase 3 (PR3) tự nhiên để phát hiện bán định lượng và định tính riêng biệt các kháng thể kháng lại các kháng nguyên này trong huyết thanh của người. * Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chất hiệu chuẩn: gồm ≥ 4 nồng độ khác nhau - Kháng thể miễn dịch người liên kết với horseradish peroxidase, albumin huyết thanh bò (BSA) * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	768
610	Hóa chất xét nghiệm MPO (p- ANCA) phương pháp ELISA	* Định tính/ định lượng kháng thể kháng MPO trong huyết thanh người *Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm - Chứng dương - Chất hiệu chuẩn - Kháng thể kháng globulin miễn dịch người liên kết với horseradish peroxidase, - Khay vi giếng: * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	576
611	Hóa chất xét	*Định tính và định lượng kháng thể kháng proteinase 3 trong	Test	576

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	nghiệm PR3 (c-ANCA) phương pháp ELISA	huyết thanh người * Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm - Chứng dương - Chất hiệu chuẩn. Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp		
612	Hóa chất xét nghiệm LKM-1 phương pháp ELISA	* Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm - Chứng dương - Chất hiệu chuẩn. Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase - Khay vi giếng: * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	1.056
613	Hóa chất xét nghiệm Sm phương pháp ELISA	* Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm - Chứng dương - Chất hiệu chuẩn - Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase, albumin huyết thanh bò (BSA) * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	1.152
614	Hóa chất xét nghiệm SS-A phương pháp ELISA	Định lượng và định tính của kháng thể kháng Ro/ SS-A trong huyết thanh người * Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm - Chứng dương - Chất hiệu chuẩn. Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	288
615	Hóa chất xét nghiệm SS-B phương pháp ELISA	Định lượng và định tính kháng thể kháng kháng nguyên La/ SS-B trong huyết thanh người * Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm - Chứng dương - Chất hiệu chuẩn. Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	288
616	Hóa chất xét nghiệm Phospholipid-8 screen phương pháp ELISA	Hóa chất xét nghiệm Phospholipid-8 screen. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm - Chứng dương - Chất hiệu chuẩn. Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase, albumin huyết thanh bò (BSA) - Khay vi giếng * Bảo quản: 2-8°C	Test	1.152

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp		
617	Hóa chất xét nghiệm Cardiolipin phương pháp ELISA	* Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm - Chứng dương - Chất hiệu chuẩn. Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	864
618	Hóa chất xét nghiệm AMA-M2 phương pháp ELISA	* Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm - Chứng dương - Chất hiệu chuẩn - Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase, albumin huyết thanh bò (BSA) * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	576
619	Hóa chất xét nghiệm ANA IgG phương pháp ELISA	Xét nghiệm miễn dịch (ELISA) dùng định tính các kháng thể IgG kháng nhân (ANA). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: khay 96 giếng, chứng âm, chứng dương, Wash buffer. Độ nhạy ≥ 98%, Độ đặc hiệu ≥ 98% - Bảo quản: 2-8°C	Test	6.912
620	Hóa chất xét nghiệm HEV IgG phương pháp ELISA	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Chứng âm + Chứng dương + Chất hiệu chuẩn + Enzyme liên hợp, chứa Horseradish peroxidase liên hợp kháng thể đa dòng kháng IgM người, - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	288
621	Hóa chất xét nghiệm HEV IgM phương pháp ELISA	Tối thiểu gồm các thành phần: + Khay vi giếng, + Chứng âm + Chứng dương + Đệm rửa đậm đặc. Enzyme liên hợp, chứa Horseradish peroxidase liên hợp kháng thể đa dòng IgM người + Chất tạo màu/cơ chất TMB, - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	672
622	Hóa chất xét nghiệm IGF-1-600 quantitative	Định lượng IGF-1 trong huyết thanh người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Chất chuẩn calib + Control Low & High + IGF-1 gắn biotin; + Phức hợp Streptavidin-HRP. - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	768
623	Hóa chất xét nghiệm Renin phương pháp ELISA	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Khay vi giếng, Giếng phủ kháng thể kháng Renin người (đơn dòng). + Chất chuẩn + Chứng thấp và cao. Kháng thể kháng Renin người (đơn dòng); liên hợp HRP.	Test	864

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp		
624	Hóa chất xét nghiệm Calprotectin phương pháp ELISA	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Khay vi giếng gắn trong khung có phủ kháng thể + Chất chuẩn Calprotectin, sẵn sàng để sử dụng + Chất chứng 1 và 2, Chất liên hợp, Cơ chất tạo màu - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	288
625	Bộ xét nghiệm chẩn đoán nhiễm trùng Helicobacter Pylori bằng hơi thở	Đặc tính, công dụng: xét nghiệm hơi thở chẩn đoán nhiễm trùng Helicobacter pylori (H. pylori) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: * Lọ xét nghiệm (bằng nhựa polystyrene-thể tích ≥ 10 ml, nắp chụp polyethylene) chứa ≥ 75 mg bột pha dung dịch uống 13C-urea. * Túi thở * Ống thở uốn cong để thu thập mẫu thở vào các túi. - Điều kiện bảo quản: nhiệt độ không quá 30°C - Do bệnh nhân ở tư thế ngồi	Bộ	3.000
626	Hóa chất xét nghiệm Metanephine Urine phương pháp ELISA	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Ống phản ứng; Đệm Rửa Đậm đặc; Enzyme Liên hợp; Cơ chất; Khay vi giếng Metanephine; Kháng huyết thanh Metanephine; Các chất chuẩn và các chất chứng - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	960
627	Hóa chất xét nghiệm Normetanephine plasma phương pháp ELISA	Xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để định lượng Normetanephine tự do trong huyết tương - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Normetanephine; Kháng huyết thanh Normetanephine; Các chất chuẩn và các chất chứng - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	960
628	Hóa chất xét nghiệm Aldosterone phương pháp ELISA	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay vi giếng phủ kháng thể Ani- Aldosterone; Liên hợp HRP (Horseradish Peroxidase) Aldosterone; Các chất chuẩn và các chất chứng - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	864
629	Hóa chất xét nghiệm 3-CAT ELISA	Xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để xác định định lượng adrenaline (epinephrine), noradrenaline (norepinephrine) và dopamine trong huyết tương và nước tiểu. - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 500 test/ hộp	Test	1.536
630	Hóa chất xét nghiệm Metanephine Plasma ELISA	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thanh vi giếng metanephine; Kháng huyết thanh metanephine; Các chất chuẩn và các chất chứng; - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	1.152
631	Hóa chất xét nghiệm Normetanephine Urine ELISA	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thanh vi giếng Normetanephine, Kháng huyết thanh Normetanephine, Các chất chuẩn và các chất chứng; - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	672
632	Đầu côn 300uL	Đầu côn tiệt trùng dùng 1 lần, hút chính xác thể tích chất lỏng,	Cái	25.920

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	dùng cho hệ thống ELISA tự động	dùng cho máy Elisa tự động, thể tích tối đa 300uL		
633	Đầu côn 1100uL dùng cho hệ thống ELISA tự động	Đầu côn tiết trùng dùng 1 lần, phủ tĩnh điện, hút chính xác thể tích chất lỏng, dùng cho máy Elisa tự động, thể tích tối đa 1100uL	Cái	23.040
634	Hóa chất xét nghiệm Fasciola IgG (Sán lá gan)	Hóa chất tìm kháng thể Fasciola IgG (Sán lá gan) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Test	288
635	Hóa chất xét nghiệm Strongyloides IgG (Giun lươn)	Hóa chất tìm kháng thể Strongyloides IgG (Giun lươn) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Test	864
636	Hóa chất xét nghiệm Toxocara IgG (Giun đũa chó-mèo)	Hóa chất tìm kháng thể Toxocara IgG (Giun đũa chó-mèo) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Test	1.920
637	Hóa chất xét nghiệm Paragonimus IgG(Sán lá phổi)	Hóa chất tìm kháng thể Paragonimus IgG (Sán lá phổi) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Test	192
638	Hóa chất xét nghiệm Gnathostoma IgM (Giun đầu gai)	Hóa chất tìm kháng thể kháng giun đầu gai Gnathostoma IgM bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Test	192
639	Hóa chất xét nghiệm Chlamydia Pneumoniae IgG phương pháp ELISA	Định tính và định lượng kháng thể IGG kháng Chlamydia pneumoniae trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần hóa chất: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết Thanh Chuẩn; Huyết thanh chứng âm; Liên hợp kháng IgG hoặc IgM người; - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	192
640	Hóa chất xét nghiệm Chlamydia Pneumoniae IgM phương pháp ELISA	- Thành phần hóa chất: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết Thanh Chuẩn; Huyết thanh chứng âm; Liên hợp kháng IgG hoặc IgM người; - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	288
641	Hóa chất xét nghiệm HSV1&2 IgG phương pháp ELISA	- Thành phần hóa chất: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết Thanh Chuẩn; Huyết thanh chứng âm; Liên hợp kháng IgG hoặc IgM người; - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	384
642	Hóa chất xét nghiệm HSV1&2 IgM phương pháp ELISA	- Thành phần hóa chất: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết Thanh Chuẩn; Huyết thanh chứng âm; Liên hợp kháng IgG hoặc IgM người; - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	384
643	Hóa chất xét nghiệm Nucleo-h phương pháp	* Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm, Chứng dương - Chất hiệu chuẩn	Test	480

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	ELISA	- Liên hợp IgG: Chứa Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase, - Cơ chất TMB - Khay vi giếng * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp		
644	Hóa chất xét nghiệm Syphilis RPR test nhanh	Độ nhạy chẩn đoán là 96% đối với bệnh giang mai sơ cấp và 100% đối với giang mai thứ phát. Độ đặc hiệu chẩn đoán là 98%. Sự nhiễu loạn: Hemoglobin (<10g /L), bilirubin (<20 mg /dL) và lipemia (<10 g /L) Bao gồm cả Chất kiểm soát dương tính RPR, Chất kiểm soát âm tính RPR.	Test	6.000
645	Hoá chất chạy mẫu khí máu có Lactace	Hóa chất chạy mẫu có Lactate trên máy khí máu Rapidpoint 500/500e Cartridge đo bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống Rapidpoint 500. Các cảm biến trong cartridge có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO2, pCO2, ion Na+, K+, Ca++, Cl-, glucose, lactate, hemoglobin toàn phần (tHb), oxyhemoglobin (FO2Hb), deoxyhemoglobin (HHb), methemoglobin (MetHb), carboxyhemoglobin (COHb), and neonatal bilirubin (nBili). Mỗi cartridge sử dụng ổn định trong tối thiểu 28 ngày khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C.	Test	9.000
646	Dung dịch kiểm chuẩn tự động khí máu	Hóa chất kiểm chuẩn tự động AQC chứa vật liệu kiểm soát chất lượng, cộng với các linh kiện điện tử, cơ khí và chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu QC.	Bộ	12
647	Hoá chất rửa thải toàn bộ máy khí máu	Hóa chất rửa thải được sử dụng để làm sạch đường dẫn mẫu của thiết bị sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Bao gồm 250 mL chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion. Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong ≥10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-25°C.	Bộ	12
648	Dung dịch kiểm chuẩn control xét nghiệm hóa sinh mức 1	- Thành phần: huyết thanh người. Tối thiểu gồm các thành phần: - Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh. Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. - Bảo quản: 2-8° C Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	120
649	Dung dịch kiểm chuẩn control xét nghiệm hóa sinh mức 2	- Thành phần: huyết thanh người. Tối thiểu gồm các thành phần: - Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh. Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. - Bảo quản: 2-8° C, hạn sử dụng ≥ 3 năm Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	mL	120
650	Dung dịch kiểm chuẩn cotrol các xét nghiệm miễn dịch mức 1	- Thành phần: huyết thanh người. Tối thiểu gồm các thành phần: - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết các xét nghiệm miễn dịch chính. Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và yếu tố dạng khớp. Độ ổn định sau khi mở lọ: ≥30 ngày ở 2-8 °C đối với hầu hết các chất phân tích Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	6
651	Dung dịch kiểm chuẩn cotrol các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm miễn dịch, mức 2 - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết các xét nghiệm miễn dịch chính. Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP	mL	6

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		(Cyclic Citrullinated Peptide) và yếu tố dạng khớp. Độ ổn định sau khi mở lọ: ≥ 30 ngày ở 2–8 °C đối với hầu hết các chất phân tích Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp		
652	Dung dịch kiểm chuẩn cotrol các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm miễn dịch, mức 3 - Thành phần: huyết thanh người. Tối thiểu gồm các thành phần: - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết các xét nghiệm miễn dịch chính. Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và yếu tố dạng khớp. Độ ổn định sau khi mở lọ: ≥ 30 ngày ở 2–8 °C đối với hầu hết các chất phân tích Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	mL	6
653	Dung dịch nội kiểm xét nghiệm tim mạch mức 1	Dung dịch nội kiểm cho xét nghiệm tim mạch, mức 1, dạng hộp nhỏ - Thành phần: dịch, huyết thanh người. Tối thiểu gồm các thành phần: - Có bốn mức nồng độ Troponin, với mức giá trị đích thấp hơn với tất cả các phân tích. Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP. Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP. Độ ổn định mở lọ ≥ 20 ngày ở 2-8 °C đối với hầu hết các chất phân tích Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	9
654	Dung dịch nội kiểm xét nghiệm tim mạch mức 2	Dung dịch nội kiểm cho xét nghiệm tim mạch, mức 2, dạng hộp nhỏ - Thành phần: dịch, huyết thanh người. Tối thiểu gồm các thành phần: - Có bốn mức nồng độ Troponin, với mức giá trị đích thấp hơn với tất cả các phân tích. Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP. Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP. Độ ổn định mở lọ ≥ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	9
655	Dung dịch nội kiểm xét nghiệm tim mạch mức 3	Dung dịch nội kiểm cho xét nghiệm tim mạch, mức 3, dạng hộp nhỏ - Thành phần: dịch, huyết thanh người. Tối thiểu gồm các thành phần: - Có bốn mức nồng độ Troponin, với mức giá trị đích thấp hơn với tất cả các phân tích. Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP. Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP. Độ ổn định mở lọ ≥ 20 ngày ở 2-8 °C đối với hầu hết các chất phân tích Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	9
656	Dung dịch nội kiểm xét nghiệm tim mạch mức thấp	Dung dịch nội kiểm cho xét nghiệm tim mạch, mức thấp, dạng hộp nhỏ - Thành phần: dịch, huyết thanh người. Tối thiểu gồm các thành phần: - Có bốn mức nồng độ Troponin, với mức giá trị đích thấp hơn với tất cả các phân tích. Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP. Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP. Độ ổn định mở lọ ≥ 20 ngày ở 2-8° C đối với hầu hết các chất phân tích Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	6
657	Dung dịch nội kiểm huyết học mức thấp	Dung dịch nội kiểm cho xét nghiệm huyết học mức thấp. - Thành phần: tế bào máu - Có thể sử dụng trên hầu hết máy phân tích huyết học (lên tới ≥ 16 thông số, có ≥ 3 thành phần bạch cầu). Có thể sử dụng bằng phương pháp hút mẫu thủ công hoặc trên thiết bị hút mẫu xuyên nắp tự động. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các thiết bị. Độ	mL	54

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		ổn định sau khi mở nắp: ≥ 21 ngày ở $2-8^{\circ}\text{C}$ - Bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$, hạn sử dụng ≥ 160 ngày. Đóng gói: $\leq 20\text{ mL/}$ hộp		
658	Dung dịch nội kiểm huyết học mức bình thường	Dung dịch nội kiểm cho xét nghiệm huyết học mức bình thường. - Thành phần: tế bào máu - Có thể sử dụng trên hầu hết máy phân tích huyết học (lên tới ≥ 16 thông số và ≥ 3 thành phần bạch cầu). Có thể sử dụng bằng phương pháp hút mẫu thủ công hoặc trên thiết bị hút mẫu xuyên nắp tự động. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các thiết bị từ 2 đến 16 thông số. Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 21 ngày ở $2-8^{\circ}\text{C}$ - Bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$, hạn sử dụng ≥ 160 ngày. Đóng gói: $\leq 20\text{ mL/}$ hộp	mL	54
659	Dung dịch nội kiểm huyết học mức cao	Dung dịch nội kiểm cho xét nghiệm huyết học mức cao. - Thành phần: tế bào máu - Có thể sử dụng trên hầu hết máy phân tích huyết học (lên tới ≥ 16 thông số và ≥ 3 thành phần bạch cầu). Có thể sử dụng bằng phương pháp hút mẫu thủ công hoặc trên thiết bị hút mẫu xuyên nắp tự động. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các thiết bị từ 2 đến 16 thông số. Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 21 ngày ở $2-8^{\circ}\text{C}$ - Bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$, hạn sử dụng ≥ 160 ngày. Đóng gói: $\leq 20\text{ mL/}$ hộp	mL	54
660	Dung dịch nội kiểm Microalbumin mức 1	Dung dịch nội kiểm cho xét nghiệm Microalbumin, mức 1 - Thành phần: dịch, nước tiểu người - Dùng cho xét nghiệm Albumin để phát hiện giai đoạn sớm của bệnh thận. Có giá trị tham chiếu cho các máy xét nghiệm phổ biến. Độ ổn định sau khi mở nắp 90 ngày ở $2-8^{\circ}\text{C}$ - Bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$, hạn sử dụng 2 năm Đóng gói: $\leq 200\text{ mL/}$ hộp	mL	120
661	Dung dịch nội kiểm Microalbumin mức 2	Dung dịch nội kiểm cho xét nghiệm Microalbumin, mức 2 - Thành phần: dịch, nước tiểu người - Dùng cho xét nghiệm Albumin để phát hiện giai đoạn sớm của bệnh thận. Có giá trị tham chiếu cho các máy xét nghiệm phổ biến. Độ ổn định sau khi mở nắp ≥ 90 ngày ở $2-8^{\circ}\text{C}$ - Bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$, hạn sử dụng ≥ 2 năm Đóng gói: $\leq 200\text{ mL/}$ hộp	mL	120
662	Bộ kit tách chiết đồng thời DNA/RNA virus bằng phương pháp cột, tách chiết thủ công	- Bộ kit để tách chiết và tinh sạch đồng thời DNA và RNA của virus theo phương pháp thủ công. Quy trình phù hợp để sử dụng với huyết tương và huyết thanh, mẫu có thể ở dạng tươi hoặc đông lạnh. - Bảo quản: nhiệt độ phòng	Test	7.000
663	Hóa chất phát hiện đột biến EGFR liên quan đến ung thư phổi tế bào không nhỏ	Hóa chất phát hiện đột biến EGFR liên quan đến ung thư phổi tế bào không nhỏ - Xét nghiệm chẩn đoán in vitro để phát hiện 29 đột biến soma trong gen EGFR. Nó cung cấp một đánh giá định tính về tình trạng đột biến trong các mẫu khối u từ bệnh nhân ung thư phổi không phải tế bào nhỏ (NSCLC). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Control Reaction Mix, T790M Reaction Mix, Deletions Reaction Mix, L858R Reaction Mix, L861Q Reaction Mix, G719X Reaction Mix, S768I Reaction Mix, Insertions Reaction Mix, EGFR Positive Control, Taq DNA Polymerase Đóng gói: $\leq 30\text{ test/}$ hộp	Test	168
664	Hóa chất định lượng HSV virus	Hóa chất định lượng HSV virus - Xét nghiệm khuếch đại axit nucleic trong ống nghiệm để phát	Test	72

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		hiện định lượng virus DNA herpes simplex 1 và 2 từ dịch não tủy người (CSF) và huyết tương. Giới hạn phát hiện của kit $\leq 57,27$ copies/ml cho HSV1 và $\leq 65,74$ copies/ml cho HSV2 Đóng gói: ≤ 50 test/ hộp		
665	Hóa chất định lượng Chlamydia trachomatis (CT) và Neisseria gonorrhoeae (NG) (CT/NG PCR)	Hóa chất định lượng CT/NG -Xét nghiệm khuếch đại axit nucleic trong ống nghiệm để phát hiện định tính Chlamydia trachomatis (CT) và Neisseria gonorrhoeae (NG). Bộ xét nghiệm chẩn đoán này sử dụng phản ứng chuỗi polymerase (PCR). Độ đặc hiệu chẩn đoán là $\geq 99,8\%$ và độ nhạy $\geq 98,1\%$ đối với CT và độ đặc hiệu chẩn đoán là $\geq 99,8\%$ và độ nhạy $\geq 96,3\%$ đối với NG. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	288
666	Kit định lượng virus viêm gan siêu vi B	Kit định lượng virus viêm gan siêu vi B - Kit phát hiện định lượng DNA virus viêm gan B bằng phương pháp RT-PCR, sử dụng bộ kiểm nội. Phát hiện độ nhạy cao $\leq 10,2$ IU / ml. Phạm vi tuyến tính rộng từ $\leq 31,6$ đến hơn 20.000.000 IU/ml. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	432
667	Kit định lượng virus viêm gan siêu vi C	Kit định lượng virus viêm gan siêu vi C trên máy tự động - Kit phát hiện định lượng RNA đặc hiệu HCV bằng cách sử dụng RT-PCR. Sử dụng bộ kiểm nội. Phát hiện độ nhạy cao ≤ 21 IU / ml Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	936
668	Hóa chất phát hiện 21 tác nhân gây bệnh đường hô hấp và 1 tác nhân SARS-CoV	Kit phát hiện 21 tác nhân gây bệnh đường hô hấp và 1 tác nhân SARS-CoV - Một khay chứa hóa chất, tiện cho sử dụng. Hóa chất tách chiết và hóa chất real-time PCR tích hợp trong 1 khay, thời gian cho kết quả trong vòng 1 giờ để phát hiện đồng thời Influenza A; Influenza A, subtype H1N1/2009; Influenza A subtype H1; Influenza A subtype H3; Influenza B; Coronavirus 229E; Coronavirus HKU1; Coronavirus NL63; Coronavirus OC43; SARS-CoV-2; Parainfluenza Virus 1; Parainfluenza Virus; Parainfluenza Virus 3; Parainfluenza Virus 4; Respiratory Syncytial Virus A/B; Human Metapneumovirus A/B; Adenovirus; Bocavirus; Rhinovirus/Enterovirus; Mycoplasma pneumoniae; Legionella pneumophila; Bordetella pertussis. - Bảo quản: 25°C (nhiệt độ phòng) Đóng gói: ≤ 20 test/ hộp	Test	60
669	Hóa chất phát hiện 24 tác nhân gây bệnh đường tiêu hóa (kèm môi trường vận chuyển mẫu)	Kit phát hiện 24 tác nhân gây bệnh đường tiêu hóa - Một khay chứa hóa chất, tiện cho sử dụng. Hóa chất tách chiết và hóa chất real-time PCR tích hợp trong 1 khay, thời gian cho kết quả trong vòng 1 giờ để phát hiện đồng thời Entamoeba histolytica; Cryptosporidium spp.; Giardia lamblia; Cyclospora cayetanensis; Vibrio vulnificus; Vibrio parahaemolyticus; Vibrio cholerae; Campylobacter spp. (C. jejuni, C. upsaliensis, C. coli); Salmonella spp.; Clostridium difficile (tcdA/tcdB); Yersinia enterocolitica; Enteraggregative E. coli (EAEC); Enterotoxigenic E. coli (ETEC); Shiga-like toxin-producing E. coli (STEC); Shiga toxin-producing E. coli (STEC) serotype O157:H7; Enteropathogenic E. coli (EPEC); Enteroinvasive E. coli (EIEC)/Shigella; Plesiomonas shigelloides; Human Adenovirus F40/F41; Norovirus GI; Norovirus GII; Rotavirus A; Astrovirus; Sapovirus GI, GII, GIV, GV. - Bảo quản: 25°C (nhiệt độ phòng) Đóng gói: ≤ 20 test/ hộp	Test	60

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
670	Hóa chất PCR phát hiện 7 tác nhân virus gây bệnh đường ruột	Bộ kit phát hiện tác nhân virus gây bệnh đường ruột - Kit phát hiện Norovirus GI; Norovirus GII; Rotavirus; Adenovirus, Astrovirus, Sapovirus và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	600
671	Hóa chất PCR phát hiện 7 tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường ruột	Bộ kit phát hiện tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường ruột - Kit phát hiện Campylobacter spp., Clostridium difficile toxin B, Salmonella spp., Shigella spp. / EIEC, Vibrio spp., Yersinia enterocolitica, Aeromonas spp và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	600
672	Hóa chất PCR phát hiện 6 tác nhân gây bệnh đường ruột	Bộ kit phát hiện tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường ruột - Kit phát hiện Clostridium difficile hypervirulent, E. coli O157, STEC (stx1/2), EPEC (eaeA), ETEC (It/st), EAEC (aggR) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	600
673	Hóa chất PCR phát hiện 6 tác nhân ký sinh trùng gây bệnh đường ruột	Bộ kit phát hiện ký sinh trùng gây bệnh đường ruột - Kit phát hiện Giardia lamblia, Entamoeba histolytica, Cryptosporidium spp., Blastocystis hominis, Dientamoeba fragilis, Cyclospora cayetanensis và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	400
674	Hóa chất PCR phát hiện 7 tác nhân gây bệnh đường hô hấp - Panel 1	Bộ kit phát hiện tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp - Kit phát hiện Influenza A virus (Flu A); Influenza B virus (Flu B); Respiratory syncytial virus A (RSV A); Respiratory syncytial virus B (RSV B); Flu A-H1; Flu A-H1pdm09; Flu A- H3 và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	900
675	Hóa chất PCR phát hiện 7 tác nhân gây bệnh đường hô hấp - Panel 2	Bộ kit phát hiện tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp - Kit phát hiện Adenovirus (AdV); Enterovirus (HEV); Parainfluenza virus 1 (PIV 1); Parainfluenza virus 2 (PIV 2); Parainfluenza virus 3 (PIV 3); Parainfluenza virus 4 (PIV 4); Metapneumovirus (MPV) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	300
676	Hóa chất PCR phát hiện 5 tác nhân gây bệnh đường hô hấp - Panel 3	Bộ kit phát hiện tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp - Kit phát hiện Bocavirus (HBoV); Rhinovirus (HRV); Coronavirus NL63 (CoV NL63); Coronavirus 229E (CoV 229E); Coronavirus OC43 (CoV OC43) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	400
677	Hóa chất PCR phát hiện 7 tác nhân gây bệnh đường hô hấp - Panel 4	Bộ kit phát hiện tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường hô hấp - Kit phát hiện Mycoplasma pneumoniae (MP), Chlamydia pneumoniae (CP), Legionella pneumophila (LP), Haemophilus influenzae (HI), Streptococcus pneumoniae (SP), Bordetella pertussis (BP), Bordetella parapertussis (BPP) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	700
678	Hóa chất PCR phát hiện các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục CT/NG/MG/TV	Bộ kit phát hiện các tác nhân lây nhiễm qua đường tình dục - Kit phát hiện Adenovirus Chlamydia trachomatis (CT); Neisseria gonorrhoeae (NG); Mycoplasma genitalium (MG); Trichomonas vaginalis (TV), và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	700
679	Hóa chất PCR	Bộ kit phát hiện tác nhân gây nhiễm trùng đường sinh dục	Test	800.

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	phát hiện 7 tác nhân nguyên nhân gây nhiễm trùng đường sinh dục CT/NG/MG/MH/T V/UU/UP	- Kit phát hiện Chlamydia trachomatis (CT); Neisseria gonorrhoeae (NG); Mycoplasma genitalium (MG); Trichomonas vaginalis (TV), Mycoplasma hominis (MH), Ureaplasma urealyticum (UU), Ureaplasma parvum (UP) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp		
680	Hóa chất PCR phát hiện 7 mầm bệnh gây loét sinh dục	Bộ kit phát hiện tác nhân gây loét sinh dục - Kit phát hiện Herpes simplex type 1 (HSV-1), virus Herpes simplex type 2 (HSV-2), H. ducreyi (HD), Cytomegalovirus (CMV), Lymphogranuloma venereum (LGV; Chlamydia trachomatis Serovar L), T. pallidum (TP), Varicella-zoster virus (VZV) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	400
681	Hóa chất PCR phát hiện các bệnh 7 mầm bệnh gây nấm sinh dục	Bộ kit phát hiện tác nhân gây nhiễm nấm sinh dục - Kit phát hiện Candida albicans (CA); Candida glabrata (CG); Candida tropicalis (CTp); Candida parapsilosis (CP); Candida krusei (CK); Candida lusitanae (CL); Candida dubliniensis (CD) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	400
682	Hóa chất PCR phát hiện 7 tác nhân gây viêm màng não	Bộ kit phát hiện virus gây viêm màng não - Kit phát hiện Herpes simplex virus 1 (HSV1), Cytomegalovirus (CMV), Human herpes virus 6 (HHV6), Herpes simplex virus 2 (HSV2), Varicella zoster virus (VZV), Epstein-Barr virus (EBV) và Human herpes virus 7 (HHV7) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	400
683	Hóa chất PCR phát hiện 5 tác nhân gây viêm màng não	Bộ kit phát hiện virus gây viêm màng não - Kit phát hiện Human adenovirus (AdV), Human parechovirus (HPeV), Human enterovirus (HEV), Mump virus (MV), Parvovirus B19 (B19V) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	400
684	Hóa chất PCR phát hiện 6 tác nhân gây viêm màng não	Bộ kit phát hiện các vi khuẩn gây viêm màng não - Kit phát hiện Neisseria meningitidis (NM), Listeria monocytogenes (LM), Haemophilus influenzae (HI), Streptococcus agalactiae (GBS), Streptococcus pneumoniae (SP), Escherichia coli K1 (EC K1) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	400
685	Hóa chất PCR phát hiện đồng thời và xác định 8 gene gây kháng kháng sinh	Bộ kit phát hiện gene kháng kháng sinh - Kit phát hiện nucleic acids đích của gene Carbapenemase (NDM, KPC, OXA-48, VIM, IMP), gene Beta-Lactamase phổ rộng (ESBL) (CTX-M), gene kháng Vancomycin (VanA, VanB) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	300
686	Hóa chất tách chiết DNA/RNA dùng cho máy tách chiết tự động	Hóa chất tách chiết DNA/RNA từ nhiều loại mẫu cho máy tự động - Sử dụng để tách các nucleic acid từ các mẫu mô, tế bào, huyết thanh, huyết tương, dịch phết mũi họng, dịch rửa mũi họng, dịch rửa phế quản (BAL), nước tiểu, phân, đàm, máu toàn phần, dịch phết vùng sinh dục (âm đạo, tử cung, niệu đạo) hoặc dịch lỏng tế bào (LBC) bằng thiết bị xử lý chất lỏng tự động. - Đóng gói: ≤ 500 test/ hộp	Test	5.760
687	Hóa chất PCR phát hiện đồng thời lao và lao kháng thuốc	Bộ kit phát hiện đồng thời vi khuẩn lao và lao kháng thuốc - Kit phát hiện Mycobacterium tuberculosis (MTB) với giá trị Ct và xác định đồng thời 7 đột biến kháng thuốc Isoniazid và 18	Test	400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		đột biến kháng thuốc Rifampicin Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp		
688	Hóa chất PCR phát hiện và phân biệt giữa MTB và NTM.	Bộ kit phát hiện đồng thời vi khuẩn lao và nhóm vi khuẩn không lao Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	500
689	Hóa chất chẩn đoán nhóm vi khuẩn đa kháng bằng kỹ thuật PCR	Phát hiện đồng thời các gen kháng thuốc bằng PCR và xác định đồng thời các gen kháng kháng sinh gram dương và gram âm. CTX-M[1], Imipenemase[2] (IMP), Klebsiella pneumoniae carbapenemase[2] (KPC), New Delhi Metallo-beta-lactamase[2] (NDM) Oxacillinase-48[2] (OXA-48), vanA[3], vanB[3], Verona Integron-encoded Metallo-β-Lactamase[2] (VIM), Internal Control (IC) Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	100
690	Test nhanh thăm thấu 2 chiều dùng chẩn đoán vi khuẩn H.Pylori kèm xác định CIM trong mẫu máu (WB/plasma,seru m)-MP	Xét nghiệm nhanh phát hiện kháng thể kháng CIM (Current infection marker) của vi khuẩn Helicobacter pylori có trong mẫu máu (Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần) dùng để chẩn đoán H. pylori và phát hiện tình trạng đang nhiễm. - Kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch - Phương pháp thăm thấu 2 chiều - Điều kiện bảo quản: 2°C - 28°C	Test	93.120
691	Gioang cho khớp nối máy xét nghiệm hơi thở C13 vàng	Gioăng (vàng) là khớp nối giữa túi lấy mẫu xét nghiệm hơi thở và máy định danh vi khuẩn H. pylori bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại trong xét nghiệm hơi thở chẩn đoán H. pylori. - Chất liệu: cao su - Điều kiện bảo quản: nơi khô ráo, nhiệt độ không quá 30°C	Cái	6
692	Bộ lọc khí dùng theo máy xét nghiệm hơi thở C13	Bộ phận lọc khí CO2 dùng cho máy POCCone - Đặc tính, công dụng: Là vật tư đi kèm sử dụng cho máy POCCone, chức năng: Hấp thụ khí CO2 trong nguồn cấp khí của máy. - Chất liệu: tối thiểu chứa Lithium hydroxide (LiOH) - Điều kiện bảo quản: nơi khô ráo, nhiệt độ không quá 30°C. Phân loại và xử lý như chất thải y tế.	Cái	1
693	Gioang cho khớp nối máy xét nghiệm hơi thở C13 đen	Gioăng (đen) là khớp nối giữa túi lấy mẫu xét nghiệm hơi thở và máy định danh vi khuẩn H. pylori bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại trong xét nghiệm hơi thở chẩn đoán H. pylori. - Chất liệu: cao su - Điều kiện bảo quản: nơi khô ráo, nhiệt độ không quá 30°C	Cái	6
694	Bộ xét nghiệm chẩn đoán nhiễm trùng Helicobacter Pylori (gồm 01 viên urea C13 100mg + 2 túi mẫu khí thở)	Bộ Xét nghiệm hơi thở chẩn đoán nhiễm trùng Helicobacter pylori (H. pylori) bằng phương pháp xét nghiệm hơi thở không xâm lấn. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: * 1 viên Urea 100mg: Viên nén bao phim chứa 100 mg urea (13C) và các tá dược. Không cần súc miệng lại với nước sau khi uống thuốc. * 2 túi lấy mẫu khí thở: Túi vô trùng plastic phức hợp, gắn ống kết nối có van 1 chiều. - Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, nhiệt độ không quá 30°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bộ	28.000
695	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	1.800

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút. Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg, kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium HBSAG II Cal1 Mẫu chuẩn âm tính HBSAG II Cal2 Mẫu chuẩn dương tính Bảo quản ở 2 - 8°C.		
696	Hóa chất Định lượng NH3 trên máy tự động	Xét nghiệm men in vitro dùng để định lượng ammonia trong huyết tương người theo phương pháp men sử dụng glutamate dehydrogenase. Khoảng đo: ≤ 10 đến $\geq 1000 \mu\text{mol/L}$ Điều kiện bảo quản: 2-8°C. Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp	Test	1.200
697	Hóa chất định lượng Ethanol trên máy tự động	- Công dụng/Đặc tính: *Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Khoảng đo: ≤ 2.20 đến $\geq 108 \text{ mmol/L}$ - Bảo quản ở 2-8 °C	Test	1.200
698	Dung dịch kiểm chuẩn TSH	Dung dịch kiểm chuẩn TSH - Là một hỗn hợp huyết thanh chuẩn gồm 2 nồng độ khác nhau, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch. -Điều kiện bảo quản: 2-8°C. Đóng gói: $\leq 20 \text{ mL/}$ hộp	mL	52
699	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trên máy sinh hóa tự động	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần - Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh trên các hệ thống. -Khoảng đo: BILT3: ≤ 2.5 đến $\geq 550 \mu\text{mol/L}$ -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	14.400
700	Hóa chất xét nghiệm PSA	Hóa chất xét nghiệm PSA - Xét nghiệm này, dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 – 8 độ C. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	300
701	Hóa chất định lượng Anti-HBs	Hóa chất định lượng Anti-HBs - Đặc tính: là xét nghiệm định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt vi rút Viêm gan B trong huyết thanh/ huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: HBsAg người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, HBsAg người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 - 8°C. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Test	11.400
702	Hóa chất định tính Anti-HCV	Hóa chất định tính Anti-HCV - Đặc tính: Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C trong huyết thanh và huyết tương người - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium	Test	1.200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		* Mẫu chuẩn âm tính * Mẫu chuẩn dương tính - Độ nhạy: 100 % - Bảo quản ở 2 - 8°C.		
703	Hóa chất định lượng FT4	Hóa chất định lượng FT4 - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý cạnh tranh. - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cử) đánh dấu phức hợp ruthenium, T4 đánh dấu biotin - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	1.200
704	Hóa chất định lượng HDL-C trên máy tự động	Hóa chất định lượng HDL-C - Là xét nghiệm in vitro dùng để định lượng HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	3.500
705	Hóa chất định lượng CRP trên máy sinh hóa	Hóa chất định lượng CRP - Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống sinh hóa - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP - Bảo quản ở 2-8 °C. Đóng gói: ≤ 500 test/ hộp	Test	1.500
706	Hóa chất định lượng TSH phương pháp điện hóa phát quang trên máy tự động	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Phương pháp miễn dịch bất cặp. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng Bộ thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp phát quang Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	1.200
707	Đèn dùng cho hệ thống máy sinh hóa tự động	Đèn dùng cho hệ thống máy sinh hóa tự động công nghệ khuấy bằng sóng siêu âm tránh nhiễm chéo. Điều kiện bảo quản: 15-25°C	Cái	3
708	Điện cực tham chiếu	Điện cực dùng để đo dung dịch KCL 1M. Điện áp đo được đóng vai trò là điểm tham chiếu cho tất cả các lần đo, điện cực chọn lọc ion	Cái	3
709	Điện cực Ca ⁺⁺	Điện cực canxi cho máy phân tích điện giải là một điện cực màng để đo sự hiện diện của ion canxi trong mẫu bệnh nhân. Bảo quản và độ ổn định ở 15-30 °C.	Cái	1
710	Điện cực K ⁺	Điện cực Kali cho máy phân tích là một điện cực màng dùng trong chẩn đoán in vitro để đo sự hiện diện của ion kali trong mẫu bệnh nhân. Bảo quản và độ ổn định ở 15-30 °C.	Cái	1
711	Hóa chất tách chiết DNA & Viral nucleic acid	Hóa chất tách chiết DNA & Viral nucleic acid - Đặc tính: bộ thuốc thử dùng để phân lập và tách chiết acid nucleic toàn phần (DNA/RNA) từ các mẫu sinh học cho mục đích chẩn đoán in vitro. Sử dụng công nghệ tách chiết tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Guanidine hydrochloride, EtOH, Tris HCl, Proteinase K, Glycerol, Hỗn dịch MGP chứa isopropanol.	Test	8.448

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bảo quản: 15 - 25°C		
712	Điện cực clo	Điện cực clo - Công dụng/đặc tính: Đơn vị phân tích ISE được dùng để định lượng chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. - Bảo quản: 15-25 °C.	Cái	4
713	Điện cực kali, sử dụng trên máy tự động	Môđun ISE dùng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Bảo quản ở 15-25 °C	Cái	3
714	Điện cực natri, sử dụng trên máy tự động	Môđun ISE dùng để định lượng natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Bảo quản ở 15-25 °C	Cái	3
715	Cốc và đầu hút bệnh phẩm dùng trong các xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang	Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa, dùng trong các xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang. -Bảo quản ở 15-25 °C	Cái	24.138
716	Điện cực Na ⁺	Điện cực Natri dùng cho máy phân tích là một điện cực màng dùng trong chẩn đoán in vitro để đo sự hiện diện của ion natri trong mẫu bệnh nhân Bảo quản và độ ổn định ở 15-30 °C.	Cái	1
717	Vỏ điện cực quy chiếu sử dụng cho máy điện giải	Điện cực tham chiếu housing của máy phân tích là một điện cực dùng để thiết lập tiếp xúc điện năng giữa mẫu và điện cực tham chiếu. Bảo quản và độ ổn định ở 15-30 °C.	Cái	2
718	Cốc phản ứng trên hệ thống xét nghiệm tự động	Ống nhựa chứa mẫu phân tích, cho máy phân tích công nghệ điện hóa phát quang. Bảo quản: 15-30 °C.	Cái	30.000
719	Hệ thống dây bơm nhu động	Hệ thống dây bơm nhu động, dùng để bơm nước trong máy. Bảo quản nhiệt độ phòng.	Cái	1
720	Hóa chất định tính Anti-HAV IgM	Hóa chất định tính Anti-HAV IgM - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng HAV đánh dấu phức hợp ruthenium, Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin * Mẫu chuẩn âm tính. * Mẫu chuẩn dương tính - Điều kiện bảo quản: 2 - 8 °C.	Test	900
721	Dung dịch kiểm chuẩn Anti HAV IgM	Dung dịch kiểm chuẩn Anti HAV IgM, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/ Đặc tính: dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A trong huyết thanh và huyết tương người; là huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra hiệu năng của xét nghiệm miễn dịch Anti-HAV IgM - Điều kiện bảo quản: 2-8 °C. Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	mL	21
722	Hóa chất định tính Anti-Hbc	Hóa chất định tính Anti-Hbc - Công dụng/ Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể IgG và IgM kháng kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Hbc đánh dấu biotin; kháng thể đơn	Test	1.800

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		dòng kháng HBc đánh dấu phức hợp ruthenium *Mẫu chuẩn âm tính 1: Huyết thanh người, chất bảo quản. *Mẫu chuẩn dương tính 2: Kháng thể kháng HBc (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C		
723	Hóa chất định tính Anti-Hbc IgM	Hóa chất định tính Anti-Hbc IgM - Công dụng/ Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: * Kháng thể IgM kháng HBc, Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin, HBcAg, đánh dấu phức hợp ruthenium * Mẫu chuẩn Cal âm tính 1: Huyết thanh người; chất bảo quản. * Mẫu chuẩn Cal dương tính 2: Kháng thể IgM kháng HBc (người) - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	1.200
724	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBc	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBc - Công dụng/ Đặc tính: là chất kiểm chuẩn dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HBc - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mẫu chuẩn control âm tính 1: Huyết thanh người; * Mẫu chuẩn control dương tính 2: Kháng thể kháng HBc (người) - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	38
725	Hóa chất định tính Anti-Hbe	Hóa chất định tính Anti-Hbe - Công dụng/ Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể của người kháng kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: *HBeAg, Kháng thể đơn dòng kháng HBe đánh dấu biotin; kháng thể đơn dòng kháng HBe đánh dấu phức hợp ruthenium * Mẫu chuẩn Cal âm tính 1: Huyết thanh người, chất bảo quản. * Mẫu chuẩn Cal dương tính 2: Kháng thể kháng HBe (người) - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	1.200
726	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBe	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBe - Công dụng/ Đặc tính: Dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HBe định tính kháng thể của người kháng kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người; - Thành phần: ▪ Control 1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBe; chất bảo quản. ▪ Control 2 huyết thanh chứng: Kháng thể kháng HBe (người) - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	121
727	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBs	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBs, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/ Đặc tính: dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt Virus Viêm gan B trong huyết thanh/ huyết tương người - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	208
728	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HCV	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HCV, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/ Đặc tính: dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV, là huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	167

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
729	Chất kiểm chuẩn Anti-Tg	Chất kiểm chuẩn Anti-Tg - Công dụng/Đặc tính: là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng Tg với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TG - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	18
730	Hóa chất định lượng Anti-Tg	Hóa chất định lượng Anti-Tg - Đặc tính: *Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Định lượng kháng thể kháng Tg được dùng hỗ trợ phát hiện bệnh tuyến giáp tự miễn. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Tg đánh dấu biotin (người), Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	1.800
731	Chất kiểm chuẩn Anti-TPO	Chất kiểm chuẩn Anti-TPO, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TPO với hai khoảng nồng độ; - Điều kiện bảo quản: 2-8°C.	mL	12
732	Hóa chất định lượng Anti-TPO	Hóa chất định lượng Anti-TPO - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase trong huyết thanh và huyết tương người, hỗ trợ chẩn đoán bệnh tuyến giáp tự miễn. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium, TPO đánh dấu biotin - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	900
733	Hóa chất định lượng Anti-TSHR	- Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro sử dụng kháng thể đơn dòng kích thích tuyến giáp người được dùng để định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người. Định lượng kháng thể kháng thụ thể TSH được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt bệnh Graves. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR đánh dấu phức hợp ruthenium - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	2.100
734	Chất kiểm chuẩn Anti-TSHR	Chất kiểm chuẩn Anti-TSHR - Công dụng/Đặc tính: là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TSHR người với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TSHR - Thành phần: *Mẫu chuẩn 1 *Mẫu chuẩn 2 - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	24
735	Chất kiểm chuẩn ThyroAb	Chất kiểm chuẩn ThyroAb, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Anti-TSHR, Anti-TPO, và Anti-Tg - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	48
736	Chất kiểm chuẩn B12	Chất kiểm chuẩn B12, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa vitamin B12 với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét	mL	8

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		nghiệm định lượng Vitamin B12 II - Điều kiện bảo quản: 2-8°C		
737	Hóa chất định lượng Vit B12	Hóa chất định lượng Vit B12 - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm gắn kết in vitro dùng để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý cạnh tranh. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Yếu tố nội tại đánh dấu ruthenium tái tổ hợp, Vitamin B12 đánh dấu biotin - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	600
738	Hóa chất xét nghiệm CA 125	Hóa chất xét nghiệm CA 125 - Công dụng/Đặc tính: *Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	5.100
739	Chất kiểm chuẩn CA 125	Chất kiểm chuẩn CA 125, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là một hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô và huyết thanh người chứa CA 125 người, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	32
740	Dung dịch kiểm chuẩn CA 15-3 II	Dung dịch kiểm chuẩn CA 15-3 II, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là hỗn hợp huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng chứa CA 15-3 người với hai khoảng nồng độ. C dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 II - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	32
741	Dung dịch kiểm chuẩn CA 19-9	Dung dịch kiểm chuẩn CA 19-9, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	28
742	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9 - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium - Điều kiện bảo quản: 2-8°C.	Test	14.100
743	Chất kiểm chuẩn CA 72-4	Chất kiểm chuẩn CA 72-4 - Công dụng/Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4 - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	32
744	Hóa chất xét nghiệm CA 72-4	Hóa chất xét nghiệm CA 72-4 Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium	Test	60.600

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Điều kiện bảo quản: 2-8°C		
745	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm miễn dịch tim mạch	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm miễn dịch tim mạch, gồm 2 mức nồng độ Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch theo dõi chức năng tim mạch CK-MB, CK-MB STAT, Digitoxin, Digoxin, Myoglobin, Myoglobin STAT, proBNP II, proBNP II STAT và GDF-15. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	72
746	Chất kiểm chuẩn mức 1	Chất kiểm chuẩn mức 1 - Công dụng/ Đặc tính: là mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu Chất phân tích gồm: ALT (GPT); AST (GOT); Aldolase; Alkaline phosphatase; Amylase toàn phần, Amylase tụy; Creatine kinase; CK-M); γ -GT, GLDH, LDH; Lipase; Acid phosphatase, ASLO; CRP, Transferrin; Ferritin; - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	300
747	Chất kiểm chuẩn mức 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Chất phân tích gồm: ALT (GPT); AST (GOT); Aldolase; Alkaline phosphatase; Amylase toàn phần; Amylase tụy; Cholesterol; Creatine kinase; CK-MB; γ -GT; GLDH; LDH; Lipase; Acid phosphatase; ASLO; CRP; Transferrin; Ferritin - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	300
748	Dung dịch kiểm chuẩn CEA	Dung dịch kiểm chuẩn CEA, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là hỗn hợp đệm/protein chứa CEA với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CEA. Các mẫu chuẩn ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	32
749	Chất chuẩn chung của các xét nghiệm sinh hóa	Chất chuẩn chung của các xét nghiệm sinh hóa - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Chất phân tích gồm: ALT (GPT); AST (GOT); Acid phosphatase, Albumin; Aldolase; Alkaline phosphatase; Amylase toàn phần; Amylase tụy ; Cholesterol; Cholinesterase; Creatine kinase; γ -GT, GLDH, LDH; Lipas); Triglyceride - Điều kiện bảo quản: 2-8°C. Đông khô	mL	144
750	Chất kiểm chuẩn CK-MB	Chất kiểm chuẩn CK-MB - Công dụng/Đặc tính: là mẫu chứng đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Albumin huyết thanh với chất phụ gia hóa học - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	6
751	Chất kiểm chuẩn HbA1c	Chất kiểm chuẩn HbA1c - Công dụng/Đặc tính: HbA1c là mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu cừ ly huyết. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu cừ ly huyết với phụ gia hóa học - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	18
752	Chất kiểm chuẩn Lipids	Chất kiểm chuẩn Lipids - Công dụng/Đặc tính: là mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người, dùng trong chuẩn định các xét nghiệm định lượng Lipids trên các máy phân tích hóa học.	mL	18

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Điều kiện bảo quản: 2-8°C		
753	Chất kiểm chuẩn hệ thống sinh hóa/hoặc và miễn dịch	Chất kiểm chuẩn hệ thống sinh hóa/hoặc và miễn dịch - Công dụng/Đặc tính: là mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người, dùng trong kiểm chuẩn các máy phân tích hóa học lâm sàng. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C.	mL	12
754	Dung dịch kiểm chuẩn Protein	Dung dịch kiểm chuẩn Protein - Công dụng/Đặc tính: là mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người, Chất phân tích: Ferritin; CRP, ASLO - Bảo quản: 2 --8 °C.	mL	16
755	Dung dịch kiểm chuẩn Protein niệu	Dung dịch kiểm chuẩn Protein niệu -Đặc tính: Là mẫu chuẩn dạng lỏng sẵn sàng sử dụng, - Chất phân tích gồm: Albumin; α 1-Microglobulin, Immunoglobulin G; Protein toàn phần - Bảo quản: ở 2-8 °C.	mL	5
756	Dung dịch kiểm chuẩn Cortisol	Dung dịch kiểm chuẩn Cortisol, gồm 2 mức nồng độ - Bảo quản: ở 2-8 °C.	mL	20
757	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Hóa chất xét nghiệm Cortisol - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin, Dẫn xuất cortisol, đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2-8 °C.	Test	10.800
758	Hóa chất định lượng CREA	Hóa chất định lượng CREA - Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kali hydroxide, phosphate, Acid picric, đệm - Bảo quản: 15 -25 °C	Test	3.500
759	Chất kiểm chuẩn Progesterone	Chất kiểm chuẩn Progesterone, gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa progesterone với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2 -8 °C.	mL	8
760	Chất kiểm chuẩn Cyfra 21-1	Chất kiểm chuẩn Cyfra 21-1 - Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 trên máy xét nghiệm miễn dịch - Thành phần: *Mẫu chuẩn 1 *Mẫu chuẩn 2 - Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	28
761	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1 -Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 -8 °C.	Test	33.600

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
762	Dung dịch kiểm chuẩn Digoxin	Dung dịch kiểm chuẩn Digoxin - Đặc tính: là hỗn hợp huyết thanh bò sẵn sàng để sử dụng chứa digoxin với hai khoảng nồng độ, *Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	12
763	Hóa chất xét nghiệm Estradiol	Hóa chất xét nghiệm Estradiol - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin. Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	1.500
764	Chất kiểm chuẩn Estradiol	Chất kiểm chuẩn Estradiol, gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa estradiol với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol trên máy xét nghiệm miễn dịch - Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	12
765	Dung dịch kiểm chuẩn Ferritin	Dung dịch kiểm chuẩn Ferritin, gồm 2 mức nồng độ. Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	4
766	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Hóa chất xét nghiệm Ferritin -Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2-8 °C.	Test	6.900
767	Hóa chất xét nghiệm Free PSA	Hóa chất xét nghiệm Free PSA - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	4.800
768	Dung dịch kiểm chuẩn Free PSA	Dung dịch kiểm chuẩn Free PSA, gồm 2 mức nồng độ -Đặc tính: là hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa PSA người với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Free PSA trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	16
769	Hóa chất xét nghiệm Free beta HCG	Hóa chất xét nghiệm Free beta HCG - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng β HCG tự do (tiểu đơn vị β tự do của kích tố sinh dục màng đệm ở người) trong huyết thanh người. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng β HCG đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng β HCG tự do đánh dấu phức hợp ruthenium - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	2.100
770	Chất kiểm chuẩn Free β HCG	Chất kiểm chuẩn Free β HCG, gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa free β HCG tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng free β HCG trên máy xét nghiệm miễn dịch - Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	20

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
771	Chất kiểm chuẩn FSH	Chất kiểm chuẩn FSH, gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là một hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa FSH với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Bảo quản: ở 2-8 °C.	mL	4
772	Hóa chất xét nghiệm FSH	- Công dụng/Đặc tính: *Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng đo: từ ≤ 0.3 đến ≥ 200 mIU/mL *Bảo quản ở 2-8 °C.	Test	900
773	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	- Công dụng/Đặc tính: *Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu phức hợp ruthenium * Mẫu chuẩn âm tính * Mẫu chuẩn dương tính *Bảo quản ở 2-8 °C.	Test	7.200
774	Dung dịch kiểm chuẩn HBeAg	- Công dụng/Đặc tính: * Dung dịch kiểm chuẩn HBeAg được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HBeAg trên máy xét nghiệm miễn dịch, gồm 2 mức nồng độ *Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	146
775	Hóa chất định lượng HBsAg trên máy miễn dịch	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người đã xác định dương tính HBsAg. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium Mẫu chuẩn âm tính Mẫu chuẩn dương tính Bảo quản ở 2-8 °C.	Test	6.000
776	Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg	- Công dụng/Đặc tính: *Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg là huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HBsAg II và định lượng HBsAg II trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Mẫu chứng ở dạng sẵn sàng sử dụng, gồm 2 nồng độ *Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	208
777	Chất kiểm chuẩn HCG+Beta II	- Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn HCG+Beta II là huyết thanh người đông khô chứa hCG với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+β trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: gồm 2 mức nồng độ	mL	16

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		*Bảo quản ở 2-8 °C.		
778	Hóa chất xét nghiệm beta HCG	- Công dụng/Đặc tính: *Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng tổng của kích tố sinh dục màng đệm của người (hCG) và tiểu đơn vị β hCG trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo: ≤ 0.200 đến ≥ 10000 mIU/mL *Bảo quản ở 2-8 °C.	Test	8.700
779	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HE4	- Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn HE4 là huyết thanh ngựa đông khô chứa protein HE4 với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng HE4 trên máy xét nghiệm miễn dịch. *Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	12
780	Chất kiểm chuẩn HE4	- Công dụng/Đặc tính: * Chất kiểm chuẩn HE4 là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HE4 trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	12
781	Hóa chất xét nghiệm HE4	- Công dụng/Đặc tính: *Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo: ≤ 15 đến ≥ 1500 pmol/L *Bảo quản ở 2-8 °C.	Test	1.100
782	Chất kiểm chuẩn hGH	- Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn hGH là huyết thanh người đông khô chứa hGH tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng hGH trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	8
783	Hóa chất xét nghiệm hGH	- Công dụng/Đặc tính: *Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tăng trưởng ở người trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng hGH đánh dấu biotin, Kháng thể đa dòng kháng hGH đánh dấu phức hợp ruthenium *Bảo quản ở 2-8 °C.	Test	1.000
784	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên và kháng thể HIV	Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần thuốc thử cho HIV Ag: + Kháng thể đơn dòng kháng HIV đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng đánh dấu phức hợp ruthenium + Mẫu chuẩn âm tính (đông khô) + Mẫu chuẩn dương tính (đông khô) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV đánh dấu biotin, Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV đánh dấu phức hợp	Test	7.200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		ruthenium + Mẫu chuẩn âm tính (đông khô) + Mẫu chuẩn dương tính (đông khô) - Bảo quản ở 2-8 °C.		
785	Chất kiểm chuẩn HIV	Chất kiểm chuẩn HIV là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HIV combi PT, định tính kháng nguyên, kháng thể HIV và HIV Ag trên máy xét nghiệm miễn dịch. ▪ Mẫu chứng 1: Huyết thanh người, âm tính với HIV (kháng nguyên và kháng thể) ▪ Mẫu chứng 2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng HIV ▪ Mẫu chứng 3: huyết thanh chứng: Kháng nguyên HIV Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	54
786	Chất kiểm chuẩn Troponin T hs	- Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn Troponin T hs là huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch.	mL	16
787	Hóa chất xét nghiệm IgE	- Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng globulin miễn dịch E trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu phức hợp ruthenium - Khoảng đo: ≤ 0.200 đến ≥ 2500 IU/mL - Bảo quản ở 2-8 °C.	Test	1.800
788	Chất kiểm chuẩn IgE	- Công dụng/Đặc tính: *Chất kiểm chuẩn IgE là huyết thanh ngựa chứa IgE người với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng IgE trên máy xét nghiệm miễn dịch. *Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	8
789	Chất kiểm chuẩn IL6	- Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn IL6 hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa IL-6 tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6 trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	8
790	Dung dịch pha loãng điện giải	Là dung dịch pha loãng của điện giải trên máy xét nghiệm hóa sinh Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Đệm HEPES - Triethanolamine - Chất bảo quản Điều kiện bảo quản: 15-25°C	Lít	6
791	Dung dịch hiệu chuẩn của xét nghiệm điện giải	Là dung dịch chuẩn nền trên máy xét nghiệm hóa sinh Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Đệm HEPES - Triethanolamine - Natri chloride - Natri acetate - Kali chloride - Chất bảo quản	Lít	12

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Điều kiện bảo quản: 15-25°C		
792	Dung dịch tham chiếu của điện giải	Là dung dịch tham chiếu của điện giải trên máy sinh hóa Thành phần: Tối thiểu gồm kali chloride Điều kiện bảo quản: 15-25°C	Lít	6
793	Dung dịch chuẩn mức cao của điện giải	Là chuẩn mức cao của điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích. *Thành phần phản ứng: $\geq 160 \text{ mmol/L Na}^+$, $\geq 7 \text{ mmol/L K}^+$, $\geq 120 \text{ mmol/L Cl}$ - Bảo quản ở 15-25 °C.	mL	120
794	Dung dịch chuẩn mức thấp của điện giải	Là chuẩn mức thấp của điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích. *Thành phần phản ứng: $\leq 120 \text{ mmol/L Na}^+$, $\leq 3 \text{ mmol/L K}^+$, $\leq 80 \text{ mmol/L Cl}$ - Bảo quản ở 15-25 °C.	mL	120
795	Chất kiểm chuẩn LH	- Công dụng/Đặc tính: * Chất kiểm chuẩn LH là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa LH người với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng LH trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	8
796	Hóa chất xét nghiệm LH	- Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể trong huyết thanh và huyết tương người. - Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu phức hợp ruthenium -Bảo quản ở 2-8 °C.	Test	600
797	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm β hCG tự do và PAPP-A	- Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với ba khoảng nồng độ được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch β hCG tự do và PAPP-A trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2-8 °C	mL	96
798	Dung dịch kiểm chuẩn NH ₃ /ETH/CO ₂	Dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ máy sinh hóa. Dung dịch chuẩn Ammonia/Ethanol/CO ₂ là mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước. Thành phần phản ứng: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate. Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	16
799	Dung dịch kiểm chuẩn NH ₃ /ETH/CO ₂ mức bình thường	- Công dụng/Đặc tính: Ammonia/Ethanol/CO ₂ Control Normal được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của phương pháp định lượng ethanol. Là dung dịch kiểm tra chất lượng mức bình thường xét nghiệm định lượng ethanol. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate - Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	40
800	Dung dịch kiểm chuẩn	Là dung dịch kiểm tra chất lượng bất thường xét nghiệm định lượng ethanol.	mL	40

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	NH3/ETH/CO2 CONTROL mức bất thường	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức bất thường xét nghiệm định lượng ethanol trên hệ máy sinh hóa Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Điều kiện bảo quản: 2-8°C		
801	Chất kiểm chuẩn NSE	- Công dụng/đặc tính: *Chất kiểm chuẩn NSE là hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng NSE trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	8
802	Hóa chất xét nghiệm NSE	- Công dụng/đặc tính: *Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu phức hợp ruthenium - Khoảng đo: ≤ 0.075 đến ≥ 300 ng/mL - Bảo quản ở 2-8 °C.	Test	1.500
803	Hóa chất xét nghiệm PAPP-A	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ trong huyết thanh người. Nguyên lý bắt cặp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu phức hợp ruthenium - Khoảng đo: ≤ 8 đến ≥ 9300 mIU/L Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	2.500
804	Chất kiểm chuẩn PAPP-A	- Công dụng/đặc tính: Chất kiểm chuẩn PAPP-A là huyết thanh người đông khô chứa PAPP-A với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A. - Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	16
805	Chất kiểm chuẩn cho đa xét nghiệm miễn dịch	Chất kiểm chuẩn được dùng để kiểm tra chất lượng cho đa xét nghiệm miễn dịch, là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh ngựa với hai khoảng nồng độ. Kiểm chuẩn các xét nghiệm: ACTH, C-Peptide, hGH, Insulin, IL-6, PIGF, sFlt Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	12
806	Hóa chất xét nghiệm PCT	Hóa chất xét nghiệm PCT Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần bộ thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium * Mẫu chuẩn 1 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng $\geq 0,10$ ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. *Mẫu chuẩn 2 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 54 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. * Mẫu chứng 1 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng $\geq 0,50$	Test	39.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. * Mẫu chứng 2 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 10 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Điều kiện bảo quản: 2-8°C		
807	Dung dịch rửa máy miễn dịch	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu. Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy; chất bảo quản; pH $\geq 7,0$. Bảo quản ở 15-25 °C. Bảo quản tránh ánh sáng.	Lít	1.520
808	Chất kiểm chuẩn proBNP II	Chất kiểm chuẩn proBNP II - Là chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP II phương pháp điện hóa phát quang, với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	8
809	Dung dịch rửa máy máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch. Dung dịch được sử dụng để thực hiện các việc sau: ▪ Phục hồi điện cực ▪ Vận chuyển hỗn hợp phản ứng thuốc thử ▪ Rửa vi hạt phủ streptavidin ▪ Phát tín hiệu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm phosphate; tripropylaminL; chất tẩy; pH $\geq 6,8$. - Bảo quản ở 15-25 °C.	Lít	1.680
810	Chất kiểm chuẩn Prolactin	Chất kiểm chuẩn Prolactin - Là hỗn hợp đệm huyết thanh ngựa đông khô chứa prolactin tái tổ hợp, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin II trong huyết thanh/ huyết tương người theo phương pháp Điện hóa phát quang. - Prolactin với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	8
811	Hóa chất xét nghiệm PSA trên máy miễn dịch	Hóa chất xét nghiệm PSA - Xét nghiệm này dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	7.200
812	Chất kiểm chuẩn PSA	Chất kiểm chuẩn PSA - Là huyết thanh người đông khô chứa PSA người với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trên các máy xét nghiệm miễn dịch. PSA (người) với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	24
813	Hóa chất xét nghiệm PTH	Hóa chất xét nghiệm PTH - Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp trong huyết thanh và huyết tương người. Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn	Test	1.200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		dòng kháng PTH đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo: ≤ 1.2 đến ≥ 5000 pg/mL Điều kiện bảo quản: 2-8°C		
814	Chất kiểm chuẩn PTH	Dung dịch kiểm chuẩn PTH - Là huyết thanh người đông khô chứa PTH tổng hợp với hai khoảng nồng độ, để chuẩn xét nghiệm định lượng PTH nguyên vẹn Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	8
815	Chất chuẩn xét nghiệm yếu tố dạng thấp	Chất chuẩn xét nghiệm yếu tố dạng thấp - Là chất chuẩn xét nghiệm yếu tố dạng thấp, dạng lỏng sẵn sàng để sử dụng lấy từ albumin huyết thanh bò, dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích hóa học lâm sàng. - Thành phần phản ứng: Tối thiểu gồm các thành phần: RF trong huyết thanh người, albumin huyết thanh bò, - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	20
816	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm yếu tố dạng thấp	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm yếu tố dạng thấp - Là dung dịch kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm yếu tố dạng thấp. Gồm 2 mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng từ huyết thanh người. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	12
817	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgG	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgG - Là huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người, dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch Rubella IgG phương pháp điện hóa phát quang. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chứng 1: huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu ▪ Mẫu chứng 2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Rubella Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	64
818	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgM	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgM - Là huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Virus Rubella giai đoạn sớm Rubella IgM trong huyết thanh/ huyết tương người. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Huyết thanh chứng 1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Rubella; ▪ Huyết thanh chứng 2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Rubella Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	28
819	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgG	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgG - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng Rubella đánh dấu ruthenium *Mẫu chuẩn âm tính 1: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể IgG kháng Rubella. * Mẫu chuẩn dương tính 2: Kháng thể IgG kháng Rubella Khoảng đo: ≤ 0.21 đến ≥ 500 IU/mL - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	1.500
820	Hóa chất xét	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgM	Test	1.500

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	nghiệm Rubella IgM	- Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm μ-Capture. - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin, Kháng thể kháng Rubella đánh dấu phức hợp ruthenium * Mẫu chuẩn âm tính 1: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể IgM kháng Rubella. * Mẫu chuẩn dương tính 2: Kháng thể IgM kháng Rubella khoảng - Điều kiện bảo quản: 2-8°C		
821	Chất kiểm chuẩn SHBG	Chất kiểm chuẩn SHBG, gồm 2 mức nồng độ ▪ mẫu chuẩn 1 ▪ mẫu chuẩn 2 - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	8
822	Hóa chất xét nghiệm SHBG	Hóa chất xét nghiệm SHBG - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng globulin gắn kết nội tiết tố sinh dục trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng SHBG đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng SHBG đánh dấu phức hợp ruthenium -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	300
823	Hóa chất xét nghiệm Syphilis	Hóa chất xét nghiệm Syphilis - Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm này được dùng hỗ trợ trong chẩn đoán nhiễm bệnh giang mai. Nguyên lý bắt cặp. - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu biotin, Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu phức hợp ruthenium - Mẫu chuẩn âm tính (đông khô): Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể kháng TP. - Mẫu chuẩn dương tính (đông khô): Huyết thanh người, phản ứng với kháng thể kháng TP. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	1.500
824	Chất kiểm chuẩn Syphilis	Chất kiểm chuẩn Syphilis - Là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người, dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys Syphilis. - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: ▪ Mẫu chứng: huyết thanh chứng: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng Treponema pallidum. ▪ Mẫu chứng: huyết thanh chứng: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng Treponema pallidum. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	16
825	Chất kiểm chuẩn FT3 III	Chất kiểm chuẩn FT3 III - Là huyết thanh người đông khô chứa T3 với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 III trên máy xét nghiệm miễn dịch.. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	28
826	Dung dịch kiểm chuẩn FT4	Dung dịch kiểm chuẩn FT4 III - Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 III phương pháp điện hóa phát quang, ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - L-thyroxine với hai khoảng nồng độ	mL	28

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Điều kiện bảo quản: 2-8°C		
827	Hóa chất xét nghiệm TG	Hóa chất xét nghiệm TG - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium - Khoảng đo: ≤ 0.04 đến ≥ 500 ng/mL -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	3.600
828	Chất kiểm chuẩn TG G2	Chất kiểm chuẩn TG G2 - Là huyết thanh ngựa đông khô chứa thyroglobulin với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Tg II trên máy xét nghiệm miễn dịch. -Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chuẩn 1 ▪ Mẫu chuẩn 2 Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	12
829	Dung dịch kiểm chuẩn Troponin	Dung dịch kiểm chuẩn Troponin - Là huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất, được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch. -Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Huyết thanh chứng 1 ▪ Huyết thanh chứng 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	112
830	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm Dấu ấn ung thư	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm Dấu ấn ung thư - Là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người, gồm 2 nồng độ nằm trong hai khoảng có liên quan trên lâm sàng ▪ Mẫu chứng 1: huyết thanh chứng ▪ Mẫu chứng 2: huyết thanh chứng Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	120
831	Chất kiểm chuẩn chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Chất kiểm chuẩn chung cho các xét nghiệm miễn dịch - Là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch trên máy xét nghiệm miễn dịch. ▪ Mẫu chứng 1 ▪ Mẫu chứng 2 -Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	84
832	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch - Là dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm (Prolactin II, Cortisol, HCG, P1NP toàn phần, Troponin T, Myoglobin, Digitoxin, proBNP II, CEA, AFP, AFP toàn phần, PSA toàn phần, PSA CA 15-3, CA 125, CA 19-9, CA 72-4, CYFRA 21-1, Ferritin, Anti-HBs, Anti-HBc IgM, Anti-HAV, IgM Toxo, IgG Toxo, IgM Rubella, IgG Rubella, Digoxin, IgE II, Osteocalcin, HCG+β, βhCG tự do, PAPP-A, CMV IgG, CMV IgM, PTH, SCC.) Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	672

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
833	Dung dịch rửa kim hút hóa chất trong máy miễn dịch	Dung dịch rửa kim hút hóa chất trong máy miễn dịch - Là dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch sử dụng công nghệ điện hóa phát quang, được sử dụng kết hợp với thuốc thử xét nghiệm và với tất cả các lô thuốc thử xét nghiệm miễn dịch. Dùng để rửa kim thuốc thử sau khi kết thúc công việc chạy mẫu; khi thay đổi thuốc thử cho một số xét nghiệm. -Thuốc thử: Tối thiểu gồm Dung dịch rửa kim thuốc thử KOH Bảo quản ở 15-25 °C.	mL	2.100
834	Dung dịch rửa cống của máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa cống của máy xét nghiệm sinh hóa - Là dung dịch rửa có tính acid cho cống phản ứng trên các máy phân tích. Sẵn sàng để sử dụng. - Thuốc thử Tối thiểu gồm các thành phần:: Acid citric monohydrate - Bảo quản ở 15-25 °C.	Lít	4
835	Hóa chất định lượng nồng độ ALT	Hóa chất định lượng nồng độ ALT - Là xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: ≤ 5 đến ≥ 700 U/L -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm TRIS, L-alanine, albumin, LDH, 2-Oxoglutarate, NADH -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	36.300
836	Hóa chất định lượng ALB	Hóa chất định lượng ALB - Là xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm đo màu. Sẵn sàng để sử dụng. -Khoảng đo: từ ≤ 2 đến ≥ 60 g/L -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Citrate: 95 mmol/L, xanh bromcresol -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	4.500
837	Hóa chất định lượng nồng độ AST	Hóa chất định lượng nồng độ AST - Là xét nghiệm in vitro dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. -Khoảng đo: ≤ 5 đến ≥ 700 U/L Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	36.300
838	Định lượng CRP	Xét nghiệm Định lượng CRP - Là xét nghiệm đo độ đục miễn dịch dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường. -Khoảng đo: ≤ 0.6 đến ≥ 350 mg/L -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	4.000
839	Hóa chất định lượng Cretinin theo phương pháp men	Hóa chất định lượng Cretinin theo phương pháp men - Là xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Nguyên lý xét nghiệm: Phương pháp enzym -Khoảng đo cho từng loại mẫu phẩm: Huyết thanh/huyết tương: ≤ 5 đến ≥ 2700 $\mu\text{mol/L}$ Nước tiểu: ≤ 100 đến ≥ 54000 $\mu\text{mol/L}$ -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	38.400
840	Chất kiểm chuẩn Cyclosporine	Chất kiểm chuẩn Cyclosporine - Là mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa cyclosporine với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Cyclosporine trên máy xét nghiệm miễn dịch.	mL	6

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		-Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chuẩn 1 ▪ Mẫu chuẩn 2 -Điều kiện bảo quản: 2-8°C		
841	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Everolimus	Chất kiểm chuẩn Everolimus - Là mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa Everolimus với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Everolimus trên máy xét nghiệm miễn dịch. -Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chuẩn 1 ▪ Mẫu chuẩn 2 Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	12
842	Chất kiểm chuẩn Everolimus	Chất kiểm chuẩn Everolimus - Là mẫu chứng đông khô lấy từ máu người với ba khoảng nồng độ, dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Everolimus trên máy xét nghiệm miễn dịch. -Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chứng 1 ▪ Mẫu chứng 2 ▪ Mẫu chứng 3 -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	18
843	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus - Là mẫu chứng đông khô lấy từ máu người với ba khoảng nồng độ, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chứng 1 ▪ Mẫu chứng 2 ▪ Mẫu chứng 3 Bảo quản và độ ổn định Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	45
844	Hóa chất được sử dụng để tách chiết cyclosporine, tacrolimus, everolimus và sirolimus từ mẫu	Hóa chất dùng trong chẩn đoán in vitro được dùng để tách chiết các chất phân tích đặc hiệu từ mẫu thử, được sử dụng để tách chiết cyclosporine, tacrolimus, everolimus và sirolimus từ mẫu để xác định nồng độ chất phân tích. Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. Bảo quản ở 15-25 °C.	mL	240
845	Hóa chất định lượng KAPP	Hóa chất định lượng KAPP - Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch in vitro dùng trong định lượng các globulin miễn dịch liên kết và tự do của các loại chuỗi nhẹ kappa của trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Sẵn sàng để sử dụng. -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng kappa người ; đệm TRIS/HCl: -Khoảng đo: ≤ 1,0 đến ≥12,0 g/L -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	800
846	Hóa chất định lượng LAMB	Hóa chất định lượng LAMB - Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch in vitro dùng trong định	Test	800

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		lượng các globulin miễn dịch liên kết và tự do của các loại chuỗi nhẹ lambda của trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Sẵn sàng để sử dụng. -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng lambda người, đệm TRIS/HCl - Điều kiện bảo quản: 2-8°C		
847	Chất kiểm chuẩn định lượng Tacrolimus	Chất kiểm chuẩn định lượng Tacrolimus - Là mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa tacrolimus với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Tacrolimus trên máy xét nghiệm miễn dịch. -Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chuẩn 1 ▪ Mẫu chuẩn 2 Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	12
848	Hóa chất xét nghiệm Folat	Hóa chất xét nghiệm Folat - Xét nghiệm gắn kết dùng để định lượng folate trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý cạnh tranh. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Protein gắn kết folate đánh dấu ruthenium, Folate đánh dấu biotin -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	1.200
849	Chất kiểm chuẩn Folate III	Chất kiểm chuẩn Folate III - Là huyết thanh người đông khô chứa folate với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Folate III trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chuẩn 1 ▪ Mẫu chuẩn 2 Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	8
850	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg - Là huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương, dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HBsAg II trên máy xét nghiệm miễn dịch. -Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chứng 1 ▪ Mẫu chứng 2 -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	59
851	Hóa chất định lượng L-homocysteine	Hóa chất định lượng L-homocysteine -Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng L-homocysteine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: ≤ 3 đến $\geq 50 \mu\text{mol/L}$ -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: S-adenosylmethionine, 2-oxoglutarate, NADH, Homocysteine S-methyltransferase, glutamate dehydrogenase, Adenosine deaminase -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	400
852	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng mẫu -Dùng để pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm. Pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm tương ứng. Tiền pha loãng mẫu nói chung được chỉ định cho một số xét nghiệm (Calcitonin, CK-MB, C-Peptide, Estradiol III, GDF-15,	mL	396

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		HE4, IGFBP-3, IL-6, ProGRP, SHBG, Tg II, Troponin I, Troponin T, hs TSH) -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản. -Bảo quản ở 2-8 °C.		
853	Dung dịch pha loãng chung	Dung dịch pha loãng chung mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản. Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	1.188
854	Dung dịch rửa ISE	Dung dịch rửa ISE - là một dung dịch vệ sinh có tính kiềm có tính chất kháng khuẩn, dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch. Ở dạng sẵn sàng sử dụng. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hydroxide, sodium hypochloride, Dung dịch natri hydroxide, natri hypochlorite -Bảo quản ở 2-8 °C.	mL	2.200
855	Dung dịch rửa dùng cho máy khí máu và điện giải	Dung dịch rửa dùng cho máy khí máu và điện giải -Là nước rửa được sử dụng để làm sạch bên ngoài định kỳ hoặc khử khuẩn các máy phân tích khí máu và điện giải. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: sodium hypochlorite -Điều kiện bảo quản: 15-25°C	mL	1.000
856	Đầu côn tách chiết mẫu 2000 UL sử dụng trên hệ PCR tự động	Đầu côn tách chiết mẫu 2000 UL sử dụng trên hệ PCR tự động - Đặc tính: dùng trong tách chiết mẫu cho hệ thống tự động kết hợp sinh hóa miễn dịch sử dụng công nghệ điện hóa phát quang. - Dung tích: ≥ 2000 UL - Bảo quản: 15-25°C	Cái	8.000
857	Hóa chất xét nghiệm IL-6	Hóa chất xét nghiệm IL-6 - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng Interleukin-6 (IL-6) trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng IL-6 đánh dấu phức hợp ruthenium, Kháng thể đơn dòng kháng IL-6 đánh dấu biotin Khoảng đo: ≤ 1,5 đến ≥ 5000 pg/mL - Bảo quản: 2-8 °C.	Test	400
858	Hóa chất xét nghiệm Progesterone	Hóa chất xét nghiệm Progesterone, - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: *Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin, Progesterone kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium. Bảo quản: 2-8 °C	Test	600
859	Hóa chất xét nghiệm Cyclosporine	Hóa chất xét nghiệm Cyclosporine - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần người. Xét nghiệm được dùng để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân cấy ghép tim, gan, thận, phổi và tủy xương được điều trị cyclosporine. Nguyên lý xét nghiệm: Kết tủa thủ công. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:	Test	300

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Kháng thể đơn dòng kháng cyclosporine đánh dấu biotin, Cyclosporine đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo: ≤ 30.0 đến ≥ 2000 ng/mL - Bảo quản: 2-8 °C.		
860	Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus	Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng tacrolimus trong máu toàn phần người. Xét nghiệm được dùng để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân cấy ghép tim, gan và thận được điều trị tacrolimus. Nguyên lý xét nghiệm: Kết tủa thụ công. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng tacrolimus đánh dấu biotin, tacrolimus đánh dấu phức hợp ruthenium - Khoảng đo: từ ≤ 0.5 đến ≥ 40 ng/mL - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	1.800
861	Hóa chất xét nghiệm Everolimus	Hóa chất xét nghiệm Everolimus - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng everolimus trong máu toàn phần người. Xét nghiệm được dùng để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân cấy ghép tim, gan và thận được điều trị everolimus. Nguyên lý xét nghiệm: Kết tủa thụ công. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng everolimus đánh dấu biotin, Dẫn xuất everolimus đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo: ≤ 0.5 đến ≥ 30.0 ng/mL - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	200
862	Hóa chất định lượng Vancomycin	Hóa chất định lượng Vancomycin - Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng vancomycin trong huyết thanh và huyết tương theo phương pháp xét nghiệm dựa trên sự tương tác động học của các vi hạt trong dung dịch. - Nguyên lý xét nghiệm: Dựa trên sự tương tác động học của các vi hạt trong dung dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vancomycin liên hợp; Kháng thể kháng vancomycin - Khoảng đo: $\leq 4,0$ đến $\geq 80,0$ µg/mL - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	600
863	Hóa chất xét nghiệm CERU	Hóa chất xét nghiệm CERU - Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng ceruloplasmin trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm. Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.. Khoảng đo: $\leq 0,03$ đến $\geq 1,4$ g/L. Thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	1.800
864	Hóa chất xét nghiệm IGA	Hóa chất xét nghiệm IGA - Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng IgA trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	2.500
865	Hóa chất xét nghiệm IGG	Hóa chất xét nghiệm IGG - Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng IgG trong huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy và nước tiểu người. - Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Khoảng đo:	Test	3.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Ứng dụng huyết thanh/huyết tương: từ ≤ 3.00 đến ≥ 50.0 g/L - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.		
866	Hóa chất xét nghiệm IGM	Hóa chất xét nghiệm IGM - Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng IgM trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Khoảng đo: Ứng dụng chuẩn: ≤ 0.25 đến ≥ 6.50 g/L - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	2.500
867	Hóa chất xét nghiệm CKMB	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: từ ≤ 3 đến ≥ 2000 U/L Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	1.800
868	Hóa chất xét nghiệm MG	Xét nghiệm invitro dùng để định lượng magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Nguyên lý xét nghiệm đo màu điểm cuối. Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: ≤ 0.10 đến ≥ 2.0 mmol/L Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	1.200
869	Hóa chất định type HPV	Xét nghiệm định tính HPV ở các mẫu bệnh phẩm. Xét nghiệm sử dụng kỹ thuật khuếch đại DNA đích bằng phản ứng chuỗi trùng hợp PCR và lai hóa acid nucleic để phát hiện 14 type HPV nguy cơ cao chỉ trong một lần phân tích. - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	4.800
870	Chổi lấy mẫu xét nghiệm HPV DNA	Chổi lấy mẫu xét nghiệm HPV DNA. - Đặc tính, thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chổi lấy mẫu phết dịch cổ tử cung - Chất liệu bằng nhựa - Bảo quản ở 15 - 30°C.	Cái	8.000
871	Bộ hóa chất tách chiết mẫu cho xét nghiệm HPV	được sử dụng để chuẩn bị mẫu cổ tử cung trên hệ thống sinh học phân tử. Thành phần gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: PK (Proteinase K): Đệm Tris-HCl, EDTA, Glycerol, Calci chloride, Calci acetate, Proteinase K. Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	4.800
872	Hóa chất chuẩn bị mẫu cho xét nghiệm HPV	Hóa chất được sử dụng để chuẩn bị mẫu trên hệ thống sinh học phân tử Thành phần Tối thiểu gồm các thành phần: gồm lọ hạt bi từ tính. Hóa chất dùng ly Đệm Tris-HCl, Natri azide. Đệm Tris-HCl Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	4.800
873	Hóa chất rửa dùng trong xét nghiệm HPV	Hóa chất rửa dùng trong xét nghiệm HPV được sử dụng để chuẩn bị mẫu trên hệ thống sinh học phân tử Tối thiểu gồm các thành phần: Natri citrate dihydrate, 0.05% N-Methylisothiazolone HCl Bảo quản ở 15 - 25°C.	Test	4.800
874	Bộ mẫu chứng cho xét nghiệm HPV	Bộ mẫu chứng cho xét nghiệm HPV. - Đặc tính, Thành phần gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: chứng dương HPV (+): Tris-HCl buffer, EDTA. Trình tự HPV 16, 18, 39; Trình tự plasmid DNA chứa β -globin người. Chứng âm: Tris-HCl buffer, EDTA	mL	108

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bảo quản ở 2 - 8°C		
875	Hóa chất phát hiện đột biến EGFR test v2.0	Xét nghiệm PCR thời gian thực để phát hiện định tính và nhận diện các đột biến trên exon 18, 19, 20 và 21 của gen thụ thể yếu tố tăng trưởng biểu mô (EGFR) trong DNA tách chiết từ mô cố định bằng formalin vùi trong paraffin (FFPET) hoặc huyết tương của bệnh nhân bị ung thư phổi không phải tế bào nhỏ (NSCLC) Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: EGFR MXX1, EGFR MXX2, EGFR MXX3, MgAc, EGFR Mutant control, Dung dịch pha loãng DNA. Bảo quản ở 2 đến 8°C	Test	120
876	Hóa chất tách chiết DNA (mẫu máu)	Kit tách chiết cfDNA từ mẫu huyết tương. - Đặc tính, Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: proteinase K, DNA paraffin binding buffer, DNA wash buffer 1, DNA wash buffer 2, DNA elution buffer. - Bảo quản từ 15 đến 30°C.	Test	72
877	Nước rửa cho xét nghiệm HBV/HCV	Nước rửa cho xét nghiệm HBV/HCV. - Đặc tính: nước khử ion dùng cho xét nghiệm sinh học phân tử - Bảo quản ở nhiệt độ phòng	Lít	363
878	Định lượng HBV DNA	Xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để định lượng DNA của vi rút viêm gan B (HBV) trong huyết tương chống đông bằng EDTA hoặc huyết thanh của người bị nhiễm HBV. Thành phần: Dung dịch Proteinase, DNA Quantitation Standard, Elution Buffer, - Bảo quản: 2 - 8°C.	Test	2.736
879	Định lượng HCV RNA	Xét nghiệm được sử dụng để theo dõi bệnh nhân nhiễm HCV mạn tính kết hợp với các dấu ấn lâm sàng và phòng xét nghiệm khác. Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Proteinase Solution, RNA Quantitation Standard, Elution Buffer, - Bảo quản 2 - 8°C.	Test	1.368
880	Hóa chất định lượng HIV bằng realtime PCR	Hóa chất định lượng HIV bằng công nghệ sinh học phân tử - Đặc tính: xét nghiệm khuếch đại axit nucleic in vitro để định lượng RNA của virus gây suy giảm miễn dịch ở người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Proteinase Solution, RNA Quantitation Standard, Elution Buffer, - Bảo quản: 2 - 8°C.	Test	96
881	Nước rửa máy PCR tự động hoàn toàn	Nước rửa sử dụng máy tách chiết acid nucleic tự động Bảo quản ở nhiệt độ phòng	Lít	264
882	Dung dịch kiểm chuẩn calib ACTH	Dung dịch kiểm chuẩn calib ACTH, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/đặc tính: được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản: 2-8 °C.	mL	8
883	Hóa chất nội kiểm HBC IgM	Dung dịch nội kiểm HBC IgM, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/đặc tính: được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: *Mẫu chuẩn 1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HBC	mL	36

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		*Mẫu chuẩn 2: Kháng thể IgM kháng HBc - Bảo quản: 2-8 °C.		
884	Dung dịch kiểm chuẩn Homocystein	Dung dịch kiểm chuẩn Homocystein - Công dụng/đặc tính: được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích hóa học lâm sàng theo như quy định trong tờ giá trị. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: *Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. *Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản. - Bảo quản: 2-8 °C.	mL	6
885	Hóa chất nội kiểm Homocystein	Hóa chất nội kiểm Homocystein - Công dụng/đặc tính: được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: *Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. *Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản. - Bảo quản: 2-8 °C.	mL	12
886	Hóa chất định lượng GGT	Hóa chất định lượng GGT - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống tự động - Bảo quản: 2-8 °C.	Test	3.600
887	Dung dịch rửa M	Dung dịch rửa M - Công dụng/đặc tính: Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu. - Thành phần: dung dịch rửa hỗn hợp phản ứng - Bảo quản: 15-25 °C.	Lít	66
888	Hóa chất định lượng nồng độ Cholesterol	Hóa chất định lượng nồng độ Cholesterol - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm PIPES, natri cholate; 4-aminophenazone, phenol, fatty alcohol polyglycol, cholesterol esterase, cholesterol oxidase, peroxidase - Bảo quản: 2-8 °C.	Test	3.600
889	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3 - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người giúp hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư vú. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản: 2-8 °C.	Test	400
890	Hóa chất định lượng nồng độ albumin	Hóa chất định lượng nồng độ albumin - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Citrate, xanh bromcresol. Bảo quản: 2-8 °C.	Test	600
891	Hóa chất định lượng nồng độ sắt	Hóa chất định lượng nồng độ sắt - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:	Test	800

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Acid citric, thiourea, Natri ascorbate, FerroZine - Bảo quản: 2-8 °C.		
892	Hóa chất định lượng nồng độ protein toàn phần	Hóa chất định lượng nồng độ protein toàn phần - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Natri hydroxide, kali natri tartrate, kali iodide, đồng sulfate - Bảo quản: 2-8 °C.	Test	900
893	Hóa chất định lượng nồng độ acid uric	Hóa chất định lượng nồng độ acid uric - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm phosphate, fatty alcohol polyglycol ether, ascorbate oxidase, kali hexacyanoferrate, 4-aminophenazone, uricase - Bảo quản: 2-8 °C.	Test	2.800
894	Dung dịch chuẩn Free PSA	Dung dịch chuẩn calib Free PSA - Công dụng/đặc tính: Được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: *Mẫu chuẩn 1 *Mẫu chuẩn 2 PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ - Bảo quản: 2-8 °C.	mL	8
895	Hóa chất định lượng nồng độ glucose	Hóa chất định lượng nồng độ glucose - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm MES, Mg ²⁺ , ATP; NADP, Đệm HEPES - Bảo quản: 2-8 °C.	Test	3.200
896	Hóa chất định lượng nồng độ ure	Hóa chất định lượng nồng độ ure - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaCl, Đệm TRIS, 2-oxoglutarate, NADH, ADP, urease, GLDH - Bảo quản: 2-8 °C.	Test	3.000
897	Hóa chất xét nghiệm AFP	Hóa chất xét nghiệm AFP - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng α 1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản: 2-8 °C.	Test	500
898	Dung dịch kiểm chuẩn AFP	Dung dịch kiểm chuẩn AFP - Công dụng/đặc tính: được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: *Mẫu chuẩn 1 *Mẫu chuẩn 2 Với hai khoảng nồng độ	mL	28

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bảo quản: 2-8 °C.		
899	Hóa chất rửa hệ thống sinh hóa	Hóa chất rửa hệ thống sinh hóa - Công dụng/đặc tính: Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cống phản ứng trên hệ thống. Dung dịch rửa cho cống phản ứng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: HCl - Bảo quản: 15-25 độ C.	mL	150
900	Hóa chất kiểm rửa hệ thống sinh hóa	Hóa chất kiểm rửa hệ thống sinh hóa - Công dụng/đặc tính: Dung dịch rửa cho các thuốc thử và ống hút mẫu hay cốc phản ứng trên máy. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaOH - Bảo quản: 15 – 25 độ C.	mL	792
901	Dung dịch nước muối sử dụng trên hệ thống sinh hóa	Dung dịch nước muối sử dụng trên hệ thống sinh hóa - Công dụng/đặc tính: được sử dụng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaCl 9 % - Bảo quản: 2-8 °C.	mL	250
902	Hóa chất định lượng ASLO	Hóa chất định lượng ASLO - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bằng phương pháp miễn dịch antistreptolysin O trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm TRIS, Đệm borate, hạt latex phủ streptolysin O - Bảo quản: 2-8 °C.	Test	600
903	Dung dịch ly huyết để chuẩn bị mẫu định lượng HbA1C	Dung dịch ly huyết để chuẩn bị mẫu định lượng HbA1C - Đặc tính: dung dịch sử dụng như một chất pha loãng để ly huyết mẫu máu toàn phần và để pha loãng mẫu chuẩn. -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm phosphate -Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	mL	153
904	Dung dịch chứa natri hydroxide rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa	Dung dịch 1 rửa kim hút mẫu của máy xét nghiệm sinh hóa có chức năng trộn mẫu bằng sóng siêu âm tránh nhiễm chéo. Sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch natri hydroxide - Bảo quản ở 15 – 25 độ C.	mL	1.416
905	Dung dịch chứa đệm phosphat để rửa hệ thống miễn dịch điện hóa phát quang	Dung dịch rửa hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch, ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy - Bảo quản ở 15 – 25 độ C.	Lít	124
906	Hóa chất định lượng nồng độ Ferritin	Hóa chất định lượng nồng độ Ferritin - Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người theo phương pháp đo độ đục miễn dịch. Ferritin người ngưng kết với các hạt latex phủ kháng thể ferritin. Kết tủa được xác định bằng phương pháp đo độ đục. Khoảng đo: ≤ 5 đến ≥ 1000 $\mu\text{g/L}$ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm TRIS, hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	1.000
907	Hóa chất xét nghiệm Calci	Hóa chất xét nghiệm Calci - Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: $\leq 0,20$ đến $\geq 5,0$ mmol/L. Nước tiểu: $\leq 0,20$	Test	3.600

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		đến $\geq 7,5$ mmol/L. - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.		
908	Hóa chất định lượng HbA1c nguyên tắc miễn dịch	Hóa chất định lượng HbA1c nguyên tắc miễn dịch - Đặc tính: Xét nghiệm HbA1c định lượng trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết. Định lượng HbA1c dựa trên xét nghiệm miễn dịch ức chế đo độ đục (TINIA) cho máu toàn phần ly giải. Xét nghiệm này có thể xác định tình trạng chuyển hóa của các bệnh nhân bị urê huyết hoặc các bệnh hemoglobin thường gặp nhất (HbAS, HbAC, HbAE). -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu), HbA1c polyhapten - Khoảng đo: Hemoglobin: 2.48 đến 24.8 mmol/L - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	1.500
909	Dung dịch kiểm chuẩn control HbA1c mức bình thường	Dung dịch kiểm chuẩn control HbA1c mức bình thường - Đặc tính: là mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết, dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng HbA1c mức bình thường. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu người ly huyết - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	mL	12
910	Hóa chất định lượng BIL-D Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp - Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: phương pháp diazo; Ở dạng sẵn sàng sử dụng - Khoảng đo: $\leq 1,4$ đến ≥ 236 $\mu\text{mol/L}$. - Thuốc thử: NaCl, 3,5 Dichlorophenyl diazonium - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	1.050
911	Hóa chất định lượng BIL-T Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần - Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh. Phương pháp đo màu diazo. Khoảng đo: $\leq 2,5$ đến ≥ 650 $\mu\text{mol/L}$. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Phosphate, Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	1.400
912	Dung dịch kiểm chuẩn control HbA1c mức bất thường	Dung dịch kiểm chuẩn control HbA1c mức bất thường - Đặc tính: là mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết, dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	mL	12
913	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm hóa sinh mức thấp	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm hóa sinh mức thấp - Đặc tính: Là mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người dùng kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. - Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học gồm ALT (GPT); AST (GOT); Albolase; Alkaline phosphatase; Amylase toàn phần; Amylase tụy; Creatine kinase; CK-MB; GLDH; LDH; Lipase; Acid phosphatase; ASLO; CRP; Transferrin; Ferritin. - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	mL	80
914	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm hóa sinh mức cao	mL	80

STT	Tên danh mục mỗi chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	hóa sinh mức cao	- Là mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý, dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học gồm ALT (GPT); AST (GOT); Albolase; Alkaline phosphatase; Amylase toàn phần; Amylase tụy; Creatine kinase; CK-MB; GLDH; LDH; Lipase; Acid phosphatase; ASLO; CRP; Transferrin; Ferritin. - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.		
915	Dung dịch rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa	Dung dịch rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa. - Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm; chất tẩy - Bảo quản ở 15 – 25 độ C.	mL	1.632
916	Hóa chất định lượng FT3	Hóa chất định lượng FT3 - Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý cạnh tranh. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium, T3 đánh dấu biotin - Khoảng đo: ≤ 0.4 đến ≥ 50 pmol/L - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	1.200
917	Hóa chất bổ sung buồng ủ của máy sinh hóa	Hóa chất bổ sung buồng ủ của máy sinh hóa - Là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống máy xét nghiệm, làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất tẩy - Bảo quản tránh ánh sáng ở 15-25 °C:	mL	2.832
918	Hóa chất định lượng Cortisol trên máy miễn dịch	Hóa chất định lượng Cortisol - Là xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người. Nguyên lý cạnh tranh. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin, Dẫn xuất cortisol đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	400
919	Hóa chất định lượng LDL-C	Hóa chất định lượng LDL-C - Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. Khoảng đo: ≤ 0.10 đến ≥ 14.2 mmol/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 4-aminoantipyrine; ascorbate oxidase; peroxidase; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	3.600
920	Hóa chất kiểm tra chất lượng protein đặc biệt	Hóa chất kiểm tra chất lượng protein đặc biệt - Là huyết thanh chứng ở dạng lỏng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Nồng độ của các thành phần mẫu chứng của Precipath Protein thường ở ngưỡng bệnh lý, dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ	mL	6

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		chính xác của các phương pháp định lượng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học, kiểm chuẩn các xét nghiệm: Ferritin, CRP người và ASLO cừu. - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.		
921	Hóa chất định lượng CEA	Hóa chất định lượng CEA - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử- dung dịch tham gia xét nghiệm: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	500
922	Hóa chất định lượng CA 19-9	Hóa chất định lượng CA 19-9 - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử- dung dịch tham gia xét nghiệm: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	500
923	Hóa chất định lượng CA 125	Hóa chất định lượng CA 125 - Xét nghiệm miễn dịch in vitro đo CA 125 theo trình tự thời gian để hỗ trợ theo dõi tình trạng ung thư của bệnh nhân. Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	500
924	Hóa chất định lượng CA 72-4	Hóa chất định lượng CA 72-4 - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút; ở dạng sẵn sàng để sử dụng. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	500
925	Hóa chất định tính HBeAg phương pháp điện hóa phát quang.	Hóa chất định tính HBeAg phương pháp điện hóa phát quang. - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. -Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần:Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu phức hợp uthenium * Mẫu chuẩn âm tính * Mẫu chuẩn dương tính - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	400
926	Hóa chất định tính HBeAb	Hóa chất định tính HBeAb - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể	Test	400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		của người kháng kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng HBe đánh dấu biotin; kháng thể đơn dòng kháng HBe đánh dấu phức hợp ruthenium * Mẫu chuẩn âm tính * Mẫu chuẩn dương tính Bảo quản ở 2 - 8°C.		
927	Hóa chất định lượng Cyfra	Hóa chất định lượng Cyfra - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	500
928	Hóa chất định lượng RFII	Hóa chất định lượng RFII - Là xét nghiệm in vitro dùng để định lượng các yếu tố thấp khớp (RF-II) trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý kết tập miễn dịch với sự có mặt của latex để tăng cường phản ứng. Phương pháp đo độ đục. - Khoảng đo: ≤ 10 đến ≥ 130 IU/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: polyethylene glycol, Vi hạt latex phủ IgG người; đệm glycine - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	500
929	Hóa chất định lượng AST	Hóa chất định lượng AST - Là xét nghiệm in vitro dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: ≤ 5 đến ≥ 700 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: L-aspartate; MDH; LDH; NADH; 2-oxoglutarate - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	3.500
930	Hóa chất định lượng ALT	Hóa chất định lượng ALT - Là xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: ≤ 5 đến ≥ 700 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: L-alanine; LDH (vi sinh); 2-Oxoglutarate;; NADH - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	3.500
931	Hóa chất định lượng TRIGL	Hóa chất định lượng TRIGL - Là xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm đo màu sử dụng men. Khoảng đo: $\leq 0,1$ đến $\geq 10,0$ mmol/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: natri cholate; 4-aminophenazone; 4-chlorophenol; lipoprotein lipase; glycerol kinase; glycerol phosphate oxidase; peroxidase - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	3.500
932	Que thử 10 thông số nước tiểu	Que thử 10 thông số nước tiểu - Đặc tính: que thử xét nghiệm bán định lượng 10 thông số Glucose, Bilirubin, Cetone (Acid acetoacetic), tỷ trọng, máu, pH, Protein (Albumin), Urobilinogen, Nitrite, Leukocyte (Bạch cầu) Bảo quản ở 2-30°C.	Test	2.400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
933	Chất kiểm chuẩn PSA	Là huyết thanh người đông khô chứa PSA người với 2 khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ▪ Mẫu chuẩn 1 ▪ Mẫu chuẩn 2 Bảo quản ở 2 - 8°C.	mL	8
934	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy khí máu mức thấp	Dung dịch kiểm chứng mức nồng độ thấp cho các phép đo pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , iCa ²⁺ , Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin. Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	mL	1.023
935	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy khí máu mức trung bình	Dung dịch kiểm chứng mức nồng độ trung bình cho các phép đo pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , iCa ²⁺ , Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin. Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	mL	1.023
936	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy khí máu mức cao	Dung dịch kiểm chứng mức nồng độ cao cho các phép đo pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , iCa ²⁺ , Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin. Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	mL	1.023
937	Dung dịch hiệu chuẩn máy khí máu.	Dung dịch hiệu chuẩn máy khí máu. Bảo quản ở nhiệt độ thường.	mL	54
938	Giấy in cho máy khí máu	Giấy in nhiệt dùng cho hệ thống máy khí máu Bảo quản ở nhiệt độ thường.	Cuộn	174
939	Dung dịch rửa sử dụng cho máy khí máu	Là dung dịch hóa chất xét nghiệm dùng trên máy khí máu, điện giải. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chứa nước rửa để rửa các ống của máy Bảo quản từ 2- 25 °C	mL	396.100
940	Hóa chất xét nghiệm khí máu	Là dung dịch hóa chất xét nghiệm dùng trên máy khí máu, điện giải Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chứa 6 dung dịch khác nhau để hiệu chuẩn các thông số khí máu và điện giải Bảo quản từ 2- 25 °C	mL	290.820
941	Dung dịch xét nghiệm khí máu Pack A	Dung dịch thuốc thử dùng cho máy khí máu. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch hiệu chuẩn cho các thông số Glu, lac, Urea/BUN. Bảo quản từ 2- 25 °C	mL	240.720
942	Điện cực để đo thông số glucose, lactate cho hệ thống máy khí máu	Hộp cảm biến đo nồng độ glucose/ lactate có trong máu cho máy khí máu điện giải Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Cái	86
943	Hóa chất xét nghiệm SCC phương pháp điện hóa phát quang	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Gồm: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	300
944	Chất kiểm chuẩn	Chất kiểm chuẩn SCC gồm có huyết thanh người đông khô với	mL	4

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	SCC	SCC protein ở hai khoảng nồng độ ▪ mẫu chuẩn 1 ▪ mẫu chuẩn 2 Bảo quản ở 2 - 8°C.		
945	Hóa chất xét nghiệm proGRP phương pháp điện hóa phát quang	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng ProGRP trong huyết tương và huyết thanh người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng. Độ ổn định trên máy là ≥ 16 tuần Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP đánh dấu phức hợp ruthenium Bảo quản ở 2 - 8°C.	Test	600
946	Chất kiểm chuẩn ProGRP	Chất kiểm chuẩn ProGRP là huyết thanh ngựa đông khô chứa protein proGRP với hai khoảng nồng độ. ▪ mẫu chuẩn 1, mẫu chuẩn 2 Bảo quản ở 2 - 8°C.	mL	8
947	Chất nội kiểm ung thư phổi	Chất nội kiểm Lung Cancer là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ ▪ Nồng độ 1 ▪ Nồng độ 2 Bảo quản ở 2 - 8°C.	mL	24
948	Ống nạp chứng nội tự động của máy tách chiết tự động	Ống dùng để nạp chứng nội tự động trong quá trình xử lý và kiểm soát trong suốt quá trình chạy của hệ thống tách chiết acid nucleic tự động. Dùng cho máy tách chiết tự động. Chất liệu bằng nhựa Bảo quản ở nhiệt độ thường.	Cái	300
949	Hóa chất định lượng AMYL	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng α -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: ≤ 3 đến ≥ 1500 U/L Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: natri chloride; calcium chloride; magnesium chloride; α -glucosidase; ethylidene-G7-PNP Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	3.000
950	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trên máy sinh hóa tự động	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp - Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Phương pháp diazo. Khoảng đo: $\leq 1,2$ đến ≥ 236 $\mu\text{mol/L}$ Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Acid phosphoric, NaCl 50 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	15.000
951	Hóa chất định lượng HDL-C	Hóa chất định lượng HDL-C - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. - Khoảng đo: $\leq 0,08$ đến $\geq 3,88$ mmol/L Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: ascorbate oxidase; peroxidase; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase; 4-amino-antipyrine Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	22.000
952	Dung dịch rửa có tính kiềm cho	- Công dụng/Đặc tính: *Dung dịch NaOH được dùng làm dung dịch rửa có tính kiềm	Lít	104

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	cổng phản ứng trên các hệ thống sinh hóa	cho cổng phản ứng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch natri hydroxide; chất tẩy - Bảo quản ở 15-25 °C		
953	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	Hóa chất định lượng Calci toàn phần - Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Phương pháp đo quang. - Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: ≤ 0.20 đến ≥ 5.0 mmol/L Nước tiểu: ≤ 0.20 đến ≥ 7.5 mmol/L Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: CAPSO; NM-BAPTA; EDTA -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	15.750
954	Định lượng Cholesterol toàn phần	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: $\leq 0,1$ đến $\geq 20,7$ mmol/L Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: natri cholate; 4-aminophenazone; phenol; fatty alcohol polyglycol ether, cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	29.400
955	Dung dịch Rửa máy đo quang	Dung dịch Rửa máy Là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống, ở dạng sẵn sàng để sử dụng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất tẩy Điều kiện bảo quản: 15-25°C	mL	1.824
956	Định lượng GGT	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng γ -glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: ≤ 3 đến ≥ 1200 U/L (0,05-20,0 μ kat/L) Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: glycylglycine, L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; acetate Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	25.200
957	Định lượng GLUC phương pháp hexokinase	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: $\leq 0,11$ đến $\geq 41,6$ mmol/L Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Mg^{2+} ; ATP; NADP, Đệm HEPES; HK; G-6-PDH Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	39.600
958	Hóa chất Định lượng LDL-C máu	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo Khoảng đo: $\leq 0,10$ đến $\geq 14,2$ mmol/L Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: 4 aminoantipyrine, peroxidase, cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	21.500
959	Dung dịch rửa kim hệ thống xét nghiệm sinh hóa chứa NaOH	Hóa chất chứa NaOH-D -Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cổng phản ứng trên hệ thống xét nghiệm sinh hóa. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: NaOHD - Điều kiện bảo quản: 15-25°C	mL	2.040

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
960	Dung dịch NaCl	Dung dịch NaCl - Đặc tính: dùng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaCl 9 % -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	mL	238
961	Dung dịch SMS	Dung dịch SMS Hóa chất rửa kim hút thuốc thử và cồng phản ứng trên máy sinh hóa. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: HCl Điều kiện bảo quản: 15-25°C	mL	357
962	Hóa chất định lượng Triglycerid máu	Hóa chất định lượng Triglycerid máu - Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý đo màu sử dụng men. -Thuốc thử: natri cholate; ATP, 4-aminophenazone; 4-chlorophenol; lipoprotein lipase; glycerol kinase; glycerol phosphate oxidase; peroxidase -Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	29.600
963	Định lượng UREA máu/nước tiểu	Định lượng UREA máu/nước tiểu -Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên các hệ thống. Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm động học với urease và glutamate dehydrogenase. Sẵn sàng để sử dụng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: NaCl; 2-oxoglutarate; NADH; ADP; urease; GLDH Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	34.200
964	Định lượng Uric acid máu/nước tiểu	Định lượng Uric acid máu/nước tiểu - Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm đo màu sử dụng men. - Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: $\leq 0,2$ đến $\geq 25,0$ mg/dL (11,9-1487 $\mu\text{mol/L}$). Nước tiểu: $\leq 2,2$ đến ≥ 275 mg/dL Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: fatty alcohol polyglycol ether; ascorbate oxidase; kali hexacyanoferrate; 4-aminophenazone ; uricase; Arthrobacter protophormiae; peroxidase - Điều kiện bảo quản: 2-8°C	Test	27.000
965	Dung dịch rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch Dùng để rửa bộ phát hiện của máy xét nghiệm miễn dịch. Sẵn sàng để sử dụng. Điều kiện bảo quản: 15-25°C	Lít	2.776
966	Hóa chất xét nghiệm PREALBUMIN	Hóa chất xét nghiệm PREALBUMIN - Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng prealbumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol (PEG); đệm phosphate, Kháng huyết thanh (thỏ) kháng prealbumin T đặc hiệu cho prealbumin người Thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. Khoảng đo: ≤ 0.03 đến ≥ 0.8 g/L - Bảo quản ở 2 – 8 độ C.	Test	2.700
967	Xét nghiệm định lượng PTH (1-84)	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp nguyên vẹn có hoạt tính, PTH (1-84) trong huyết thanh và huyết tương người để chẩn đoán phân biệt tăng calci	Test	800

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		huyết và hạ calci huyết. Xét nghiệm này có thể sử dụng trong phẫu thuật. _Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” _Nguyên lý xét nghiệm Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Thuốc thử Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu phức hợp ruthenium Bảo quản: 2 - 8°C.		
968	Đơn vị xử lý mẫu cho xét nghiệm HBV/HCV	Đơn vị xử lý mẫu cho xét nghiệm HBV/HCV - Đặc tính: đơn vị xử lý mẫu cho xét nghiệm HBV/HCV - Bảo quản ở nhiệt độ phòng	Cái	5.184
969	Ống chứa DNA sử dụng trên máy xét nghiệm PCR tự động	Ống tube chứa hóa chất cho xét nghiệm HBV/HCV - Đặc tính: ống tiệt trùng, dùng cho phản ứng PCR - Bảo quản ở nhiệt độ phòng	Cái	8.064
970	Ống chứa mẫu sử dụng trên máy PCR xét nghiệm tự động	Ống tube chứa mẫu cho xét nghiệm HBV/HCV. - Đặc tính: tube vô trùng, chứa mẫu cho tách chiết DNA -Chất liệu bằng nhựa - Bảo quản ở nhiệt độ phòng	Cái	4.608
971	Đầu côn sử dụng cho xét nghiệm HPV trên máy PCR tự động	Đầu côn 1 mL có lọc sử dụng cho xét nghiệm HPV. - Đặc tính, thành phần: Đầu tip để hút mẫu, chống dính, chống nhỏ giọt, không chứa DNase và RNase. - Bảo quản ở 15 - 25°C.	Cái	23.040
972	Khay đựng hóa chất chạy xét nghiệm HPV	Khay đựng hóa chất chạy xét nghiệm HPV. - Khay nhựa loại chứa ≥ 200ml, chứa thuốc thử. - Bảo quản ở 15 - 25°C.	Cái	200
973	Đầu côn lọc (1000 µl) sử dụng trên máy xét nghiệm tự động	Tip có đầu lọc vô trùng. Đặc tính: Đầu côn lọc bằng nhựa (1000 µl) sử dụng trên máy xét nghiệm tự động, chống nhỏ giọt Bảo quản: nhiệt độ phòng	Cái	49.920
974	Bộ công phản ứng sử dụng trên máy sinh hóa	Bộ công phản ứng sử dụng trên máy sinh hóa. - Đặc tính: là công phản ứng đặc biệt dùng cho phân tích mẫu thử trên máy phân tích sinh hóa. Chất liệu: nhựa. Bảo quản ở 15 – 25 độ C.	Cái	24
975	Đầu côn hút mẫu sử dụng trên máy PCR tự động	Đầu tip hút mẫu cho xét nghiệm HBV/HCV, - Đặc tính: tip vô trùng, dùng hút mẫu và hóa chất -Chất liệu: tip nhựa - Bảo quản nhiệt độ phòng	Cái	5.184
976	Đĩa xử lý mẫu sử dụng cho máy tách chiết tự động	Đĩa đựng mẫu tách chiết acid nucleic. Đặc tính: Đĩa vô trùng đựng mẫu sau tách chiết. Dùng cho máy tách chiết tự động. Chất liệu bằng nhựa Bảo quản nhiệt độ phòng	Cái	1.404
977	Đĩa đựng mẫu tách chiết sử dụng cho máy tách chiết tự động	Đĩa đựng mẫu tách chiết. Đặc tính: Đĩa vô trùng đựng mẫu sau tách chiết. Dùng cho máy tách chiết tự động. Chất liệu bằng nhựa Bảo quản nhiệt độ phòng	Cái	480
978	Lọ đựng mẫu xét nghiệm HPV	Lọ đựng mẫu xét nghiệm HPV được thiết kế để bảo quản và vận chuyển các tế bào được sử dụng trong xét nghiệm phân tử và/hoặc trong chuẩn bị tiêu bản mẫu tế bào học.	Lọ	1.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Gốc methanol, dung dịch bảo quản. - Bảo quản ở 15 - 30°C.		
979	Đĩa phản ứng 0,3 ml dùng trên máy tự động	Đĩa đựng mẫu và hóa chất thực hiện phản ứng PCR. - Đặc tính: Đĩa phản ứng PCR, 96 giếng, mỗi giếng chứa $\geq 0,3$ mL - Chất liệu bằng nhựa - Bảo quản ở 15 - 25°C	Cái	360
980	Bộ hóa chất thu nhận tiểu cầu máy tách tế bào máu tự động, túi đôi	- Đặc tính, công dụng: là bộ kit thu nhận tiểu cầu túi đôi (thu 2 đơn vị tiểu cầu/1 lần thu) + Huyết tương, phù hợp với máy tách tế bào máu tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Bộ kit có gắn sẵn các đường dây, các túi thu tiểu cầu, túi thu huyết tương, túi thu hồng cầu, kênh ly tâm. Kín, vô trùng, có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông. Có filter lọc ≤ 200 microns trên đường trả máu về. Có bầu bẫy khí trên đường trả máu về. Có túi khí để chứa khí sau khi môi bẫy khí. Quá trình môi không cần dịch, mỗi khí hoàn toàn tự động. Bộ kit có hệ thống giảm thiểu bạch cầu LRS. Bộ kit chỉ dùng 1 kim. Thể tích ngoài tuần hoàn ≤ 200 ml. Có 01 túi chất chống đông ACDA dung tích ≥ 750ml - Điều kiện bảo quản: nhiệt độ thường.	Bộ	216
981	Bộ hóa chất thu nhận tiểu cầu tách tế bào máu tự động, túi đơn	- Đặc tính, công dụng: là bộ kit thu nhận tiểu cầu túi đơn (thu 1 đơn vị tiểu cầu/1 lần thu) + Huyết tương, phù hợp với máy tách tế bào máu tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Bộ kit có gắn sẵn các đường dây, các túi thu tiểu cầu, túi thu huyết tương, túi thu hồng cầu, kênh ly tâm. Kín, vô trùng, có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông. Có filter lọc ≤ 200 microns trên đường trả máu về. Có bầu bẫy khí trên đường trả máu về. Có túi khí để chứa khí sau khi môi bẫy khí. Quá trình môi không cần dịch, mỗi khí hoàn toàn tự động. Bộ kit có hệ thống giảm thiểu bạch cầu LRS. Bộ kit chỉ dùng 1 kim. Thể tích ngoài tuần hoàn ≤ 200 ml. Có 01 túi chất chống đông ACDA dung tích ≥ 750ml. - Điều kiện bảo quản: nhiệt độ thường.	Bộ	172
982	Thanh thử nhanh phát hiện Phencyclidine nước tiểu	Thanh thử nhanh xét nghiệm chất độc Phencyclidine nước tiểu, phương pháp sắc ký miễn dịch - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu - Test dạng cassette, ngưỡng phát hiện: ≤ 25ng/ml. - Bảo quản: 15-30°C - Độ chính xác: $>99\%$	Test	50
983	Thanh thử nhanh phát hiện Barbiturat nước tiểu	Thanh thử nhanh phát hiện Barbiturat nước tiểu, phương pháp sắc ký miễn dịch - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu - Test dạng cassette, ngưỡng phát hiện: ≤ 300ng/ml, phân tích kết quả trên máy đọc mật độ quang - Độ chính xác: $>97\%$	Test	50
984	Thanh thử nhanh phát hiện TCA nước tiểu	Thanh thử nhanh phát hiện TCA nước tiểu, phương pháp sắc ký miễn dịch - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu - Test dạng cassette, ngưỡng phát hiện: ≤ 1000ng/ml, phân tích kết quả trên máy đọc mật độ quang	Test	50

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
985	Thanh thử nhanh Dengue IgM/IgG đo trên máy, gồm chất chứng	Thanh thử nhanh xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM đặc hiệu với virus dengue ở người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương - Bảo quản: 2-30°C - Cung cấp kèm 01 lọ chứng dương - Test nhanh, có thể đo mật độ quang trên máy phân tích.	Test	4.200
986	Thanh thử nhanh Dengue NS1 đo trên máy	Thanh thử nhanh xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1, đặc hiệu với virus dengue ở người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương - Bảo quản: 2-30°C - Cung cấp kèm 01 lọ chứng dương - Test nhanh, có thể đo mật độ quang trên máy phân tích.	Test	9.900
987	Thanh thử nhanh iFOB đo trên máy	Thanh thử nhanh phát hiện máu ẩn trong phân - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, lọ xử lý mẫu. - Bảo quản: 2-30°C - Đóng gói: Thanh thử và hóa chất xử lý mẫu - Test nhanh, có thể đo mật độ quang trên máy phân tích.	Test	7.200
988	Thanh thử nhanh H.pylori Ab	Thanh xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu với H.pylori - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương - Bảo quản: 2-30°C - Test nhanh, có thể đo mật độ quang trên máy phân tích.	Test	3.900
989	Thanh thử nhanh ký sinh trùng sốt rét	Thanh thử nhanh xét nghiệm định tính kháng nguyên P. falciparum (P.f.) và P. vivax (P.v.) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt - Test dạng cassette, thực hiện trên máu toàn phần, phát hiện 2 chủng P.falciparum và P. vivax - Bảo quản: 2-30°C	Test	700
990	Thanh thử nhanh Candida âm đạo	Thanh thử nhanh chẩn đoán Candida âm đạo - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch xử lý mẫu, lọ xử lý mẫu, que lấy mẫu vô trùng, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện kháng nguyên Candida albicans từ mẫu que phết âm đạo - Bảo quản: 2-30°C	Test	100
991	Thanh thử nhanh Morphine (MOP) trong nước tiểu	Thanh thử nhanh phát hiện Morphine trong nước tiểu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện morphin trong nước tiểu ở ngưỡng ≤ 300 ng/ml - Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C	Test	650
992	Thanh thử nhanh	Thanh thử nhanh phát hiện Morphine trong máu	Test	100

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	phát hiện Morphine (MOP) trong máu	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện morphin trong máu ở ngưỡng $\leq$ 40 ng/ml. - Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C		
993	Thanh thử nhanh Amphetamine (AMP) trong nước tiểu	Thanh thử nhanh phát hiện Amphetamine trong nước tiểu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện amphetamin trong nước tiểu ở ngưỡng $\leq$ 1000 ng/ml - Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C	Test	625
994	Thanh thử nhanh Amphetamine (AMP) trong máu	Thanh thử nhanh phát hiện Amphetamine trong máu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện amphetamin trong máu ở ngưỡng $\leq$ 80 ng/ml. - Có thể đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C	Test	100
995	Thanh thử nhanh Metamphetamine (MET) trong nước tiểu	Thanh thử nhanh phát hiện Metamphetamine trong nước tiểu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện metamphetamine trong nước tiểu ở ngưỡng $\leq$ 1000 ng/ml - Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C	Test	650
996	Thanh thử nhanh phát hiện Metamphetamine (MET) trong máu	Thanh thử nhanh phát hiện Metamphetamine trong máu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện metamphetamine trong máu ở ngưỡng $\leq$ 70 ng/ml - Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C	Test	100
997	Thanh thử nhanh phát hiện Marijuana (THC) trong nước tiểu	Thanh thử nhanh phát hiện Marijuana (THC) trong nước tiểu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện THC trong nước tiểu ở ngưỡng $\leq$ 50 ng/ml - Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C	Test	650
998	Thanh thử nhanh phát hiện Marijuana (THC) trong máu	Thanh thử nhanh phát hiện Marijuana (THC) trong máu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện THC trong máu ở ngưỡng $\leq$ 35 ng/ml - Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C	Test	100
999	Thanh thử nhanh phát hiện Ecstasy (MDMA) trong nước tiểu	Thanh thử nhanh phát hiện Ecstasy (MDMA) trong nước tiểu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện MDMA trong nước tiểu ở ngưỡng $\leq$ 500 ng/ml	Test	25

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C		
1000	Thanh thử nhanh phát hiện Ecstasy (MDMA) trong máu	Thanh thử nhanh phát hiện Ecstasy (MDMA) trong máu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện MDMA trong máu ở ngưỡng ≤ 50 ng/ml - Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C	Test	50
1001	Thanh thử nhanh phát hiện Cocain (COC) trong nước tiểu	Thanh thử nhanh phát hiện Cocain (COC) trong nước tiểu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện cocain trong nước tiểu ở ngưỡng ≤ 300 ng/ml - Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C	Test	50
1002	Thanh thử nhanh phát hiện Cocain (COC) trong máu	Thanh thử nhanh phát hiện Cocain (COC) trong máu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt. - Test dạng cassette, phát hiện cocain trong máu ở ngưỡng ≤ 50 ng/ml - Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Bảo quản: 2-30°C	Test	75
1003	Bộ xét nghiệm chẩn đoán nhiễm trùng Helicobacter Pylori (gồm 01 type chứa Urea - 13C hàm lượng 60 mg + 1 túi đôi chứa mẫu khí thở+ 1 ống lấy mẫu khí thở+ 1 cốc pha cơ chất), đo ngồi	Bộ xét nghiệm chẩn đoán nhiễm trùng Helicobacter Pylori để phát hiện đồng vị cacbon C13 trong chẩn đoán nhiễm Helicobacter pylori - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Type chứa 60 mg 13C Urea tinh khiết $>98\%$. Không có thành phần có thể gây ung thư ở mức $>0,1\%$. - Độ lặp lại đạt mức $\leq \pm 0,1$ delta per mille - Bảo quản: 5-25°C - Đóng gói: túi chứa mẫu dạng túi đôi, ống thổi chất liệu PE. - Đo bệnh nhân ở tư thế ngồi	Test	300
1004	Ống nghiệm chân không serum 4ml vô trùng	Ống nghiệm chân không serum 4ml vô trùng, chứa phụ gia phun khô trên thành ống	Ống	10.000
1005	Ống nghiệm chân không chống đông Sodium citrate 3,2% 1,8ml vô trùng, Có vạch chỉ thị lượng máu tối thiểu cần lấy để đảm bảo tỷ lệ giữa máu và chất chống đông là 9:1	Ống nghiệm chân không chống đông Sodium citrate 3,2% 1,8ml vô trùng, Có vạch chỉ thị lượng máu tối thiểu cần lấy để đảm bảo tỷ lệ giữa máu và chất chống đông là 9:1. Chất liệu nhựa PP/PET.	Ống	50.000
1006	Ống nghiệm chân không EDTA K2 2ml vô trùng, phụ gia EDTA phun khô trên thành ống	Ống nghiệm chân không EDTA K2 2ml vô trùng, phụ gia EDTA phun khô trên thành ống	Ống	200.000
1007	Ống nghiệm chân không Lithium Heparin 4ml vô trùng, phụ gia	Ống nghiệm chân không Lithium Heparin 4ml vô trùng, phụ gia Lithium Heparin (≤ 17 IU/ml) phun khô trên thành ống	Ống	200.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	Lithium Heparin phun khô trên thành ống			
1008	Dung dịch nước muối 0,9%	Nước muối dùng trong xác định nhóm máu, dùng trong các xét nghiệm thuận hợp. Bảo quản nhiệt độ phòng.	Lít	1.200
1009	Khay giếng pha loãng hồng cầu	Khay giếng pha loãng hồng cầu. Đóng gói: Thùng /180 khay, mỗi khay có 16 giếng phản ứng	Khay	3.060
1010	Thẻ xác định AHG IgG	Card xác định phản ứng hòa hợp, Coombs. Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: bao gồm 6 cột chứa dung dịch đậm với albumin bò và chất tăng tiềm lực đại phân tử, cũng như các chất bảo quản sodium azide 0,1% (w/v) và axit ethylenediaminetetraacetic (EDTA) 0,01M. Từ cột 1-6: Globulin kháng người (Anti-IgG (Thỏ) (Xanh lục)) Bảo quản ở nhiệt độ: 2-25 độ C, trên vỏ hộp có tem chỉ thị nhiệt độ; Theo công nghệ ngưng kết cột CAT (Columm Agglutination Technology) (GEL CARD /BIOVUE);	Test	2.600
1011	Thẻ sàng lọc và xác định kháng thể hệ nhóm máu ABO	- Thẻ sàng lọc và xác định kháng thể hệ nhóm máu ABO - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: bao gồm 6 cột chứa dung dịch đậm với albumin bò và chất tăng tiềm lực đại phân tử, acid ethylenediaminetetraacetic (EDTA) - Từ cột 1-6: Chất pha loãng ngược (Reverse diluent) - Theo công nghệ ngưng kết cột CAT (Columm Agglutination Technology) AQ1172	Test	900
1012	Hóa chất tăng cường phản ứng Bliss	- Dung dịch tăng cường phản ứng hòa hợp, Coombs. - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: Mỗi lọ chứa natri clorua, glycine, glucose, phosphate, nucleoside và purine cũng như các chất bảo quản chloramphenicol, thrimethoprim và sulfamethoxazole	mL	750
1013	Dung dịch bảo dưỡng máy định nhóm máu	- Dung dịch maintenance - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: mỗi lọ chứa albumin huyết thanh bò, muối vô cơ và chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C	mL	240
1014	Thẻ định nhóm máu ABD 1 phương pháp	- Thẻ xác định nhóm máu 1 phương pháp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: cột chứa dung dịch đậm với albumin bò và chất tăng tiềm lực đại phân tử, acid ethylenediaminetetraacetic (EDTA) - Từ cột 1-3: Anti A-Anti B-Anti D. Từ cột 4-6 lặp lại như từ cột 1-3. - Bảo quản ở nhiệt độ: 2-25 độ C, trên vỏ hộp có tem chỉ thị nhiệt độ. -Theo công nghệ ngưng kết cột CAT (Columm Agglutination Technology)	Thẻ	4.800
1015	Thẻ định nhóm máu ABO-Rh 2 phương pháp	- Thẻ xác định nhóm máu 2 phương pháp. - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: bao gồm 1 Test/Card, bao gồm 6 cột chứa dung dịch đậm với albumin bò và chất tăng tiềm lực đại phân tử, acid ethylenediaminetetraacetic (EDTA) - Từ cột 1-3: Anti A-Anti B-Anti D.Cột 4: Control và Cột 5-6: Dung dịch đậm được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm nhóm máu ngược. - Bảo quản ở nhiệt độ: 2-25 độ C, trên vỏ hộp có tem chỉ thị nhiệt độ. -Theo công nghệ ngưng kết cột CAT (Columm Agglutination	Test	40.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Technology)		
1016	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu năng giáp trạng bẩm sinh	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh: - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Sử dụng với hệ thống thiết bị tự động và bán tự động; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthanide; - Độ nhạy $\leq 2 \mu\text{U/mL}$ máu; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hormone hLH $\leq 250 \text{ U/L}$ không gây nhiễu tới phép đo hTSH; - Khoảng phân tích của phương pháp có giá trị từ $\leq 2 \mu\text{U/mL}$ tới $\geq 250 \mu\text{U/mL}$ máu; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chất chuẩn hTSH (giấy thấm); chất kiểm soát hTSH (giấy thấm); Dung dịch chất đánh dấu Eu kháng hTSH, Dải vi chuẩn độ kháng hTSH được phủ các kháng thể - Bảo quản: $2 - 8^\circ\text{C}$	Test	4.608
1017	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu men G6PD	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; - Giới hạn phát hiện (LoD) $\leq 0,4 \text{ U/g Hb}$; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm $\leq 250 \text{ g/L}$ không gây nhiễu đến xét nghiệm G6PD; - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng $\geq 7,8 \text{ U/g Hb}$; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang;	Test	7.680
1018	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu $17\alpha\text{-OHP}$ dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Sử dụng với hệ thống thiết bị tự động và bán tự động; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) $\leq 0,37 \text{ ng/mL}$ huyết thanh; Giới hạn phát hiện (LoD) = $0,84 \text{ ng/mL}$ huyết thanh; Giới hạn định lượng (LoQ) $\leq 1,4 \text{ ng/mL}$ huyết thanh; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm $\leq 0,5 \text{ g/dL}$ không gây nhiễu đến xét nghiệm 17-OHP; - Độ tuyến tính có khoảng giá trị từ $\leq 1,4 \text{ ng/mL}$ tới $\geq 235 \text{ ng/mL}$ huyết thanh; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthanide;	Test	8.064
1019	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh PKU (Phenylketone niệu)	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; - Giới hạn phát hiện (LoD) $\leq 0,4 \text{ mg/dL}$ ($24 \mu\text{mol/L}$); - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin $\geq 150 \text{ g/L}$ tới $\leq 200 \text{ g/L}$ không gây nhiễu tới xét nghiệm Neonatal Phenylalanine; - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng $\geq 908 \mu\text{mol/L}$ (15 mg/dL);	Test	7.680
1020	Hóa chất xét nghiệm dùng cho	- Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh Galactosemia (chuyển hóa đường Galactose)	Test	7.680

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	sàng lọc sơ sinh: bệnh Galactosemia (chuyển hóa đường Galactose)	- Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; - Giới hạn phát hiện (LoD) trung bình $\leq 1,6$ U/g Hb; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin trong khoảng ≥ 120 đến ≤ 194 g/L không ảnh hưởng đến phép đo hoạt độ của GALT; - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng ≥ 11 U/g Hb;		
1021	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu men Biotindase	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu men Biotindase - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; - Giới hạn mẫu trắng (LoB) ≤ 12 U; Giới hạn phát hiện (LoD) ≤ 16 U; - Độ đặc hiệu: Nồng độ hemoglobin ≤ 200 mg/dL không gây nhiễu tới xét nghiệm; - Độ tuyến tính có khoảng giá trị từ ≤ 16 U tới ≥ 390 U; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất hiệu chuẩn Biotindase; chất kiểm soát Biotindase; Thuốc thử cơ chất Biotindase; Dung dịch đệm hoàn nguyên; Đĩa vi tấm đen; Tấm phủ đĩa vi tấm; Nhãn mã vạch cho các đĩa; - Bảo quản: $2 - 8^{\circ}\text{C}$	Test	7.680
1022	Bộ kit Realtime PCR phát hiện vi khuẩn Salmonella	Bộ kit bao gồm: - Chip xét nghiệm có tráng sẵn dung dịch đệm khô - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 1 tube đông khô chứa các thành phần cần cho phản ứng: dung dịch đệm, dNTP, DNA polymerase, primer, probe đặc hiệu cho Salmonella - 1 đầu tip - BẢO QUẢN: $2^{\circ}\text{C}-30^{\circ}\text{C}$	Test	20
1023	Hóa chất định lượng Interferon gamma release assay cho chẩn đoán Lao	Bộ kit bao gồm A. Hộp QFT-ELISA gồm: - Thành phần là IFN-γ tái tổ hợp, bovine casein - Dung dịch pha loãng (Green Diluent) - Thành phần là phức hợp HRP và kháng thể kháng (IFN-γ) - Dung dịch phức hợp Enzyme-cơ chất - Dung dịch hãm (Stop solution) - Bảo quản: $2^{\circ}\text{C}-8^{\circ}\text{C}$ Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: B. Hộp QFT-Tube có 4 loại ống thu máu bao gồm: - Ống 1: Thành phần là Heparin - Ống 2: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP10 - Ống 3: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP10 - Ống 4: Thành phần là Heparine và Phytohaemagglutinin-P (PHA- P) - Bảo quản: $4^{\circ}\text{C}-25^{\circ}\text{C}$	Test	1.050
1024	Thẻ định nhóm máu ABO và chéo	Thẻ định nhóm máu đầu giường cho người nhận và người hiến máu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Ô anti A chứa kháng thể đơn dòng Anti A IgM, Ô anti B chứa kháng thể đơn	Test	36.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		dòng Anti B IgM, Ổ control không chứa kháng thể, chứa dung dịch đệm photphat - Bảo quản 5 - 37 độ C, chịu được tới 65 độ C trong vòng ≥ 2 tuần - Hạn sử dụng: ≥ 24 tháng		
1025	Xét nghiệm đột biến gen liên quan bệnh huyết khối tĩnh mạch dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử	Xét nghiệm đột biến gen liên quan bệnh huyết khối tĩnh mạch dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch ly giải, Dung dịch khuếch đại, Đệm pha loăng Taq, DNAT, Dung dịch rửa, Dung dịch gắn kết, Chất phát màu Bảo quản: 2-8°C	Test	40
1026	Xét nghiệm đột biến gen liên quan bệnh xơ vữa động mạch dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử	Xét nghiệm đột biến gen liên quan bệnh xơ vữa động mạch dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch ly giải, Dung dịch khuếch đại, Đệm pha loăng Taq, DNAT, Dung dịch lai, Dung dịch rửa A, Dung dịch gắn kết, Chất phát màu, Bảo quản: 2-8°C	Test	40
1027	Xét nghiệm xác định Alen HLA A3101 đáp ứng điều trị thuốc Carbamazepine dựa trên phản ứng Realtime PCR	Xác định alen HLA-A3101 dựa trên phản ứng Real time PCR nhằm xác định khả năng đáp ứng thuốc carbamazepine. Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu 100%. LoD ≤ 0.2 ng/reaction	Test	100
1028	Xét nghiệm xác định Alen HLA B1502 đáp ứng điều trị thuốc Carbamazepine dựa trên phản ứng Realtime PCR	Xác định alen HLA-B1502 dựa trên phản ứng Real time PCR nhằm xác định khả năng đáp ứng thuốc carbamazepine. Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu 100%. LoD ≤ 2.5 ng/reaction	Test	100
1029	Hóa chất ngoại kiểm Dịch Não Tủy	Hóa chất ngoại kiểm Dịch não tủy có 7 thông số trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	mL	36
1030	Hóa chất ngoại kiểm Đông Máu	Hóa chất ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản trên hệ thống máy Đông máu. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết tương người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	mL	30
1031	Hóa chất ngoại kiểm EBV	Hóa chất ngoại kiểm EBV, đáp ứng 3 thông số trên hệ thống máy miễn dịch. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần:huyết tương người. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	mL	24
1032	Hóa chất ngoại kiểm Giang Mai	Hóa chất ngoại kiểm Giang mai. Đáp ứng 1 thông số trên hệ thống máy miễn dịch. Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: huyết tương người. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	mL	30
1033	Hóa chất ngoại kiểm HbA1c	Hóa chất ngoại kiểm HbA1c 2 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: máu toàn phần. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	mL	15
1034	Hóa chất ngoại kiểm Huyết Học	Hóa chất ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu trên hệ thống máy huyết học. Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: máu toàn phần. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	mL	72
1035	Hóa chất ngoại kiểm Khí Máu	Hóa chất ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu. Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: Aqueous material.	mL	86

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.		
1036	Hóa chất ngoại kiểm Miễn Dịch Đặc Biệt 1	Hóa chất miễn dịch đặc biệt 1 đáp ứng 10 thông số trên hệ thống máy Miễn dịch, Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	mL	24
1037	Hóa chất ngoại kiểm Miễn Dịch	Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng 51 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư trên hệ thống máy Miễn dịch. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	mL	120
1038	Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/ Ethanol	Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	mL	24
1039	Hóa chất ngoại kiểm nước tiểu	Hóa chất ngoại kiểm nước tiểu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu, chu kỳ từ tháng 1 hàng năm, tần suất chạy mẫu 2 tháng 01 lần. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: nước tiểu của con người. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	mL	216
1040	Hóa chất ngoại kiểm Protein đặc hiệu (CTNK Protein Đặc Hiệu)	Hóa chất ngoại kiểm Protein đặc hiệu đáp ứng 26 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: từ người. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	mL	12
1041	Hóa chất ngoại kiểm Sinh Hóa	Hóa chất ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng 56 thông số sinh hóa thường qui. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh tương tự người (Human based serum). Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	mL	180
1042	Hóa chất ngoại kiểm Tiền Sản	Hóa chất ngoại kiểm Sàng lọc trước sinh, đáp ứng 6 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	mL	12
1043	Hóa chất ngoại kiểm Tim mạch	Hóa chất ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	mL	36
1044	Hóa chất ngoại kiểm Tốc Độ Máu Lắng	Hóa chất ngoại kiểm tốc độ máu lắng. Gồm 1 thông số ESR. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	mL	36
1045	Hóa chất ngoại kiểm ToRCH	Hóa chất ngoại kiểm ToRCH. Đáp ứng 15 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: từ người. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	mL	12
1046	Hóa chất ngoại kiểm HIV/Viêm Gan	Hóa chất ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng 16 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: từ người. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	mL	130
1047	Nội kiểm đông máu mức 1	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm đông máu gồm 16 thông số có các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Thành phần từ người. Dạng đông khô, Mức 1. Bảo quản: 2-8°C.	mL	108
1048	Nội kiểm đông máu mức 2	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm đông máu gồm 16 thông số có các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Thành phần từ người. Dạng đông khô, Độ bền mở nắp tối thiểu 24 giờ 2-8°C, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	mL	108
1049	Nội kiểm đông máu mức 3	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm đông máu gồm 16 thông số có các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Thành phần từ người. Dạng đông khô, Độ bền mở nắp tối thiểu 24 giờ 2-8°C, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	mL	108
1050	Nội kiểm sinh hóa mức 2	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm sinh hóa gồm 70 thông số có D-3-Hydroxybutyrate, Folate. Thành phần Huyết thanh nền từ người. Dạng Đông khô, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	mL	1.400
1051	Nội kiểm sinh hóa mức 3	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm sinh hóa gồm 70 thông số có D-3-Hydroxybutyrate, Folate. Thành phần	mL	1.400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Huyết thanh nền từ người. Dạng Đông khô, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.		
1052	Nội kiểm dịch não tủy mức 2	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm dịch não tủy gồm 11 thông số. Thành phần Huyết thanh nền từ người. Dạng Đông khô, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	mL	30
1053	Nội kiểm dịch não tủy mức 3	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm dịch não tủy gồm 11 thông số. Thành phần Huyết thanh nền từ người. Dạng Đông khô, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	mL	30
1054	Nội kiểm tiền sản mức 1	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm sàng lọc trước sinh gồm 06 thông số có Inhibin A. Thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô, Mức 1, Bảo quản: 2-8°C.	mL	6
1055	Nội kiểm tiền sản mức 2	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm sàng lọc trước sinh gồm 06 thông số có Inhibin A. Thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	mL	6
1056	Nội kiểm tiền sản mức 3	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm sàng lọc trước sinh gồm 06 thông số có Inhibin A. Thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	mL	6
1057	Nội kiểm miễn dịch mức 1	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm miễn dịch gồm 51 thông số Miễn dịch thường quy và CA125, CA199, CA153. Thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô, Mức 1, Bảo quản: 2-8°C.	mL	960
1058	Nội kiểm miễn dịch mức 2	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm miễn dịch gồm 51 thông số Miễn dịch thường quy và CA125, CA199, CA153. Thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	mL	960
1059	Nội kiểm miễn dịch mức 3	Nội kiểm miễn dịch gồm 51 thông số Miễn dịch thường quy và CA125, CA199, CA153. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	mL	960
1060	Nội kiểm Ammonia/ Ethanol mức 1	Nội kiểm Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Aqueous material. Dạng lỏng, Mức 1, Bảo quản: 2-8°C.	mL	48
1061	Nội kiểm Ammonia/ Ethanol mức 2	Nội kiểm Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Aqueous material. Dạng lỏng, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	mL	48
1062	Nội kiểm Ammonia/ Ethanol mức 3	Nội kiểm Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Aqueous material. Dạng lỏng, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	mL	48
1063	Nội kiểm sinh hóa nước tiểu mức 2	Nội kiểm sinh hóa nước tiểu gồm 24 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 100% từ nước tiểu người. Dạng Đông khô, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	mL	360
1064	Nội kiểm sinh hóa nước tiểu mức 3	Nội kiểm sinh hóa nước tiểu gồm 24 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 100% từ nước tiểu người. Dạng Đông khô, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	mL	360
1065	Nội kiểm nước tiểu mức 1	Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu gồm 13 thông số. Thành phần: 100% từ nước tiểu người. Dạng lỏng, Mức 1, Bảo quản: 2-8°C.	mL	576
1066	Nội kiểm nước tiểu mức 2	Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu gồm 13 thông số. Thành phần: 100% từ nước tiểu người. Dạng lỏng, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	mL	576
1067	Nội kiểm các Protein đặc hiệu mức 1	Nội kiểm Protein đặc hiệu gồm 26 thông số có CRP, Haptoglobin, IgA, IgE, IgG, IgM, RF, RBP... Thành phần: 100% huyết thanh người. Dạng lỏng, Mức 1, Bảo quản: 2-8°C.	mL	6

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1068	Nội kiểm các Protein đặc hiệu mức 2	Nội kiểm Protein đặc hiệu gồm 26 thông số có CRP, Haptoglobin, IgA, IgE, IgG, IgM, RF, RBP... Thành phần: 100% huyết thanh người. Dạng lỏng, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	mL	6
1069	Nội kiểm các Protein đặc hiệu mức 3	Nội kiểm Protein đặc hiệu gồm 26 thông số có CRP, Haptoglobin, IgA, IgE, IgG, IgM, RF, RBP... Thành phần: 100% huyết thanh người. Dạng lỏng, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	mL	6
1070	Nội kiểm tim mạch 3 mức nồng độ	Nội kiểm tim mạch gồm 7 thông số cho tim mạch. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 100% huyết thanh người. Dạng đông khô, Mức 1,2,3, Bảo quản: 2-8°C.	mL	12
1071	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa niệu gồm 25 thông số	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa niệu gồm 25 thông số, chu kỳ từ tháng 1 hàng năm, tần suất chạy mẫu 2 tuần 01 lần, có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 100% nước tiểu của con người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	mL	120
1072	Nội kiểm Miễn Dịch Đặc biệt 1 (mức 1)	Nội kiểm miễn dịch đặc biệt 1 gồm 10 thông số miễn dịch đặc biệt: có Anti-Thyroglobulin (Anti-TG), Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO), Parathyroid Hormone (PTH), Procalcitonin. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 100% huyết thanh người. Dạng đông khô, Mức 1, Bảo quản: 2-8°C.	mL	10
1073	Nội kiểm Miễn Dịch Đặc biệt 1 (mức 2)	Nội kiểm miễn dịch đặc biệt 1 gồm 10 thông số miễn dịch đặc biệt: có Anti-Thyroglobulin (Anti-TG), Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO), Parathyroid Hormone (PTH), Procalcitonin. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 100% huyết thanh người. Dạng đông khô, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	mL	10
1074	Nội kiểm Miễn Dịch Đặc biệt 1 (mức 3)	Nội kiểm miễn dịch đặc biệt 1 gồm 10 thông số miễn dịch đặc biệt: có Anti-Thyroglobulin (Anti-TG), Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO), Parathyroid Hormone (PTH), Procalcitonin. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 100% huyết thanh người. Dạng đông khô, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	mL	10
1075	Thẻ định lại nhóm máu và làm phản ứng hòa hợp tại đầu giường trước truyền máu	Thẻ định lại nhóm máu và làm phản ứng hòa hợp tại đầu giường trước truyền máu + Thành phần: tối thiểu thành phần như sau: - Anti-A - Anti-B Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100%	Test	20.500
1076	Anti-A	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu suất: >1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, màu xanh - Bảo quản ở 2-8 độ C	mL	930
1077	Anti-AB	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu suất: ≥1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, không màu - Bảo quản ở 2-8 độ C	mL	1.020
1078	Anti-B	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu suất: >1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%	mL	930

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Dung dịch dạng lỏng, màu vàng - Bảo quản ở 2-8 độ C		
1079	Anti-D IgG/IgM	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, không màu - Bảo quản ở 2-8 độ C	mL	1.170
1080	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm - Đặc tính, công dụng: sử dụng để pha loãng mẫu. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chứa 0,15M NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein (bò) và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid. - Bảo quản: 2-10 °C.	mL	2.240
1081	Hóa chất xét nghiệm HBcrAg	Hóa chất xét nghiệm HBcrAg. - Đặc tính, công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng kháng nguyên liên quan đến lõi Hepatitis B virus trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán viêm gan vi rút B và giám sát hiệu quả điều trị. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-HB core antibody, 2-amino-2-hydroxymethyl-1,3-propanediol, Alkaline phosphatase-labeled HB core antibody, Alkaline phosphate-labeled HB core antibody - Bảo quản: 2-10 °C.	Test	8.400
1082	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg - Đặc tính, công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng nguyên bề mặt Hepatitis B virus (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; dùng cho mục đích sàng lọc và chẩn đoán nhiễm vi rút viêm gan B. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-HBs monoclonal antibody, Alkaline phosphatase-labeled anti-HBs monoclonal antibody - Bảo quản: 2-10 °C.	Test	126
1083	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBcrAg	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBcrAg - Đặc tính, công dụng: chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HBcrAg. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-amino-2-hydroxymethyl-1,3-propanediol, Bovine serum albumin - Bảo quản: 2-10 °C.	mL	36
1084	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg - Đặc tính, công dụng: chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HBsAg-Quant. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-amino-2-hydroxymethyl-1,3-propanediol, sodium chloride, Bovine serum albumin - Bảo quản: 2-10 °C.	mL	15
1085	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAg	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAg - Chất liệu/thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-amino-2-hydroxymethyl-1,3-propanediol, sodium chloride - Bảo quản: 2-10 °C.	mL	12
1086	Dung dịch rửa miễn dịch dùng	Dung dịch rửa miễn dịch - Đặc tính, công dụng: Sử dụng trong bước rửa trong phương	Lít	7

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	cho máy xét nghiệm	pháp miễn dịch enzyme hóa phát quang - CLEIA - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chứa 342mM NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid. - Bảo quản: 2-10 °C.		
1087	Cartridge pha loãng dùng cho máy xét nghiệm	Cartridge pha loãng - Đặc tính, công dụng: Sử dụng để pha loãng mẫu khi vượt ngưỡng đo, và cho kiểm tra blank và chất lượng nước. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polypropylene. - Bảo quản: nhiệt độ phòng	Cái	756
1088	Ống lọc CO2 dùng cho máy xét nghiệm	ống lọc CO2 - Đặc tính, công dụng: Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch chạy máy - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Ca(OH) ₂ , NaOH, KOH - Bảo quản: 2-30°C.	Ống	24
1089	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm tự động	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm - Đặc tính, công dụng: Sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm để phân tích. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nhựa tổng hợp. - Bảo quản: nhiệt độ phòng.	Cái	4.800
1090	Dung dịch cơ chất dùng cho máy xét nghiệm	Dung dịch cơ chất - Đặc tính, công dụng: cơ chất tham gia phản ứng tạo tín hiệu sáng với phức hợp kháng nguyên - kháng thể có gắn men enzyme trong công nghệ miễn dịch enzyme hóa phát quang (CLEIA). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chứa chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid. - Bảo quản: 2-10 °C.	mL	2.100
1091	Ống PCR, 0.2 mL	Ống PCR bằng polypropylen có nắp phẳng, Thể tích $\geq 0.2\text{ml}$, chịu nhiệt	Cái	8.000
1092	Hóa chất Xét nghiệm Gene di truyền HLA B27 liên quan viêm đỉnh cột sống	Kit phát hiện Allele HLA-B27 bằng realtime PCR -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: master mix, primer mix và chứng dương - Sử dụng chất nhuộm EvaGreen với nhiệt độ nóng chảy của đỉnh Dương tính HLA-B27 là $\geq 87,5^{\circ}\text{C}$ - Mẫu đầu vào: DNA bộ gene tách chiết từ máu toàn phần	Test	480
1093	Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gene Human Papilloma virus nguy cơ cao	- Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gene Human Papilloma virus nguy cơ cao bằng kỹ thuật Real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, PCR buffer, chứng âm, chứng nội, chứng dương biết nồng độ (K HPV Genotype) - Phát hiện và định lượng riêng biệt từng 14 typ HPV nguy cơ cao (4 mix trong 4 kênh màu): 16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68 - Nguồn mẫu: mẫu phết cổ tử cung, mẫu mô, mẫu tế bào lỏng. - Độ nhạy: ≤ 1000 copies/ml	Test	4.400
1094	Hóa chất tách chiết tự động DNA/ RNA virus từ mẫu dịch thể	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus từ mẫu dịch thể trên máy tách chiết tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Reagent cartridge và các vật tư chạy máy - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, và các loại dịch cơ thể khác.	Test	3.840

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bảo quản: nhiệt độ phòng		
1095	Hóa chất xét nghiệm Toxoplasma gondii từ mẫu lâm sàng	Hóa chất phát hiện DNA Toxoplasma gondii trong các mẫu lâm sàng bằng real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase (TaqF), DNA-buffer, chứng dương (C+), chứng nội STI-87 (IC) - Gene mục tiêu: gene phi cấu trúc mã hoá cho một protein của Toxoplasma gondii - Độ nhạy: ≤ 400 copies/ ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ máu ngoại vi, máu cuống rốn, mẫu sinh thiết, dịch não tủy, dịch ối - Bảo quản: PCR-mix và Polymerase (TaqF) bảo quản $< -16^{\circ}\text{C}$; các thành phần còn lại bảo quản $2-8^{\circ}\text{C}$	Test	100
1096	Hóa chất xét nghiệm Parvovirus B19 từ mẫu lâm sàng	Hóa chất phát hiện hoặc đo tải lượng Parvovirus B19 bằng phương pháp Real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase (TaqF), DNA-buffer, chứng dương (C+), chứng nội (IC) và mẫu chuẩn (Standards) QS - Gene mục tiêu: gene của Parvovirus B19 - Độ nhạy: ≤ 200 copies/ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ huyết tương, dịch ối, mẫu đờm, mẫu phết - Bảo quản: PCR-mix và Polymerase (TaqF) bảo quản $< -20^{\circ}\text{C}$; các thành phần còn lại bảo quản $2-8^{\circ}\text{C}$	Test	100
1097	Hóa chất xét nghiệm Rubella từ mẫu lâm sàng	Hóa chất phát hiện RNA của virus Rubella bằng Real-time PCR - Thành phần: RT-G, RT-PCR-mix, Polymerase, TM-Revertase, RNA - buffer, chứng dương (C+), chứng nội - Gene mục tiêu: gene của Rubella - Độ nhạy: ≤ 400 copies/ ml - Mẫu đầu vào: RNA tách chiết từ huyết tương, dịch ối, mẫu mô, nước bọt, mẫu phết họng, dịch rửa phế quản - Bảo quản: RT-G, RT-PCR-mix-1, polymerase và TM-Revertase được bảo quản từ -16 đến -24°C ; các thành phần còn lại bảo quản $2-8^{\circ}\text{C}$	Test	50
1098	Hóa chất đo tải lượng đồng thời CMV, EBV, HHV6 từ mẫu lâm sàng	Kit đo tải lượng và phân biệt Cytomegalovirus, Epstein Barr Virus và Human Herpes 6 Virus bằng real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase, buffer, chứng dương, và mẫu chuẩn (Standards) KSG - Độ nhạy: ≤ 400 copies/ ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ máu ngoại vi và máu cuống rốn, huyết tương, mẫu mô, nước tiểu, mẫu phết, dịch não tủy	Test	900
1099	Hóa chất xét nghiệm Streptococcus nhóm B từ mẫu lâm sàng	Hóa chất đo tải lượng Streptococcus nhóm B bằng real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Hot Start DNA Polymerase, TE-buffer, chứng dương C+, chứng nội IC và mẫu chuẩn (Standards) - Có chứng nội ngoại sinh IC để xác định phản ứng PCR có bị ức chế và chứng nội nội sinh β -globin kiểm soát quá trình thu nhận bảo quan mẫu. - Độ nhạy: ≤ 300 copies/ ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ huyết tương, mẫu phết, dịch não tủy	Test	800
1100	Hóa chất phát hiện đồng thời vi khuẩn	- Bộ xét nghiệm IVD phát hiện và phân biệt Neisseria meningitidis, Haemophilus influenzae và Streptococcus	Test	100

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	Haemophilus influenzae, Streptococcus pneumoniae và Neisseria meningitidis gây viêm phổi, viêm màng não và nhiễm trùng huyết	pneumoniae bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: Dịch não tủy. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 10^3 GE/ml		
1101	Hóa chất xét nghiệm trực khuẩn xanh Pseudomonas aeruginosa trong mẫu đàm và huyết tương	Hóa chất phát hiện và đo tải lượng Pseudomonas aeruginosa trong mẫu huyết tương bằng real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase, TE-buffer, chứng dương C+, chứng nội IC và mẫu chuẩn (Standards) - Độ nhạy: ≤ 500 copies/ ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ mẫu đàm, mẫu phết hầu họng, dịch rửa phế quản, mẫu phết và mẫu huyết tương - Có khả năng phát hiện Pseudomonas aeruginosa trong mẫu môi trường (nước, dịch rửa từ các vật thể môi trường, phế liệu sinh học, đất)	Test	100
1102	Hóa chất xét nghiệm Enterobacteriaceae (E.coli, Klebsiella spp., Proteus spp.), Staphylococcus spp. và Streptococcus spp. gây nhiễm trùng máu	- Bộ xét nghiệm IVD định tính và định lượng Enterobacteriaceae, Staphylococcus spp. và Streptococcus spp. bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: mẫu phết, huyết tương, dịch não tủy - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 2000 GE/ ml; Độ đặc hiệu: 100%; + Có khả năng phát hiện và định lượng từng tác nhân. Khoảng tuyến tính/ định lượng: $10^4 - 10^8$ GE/ml.	Test	100
1103	Hóa chất định lượng Staphylococcus aureus mang gen kháng methicillin (MRSA) từ mẫu lâm sàng	- Bộ xét nghiệm IVD định tính và định lượng Staphylococcus aureus kháng methicillin bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: huyết tương, đờm, dịch rửa phế quản, mẫu mô, mẫu phết. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 400 copies/ml. + Có khả năng định lượng. Khoảng định lượng: 800 – 10^7 copies/ml. + Phát hiện DNA Staphylococcus aureus và một đoạn DNA của gen mecA đặc hiệu cho chủng S.aureus kháng methicillin.	Test	100
1104	Hóa chất tách chiết DNA/ RNA bằng phương pháp tủa	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA tổng số, bằng công nghệ hóa chất - Thành phần cung cấp: Tối thiểu gồm các thành phần: Lysis buffer, washing Sol 1, washing Sol 2, dilution-buffer - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần, dịch não tủy, dịch ối, mẫu phết, nước bọt, mô, đờm - Bảo quản: 2-8 độ C	Test	10.000
1105	Hóa chất HBV định lượng - PCR	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Bộ thuốc thử RT-PCR dạng đông khô, chứng nội, chứng dương, chứng âm và bộ mẫu chuẩn (standard) dạng đông khô - Gene mục tiêu: vùng 5' mã hóa HBsAg. Khả năng phát hiện các kiểu gen HBV (A, B, C, D, H) - Độ nhạy: ≤ 7 IU/ml; Giới hạn phát hiện: ≤ 7 đến $\geq$	Test	12.400

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		100.000.000 IU/ml, được phân tích theo mẫu chuẩn DNA HBV của WHO. - Nguồn mẫu: huyết tương. - Bảo quản: 2-8 độ C		
1106	Hóa chất HCV định lượng - PCR	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Bộ thuốc thử RT-PCR dạng đông khô, chứng nội, chứng dương, chứng âm và bộ mẫu chuẩn (standard) dạng đông khô - Khả năng phát hiện tất cả các kiểu gen HCV - Độ nhạy: ≤ 13 IU/ml; Giới hạn phát hiện: ≤ 13 đến $\geq 100.000.000$ IU/ml, được phân tích theo mẫu chuẩn RNA HCV WHO. - Nguồn mẫu: huyết tương. - Bảo quản: 2-8 độ C	Test	1.600
1107	Hóa chất TB định tính - PCR	- Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: gồm Bộ khuếch đại "MTB Real-TM" và bộ Control (chứng dương, chứng âm, chứng nội IC) - Phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) bao gồm: M.tuberculosis (đòng 192, 5281, 1443, 328, 330, 932, 350, 1579, 1528, 1532, 352, 1030); M.bovis (đòng 1, 2, 3, 4, 5, 8, BCG, 14, 1414, AN 5); M.africanum; M.microti - Độ nhạy: ≤ 5 CFU/ mẫu - Nguồn mẫu: đờm, dịch rửa phế quản/khí quản, mẫu mô, máu toàn phần, dịch não tủy, dịch khớp, nước tiểu, dịch nuôi cấy vi khuẩn. - Bảo quản: bộ "MTB Real-TM" ở -20 độ C; bộ Control ở 2-8 độ C	Test	2.300
1108	Hóa chất HSV định tính rPCR	- Bộ xét nghiệm IVD định tính phân biệt Herpes Viruses 1 và 2 bằng kỹ thuật Real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase TaqF, DNA-buffer, chứng dương, chứng âm, chứng nội IC - Độ nhạy: ≤ 500 GE/ml - Nguồn mẫu: máu toàn phần, huyết tương, dịch não tủy, mô, dịch tuyến tiền liệt, tinh dịch, mẫu phết sinh dục - Bảo quản: TaqF Polymerase ở -16 độ C; các thành phần còn lại ở 2-8 độ C	Test	300
1109	Hóa chất xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae và chlamydomphila pneumoniae trong mẫu máu, mô và rửa khí quản	- Bộ xét nghiệm IVD định tính Mycoplasma pneumoniae và Chlamydomphila pneumoniae bằng kỹ thuật Real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase (TaqF), DNA-buffer, chứng dương, chứng âm - Gene mục tiêu: lipoprotein gene phát hiện M.pneumoniae; ompA gene phát hiện C.pneumoniae - Độ nhạy: 500 copies/ml - Nguồn mẫu: máu toàn phần, mô, dịch rửa khí quản, mẫu phết.	Test	100
1110	Hóa chất tách chiết tự động DNA từ mẫu máu	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA từ máu trên máy tách chiết tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Reagent cartridge và các vật tư chạy máy - Bảo quản: nhiệt độ phòng	Test	3.600
1111	Hóa chất tách	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch	Test	480

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	chiết tự động DNA vi khuẩn từ đa nguồn mẫu	DNA vi khuẩn từ đa nguồn mẫu trên máy tách chiết tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Reagent cartridge và các vật tư chạy máy - Nguồn mẫu: mẫu nuôi cấy vi khuẩn, dịch cơ thể, môi trường vận chuyển, nước tiểu, mẫu môi trường (đất, nước...) - Bảo quản: nhiệt độ phòng		
1112	Hóa chất tách chiết tự động DNA/ RNA vi sinh vật từ mẫu đường sinh dục	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/ RNA vi sinh vật từ mẫu đường sinh dục trên máy tách chiết tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Reagent cartridge và các vật tư chạy máy. Nguồn mẫu: mẫu phết sinh dục, nước tiểu, tinh dịch - Bảo quản: nhiệt độ phòng	Test	2.400
1113	T.vaginalis/N. gonorrhoeae/C. Trachomatis Real- TM	Bộ xét nghiệm IVD định tính Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae và Trichomonas vaginali bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: Mẫu phết cổ tử cung, niệu đạo, trực tràng, màng kết, miệng; nước tiểu; dịch tuyến tiền liệt; tinh dịch. - Độ nhạy: ≤ 500 copies/ ml	Test	300
1114	Hóa chất đo tải lượng đồng thời JCV và BKV trong máu, dịch não tủy và nước tiểu	Hóa chất phát hiện và đo tải lượng JCV và BKV bằng realtime PCR. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase (TaqF), DNA-buffer, chứng dương, chứng nội IC và mẫu chuẩn (Standards) QS - Độ nhạy: ≤ 500 copies/ ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ mẫu máu, dịch não tủy và nước tiểu	Test	100
1115	Nội kiểm nước tiểu sử dụng cho máy đo bán định lượng các chất trong nước tiểu	Sản phẩm sử dụng máy xét nghiệm nước tiểu tự động hoàn toàn, công suất ≥ 270 mẫu/giờ Bao gồm: UC-CONTROL-L và UC-CONTROL-H và bao gồm các thông số sau đây Urobilinogen (URO), Máu (Hemoglobin) (BLD), Bilirubin (BIL), Ketones (KET), Glucose (GLU), Protein (PRO), pH, Nitrite (NIT), Bạch cầu (LEU), Creatinine (CRE), Albumin (ALB), Tỉ trọng (SG). Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nước tiểu người; 5-Chloro-2-methyl-2,3-dihydroisothiazol-3-one và 2-Methyl-2,3-dihydro isothiazol-3-one Độ bền: Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày ở 2-8 độ C Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	270
1116	Que thử sinh hóa nước tiểu 11 thông số	Que nhúng sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động ≥ 270 mẫu/ giờ gồm tối thiểu gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, Xeton, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH, Creatinin, Albumin. Cung cấp số liệu cho máy tính toán kết quả A/C và P/C. Bảo quản trong hộp kín, tránh độ ẩm, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ cao: độ bền hết hạn in trên nhãn. Độ bền sau khi mở nắp và đặt vào máy: ≥ 1 tuần. Bảo quản: 2 - 25 độ C	Que	105.000
1117	Dung dịch hiệu chuẩn thiết bị đo khúc xạ trọng lượng riêng của nước tiểu trên hệ thống sinh hóa nước tiểu	Sản phẩm sử dụng để hiệu chuẩn thiết bị đo khúc xạ trọng lượng riêng của nước tiểu trên hệ thống sinh hóa nước tiểu hoàn toàn tự động ≥ 270 mẫu/ giờ Tối thiểu gồm 3 mức nồng độ SG Calibrator L SG Calibrator M SG Calibrator H	mL	450

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: sucrose, 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H -isothiazol-3-one Bảo quản: 2 - 10 độ C		
1118	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) HBcAb Negative Calibrator (2) HBcAb Positive Calibrator Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	6
1119	Hóa chất định lượng kháng thể HBcAb	Hóa chất định lượng kháng thể kháng kháng nguyên lõi của virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym Bao gồm: (1) Hóa chất R1: Chứa đệm phản ứng (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ kháng nguyên tái tổ hợp HBc (3) Hóa chất R3: chứa kháng nguyên tái tổ hợp (chuột) HBc được đánh dấu ALP Kết quả: Bảo quản: 2 - 8 độ C	Test	1.800
1120	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-Hbe	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBe Assay Kit trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) HBeAb Negative Calibrator (2) HBeAb Positive Calibrator Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	6
1121	Hóa chất định tính kháng thể anti-Hbe	Hóa chất định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng nguyên tái tổ hợp HBe (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBe (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBe Bảo quản: 2 - 8 độ C	Test	1.050
1122	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm 4 mức nồng độ (1) HBsAb C0 (2) HBsAb C1 (3) HBsAb C2 (4) HBsAb C3 Hạn sử dụng sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	12
1123	Hóa chất định lượng kháng thể anti-HBs	Hóa chất định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Dải đo: $\leq 5,0 - \geq 1,000$ mIU/mL	Test	36.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng nguyên HBs tái tổ hợp được đánh dấu với ALP (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính phủ kháng nguyên HBs tái tổ hợp Bảo quản: 2 - 8 độ C. Ngưỡng đo: ≤ 5.0 đến ≥ 1000 mIU/mL		
1124	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzyme sử dụng chất nền Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) HBeAg Negative Calibrator (2) HBeAg Positive Calibrator Hạn sử dụng sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	6
1125	Hóa chất định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B	Hóa chất định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzyme sử dụng chất nền Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) Hóa chất R1: đệm phản ứng (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ kháng thể đơn dòng anti-HBe; (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng anti-HBe được đánh dấu ALP Bảo quản: 2 - 8 độ C. Ngưỡng đo: C.O.I ≥ 1.0	Test	8.000
1126	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzyme sử dụng chất nền Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) TPAb Negative Calibrator (2) TPAb Positive Calibrator Hạn sử dụng sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	6
1127	Hóa chất định tính kháng thể kháng virus Treponema pallidum (giang mai)	Hóa chất định tính kháng thể kháng virus Treponema pallidum trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzyme sử dụng chất nền Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng nguyên TP tái tổ hợp được đánh dấu biotin (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin (3) Hóa chất R3: chứa kháng nguyên TP tái tổ hợp được đánh dấu ALP Ngưỡng đo: C.O.I ≥ 1.0	Test	2.100
1128	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP Assay Kit trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzyme sử dụng chất nền Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm 6 mức nồng độ (1) AFP C0 (2) AFP C1 (3) AFP C2 (4) AFP C3 (5) AFP C4 (6) AFP C5	mL	12

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Bảo quản: 2 - 8 độ C		
1129	Hóa chất định lượng AFP trong chẩn đoán và theo dõi điều trị khối u tế bào mầm, ung thư tinh hoàn, gan...	Hóa chất định lượng marker ung thư AFP trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền. Dải đo: $\leq 0,1 - \geq 2000$ ng/mL Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-AFP được đánh dấu biotin (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-AFP được đánh dấu ALP Bảo quản: 2 - 8 độ C. Ngưỡng đo: $\leq 0,1$ đến ≥ 2000 ng/mL	Test	5.000
1130	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm 6 mức nồng độ (1) PSA C0 (2) PSA C1 (3) PSA C2 (4) PSA C3 (5) PSA C4 (6) PSA C5	mL	12
1131	Hóa chất định lượng PSA trong chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Hóa chất định lượng marker ung thư PSA trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền. Dải đo: $\leq 0,003$ đến ≥ 200 ng/mL Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng anti-PSA được đánh dấu biotin (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng anti-PSA được đánh dấu ALP Bảo quản: 2 - 8 độ C. Ngưỡng đo: ≤ 0.003 đến ≥ 200 ng/mL	Test	6.500
1132	Bộ hóa chất xét nghiệm hỗ trợ phát hiện rối loạn chức năng tiểu cầu Collagen/EPI	Bộ hóa chất xét nghiệm hỗ trợ phát hiện rối loạn chức năng tiểu cầu Collagen/EPI trong mẫu máu toàn phần của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu. Tối thiểu gồm các thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm một bộ phận tích hợp có chứa mao quản, bể chứa mẫu và màng sinh học với khẩu độ tròn trung tâm. Bảo quản: 2 - 25 độ C	Test	40
1133	Bộ hóa chất xét nghiệm hỗ trợ phát hiện rối loạn chức năng tiểu cầu Collagen/ADP	Bộ hóa chất xét nghiệm hỗ trợ phát hiện rối loạn chức năng tiểu cầu Collagen/ADP trong mẫu máu toàn phần của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu Tối thiểu gồm các thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm một bộ phận tích hợp có chứa mao quản, bể chứa mẫu và màng sinh học với khẩu độ tròn trung tâm. Bảo quản: 2 - 25 độ C	Test	40
1134	Hóa chất xét nghiệm chất kích tập P2Y	Hóa chất xét nghiệm theo dõi điều trị ở bệnh nhân đang sử dụng thuốc kháng thụ thể P2Y của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu. Kit là cartridge xét nghiệm bao gồm một bộ phận tích hợp bao gồm mao quản, bể chứa mẫu và màng sinh học với khẩu độ tròn trung tâm.	Test	40

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: adenosine-5'-diphosphate (ADP), Prostaglandin E1, ionic Calcium Bảo quản: 2 - 25 độ C		
1135	Hóa chất rửa hệ thống của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Hóa chất rửa hệ thống của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Cái	35
1136	Dung dịch hỗ trợ cho phản ứng ngưng tập của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Dung dịch hỗ trợ cho phản ứng ngưng tập để đánh giá chức năng tiểu cầu của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu. Dung dịch nước muối sinh lý, sẵn sàng sử dụng Bảo quản: 16 - 26 độ C	mL	33
1137	Card kiểm tra hệ thống của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Card kiểm tra quá trình nhỏ dung dịch của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu.	Cái	100
1138	Thẻ mời của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Thẻ mời là cốc dùng để mời hệ thống của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu.	Thẻ	10
1139	Khay chứa card của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Khay nhựa với hai vị trí để đặt cartridge xét nghiệm hoặc cartridge mời. Các băng cassette cùng với các cartridge được đặt vào các giếng ủ của khay	Khay	5
1140	Ống chiết tách mẫu của máy của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Ống dùng cho quy trình kiểm tra và bảo dưỡng máy của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu. Sử dụng khi kiểm tra rò rỉ áp suất.	Cái	35
1141	Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể của máy xét nghiệm huyết học kèm theo bảng giá trị cho 7 thông số báo cáo của xét nghiệm dịch cơ thể. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B, âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C, không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể được sử dụng như chất chuẩn (Control) ở chế độ dịch cơ thể. Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	288
1142	Hóa chất nội kiểm mức thấp của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nội kiểm nồng độ thấp của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho 55 thông số báo cáo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 1 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B, âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C, không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ Hóa chất nội kiểm mức thấp được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), tách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và	mL	333

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy huyết học. Bảo quản: 2 - 8 độ C		
1143	Hóa chất nội kiểm mức trung bình của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nội kiểm nồng độ trung bình của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho 55 thông số báo cáo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 1 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B, âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C, không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ Hóa chất nội kiểm mức trung bình được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), bách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy huyết học. Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	333
1144	Hóa chất nội kiểm mức cao của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nội kiểm nồng độ cao của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho 55 thông số báo cáo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 1 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B, âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C, không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ Hóa chất nội kiểm mức cao được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), bách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy huyết học. Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	333
1145	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo RET của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo RET của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polymethine dye; methanol; Ethylene Glycol Fluorocell RET được thêm vào mẫu pha loãng được duy trì ở nhiệt độ không đổi trong một khoảng thời gian xác định để nhuộm các tế bào hồng cầu lưới trong mẫu. Tế bào được nhuộm sau đó được đưa vào buồng đo để phân tích cường độ ánh sáng tán xạ thẳng và ánh sáng huỳnh quang bên từ đó phát hiện được số lượng tế bào hồng cầu lưới (RET#) và phần trăm tế bào hồng cầu lưới (RET%). Bảo quản: 2 - 35 độ C	mL	168
1146	Hóa chất pha loãng mẫu cho quá trình xét nghiệm hồng cầu lưới và tiểu cầu huỳnh quang của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất pha loãng mẫu cho quá trình xét nghiệm hồng cầu lưới và tiểu cầu huỳnh quang của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Tricine buffer Hóa chất pha loãng mẫu được dùng để pha loãng mẫu máu toàn phần dùng trong phân tích hồng cầu lưới và tiểu cầu theo phương pháp nhuộm tiểu cầu huỳnh quang Bảo quản: 2 - 35 độ C	Lít	15
1147	Hóa chất pha loãng mẫu của máy xét nghiệm huyết học và kéo lam tự động.	Hóa chất pha loãng mẫu của máy xét nghiệm huyết học và kéo lam tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium chloride; Tris buffer; EDTA-2K Hóa chất pha loãng mẫu được dùng để pha loãng mẫu máu toàn	Lít	21.840

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		phân dùng trong phân tích số lượng & kích thước hồng cầu và tiểu cầu theo phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Bảo quản: 2 - 35 độ C		
1148	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WDF của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WDF của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant Lysercell WDF ly giải tế bào hồng cầu và tạo điều kiện cho Flourocell WDF nhuộm các tế bào bạch cầu để phân tích được: bạch cầu trung tính, tế bào lympho, bạch cầu mono, bạch cầu ưa axit. Bảo quản: 2 - 35 độ C	Lít	840
1149	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WNR của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WNR của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant Lysercell WNR ly giải tế bào hồng cầu và tạo điều kiện cho Flourocell WNR nhuộm để phân tích được: Bạch cầu ưa kiềm baso và hồng cầu nhân Bảo quản: 2 - 35 độ C	Lít	760
1150	Hóa chất ly giải hồng cầu trên kênh đo HGB của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải hồng cầu trên kênh đo HGB của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium lauryl sulfate SULFOLYSE dựa trên phương pháp Sodium Lauryl Sulfate Chất hoạt động bề mặt ion âm Sodium Lauryl Sulfate (SLS) sẽ được ly giải màng hồng cầu và giải phóng huyết sắc tố. Đồng thời, cùng hóa chất này sẽ kết hợp với huyết sắc tố đã được ly giải tạo thành một liên kết ổn định. Thiết bị phân tích sẽ chiếu ánh sáng bước sóng thích hợp và đo độ hấp thụ. Bảo quản: 2 - 30 độ C	Lít	333
1151	Lam màu trắng sử dụng trên máy huyết học tự động	Lam kính không màu phù hợp với máy kéo lam tự động, độ dày: $\geq 0,9$ đến $\leq 1,2$ mm, kích thước: $76 \times 26 \pm 2$ mm, khoảng mở trên lam: ≤ 15 mm	Cái	3.000
1152	Hóa chất rửa máy huyết học khi tắt thiết bị	Công dụng: dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống Bảo quản: 1-30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%	mL	3.520
1153	Hóa chất nhuộm huỳnh quang tiểu cầu của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nhuộm huỳnh quang tiểu cầu của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Oxazine Ethylene glycol Bảo quản: 2 - 35 độ C	mL	72
1154	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polymethine Methanol Ethylene glycol Fluorocell WDF sau đó được thêm vào và mẫu pha loãng được duy trì ở nhiệt độ không đổi trong một khoảng thời gian xác định để nhuộm các tế bào nhân trong mẫu. Tế bào được nhuộm sau đó được đưa vào buồng đo để phân tích cường độ ánh sáng tán xạ bên và ánh sáng huỳnh quang bên từ đó có số lượng bạch cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C	mL	12.600

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1155	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polymethine Ethylene glycol Bảo quản: 2 - 35 độ C	mL	12.628
1156	Dung dịch pha loãng cho các xét nghiệm định lượng đối với mẫu bệnh phẩm có giá trị vượt dải đo của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Dung dịch pha loãng cho các xét nghiệm định lượng đối với mẫu bệnh phẩm có giá trị vượt dải đo trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	80
1157	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) trong quá trình phản ứng trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Surfactant (Tween 20) Bảo quản: 2 - 30 độ C	Lít	1.400
1158	Dung dịch rửa kim hút của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Sodium hypochlorite Bảo quản: 2- 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày	mL	100.000
1159	Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Dung dịch rửa đường ống trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Tris buffer Bảo quản: 2 - 30 độ C	Lít	8.400
1160	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA 125, CA 19-9, CA 15-3, Ferritin, Insulin	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA125, CA19-9, Ferritin, Insulin và CA15-3 trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	144
1161	Đầu côn dùng một lần của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Đầu côn dùng một lần trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền có công suất ≥ 200 xét nghiệm/giờ Bảo quản: 2 - 30 độ C	Cái	210.000
1162	Giếng phản ứng của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Giếng phản ứng trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền có công suất ≥ 200 xét nghiệm/giờ Bảo quản: 2 - 30 độ C	Cái	210.000
1163	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: HCVAb, HBsAg, TPAb, HIVAb	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBs antigen, HCV antibody, TP antibody, HIV antibody and HTLV-1 antibody trên hệ thống miễn dịch tự động hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Bao gồm 2 mức nồng độ Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	144
1164	Hóa chất định lượng Insulin của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát	Hóa chất định lượng Insulin trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền	Test	200

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	quang	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng kháng insulin biotinylated (chuột) (2) Hóa chất R2 (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng kháng insulin có gắn ALP (chuột) Bảo quản: 2 - 8 độ C. Ngưỡng đo: ≤ 0.1 đến $\geq 500 \mu\text{IU/mL}$		
1165	Chất chuẩn cho xét nghiệm Insulin trong máu đường	Chất chuẩn cho xét nghiệm Insulin của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme sử dụng chất nền Bao gồm 4 mức nồng độ Hạn sử dụng sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	8
1166	Hóa chất đo mức độ glycosyl hóa của protein M2BPGi trong chẩn đoán và theo dõi các giai đoạn xơ gan	Hóa chất đo mức độ glycosyl hóa của protein M2BPGi trong huyết thanh trên hệ thống miễn dịch tự động hóa phát quang trực tiếp gắn enzyme sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) Hóa chất R1 (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ WFA (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng anti-M2BP được đánh dấu ALP Bảo quản: 2 - 8 độ C. Ngưỡng đo: C.O.I: ≤ 0.10 đến ≥ 20.00	Test	200
1167	Chất chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzyme sử dụng chất nền Bao gồm 6 mức nồng độ Hạn sử dụng sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	18
1168	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm viêm gan B: HBsAg, anti- HBs, HBeAg, anti- Hbe, HBcAb	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBsAg, HBeAg, anti-HBs, anti-Hbe, anti-HBc trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzyme sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm 2 mức (1) HBV Antigen Positive level 1 (HBsAg, HBeAg) (2) HBV Antigen Positive level 2 (HBsAg, HBeAg) (3) HBV Antibody Positive level 1 (Anti-HBs, Anti-HBe) (4) HBV Antibody Positive level 2 (Anti-HBs, Anti-HBc) Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	120
1169	Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B	Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzyme sử dụng chất nền Dải đo: $\leq 0,03$ đến $\geq 2,500 \text{ IU/mL}$. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBs được đánh dấu với biotin (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ Streptavidin (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBs được đánh dấu ALP Bảo quản: 2 - 8 độ C	Test	54.000
1170	Chất chuẩn cho xét nghiệm HCVAb	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzyme sử dụng chất nền Bao gồm 2 mức nồng độ	mL	8

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Hạn sử dụng sau khi mở nắp: 90 ngày Bảo quản: 2 - 8 độ C		
1171	Hóa chất định tính kháng thể anti- HCV	Hóa chất định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng nguyên HCV được đánh dấu Biotin (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ bởi kháng nguyên HCV (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng IgG anti-human được đánh dấu ALP Bảo quản: 2 - 8 độ C. Ngưỡng đo: C.O.I. $\geq$ 1.0	Test	62.000
1172	Chất chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm: (1) HIV Ag+Ab: chứng âm (2) HIV Ag+Ab: chứng dương Hạn sử dụng sau khi mở nắp: $\geq$ 90 ngày Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	8
1173	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab+Ab	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm: (1) HIV Negative Control (2) HIV Antigen Positive Control (3) HIV Antibody Positive Control Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	72
1174	Hóa chất định tính kháng thể và kháng nguyên- HIV	Hóa chất xét nghiệm HIV1p24 và anti-HIV trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng anti-HIV được đánh dấu với biotin (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ HIV antigen (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng anti-HIV và HIV antigen được đánh dấu Bảo quản: 2 - 8 độ C. Ngưỡng đo: C.O.I. $\geq$ 1.0	Test	15.000
1175	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm M2BPGi	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm M2BPGi trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm: (1) M2BPGi NC (2) M2BPGi PC Hạn sử dụng sau khi mở nắp: $\geq$ 90 ngày Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	2
1176	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm M2BPGi	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm M2BPGi Assay Kit trên hệ thống miễn dịch tự động hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm:	mL	12

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		(1) M2BPGi Control Level 1 (2) M2BPGi Control Level 2 Bảo quản: 2 - 8 độ C		
1177	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3 trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm 6 mức nồng độ (1) FT3 C0 (2) FT3 C1 (3) FT3 C2 (4) FT3 C3 (5) FT3 C4 (6) FT3 C5 Hạn sử dụng sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	12
1178	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4 trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm (1) FT4 C0 (2) FT4 C1 (3) FT4 C2 (4) FT4 C3 (5) FT4 C4 (6) FT4 C5 Hạn sử dụng sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	12
1179	Hóa chất định lượng nồng độ hormone T3 tự do	Hóa chất định lượng hormone T3 tự do (FT3) trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Dải đo: $\leq 1,00$ đến $\geq 30,00$ pg/mL Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (cừu) anti-T3 được đánh dấu biotin. (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin (3) Hóa chất R3: chứa T3 được đánh dấu ALP Bảo quản: 2 - 8 độ C. Ngưỡng đo: ≤ 1.00 đến ≥ 30.00 pg/mL	Test	8.400
1180	Hóa chất định lượng nồng độ hormone T4 tự do	Hóa chất định lượng hormone T4 tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Ngưỡng đo: ≤ 0.25 đến ≥ 8.00 ng/dL Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-T4 (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin (3) Hóa chất R3: chứa T3 được đánh dấu ALP Bảo quản: 2 - 8 độ C	Test	37.000
1181	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm 6 mức nồng độ (1) TSH C0	mL	24

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		(2) TSH C1 (3) TSH C2 (4) TSH C3 (5) TSH C4 (6) TSH C5 Hạn sử dụng sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 - 8 độ C		
1182	Hóa chất định lượng nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH)	Hóa chất định lượng hormone TSH trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Dải đo: $\leq 0,002$ đến $\geq 200 \mu\text{IU/mL}$. Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng anti-TSH (chuột) được đánh dấu ALP (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) được đánh dấu biotin Bảo quản: 2 - 8 độ C	Test	35.700
1183	Chất nền hóa phát quang của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Phương pháp hóa phát quang trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chất nền hóa phát quang CDP-Star Bảo quản: 2 - 8 độ C	mL	40.040
1184	Hóa chất rửa máy nước tiểu tự động	Công dụng: Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy. Bảo quản ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 60 ngày. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium Hypochlorite Bảo quản: 2-30 độ C	mL	260
1185	Bộ hóa chất thu nhận tiểu cầu có bù dịch tự động, có gắn sẵn các đường dây, có filter lọc trên đường dây chống đông 0.2 micron, túi đôi (thu 2 đơn vị tiểu cầu/1 lần thu), 1 túi chống đông ACDA 750ml.	- Kít được sử dụng với ứng dụng thu nhận tiểu cầu tự bù dịch; - Gồm: Kim kích cỡ 17G; Túi chứa tiểu cầu bằng nhựa có dung tích $\geq 1000\text{ml}$; Túi chứa bằng nhựa có dung tích $\geq 1000\text{ml}$; Túi chứa bằng nhựa có dung tích $\geq 600\text{ml}$; Bộ lọc kháng khuẩn với kích thước lỗ lọc $\geq 0,2$ micron; kèm túi chống đông ACDA $\geq 1000\text{ml}$ - Khối tiểu cầu sau khi đưa vào túi chứa được bảo quản tối đa ≥ 5 ngày ở nhiệt độ 20 đến 24 độ C; - Bảo quản nhiệt độ phòng.	Bộ	100
1186	Bộ hóa chất thu nhận tiểu cầu đơn có bù dịch tự động, có gắn sẵn các đường dây, có filter lọc trên đường dây chống đông 0.2 micron, túi đơn (thu 1 đơn vị tiểu cầu/1 lần thu), 1 túi chống	- Kít được sử dụng với ứng dụng thu nhận tiểu cầu tự bù dịch; - Kim kích cỡ 17G; Túi chứa tiểu cầu bằng nhựa có dung tích $\geq 1000\text{ml}$; Túi chứa bằng nhựa có dung tích $\geq 1000\text{ml}$; Túi chứa bằng nhựa có dung tích $\geq 600\text{ml}$; Bộ lọc kháng khuẩn với kích thước lỗ lọc $\geq 0,2$ micron; kèm túi chống đông ACDA $\geq 500\text{ml}$; - Khối tiểu cầu sau khi đưa vào túi chứa được bảo quản tối đa ≥ 5 ngày ở nhiệt độ 20 đến 24 độ C;	Bộ	50

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	đồng ACDA 750ml.			
1187	Thùng đựng cốc thuốc thử đã sử dụng cho các thiết bị điện di mao quản	-Tên mô tả hàng hóa: Thùng đựng cốc thuốc thử đã sử dụng cho các thiết bị điện di mao quản (Khay thái) -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Thùng đựng cốc thuốc thử đã sử dụng cho các thiết bị điện di mao quản đa đầu di	Cái	20
1188	Cốc thuốc thử cho các thiết bị điện di mao quản	Tên mô tả hàng hóa: Cốc thuốc thử phản ứng Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Cốc thuốc thử cho các thiết bị điện di mao quản với đa đầu di	Cái	4.032
1189	Dung dịch rửa cho các thiết bị điện di mao quản	-Tên mô tả hàng hóa: Dung dịch rửa cho các thiết bị điện di mao quản -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Dung dịch rửa cho các thiết bị điện di mao quản với đa đầu di	mL	3.600
1190	Hóa chất điện di định lượng Haemoglobin	Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất điện di định lượng Haemoglobin -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: được sử dụng để phân tách các haemoglobin bình thường (A, F, A2) và xác định biến thể haemoglobin (đặc biệt là S, C, E, D) bằng phương pháp điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: + Dung dịch ly giải (sẵn sàng sử dụng), Dung dịch rửa, dung dịch đệm Điều kiện bảo quản: Bảo quản trong tủ lạnh (2 đến 8 °C)	mL	3.000
1191	Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường	-Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bình thường -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di trên thạch và điện di mao quản -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: Nguồn gốc từ mẫu máu người, được sản xuất dưới dạng đông khô -Điều kiện bảo quản: Cất giữ chất kiểm chuẩn đông khô trong tủ lạnh (2 đến 8 °C)	mL	16
1192	Chất kiểm chuẩn Hb A2 bệnh lý	-Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bệnh lý -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Chất kiểm chuẩn cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di trên thạch và điện di mao quản -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: Nguồn gốc từ nhiều mẫu máu người có tỷ lệ huyết sắc tố A2 tăng, được sản xuất dưới dạng đông khô -Điều kiện bảo quản: Điều kiện bảo quản:Cất giữ chất kiểm chuẩn đông khô trong tủ lạnh (2 đến 8 °C)	mL	3
1193	Dung dịch kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố A, F, S và C	Dung dịch kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố A, F, S và C -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Sản phẩm được sử dụng để kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố A, F, S và C ở người bằng quy trình điện di trên thạch và điện di mao quản. -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: mẫu máu người dạng đông khô chứa huyết sắc tố A và F thông thường, huyết sắc tố S và C bất thường	Lọ	1
1194	Hóa chất điện di định lượng Protein	Hóa chất điện di định lượng Protein -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: được sử dụng để phân tách huyết thanh người trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,9) bằng phương pháp điện di 2 mao quản.	mL	2.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		-Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: +Dung dịch đệm (sẵn sàng sử dụng), Dung dịch rửa (sẵn sàng sử dụng)		
1195	Huyết thanh kiểm chuẩn bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng protein, lipoprotein, cholesterol và apolipoprotein trong huyết thanh	Huyết thanh kiểm chuẩn bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng protein, lipoprotein, cholesterol và apolipoprotein trong huyết thanh người bằng quy trình điện di trên thạch và điện di mao quản. -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh đối chứng được lấy từ huyết thanh thông thường ở người. Huyết thanh nằm dưới dạng đông khô ổn định hóa -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	10
1196	Huyết thanh kiểm chuẩn với mức cao gamma cho xét nghiệm điện di protein trên thạch và điện di mao quản	Huyết thanh kiểm chuẩn với mức cao gamma cho xét nghiệm điện di protein trên thạch và điện di mao quản. -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh đối chứng được lấy từ huyết thanh người. Huyết thanh ở dưới dạng đông khô ổn định hóa -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	10
1197	Hóa chất điện di định danh miễn dịch	Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất điện di định danh miễn dịch phát hiện các chuỗi nặng gamma, alpha, mu, kappa, lambda. -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: được sử dụng để phát hiện và định danh các protein đơn dòng (định danh miễn dịch) trong huyết thanh người bằng phương pháp điện di 2 mao quản. Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: - Dung dịch pha loãng mẫu (sẵn sàng sử dụng) - Giá gồm dung dịch ELP và ống huyết thanh miễn dịch: * Các huyết thanh miễn dịch có nguồn gốc từ động vật có vú Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	125
1198	Huyết thanh kiểm chuẩn cho các xét nghiệm định danh immunoglobulin trên gel agarose/mao quản	-Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định danh miễn dịch -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Huyết thanh kiểm chuẩn cho các xét nghiệm định danh immunoglobulin trên gel agarose/mao quản -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: Nguồn gốc từ huyết thanh người được bổ sung các kháng thể đơn dòng: Ig G, Ig A, Ig M, Kappa, Lambda. Được sản xuất dưới dạng đông khô, pha thành 1 mL -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	3
1199	Dung dịch chuẩn bị mẫu nước tiểu cho xét nghiệm protein nước tiểu bằng phương pháp điện di	-Tên mô tả hàng hóa: Dung dịch xử lý mẫu nước tiểu -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Dung dịch dùng để chuẩn bị mẫu nước tiểu cho các xét nghiệm protein nước tiểu bằng phương pháp điện di trong môi trường đệm alkaline -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: Gồm dung dịch đệm Dialysis buffer -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	960
1200	Ống xử lý nước tiểu trước khi phân tích protein bằng điện di	Tên mô tả hàng hóa: Ống xử lý mẫu nước tiểu Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Dùng để xử lý mẫu nước tiểu trước khi thực hiện tách protein nước tiểu người	Ống	48
1201	Dung dịch rửa kim hút mẫu cho thiết bị điện di mao quản	-Tên mô tả hàng hóa: Dung dịch rửa kim -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Dung dịch rửa kim hút mẫu cho thiết bị điện di đa mao quản -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: enzyme khử protein, chất hoạt tính bề mặt và phụ gia không độc	mL	50

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		hại -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C		
1202	Dung dịch rửa các mao quản trong hệ thống điện di mao quản	-Tên mô tả hàng hóa: Dung dịch khử khuẩn -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Dung dịch pha cùng nước cát hoặc nước khử ion (nước sử dụng để rửa các mao quản trong hệ thống điện di mao quản tự động) để tránh sự phát triển của vi khuẩn, kéo dài thời gian ổn định của nước. -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	10
1203	Ống và nắp cho chiết tách mẫu kiểm chuẩn sử dụng cho máy điện di mao quản	-Tên mô tả hàng hóa: Ống và nắp cho chiết tách mẫu kiểm chuẩn sử dụng cho máy điện di mao quản -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Ống và nắp cho chiết tách mẫu kiểm chuẩn hoặc mẫu ít	Ống	40
1204	Hóa chất phân tách và định lượng Hb A1c trong máu bằng phương pháp điện di mao quản	-Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất điện di HbA1c -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Bộ hóa chất được sử dụng để phân tách và định lượng Hb A1c trong máu tĩnh mạch toàn phần ở người, bằng phương pháp điện di mao quản trong dung dịch đệm kiểm trên trên thiết bị đa đầu di. -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: + Dung dịch đệm (sẵn sàng sử dụng), Dung dịch ly giải (sẵn sàng sử dụng) + Bộ lọc -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	Lít	105
1205	Chất hiệu chuẩn Hb A1c trên máy điện di mao quản	Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất hiệu chuẩn HbA1c Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Chất hiệu chuẩn mao quản Hb A1c được thiết kế để hiệu chuẩn và đối chứng sự dịch chuyển của việc định lượng huyết sắc tố bị đường hóa ở người A1c bằng quy trình điện di mao quản Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất hiệu chuẩn Hb A1c 1 và 2 được lấy từ nhiều mẫu máu người. Chúng chứa chất ổn định và chất bảo quản để duy trì sự ổn định của các phân huyết sắc tố. Chất hiệu chuẩn nằm dưới dạng đông khô. Chất hiệu chuẩn Hb A1c 1 thể hiện mức HbA1c thông thường còn chất hiệu chuẩn Hb A1c 2 thể hiện mức HbA1c tăng cao	mL	1
1206	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1 với quy trình điện di mao quản.	Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Hóa chất kiểm chuẩn Multi- system HbA1c được sử dụng để kiểm soát quá trình điện di và định lượng HbA1 với quy trình điện di mao quản Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: Gồm 2 mức nồng độ: Control 1 là mức bình thường, Control 2 là mức tăng. Nguồn gốc từ mẫu máu người, sản xuất dưới dạng đông khô. Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	60
1207	Hóa chất rửa kim hút mẫu trên các thiết bị điện di mao quản	-Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất rửa kim hút mẫu trên các thiết bị điện di mao quản -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Được sử dụng để rửa kim hút mẫu trên các thiết bị điện di mao quản đa đầu di -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch chứa enzyme phân giải protein, chất hoạt động bề mặt và chất phụ gia, không gây hại ở nồng độ sử dụng, cần thiết để đạt hiệu suất tối ưu. -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	100
1208	Cồng và bi đo mẫu	Cồng đo mẫu đi kèm bi -Đặc tính, công dụng: Cồng đo từ xét nghiệm đông máu cho	Cái	258.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		máy tự động -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong -Điều kiện bảo quản: nhiệt độ phòng		
1209	Dung dịch Canxi 0,025M	Dung dịch Canxi Clorua -Đặc tính, công dụng: dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch lỏng Canxi Clorua -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	7.200
1210	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất xét nghiệm APTT hoạt hóa bằng Kaolin, máy đông máu tự động -Đặc tính, công dụng: xác định thời gian Kaolin-thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: • Thuốc thử 1: cephalin, được chuẩn bị từ mô não thỏ, dạng đông khô. • Thuốc thử 2: dung dịch đệm huyền phù của kaolin -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	8.140
1211	Hóa chất rửa máy đông máu	Hóa chất rửa máy -Đặc tính, công dụng: Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống xét nghiệm đông máu tự động -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. -Điều kiện bảo quản: 2- 40 độ C	Lít	1.260
1212	Hóa chất định lượng yếu tố VIII	Hóa chất Định lượng yếu tố VIII (Deficient) -Đặc tính, công dụng: Hóa chất xét nghiệm yếu tố VIII theo cơ chế xác định điểm đông, độ tuyến tính lên đến $\geq 150\%$ và giá trị dò tìm là $\leq 1,5\%$ -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: gồm huyết tương người có citrat, dạng đông khô, đã loại trừ yếu tố VIII bằng cách hấp phụ miễn dịch chọn lọc. -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	6
1213	Hóa chất rửa kim máy đông máu	Hóa chất rửa kim -Đặc tính, công dụng: Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy ít nhất ≥ 5 ngày. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chứa potassium hydroxide -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	59.400
1214	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Hóa chất định lượng Fibrinogen -Đặc tính, công dụng: định lượng fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp Clauss Độ lặp lại đo mẫu bình thường: $CV\% \leq 2,1$ Độ lặp lại đo mẫu bất thường: $CV\% \leq 4,9$ Độ tái lặp đo mẫu bình thường: $CV\% \leq 2,1$ Độ tái lặp đo mẫu bất thường: $CV\% \leq 3,2$ -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.	mL	1.632
1215	Hóa chất kiểm chuẩn D-Dimer	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm D-Dimer cho máy đông máu tự động	mL	336

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		-Đặc tính, công dụng: Cung cấp hai mức nồng độ khác nhau các chỉ số D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free bằng phương pháp miễn dịch độ đục. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cung cấp huyết tương 2 mức nồng độ bình thường và bất thường, dạng đông khô -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C		
1216	Hóa chất chuẩn nội kiểm xét nghiệm đông máu	Nội kiểm đông máu cho các xét nghiệm đặc biệt như yếu tố đông máu, PS, PC, ATIII -Đặc tính, công dụng: Cung cấp hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số xét nghiệm: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin, Reptilase. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Thuốc thử 1 (Mức N): Huyết tương người bình thường, chống đông citrate, đông khô - Thuốc thử 2 (Mức P): Huyết tương người bất thường, chống đông citrate, đông khô. -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	1.176
1217	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm PT -Đặc tính, công dụng: Xác định thời gian prothrombin (PT), trong huyết thanh người được chống đông bằng citrate -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: • Thuốc thử 1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. • Thuốc thử 2: dung môi hòa tan có chứa canxi. -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	19.080
1218	Dung dịch pha loãng mẫu pH vào khoảng 7,35	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu -Đặc tính, công dụng: pH vào khoảng 7,35 -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch đệm -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	6.300
1219	Hóa chất định lượng hoạt độ Protein C	Hóa chất định lượng hoạt độ Protein C -Đặc tính, công dụng: Hóa chất định lượng hoạt độ Protein C bằng cơ chế đo quang so màu với cơ chất tạo màu. Khoảng làm việc và giới hạn phát hiện ≤ 3 đến $\geq 150\%$. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: • Thuốc thử 1: chiết xuất tinh khiết của nọc độc Angkistrodon c. contortrix (chất kích hoạt đặc hiệu của protein C), làm lạnh khô. • Thuốc thử 2: cơ chất tạo màu, làm lạnh khô.	mL	360
1220	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin -Đặc tính, công dụng: Độ lặp lại đo mẫu bình thường: $CV\% \leq 2,8$ Độ lặp lại đo mẫu bất thường: $CV\% \leq 1,7$ Độ tái lặp đo mẫu bình thường: $CV\% \leq 1,6$ Độ tái lặp đo mẫu bất thường: $CV\% \leq 3,3$ -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hóa chất Thrombin Time có chứa thrombin citrat canxi (người), dạng đông khô.	mL	1.344
1221	Hóa chất chuẩn đông máu	Huyết tương mẫu người bình thường -Đặc tính, công dụng: Giá trị chuẩn cho các thông số: PT (%), Owren PT, Fibrinogen, Factor II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, Protein C, Protein S, ATIII, Plasminogen, Antiplasmin -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết tương người bình thường có citrated dạng đông khô; có nồng độ biết trước (theo từng lô sản xuất)	mL	12

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C		
1222	Cúp chiết hóa chất xét nghiệm đông máu	Cúp chiết hóa chất đông máu -Đặc tính, công dụng: dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đông máu, QC hoặc Calibrator -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Ống hình trụ làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong; -Điều kiện bảo quản: Nhiệt độ phòng	Cái	200
1223	Cúp chiết mẫu đông máu cho mẫu có thể tích nhỏ	Cúp chiết mẫu đông máu -Đặc tính, công dụng: Dùng để chiết huyết tương bệnh phẩm trong xét nghiệm đông máu -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Ống hình trụ đáy nhọn làm bằng nhựa -Điều kiện bảo quản: Nhiệt độ phòng	Cái	500
1224	Ống bảo quản lọ hóa chất loại 4-6 ml trên máy đông máu tự động	Ống bảo quản lọ hóa chất nhỏ -Đặc tính, công dụng: Bảo quản lọ loại 4 - 6 ml trên máy đông máu. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: bằng nhựa -Điều kiện bảo quản: Nhiệt độ phòng	Cái	100
1225	Ống bảo quản lọ hóa chất loại 8 - 15 ml trên máy đông máu tự động	Ống bảo quản lọ hóa chất lớn -Đặc tính, công dụng: Bảo quản lọ loại 8 - 15 ml trên máy đông máu -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: bằng nhựa -Điều kiện bảo quản: Nhiệt độ phòng	Cái	100
1226	Hóa chất định lượng yếu tố kháng Xa	Hóa chất định lượng yếu tố kháng Xa -Đặc tính, công dụng: Hóa chất dùng trong xét nghiệm theo dõi tác động của: Heparin không phân đoạn, trọng lượng phân tử thấp, fondaparinux, rivaroxaban, apixaban và edoxaban... thông qua hoạt độ của yếu tố X hoạt hóa. Xét nghiệm được thực hiện bằng cơ chế đo quang so màu. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hóa chất đóng gói dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng: •Thuốc thử 1: thuốc thử chứa cơ chất tạo màu. •Thuốc thử 2: thuốc thử chứa yếu tố Xa từ bò -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	600
1227	Dung dịch chứng nồng độ UFH	Dung dịch chứng nồng độ UFH (nội kiểm cho xét nghiệm anti Xa theo dõi sử dụng Heparin không phân đoạn) -Đặc tính, công dụng: Chất kiểm chuẩn/huyết tương chứng cho phân tích hoạt động heparin không phân đoạn (UFH) bằng cách đo hoạt động kháng Xa -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: • Thuốc thử 1: huyết tương người chứa lượng UFH đã xác định, dạng đông khô • Thuốc thử 2: huyết tương người chứa lượng UFH đã xác định nhiều hơn ở thuốc thử 1, dạng đông khô -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	mL	10
1228	Dung dịch chứng nồng độ LMWH	Dung dịch chứng nồng độ LMWH (nội kiểm xét nghiệm anti Xa theo dõi Heparin trọng lượng phân tử thấp) -Đặc tính, công dụng: Cung cấp huyết tương sử dụng làm chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm heparin trọng lượng phân tử thấp (LMWH) bằng phương pháp đo hoạt động kháng Xa -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: •Thuốc thử 1: Huyết tương người đông khô có Heparin trọng lượng phân tử thấp với hàm lượng biết trước	mL	12

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		•Thuốc thử 2: Huyết tương người đông khô có chứa Heparin trọng lượng phân tử thấp với hàm lượng biết trước (cao hơn thuốc thử 1)		
1229	Kit xét nghiệm miễn dịch dòng tế bào Lympho T	Thuốc thử: Tối thiểu chứa 4 loại kháng thể: Kháng thể kháng CD 45 đánh dấu huỳnh quang FITC; Kháng thể kháng CD 3 đánh dấu huỳnh quang PC5; Kháng thể kháng CD 4 đánh dấu huỳnh quang RD1; Kháng thể kháng CD 8 đánh dấu huỳnh quang ECD	Test	100
1230	Kit xét nghiệm miễn dịch dòng tế bào Lympho B-NK	Thuốc thử tối thiểu gồm các thành phần: 4 loại kháng thể: Kháng thể kháng CD 45 đánh dấu huỳnh quang FITC. Kháng thể kháng CD 3 đánh dấu huỳnh quang PC5, dòng tế bào UCHT1. Kháng thể kháng CD 56 đánh dấu huỳnh quang RD1, dòng tế bào N901/NKH-1. Kháng thể kháng CD 19 đánh dấu huỳnh quang ECD, dòng tế bào J3-119	Test	100
1231	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Mục đích sử dụng: Để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích khi tiếp xúc với máu. Thành phần: Tối thiểu gồm dung dịch chứa enzym phân giải protein	Lít	25
1232	Dịch bao	Dung dịch không ion, chất phát huỳnh quang và azide sử dụng cho hệ thống máy flow cytometers.	Lít	240
1233	Dung dịch bead kiểm chuẩn	Gồm các hạt kích thước $\leq 3\mu\text{m}$ phát xạ huỳnh quang trong khoảng bước sóng 410- 800 nm khi được kích thích ở bước sóng phù hợp	mL	12
1234	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: tác nhân rửa nonionic, dạng lỏng, màu trắng, trong suốt	Lít	6
1235	Hóa chất đếm số lượng tuyệt đối	Dung dịch bao gồm các hạt polystyrene kích thước $\leq 3\mu\text{m}$ được phân tán trong dung dịch có chứa chất điện hoạt và chất bảo quản với mật độ $\leq 1 \times 10^6$ fluorospheres/mL, có bước sóng trong khoảng 400-800 nm khi bị kích thích	mL	20
1236	Hóa chất kiểm chuẩn	Dung dịch bao gồm các hạt polystyrene kích thước $\leq 3\mu\text{m}$ được phân tán trong dung dịch có chứa chất điện hoạt và chất bảo quản với mật độ $\leq 1 \times 10^6$ fluorospheres/mL, bước sóng trong khoảng 515-800 nm, 640-800 nm và 400-500 nm khi bị kích thích ở bước sóng 488 nm, 633-638 nm và 405 nm	mL	30
1237	Dung dịch ly giải hồng cầu	Dung dịch ly giải, thành phần chính là các amin vòng tương tác với enzyme carbonic anhydrase có sẵn trong hồng cầu tạo thành 1 hợp chất có khả năng ly giải mạnh	Test	200
1238	Mẫu kiểm chuẩn bình thường cho xét nghiệm đếm tế bào lympho T-B-NK	Là dung dịch chứa các tế bào hồng cầu và bạch cầu nguồn gốc từ người ở mức bất thường được ổn định trong dung dịch có chứa BSA	Test	240
1239	Mẫu kiểm chuẩn bất thường cho xét nghiệm đếm tế bào lympho T-B-NK	Là dung dịch chứa các tế bào hồng cầu và bạch cầu nguồn gốc từ người ở mức bình thường được ổn định trong dung dịch có chứa BSA.	Test	240
1240	Chất ly giải hồng cầu	Phù hợp với mẫu máu/ tủy. Thành phần Tối thiểu gồm các thành phần: chứa NH_4Cl	Test	200
1241	Chất ổn định tế bào	Thành phần Tối thiểu gồm các thành phần:gồm dung dịch có chứa Formaldehyde	Test	200
1242	Kháng thể CD19 gắn chất phát huỳnh quang ECD	Kháng thể kháng CD19 đánh dấu huỳnh quang ECD, dòng tế bào J3-119, tế bào lai NS1 x balb/c. Tối thiểu gồm các thành phần: Tác nhân miễn dịch: SKLY18 Lymphoma cells)	Test	2.100
1243	Kháng thể CD3 gắn chất phát huỳnh quang	Kháng thể kháng CD3 đánh dấu huỳnh quang PC5.5, dòng tế bào UCHT1, tế bào lai NS1 x balb/c. Tối thiểu gồm các thành	Test	2.100

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	PC5.5	phần: Tác nhân miễn dịch: T cell line + IL2.		
1244	Kháng thể CD19 gắn chất phát huỳnh quang PE	Kháng thể kháng CD19 đánh dấu huỳnh quang PE, dòng tế bào J3-119, tế bào lai NS1 x balb/c. Tối thiểu gồm các thành phần: Tác nhân miễn dịch: SKLY18 Lymphoma cells)	Test	100
1245	Kháng thể CD3 gắn chất phát huỳnh quang ECD	Kháng thể kháng CD3 đánh dấu huỳnh quang ECD, dòng tế bào UCHT1, tế bào lai NS1 x balb/c. Tối thiểu gồm các thành phần: Tác nhân miễn dịch: T cell line + IL2.	Test	100
1246	Kháng thể CD45 gắn chất phát huỳnh quang PC7	Kháng thể kháng CD45 đánh dấu huỳnh quang PC7, dòng tế bào J33, tế bào lai NS1 x balb/c. Tối thiểu gồm các thành phần: Tác nhân miễn dịch: dòng tế bào Laz 221.	Test	2.100
1247	Ống nghiệm chuẩn bị mẫu	Phù hợp với hệ thống tế bào dòng chảy	Ống	2.500
1248	Mẫu kiểm chuẩn âm tính cho xét nghiệm Crossmatch	Dùng kiểm chuẩn âm thực hiện cho xét nghiệm Crossmatch	mL	45
1249	Mẫu kiểm chuẩn dương tính cho xét nghiệm Crossmatch	Dùng kiểm chuẩn dương thực hiện cho xét nghiệm Crossmatch Bảo quản: 2-8 độ C	mL	15
1250	Kháng thể IgG gắn chất phát huỳnh quang	Hỗn hợp kháng thể thứ cấp đơn dòng chứa trong dung dịch ổn định sodium azide	mL	20
1251	Dung dịch phân tách gradient tỷ trọng	Tối thiểu gồm các thành phần: hỗn hợp dung dịch Ficoll™ PM400 và sodium diatrizoate	mL	6.000
1252	Đệm phosphat	Hộp 100 viên nén, mỗi viên chứa thành phần đệm PBS có thể tạo dung dịch đệm PBS pH 7.2-7.6 sau khi hòa tan với ≤ 200 mL nước cất	Viên	200
1253	Môi trường tăng trưởng RPMI	Dung dịch vô khuẩn, dùng trong nuôi cấy tế bào, thành phần tối thiểu gồm môi trường RPMI-1640 có sodium bicarbonate, không chứa L-glutamine.	mL	1.000
1254	Enzyme thủy phân protein	Enzyme protease nguồn gốc từ Streptomyces griseus, hoạt tính enzyme ≥ 3.5 units/mg	mg	5.000
1255	Hộp chứa tube trữ lạnh 1.5 - 2.0 ml	Hộp chứa tube trữ lạnh để đựng tube lưu chủng vi khuẩn - Bảng nhựa PP, - Tube 1.5 -2.0mL, - Hộp vuông có nắp cài, 10x10 (100 lỗ) - Chịu nhiệt độ từ -90 đến 121°C	Cái	100
1256	Phiến kính 24x60mm	Phiến kính dùng làm tiêu bản tế bào kích thước 24x60 (+/- 2) mm	Cái	1.500
1257	Ống đựng mẫu nước tiểu 100x16mm có nắp, kèm ly lấy nước tiểu	Ống đựng mẫu nước tiểu có nắp - Chất liệu bằng nhựa PS trong suốt - Kích cỡ: 100x16 (+/- 2) mm - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	480.000
1258	Điện di miễn dịch trên hệ thống điện di 8 mao quản	Hóa chất điện di miễn dịch. - Xác định được các thành phần sau: IgG KAPPA, IgA LAMBDA, IgM - Dạng chất lỏng - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Test	800
1259	Ống Eppendorf 1.5ml có nắp	Ống Eppendorf 1.5ml có nắp - Nắp khóa chống bung nắp trong quá trình ủ và trữ mẫu. Kháng hóa chất, vật liệu polypropylene, không sử dụng các chất phụ gia, các chất làm dẻo.	Cái	55.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1260	Đầu tip hai lớp lọc 0.1 – 10 μ L	- Chiều dài: ≥ 40mm - Có 2 lớp lọc với các kích thước lỗ lọc khác nhau giúp chống nhiễm cho cả pipet và mẫu. Gồm 2 lớp kỵ nước giữ lại 100% các aerosols và các phân tử sinh học. - Có giấy chứng nhận hiệu quả của lớp lọc theo tiêu chuẩn EN 1822-5. - Không chứa các chất ức chế phản ứng PCR. - Đạt tiêu chuẩn PCR clean, tiệt khuẩn và không chứa nội độc tố (pyrogen-free) - Dung tích 0.1 – 10μL	Cái	35.520
1261	Đầu tip hai lớp lọc 0.5-20 μ L	- Chiều dài: ≥ 53mm - Có 2 lớp lọc với các kích thước lỗ lọc khác nhau giúp chống nhiễm cho cả pipet và mẫu. Gồm 2 lớp kỵ nước giữ lại 100% các aerosols và các phân tử sinh học. - Có giấy chứng nhận hiệu quả của lớp lọc theo tiêu chuẩn EN 29463. - Không chứa các chất ức chế phản ứng PCR. - Đạt tiêu chuẩn PCR clean, tiệt khuẩn và không chứa nội độc tố (pyrogen-free) - Dung tích 0.5-20μL	Cái	17.280
1262	Đầu tip 2 lớp lọc 2 – 200 μ L	- Chiều dài: ≥ 55mm - Có 2 lớp lọc với các kích thước lỗ lọc khác nhau giúp chống nhiễm cho cả pipet và mẫu. Gồm 2 lớp kỵ nước giữ lại 100% các aerosols và các phân tử sinh học. - Có giấy chứng nhận hiệu quả của lớp lọc theo tiêu chuẩn EN 29463. - Không chứa các chất ức chế phản ứng PCR. - Đạt tiêu chuẩn PCR clean, tiệt khuẩn và không chứa nội độc tố (pyrogen-free) - Dung tích 2-200μL	Cái	37.440
1263	Đầu tip 2 lớp lọc 50 – 1000 μ L	- Chiều dài: ≥ 76mm - Có 2 lớp lọc với các kích thước lỗ lọc khác nhau giúp chống nhiễm cho cả pipet và mẫu. Gồm 2 lớp kỵ nước giữ lại 100% các aerosols và các phân tử sinh học. - Có giấy chứng nhận hiệu quả của lớp lọc theo tiêu chuẩn EN 29463. - Không chứa các chất ức chế phản ứng PCR. - Đạt tiêu chuẩn PCR clean, tiệt khuẩn và không chứa nội độc tố (pyrogen-free) - Dung tích 50-1000μL	Cái	51.120
1264	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và biến thể Hb (HbC)	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và biến thể Hb (HbC) được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Natri peclorat, Natri azide, Phosphate. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Đóng gói: ≤ 1500 mL/ Hộp	mL	38.400
1265	Cột chứa hóa chất xét nghiệm HbA1C theo phương pháp HPLC	Cột chứa hóa chất xét nghiệm HbA1C Chức năng: Định lượng các thành phần của HbA1c bằng phương pháp sắc ký trao đổi ion. - Thành phần: cột sắc ký, tích hợp bộ tiền lọc - Dùng trong việc định lượng HbA1C trong mẫu máu toàn phần của người - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Đóng gói: ≤ 4500 test/ Hộp	Test	32.000
1266	Dung dịch rửa giải	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và làm bền cột sắc ký được	mL	60.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	trước vùng A0 và lâm bên cột sắc ký	dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Natri peclorat, Natri azide. pH từ 5.2 đến 5.5 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Đóng gói: ≤ 3000 mL/ Hộp		
1267	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và biến thể Hb (HbS)	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và biến thể Hb (HbS) được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Natri peclorat, Natri azua - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Đóng gói: ≤ 1500 mL/ Hộp	mL	55.200
1268	Dung dịch pha loãng mẫu máu toàn phần khi xét nghiệm HbA1C	Dung dịch pha loãng mẫu máu toàn phần khi xét nghiệm HbA1C được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: phenoxyethanol, natri azua - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Đóng gói: ≤ 8 lít/ Hộp	Lít	180
1269	Hóa chất xét nghiệm thể cetonic	Hóa chất xét nghiệm thể cetonic dùng để định lượng β -Hydroxybutyrate trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp định lượng đo quang với bước sóng 505 nm. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: + Enzyme: β -hydroxybutyrate dehydrogenase, Diaphorase enzymes + Mẫu Standard - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Đóng gói: ≤ 100 mL/ Hộp	mL	923
1270	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm tiết khuẩn 40-50ml	Lọ lấy mẫu bệnh phẩm - Dung tích 40-50ml. - Chất liệu: nhựa PS trong suốt, không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. - Đặc điểm: có nhãn ghi thông tin mẫu bệnh phẩm, có nắp đậy kín. - Đóng gói tiết khuẩn. - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Cái	10.360
1271	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 40-50ml có thìa	Lọ lấy mẫu bệnh phẩm không tiết khuẩn - Dung tích: 40-50ml. - Chất liệu: nhựa PS trong suốt, không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. - Đặc điểm: có nhãn ghi thông tin mẫu bệnh phẩm, có nắp đậy, có thìa lấy mẫu phân bên trong gắn với nắp đậy. - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Cái	10.500
1272	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 100-120ml	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm - Dung tích 100-120ml. - Chất liệu: nhựa PS trong suốt, không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong, có nhãn, nắp màu trắng. - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	2.160
1273	Ống nghiệm Serum, nắp đỏ	Ống nghiệm chứa máu có hạt nhựa Polystyren bên trong dùng tách huyết thanh. - Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2) mm; chiều dài 75 (+/- 5) mm - Dung tích tối đa 6 ml - Chất liệu: nhựa PP trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp màu đỏ - Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	131.000
1274	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 40-50ml	Lọ lấy mẫu bệnh phẩm không tiết khuẩn	Cái	8.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Dung tích: 40-50ml. - Chất liệu: nhựa PS trong suốt, không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. - Tiêu chuẩn: ISO 13485.		
1275	Ống nghiệm 5ml có nắp	Ống nghiệm nhựa. - Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2) mm; chiều dài 75 (+/- 5) mm. - Dung tích tối đa 6ml - Chất liệu nhựa PS trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp màu trắng - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	104.500
1276	Ống nghiệm chimigly 2ml, nắp xám	Ống nghiệm GLucose chứa máu có chất chống đông Li Heparin và NaF dùng cho xét nghiệm đường huyết. - Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2) mm; chiều dài 75 (+/- 5)mm - Dung tích tối đa 6ml - Chất liệu nhựa PP trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp màu xám - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	31.200
1277	Ống nghiệm Trisodium Citrate 3,8%, 2ml	Ống nghiệm chứa máu có chất chống đông citrate 3.8%, dùng cho xét nghiệm đông máu. - Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2)mm; chiều dài 75 (+/- 5) mm. - Dung tích tối đa 6ml. - Chất liệu nhựa PP trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp màu xanh lá. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	26.400
1278	Ống nghiệm có chất chống đông EDTA 2ml	Ống nghiệm chứa máu có chất kháng đông EDTA K2, dùng cho xét nghiệm công thức máu, HbA1C. - Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2) mm; chiều dài 75 (+/- 5) mm. - Dung tích tối đa 6ml. - Chất liệu nhựa PP trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp nhựa màu xanh dương. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	9.600
1279	Ống nghiệm EDTA nắp cao su 1ml → 2ml	Ống nghiệm chứa máu có chất kháng đông EDTA K2, dùng cho xét nghiệm công thức máu, HbA1C - Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2) mm; chiều dài 75 (+/- 5) mm. - Dung tích tối đa 6ml. - Chất liệu nhựa PP trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp nhựa bọc cao su mềm màu tím - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	80.000
1280	Ống nghiệm chứa chất kháng đông Heparin lithium, 2ml (nắp đen, nắp trắng)	Ống nghiệm chứa máu có chất chống đông Lithium Heparin dùng cho xét nghiệm Ion đồ và miễn dịch - Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2) mm; chiều dài 75 (+/- 5) mm. - Dung tích tối đa 6ml. - Chất liệu nhựa PP trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp màu đen hoặc trắng - Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	144.000
1281	Ống nghiệm nhựa PS/PP 5ml có nắp, tiệt khuẩn	Ống nghiệm nhựa tiệt khuẩn - Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2) mm; chiều dài 75 (+/-	Cái	11.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		5) mm. - Dung tích tối đa 6ml - Chất liệu nhựa PS/PP trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp màu trắng - Tiêu chuẩn: ISO 13485		
1282	Que gòn xét nghiệm đựng trong ống nhựa tiết khuẩn	Que gòn tiết khuẩn, 1 đầu gòn, đựng trong ống nhựa tiết khuẩn. Dùng lấy mẫu bệnh phẩm. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	12.700
1283	Lọ đựng bệnh phẩm 55ml	Lọ đựng bệnh phẩm. - Dung tích tối đa 60ml. - Chất liệu: nhựa PS trong suốt, không lẫn tạp chất, có nhãn màu trắng, nắp màu đỏ. - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	18.800
1284	Hóa chất xét nghiệm hồng cầu lưới trên máy huyết học	Hóa chất xét nghiệm hồng cầu lưới trên máy huyết học. - Sử dụng để định lượng các thông số: Nồng độ hồng cầu lưới (#RETIC), % hồng cầu lưới (% RETIC), lượng hemoglobin trong tế bào hồng cầu lưới (CHR). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Oxazine; N-Tetradecyl-N,N-dimethyl-3-ammonio-1-propane sulfonate; N,N-dimethylformamide. - Tiêu chuẩn: FDA/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 1000 mL/ Hộp	mL	6.560
1285	Hóa chất rửa hệ thống huyết học	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Sodium hydroxide, ethanol, chất hoạt động bề mặt. - Tiêu chuẩn: FDA/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 2000 mL/ Hộp	mL	93.960
1286	Dung dịch rửa và tạo dòng trong xét nghiệm huyết học	- Hóa chất dạng lỏng, sử dụng để tạo dòng chảy phản ứng, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động - Bao phủ dòng chảy của mẫu, đảm bảo chỉ 1 tế bào tại 1 thời điểm có thể đi qua điểm phát hiện., ngăn ngừa bị tắc dòng chảy. Cung cấp môi trường trong suốt về mặt quang học mà dòng chảy của mẫu có thể được tập trung rõ ràng. Thành phần gồm: Dung dịch bảo quản; Dung dịch đệm; Chất hoạt động bề mặt - Tiêu chuẩn: FDA/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 25 lít/ Hộp	Lít	2.080
1287	Lam kính đầu nhám 25.4x76.2mm	Lam kính đầu nhám - Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: 25.4 x 76.2 (+/- 2) mm	Miếng	106.560
1288	Ống nghiệm chân không chứa hoạt chất KF + Na ₂ EDTA 2ml, ức chế đường phân	Ống nghiệm chân không chứa hoạt chất KF + Na ₂ EDTA dạng phun sương thành ống, chống đông máu, đồng thời ức chế tốc độ phân hủy đường trong máu, dùng cho các xét nghiệm đường huyết. - Thể tích lấy mẫu: 2ml - Kích thước: 13 x 75 (+/- 2) mm; - Chất liệu ống: PET, trong suốt - Nắp gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và kim có thể đâm xuyên qua khi lấy mẫu; phần nắp bằng nhựa PE để bảo vệ, chống nứt vỡ - Tiết khuẩn - Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE	Ống	33.000
1289	Ống nghiệm lấy máu chân không chứa chống đông EDTA K ₂ 4ml	Dung dịch chất chống đông: K ₂ EDTA dạng phun sương trên thành ống. - Thể tích lấy mẫu chân không: 4ml - Kích thước ống: đường kính ngoài 13 (+/- 2) mm; chiều dài ống 75 (+/- 5) mm;	Cái	9.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt, tránh va chạm gây nứt trong quá trình vận chuyển, lấy máu, bảo quản, và xét nghiệm. - Nắp gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và để cắm kim trong quá trình lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE - Ống đã được tiệt trùng - Đóng gói: Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE		
1290	Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông Sodium Citrate 1,8ml	Dung dịch chất chống đông: Sodium Citrate 3,2%. - Lượng chất chống đông: 0,2ml Sodium Citrate 3,2% - Thể tích lấy mẫu chân không: 1,8ml - Kích thước ống: đường kính ngoài 13 (+/- 2) mm; chiều dài ống 75 (+/- 2) mm; - Thành ống dày để duy trì lượng chân không và tránh biến đổi, hao hụt chất chống đông. - Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt, tránh va chạm gây nứt trong quá trình vận chuyển, lấy máu, bảo quản, và xét nghiệm. - Nắp gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và để cắm kim trong quá trình lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE - Nhãn được làm bằng nhựa Plastic tránh biến đổi - Ống đã được tiệt trùng Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE	Cái	168.000
1291	Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông EDTA K2 2ml	Dung dịch chất chống đông: K2 EDTA dạng phun sương trên thành ống. - Thể tích lấy mẫu chân không: 2ml - Kích thước ống: đường kính ngoài 13 (+/- 2) mm; chiều dài ống 75 (+/- 5) mm; - Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt, tránh va chạm gây nứt trong quá trình vận chuyển, lấy máu, bảo quản, và xét nghiệm. - Nắp gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và để cắm kim trong quá trình lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE - Ống đã được tiệt trùng - Đóng gói: Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE	Cái	696.000
1292	Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông Lithium Heparin 4ml, nắp màu hồng	Dung dịch chất chống đông: Lithium Heparin dạng phun sương. - Thể tích lấy mẫu chân không: 4ml - Kích thước ống: đường kính ngoài 13 (+/- 2) mm; chiều dài ống 75 (+/- 5) mm; - Chất liệu ống: PET, - Nắp gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và để cắm kim trong quá trình lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE - Ống đã được tiệt trùng - Đóng gói: Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE	Cái	584.000
1293	Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông Lithium Heparin	Dung dịch chất chống đông: Lithium Heparin dạng phun sương. - Thể tích lấy mẫu chân không: 2ml - Kích thước ống: đường kính ngoài 13 (+/- 2) mm; chiều dài ống 75 (+/- 5) mm;	Cái	668.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	2ml	- Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt - Nắp gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và dễ cắm kim trong quá trình lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE - Ống đã được tiệt trùng - Đóng gói: Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE		
1294	Ống nghiệm lấy máu chân không Clot Activator 4ml	Ống chứa hoạt chất micronized silica dạng phun khô trên thành ống làm tăng sự đông máu. - Thể tích lấy mẫu: 4ml - Kích thước ống: đường kính ngoài 13 (+/- 2) mm; chiều dài ống 75 (+/- 5) mm; - Chất liệu ống: PET, trong suốt, - Nắp gồm 2 phần, phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và kim có thể đâm xuyên qua khi lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE - Ống đã được tiệt trùng - Đóng gói: Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE	Cái	100.000
1295	Ống nghiệm chân không EDTA K2 6ml vô trùng, phụ gia EDTA K2 10,8mg phun khô trên thành ống, cỡ 13x100mm	Dung dịch chất chống đông: EDTA dạng phun khô trên thành ống. - Thể tích lấy mẫu chân không: 6ml - Kích thước ống: đường kính ngoài 13 (+/- 2) mm; chiều dài ống 100 (+/- 5) mm; - Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt, - Nắp gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và dễ cắm kim trong quá trình lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE - Ống đã được tiệt trùng theo - Đóng gói: Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE	Cái	9.000
1296	Đầu tip vàng có khóa, 1-200 µL	Đầu tip vàng có khóa - Dung tích: 1-200 µL - Đóng gói trong các túi polyetylen có thể khóa lại được.	Cái	87.000
1297	Đầu tip xanh 1-1000 ul	Đầu tip xanh bằng polyetylen, dung tích 1-1000 µl - Thiết kế tương thích với tất cả các micropipet	Cái	28.000
1298	Hóa chất định lượng Prolactin	Hóa chất định lượng prolactin Dải phân tích: $\leq 0,25$ đến ≥ 200 ng/mL -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: + Kháng thể (dê) kháng IgG chuột – kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng Prolactin, albumin huyết thanh bò (BSA) + Kháng thể (dê) kháng Prolactin – phosphatase kiềm (bò) - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 200 test/hộp	Test	1.800
1299	Hóa chất định lượng Bilirubin liên hợp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0 đến ≥ 171 µmol/L; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 200 mL/hộp	mL	2.524
1300	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose; dải đo: $\leq 0,6$ đến ≥ 45 mmol/L; phương pháp: Hexokinase - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: ATP, NAD⁺, Mg²⁺, Hexokinase, G6P-DH	mL	32.640

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 600 mL/hộp		
1301	Hóa chất định lượng Uric acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid; dải đo: ≤ 89 đến ≥ 1785 umol/L; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: MADB; 4-Aminophenazone; Peroxidase; Uricase; Ascorbate Oxidase - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 300 mL/hộp	mL	6.840
1302	Hóa chất định lượng α -Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase; dải đo: ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L; phương pháp: CNPG3 - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Calcium acetate; NaCl; - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 200 mL/hộp	mL	1.920
1303	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex; dải đo: $\leq 0,2$ đến ≥ 480 mg/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Glycine buffer; Latex phủ kháng thể kháng CRP - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 300 mL/hộp	mL	1.200
1304	Cồng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đồng máu tự động	Cồng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đồng máu tự động, thể tích công ≤ 1 mL - Chất liệu: nhựa polystyrene - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE	Cồng	259.200
1305	Hóa chất xét nghiệm Coombs gián tiếp - trực tiếp và Crossmatch	Dùng cho test Coombs trực tiếp và gián tiếp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm chéo môi trường Coombs 37°C, Thành phần: Gel card. Thành phần chứa tối thiểu: môi trường AHG: coombs, kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng. Bảo quản: 2-25 độ C - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp	Test	38.400
1306	Dầu soi kính	Dầu soi kính hiển vi Dung dịch dầu, lỏng, nhớt, trong suốt dùng soi kính hiển vi. Chỉ số khúc xạ khoảng 1,5 (gần với thủy tinh), cho hình ảnh thực khi soi.	mL	2.000
1307	Cồng phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động vi hạt phát quang	Cồng phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Chất liệu là nhựa trong suốt. Đóng gói: ≤ 5000 công/hộp	Cồng	288.000
1308	Dung dịch rửa kim máy miễn dịch	Nước rửa kim, được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Sau khi kim hút mẫu được vệ sinh, sử dụng dung dịch này để bảo vệ kim ngăn không cho các phần không đặc hiệu bám vào kim. - Thành phần: Tối thiểu gồm Huyết tương người đã vô i hóa; được sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: ≤ 100 mL/hộp	mL	318
1309	Dung dịch xử lý dùng cho máy miễn dịch	Dung dịch rửa cho kỹ thuật miễn dịch vi hạt hoá phát quang linh hoạt 2 bước rửa; Tối thiểu chứa natri hydroxit; được sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: ≤ 5 lít/hộp	Lít	226
1310	Dung dịch tiền xử lý trên máy miễn dịch	Chất tiền xử lý sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần tối thiểu gồm hydrogen peroxide 0.35 ± 0.05 N - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: ≤ 5 lít/hộp	Lít	58
1311	Nước rửa sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Nước rửa sử dụng trên máy miễn dịch tự động. - Tối thiểu gồm thành phần muối đệm phosphat và các chất kháng khuẩn.	Lít	268

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: ≤ 5 lít/hộp		
1312	Hóa chất định lượng PIVKA-II	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 7,6 mAU/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 3,02 mAU/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt: Anti-PIVKA-II (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt; Anti-prothrombin (chuột, kháng thể đơn dòng), chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: ≤ 300 test/hộp	Test	1.000
1313	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa	Hoá chất hỗ trợ các xét nghiệm sinh hoá; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Citric acid monohydrate, Oxalic acid dihydrate, Polyethylene glycol, Methanol, Monochloroacetic acid. - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: ≤ 2 lít/hộp	Lít	30
1314	Dung dịch hỗ trợ xét nghiệm sinh hóa	Hoá chất hỗ trợ các xét nghiệm sinh hoá; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: NaOCl, NaOH, KOH - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: ≤ 2 lít/hộp	Lít	24
1315	Hóa chất xét nghiệm IgG anti dsDNA phương pháp ELISA	Xét nghiệm xác định định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Calibrator (CAL), Enzyme liên hợp, Chromogen/Substrate, Acid sulphuric - Tiêu chuẩn: ISO 13485. Đóng gói: ≤ 150 test/hộp	Test	5.472
1316	Hóa chất xét nghiệm Anti C1q phương pháp ELISA	Định lượng tự kháng thể IgG kháng C1q ở huyết thanh hoặc huyết tương người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: + CALIBRATOR: tối thiểu 6 nồng độ khác nhau + Chất chứng dương + Chất chứng âm + Enzyme liên hợp; chứa kháng thể kháng IgG người, đánh dấu HRP; PBS, BSA, chất tẩy rửa + Cơ chất TMB; + Dung dịch dừng phản ứng + Dung dịch đệm rửa - Tiêu chuẩn: ISO 13485. Đóng gói: ≤ 150 test/hộp	Test	864
1317	Đầu côn hút thể tích 300 uL dùng cho máy Elisa tự động	Đầu côn hút hóa chất và mẫu dành cho các máy xét nghiệm ELISA tự động hoàn toàn - Chất liệu: nhựa - Thể tích: 300µl - Lớp trong đầu côn có phủ tĩnh điện giúp nhận biết mức chất lỏng. - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Tip	23.040
1318	Hóa chất tách chiết Virus trong mẫu bệnh phẩm (Kèm phụ kiện)	Hóa chất tách chiết Virus trong mẫu bệnh phẩm - Sử dụng cho máy tách chiết tự động hoàn toàn, công nghệ hạt từ để tách chiết và tinh sạch tự động nucleic acids từ mẫu sinh phẩm. Làm sạch axit nucleic từ huyết thanh, huyết tương, hoặc CSF, và axit nucleic của virus và DNA của vi khuẩn có thể được tinh sạch từ các mẫu hô hấp như tăm bông, hút dịch, đờm, rửa phế quản (BAL), cũng như nước tiểu và dịch phết niệu đạo (cổ	Test	15.764

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		tử cung và niệu đạo). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Enzyme, Buffer AVE, Buffer AVE, Carrier RNA. - Kèm vật tư tiêu hao để tách acid nucleic - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 250 test/hộp		
1319	Hóa chất định tính Anti-HCV trên máy miễn dịch tự động	Hóa chất định tính Anti-HCV là một xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin; Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm HEPES *AHCV 2 Cal1: Mẫu chuẩn âm tính 1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV *AHCV 2 Cal2: Mẫu chuẩn dương tính 2: Huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV. Không phản ứng với HBsAg, kháng thể kháng HIV 1/2. - Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp	Test	66.000
1320	Hóa chất định lượng ACTH	Hóa chất định lượng ACTH dùng để định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH) trong huyết tương người chống đông bằng EDTA - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng ACTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 200 test/hộp	Test	1.500
1321	Hóa chất định lượng Anti-Hbs	Hóa chất định lượng Anti-Hbs là hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt Virus viêm gan B trong huyết thanh/ huyết tương người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ streptavidin; HBsAg người/tái tổ hợp đánh dấu biotin; HBsAg người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium * A-HBSII Cal1 Mẫu chuẩn 1: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người * A-HBSII Cal2 Mẫu chuẩn 2: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người - Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp	Test	49.800
1322	Đầu côn mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa/miễn dịch tự động	Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng chạy xét nghiệm miễn dịch công nghệ điện hóa phát quang - Chất liệu nhựa với ≥ 105 đầu côn hút mẫu và ≥ 105 cốc phản ứng trên cùng một khay. - Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485.	Cái	945.000
1323	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3 Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 25 phút. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium - Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp	Test	6.600
1324	Hóa chất xét nghiệm CEA trên máy miễn dịch	Hóa chất xét nghiệm CEA. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 25 phút.	Test	18.900

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người); Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium - Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp		
1325	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ streptavidin; Hai kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium + Mẫu chuẩn âm tính: Huyết thanh người; + Mẫu chuẩn dương tính: HBsAg khoảng ≥ 0.5 IU/mL trong huyết thanh. - Tiêu chuẩn CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp	Test	77.700
1326	Hóa chất định lượng Troponin T hs	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium - Khoảng đo: ≤ 3 đến ≥ 10000 ng/L - Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp	Test	72.300
1327	Hóa chất xét nghiệm proBNP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người. Tổng thời gian xét nghiệm là ≤ 25 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium - Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp	Test	28.200
1328	Hóa chất xét nghiệm FT3	Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. - Nguyên lý cạnh tranh. Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 25 phút. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; T3 đánh dấu biotin -Khoảng đo: ≤ 0.6 đến ≥ 50 pmol/L -Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485.	Test	5.700
1329	Hóa chất xét nghiệm FT4	Hóa chất xét nghiệm FT4 - Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 25 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; T4 đánh dấu biotin - Khoảng đo: ≤ 0.5 đến ≥ 100 pmol/L -Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485.	Test	51.300

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1330	Hóa chất xét nghiệm TSH	Hóa chất xét nghiệm TSH - Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm 25 phút. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium - Khoảng đo: ≤ 0.005 đến $\geq 100 \mu\text{IU/mL}$ - Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp	Test	38.700
1331	Hoá chất chạy máy điện giải	Hoá chất chạy máy điện giải được sử dụng để rửa và chuẩn các điện cực: Na^+ , K^+ , Li^+ , Cl^- , Ca^{2+} . Gồm có: -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: + Natri (Na^+): Chuẩn A, Chuẩn B, Chuẩn C; + Kali (K^+): Chuẩn A, Chuẩn B, Chuẩn C; + Chloride (Cl^-): Chuẩn A, Chuẩn B, Chuẩn C; + Calci (Ca^{2+}): Chuẩn A, Chuẩn B, Chuẩn C; + Lithium (Li^+): Chuẩn A, Chuẩn B, Chuẩn C. + Dung dịch tham chiếu: Thành phần có hoạt tính Kalichloride. - Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485.	Cái	36
1332	Hóa chất xét nghiệm AFP trên máy tự động	Hóa chất xét nghiệm AFP - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp	Test	30.300
1333	Ống nghiệm Serum 0,5ml, dung tích lấy máu 250 - 500 μL	Ống nghiệm Serum 0,5ml vô trùng, dung tích lấy máu 250 - 500 μL . - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	400
1334	Ống nghiệm lấy máu Lithium Heparin 0.5ml vô trùng	Ống nghiệm lấy máu Lithium Heparin 0.5ml vô trùng, dung tích lấy máu 250 - 500 μL , - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	400
1335	Ống nghiệm lấy máu EDTA K2 0,5ml vô trùng	Ống nghiệm lấy máu EDTA K2 0,5ml vô trùng, dung tích lấy máu 250 - 500 μL , - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	600
1336	Holder kết nối nửa ống nghiệm chân không và kim lấy máu chân không, sử dụng nhiều lần	Holder kết nối giữa ống nghiệm chân không và kim lấy máu chân không, sử dụng nhiều lần, đầu có gen xoay và có nút bấm hủy kim an toàn - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	20.000
1337	Kim lấy máu chân không 22G x 1 1/2", đốc đục, phủ silicone	Kim lấy máu chân không đốc đục cỡ 22G x 1.5 inch, phủ silicone - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	480.000
1338	Ống nghiệm chân không glucose 2ml	Ống lấy máu chân không glucose vô trùng, chất liệu PET, phụ gia NaF 5.0 mg và potassium oxalate 4.0 mg phun khô trên thành ống. - Kích thước: 13x75 (+/- 2) mm - Chất liệu: Nhựa PET - Tiết khuẩn - Tiêu chuẩn ISO 13485/ FDA/ CE	Cái	30.000
1339	Giấy thấm mẫu máu khô chuyên dụng dùng cho	Giấy thấm mẫu máu khô chuyên dụng dùng cho sàng lọc sơ sinh. - Có định dạng tiếng Việt.	Tờ	12.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	sàng lọc sơ sinh	- Sử dụng thanh mã vạch. - Tiêu chuẩn: ISO 13485		
1340	Ống ly tâm 15ml đáy nhọn	Ống nhựa dùng để chứa dung môi, dung dịch hóa chất trong quá trình ly tâm, sử dụng 1 lần - Chất liệu: Nhựa PP - Ống nhựa trong, có nắp rời, thân có chia vạch rõ ràng, có vùng nhãn trắng, thể tích 15ml. - Tiệt khuẩn	Cái	28.500
1341	Ống ly tâm 50ml đáy nhọn	Ống ly tâm 50ml - Chất liệu: polypropylen (PP) trong suốt, đáy nhọn, đi kèm với nắp polyetylen, nắp có đỉnh phẳng dễ, tháo lắp Hiệu suất cao RCF tối đa là 12.500 xg Nhiệt độ từ -80 ° C đến 120 ° C Thiết kế chống rò rỉ RNase- / DNase free - Tiệt khuẩn	Cái	1.060
1342	Ống siêu ly tâm 1.7ml, màu trắng	Ống siêu ly tâm này được làm bằng polypropylen tự nhiên (không màu) và không có RNase- / DNase, nắp trắng - Thể tích 1.7ml - Autoclavable cho phép mở và đóng lặp lại - Bề mặt nắp phẳng để dán nhãn thuận tiện - Chịu được RCF tối đa 17.000xg	Cái	58.320
1343	Ống siêu ly tâm 1.7ml, nhiều màu	Ống siêu ly tâm này được làm bằng polypropylen tự nhiên (trong suốt) và không có RNase- / DNase - Thể tích 1.7ml - Bề mặt nắp phẳng để dán nhãn thuận tiện - Chịu được RCF tối đa 17.000xg	Cái	22.000
1344	Hóa chất tách chiết DNA/RNA genomic, từ nhiều nguồn mẫu đầu vào	Hóa chất (Kit) tách chiết và tinh sạch nucleic acid tổng như DNA bộ gen người, DNA vi khuẩn, DNA và RNA virus - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Lysis Buffer, Proteinase K, chất bảo vệ RNA (Carrier RNA) và cột lọc (RTA Spin Filter) - Khả năng tách chiết từ ≥ 100 μl máu tươi, ≥ 200 μl huyết thanh/ huyết tương/ nước tiểu/ dịch não tủy (CSF)/ dịch nổi phân, ≥ 200 μl mẫu đờm, dịch hút khí quản, sữa - Hiệu suất: tách DNA từ máu toàn phần: ≥ 1 ug DNA - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD (chỉ thị 98/79/EC). Đóng gói: ≤ 500 test/hộp	Test	7.000
1345	Hóa chất định lượng AT III so màu	Hóa chất xét nghiệm AT III - Đặc tính, công dụng: Định lượng mức hoạt động của antithrombin (AT) trong huyết tương bằng phương pháp sử dụng cơ chất tạo màu. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: + Thrombin bò, dạng đông khô. + Cơ chất màu, dạng đông khô. + Dung dịch hòa tan có heparin. - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	mL	144
1346	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer có mã vạch trên hộp thuốc thử - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: + Dung dịch đệm Tris buffer + Dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng chuột khác nhau kháng D-dimer người.	mL	4.290

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tiêu chuẩn: ISO 13485. Đóng gói: ≤ 200 mL/hộp		
1347	Hóa chất định lượng hoạt độ của protein S	Hóa chất định lượng hoạt độ của protein S - Đặc tính, công dụng: Hóa chất định lượng hoạt độ của protein S bằng phương pháp đo từ nhằm tránh sự ảnh hưởng của huyết tương đục, tán huyết.... Sản phẩm cho phép phát hiện các thiếu hụt protein S dựa vào yếu tố Va. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: + Huyết tương từ người, làm lạnh khô, không có protein S. + Protein C hoạt hoá từ người, làm lạnh khô. + Nguyên liệu có chứa yếu tố Va từ bò, làm lạnh khô. -Tiêu chuẩn: ISO 13485. Đóng gói: ≤ 20 mL/hộp	mL	210
1348	Típ lọc (Filter Pipet Tip) 100- 1000 ul	Típ lọc có hàng rào polyetylen - Nonpyrogenic, Human DNA-free, RNase-/DNase-free, vô trùng. - Dung tích 100-1000 ul	Cái	28.800
1349	Típ lọc (Filter Pipet Tip) 1-200 ul	Típ lọc có hàng rào polyetylen - Nonpyrogenic, Human DNA-free, RNase-/DNase-free, vô trùng - Dung tích 1 - 200 ul	Cái	32.640
1350	Dung dịch chuẩn các xét nghiệm Hóa sinh	Hoá chất chuẩn các xét nghiệm Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Tryglyceride, Urea Nitrogen và Uric Acid.	mL	87
1351	Dầu soi kính hiển vi	Chỉ số khúc xạ (n 20 / D): 1.515 - 1.517 Mật độ (d 20 ° C / 4 ° C): 1.0245 - 1.0265 Truyền (380nm; 1 cm): ≥ 65 % Truyền (400nm; 1 cm): ≥ 78 % Truyền (450nm; 1 cm): ≥ 90 % Huỳnh quang (như quinine ở 365nm): ≤ 1500 ppb Độ nhớt (20 ° C): 100 - 120 mPa.s	mL	500
1352	Thuốc nhuộm Wright	Tỷ trọng: ≥ 0.80 g/cm ³ (20 °C) Giới hạn nổ 5,5 - 44% (V) Metanol Điểm chớp cháy $\geq 9,7$ ° C Metanol Nhiệt độ bốc cháy ≥ 420 ° C Metanol Giá trị pH: 7-8 (H ₂ O, 20 ° C)	mL	1.500
1353	Thuốc nhuộm Giemsa	Tỷ trọng: ≥ 0.80 g/cm ³ (20 °C) Giới hạn nổ 5,5 - 44% (V) Metanol Điểm chớp cháy: ≥ 18 ° C Nhiệt độ đánh lửa: ≥ 450 ° C Giá trị pH: 6.0 - 8.2 (H ₂ O, 20 ° C)	mL	3.000
1354	Viên Buffer pha	Tỷ trọng: ≥ 0.80 g/cm ³ (20 °C) Giới hạn nổ 5,5 - 44% (V) Metanol Điểm chớp cháy: ≥ 18 ° C Nhiệt độ đánh lửa: ≥ 450 ° C Giá trị pH: 6.0 - 8.2 (H ₂ O, 20 ° C)	viên	100
1355	Methanol	Methanol dùng để cố định lam	mL	75.000
1356	Dầu soi tiêu bản dùng cho máy phân tích hình thái tế bào tự động	Dầu soi kính trên DI-60	mL	900
1357	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm anti Xa	- Đặc tính công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-Xa định lượng hoạt độ UFH và LMWH - Thành phần: Gồm ≥ 5 mức nồng độ UFH và LMWH	mL	40

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	theo dõi sử dụng Heparin	- Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp/ 5 loại thuốc thử, mỗi loại 4 lọ, mỗi lọ 1ml.		
1358	Hóa chất xét nghiệm yếu tố VIII Immunodef	- Đặc tính công dụng: Hóa chất xét nghiệm yếu tố VIII bằng phương pháp xác định điểm đông theo cơ chế từ - Thành phần: huyết tương người đông khô được loại bỏ yếu tố VIII bằng phương pháp hấp phụ miễn dịch chọn lọc.	mL	12
1359	Hóa chất xét nghiệm Fibrin Monomer	- Đặc tính công dụng: Hóa chất định lượng Fibrin monomer (FM) trong huyết tương - Thành phần: Gồm 2 loại thuốc thử, dung dịch đệm (thuốc thử 1) và dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi các kháng thể đơn dòng chuột kháng đơn phân fibrin người (thuốc thử 2)	mL	72
1360	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Fibrin Monomer	- Đặc tính công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Fibrin monomer - Thành phần: Gồm 5 mức nồng độ Fibrin monomer, mỗi mức có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô.	mL	10
1361	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm Fibrin Monomer	- Đặc tính công dụng: Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Fibrin monomer - Thành phần: Gồm 2 mức nồng độ Fibrin monomer (bình thường và bệnh lý), mỗi mức có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô.	mL	12
1362	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm anti Xa theo dõi sử dụng Rivaroxaban	- Đặc tính công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-Xa định lượng hoạt độ Rivaroxaban - Thành phần: Gồm 4 mức nồng độ Rivaroxaban, mỗi mức có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô.	mL	12
1363	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm anti Xa theo dõi sử dụng Rivaroxaban	- Đặc tính công dụng: Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti-Xa định lượng hoạt độ Rivaroxaban - Thành phần: Gồm 2 mức nồng độ Rivaroxaban, mỗi mức có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô.	mL	6
1364	Hộp hóa chất kiểm chuẩn khí máu 3 mức nồng độ	- Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức, mỗi mức 10 ống, mỗi ống 2ml: + Mức 1: giá trị pH mức thấp, pCO ₂ mức cao phù hợp với nhiệm toan hô hấp; giá trị pO ₂ mức thấp phù hợp với hoạt động phổi bị suy giảm và giá trị điện giải mức cao (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺), giá trị Glucose và Lactate + Mức 2: giá trị pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glucose và Lactate trong phạm vi tham chiếu đối với các đối tượng bình thường về mặt lâm sàng. + Mức 3: với pH cao, giá trị pCO ₂ thấp phù hợp với nhiệm kiểm hô hấp, pO ₂ tăng cao phù hợp với liệu pháp oxy và các giá trị điện giải thấp (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺), Glucose thấp và giá trị Lactate cao (Hoặc tương đương)	mL	720
1365	Nội kiểm khí máu mức 1	Nội kiểm khí máu gồm 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate. Thành phần: từ người. Dạng Lỏng, Mức 1, Bảo quản: 2-8°C.	mL	432
1366	Nội kiểm khí máu mức 2	Nội kiểm khí máu gồm 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate. Thành phần: từ người. Dạng Lỏng, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	mL	432
1367	Nội kiểm khí máu mức 3	Nội kiểm khí máu gồm 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate. Thành phần: từ người. Dạng Lỏng, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	mL	432
1368	Chất hiệu chuẩn định lượng xét nghiệm Hemoglobin và	Một hộp bao gồm: - 01 Hộp trao đổi cation: thực hiện ≥10.000 xét nghiệm mỗi hộp, Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi tối thiểu 4 loại biến	test	50.000

STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	Cột sắc ký cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl		
1369	Chất hiệu chuẩn định lượng xét nghiệm Hemoglobin	Hộp Chất Hiệu Chuẩn: ≥ 1 lọ Chất Điều Hòa, ≥ 1 lọ Chất Hiệu Chuẩn Mức 1, và ≥ 1 lọ Chất Hiệu Chuẩn Mức 2. Nguồn gốc: máu toàn phần đông khô của người với glycine và trehalose làm chất bảo quản. Hoàn nguyên mỗi lọ ≥ 0.2 mL Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi tối thiểu 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl	hộp	5
1370	Bộ lọc cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Mỗi hộp thực hiện được ≥ 9500 xét nghiệm. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi tối thiểu 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl	test	50.000
1371	Hóa chất làm sạch cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Hộp chứa ≥ 1.5 ml chất rửa dạng lỏng. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi tối thiểu 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl	mL	3
1372	Thuốc thử pha loãng mẫu cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Mỗi bình chứa ≥ 900 nước khử ion và $<0.05\%$ chất bảo quản sodium azide. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi tối thiểu 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl	mL	3.000
1373	Dung dịch đệm rửa giải cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Mỗi bình thực hiện ≥ 1000 tests. Mỗi bình chứa tối thiểu chất succinat / natri perchlorat, $<0.05\%$ chất bảo quản. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi tối thiểu 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl	mL	135.200
1374	Dung dịch đệm cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Mỗi bình thực hiện ≥ 2800 tests Mỗi bình chứa tối thiểu chất succinat / natri perchlorat, $<0.05\%$ chất bảo quản. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi tối thiểu 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl	mL	33.600
1375	Hóa chất rửa cho máy phân tích Hemoglobin tự động	Mỗi bình thực hiện ≥ 1000 tests Mỗi bình chứa tối thiểu chất succinat / natri perchlorat, $<0.05\%$ chất bảo quản sodium azide. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi tối thiểu 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl	mL	138.600
1376	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đại tháo đường, dạng đông khô	Sản xuất từ máu toàn phần của người, dạng đông khô. Gồm 2 nồng độ Chất phân tích cho xét nghiệm Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1C, Hemoglobin F Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và máy sinh hoá phổ biến	mL	4
1377	Hóa chất xét nghiệm hồng cầu lưới	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động để làm sạch hồng cầu và nhuộm hồng cầu lưới. Thành phần: tối thiểu gồm New Methylene Blue, Sulfuric Acid với chất ổn định $\leq 0,15\%$ Đóng gói: ≥ 2 L/Hộp	mL	68.400
1378	Hóa chất rửa hệ thống huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu.	Lít	300



STT	Tên danh mục mời chào giá	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein Đóng gói: ≥ 10 L/Hộp		
1379	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu. Thành phần gồm tối thiểu Formic Acid, Sodium Carbonate, Natri clorua Đóng gói: ≤ 5 Lít/Hộp	mL	206.250
1380	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Sodium Sulfate, Sodium Chloride, Imidazole Đóng gói: ≤ 10 Lít/Hộp	Lít	10.050
1381	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm và đo kích thước bạch cầu. Thành phần tối thiểu gồm: Sodium Sulfite, Chất ổn định Đóng gói: ≤ 10 Lít/Hộp	Lít	510
1382	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học. Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. Đóng gói: ≥ 42 ml/Hộp	mL	945
1383	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm APOA1, APOB, Direct LAD, Ultra HDL	Được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm Alinity c Apolipoprotein A1 (APOA1), Apolipoprotein B (APOB), Direct Low Density Lipoprotein (Direct LDL), và Ultra High Density Lipoprotein (Ultra HDL) trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần: huyết thanh người đông khô	mL	18